

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

----------

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT GẠCH CERAMIC THÔNG
DỤNG QUY MÔ 6.000.000 M²/NĂM; GẠCH
CERAMIC ỐP TƯỜNG QUY MÔ 720.000 M²/NĂM;
GẠCH GRANITE QUY MÔ 4.500.000 M²/NĂM”**

**ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 8, KCN NHƠN TRẠCH II – NHƠN PHÚ,
PHƯỜNG NHƠN TRẠCH, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**



Đồng Nai, năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

-----2022-----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT GẠCH CERAMIC THÔNG
DỤNG QUY MÔ 6.000.000 M²/NĂM; GẠCH CERAMIC
ÓP TƯỜNG QUY MÔ 720.000 M²/NĂM; GẠCH
GRANITE QUY MÔ 4.500.000 M²/NĂM**

**ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 8, KCN NHƠN TRẠCH II – NHƠN PHÚ,
PHƯỜNG NHƠN TRẠCH, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

CHỦ CƠ SỞ

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG VĂN VIỆT

Đồng Nai, năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	vii
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở:.....	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	6
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	6
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở	8
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	9
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở	9
4.2. Nhu cầu sử dụng điện phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở	10
4.3. Nhu cầu sử dụng nước phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở.....	11
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: Điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế, phương án xử lý tạp chất; phương án tái	15
6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi cấp giấy phép môi trường. ..	15
7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	16
7.1. Vị trí của cơ sở.....	16
7.2. Các cơ sở pháp lý liên quan đến cơ sở	17
7.3. Nhu cầu sử dụng lao động của cơ sở	19
7.4. Danh mục máy móc thiết bị sử dụng tại cơ sở	19
7.5. Các hạng mục công trình của cơ sở	21
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	23
1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	23
1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	23
1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	23

2.	Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	25
2.1.	Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải	25
2.2.	Kết quả lan truyền ô nhiễm không khí.....	27
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ		38
1.	Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	38
2.	Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	48
2.1.	Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải lò đốt tháp sấy phun.....	49
2.2.	Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải lò sấy bán thành phẩm	52
2.3.	Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ khu vực mài cạnh khô	53
2.4.	Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác.....	58
3.	Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	59
4.	Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	64
5.	Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	69
5.1.	Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	69
5.2.	Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện lưu thông ra vào	70
6.	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải	70
6.1.	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải.....	70
6.2.	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khí thải	72
6.3.	Đối với kho chứa chất thải:	72
6.4.	Phương án phòng ngừa sự cố hóa chất	73
6.5.	Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động	74
6.6.	Biện pháp phòng tránh tai nạn điện:	75
6.7.	An toàn giao thông	75
6.8.	Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ	76
6.9.	Phòng chống sét	83
6.10.	Phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất	83
7.	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	86
8.	Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt	86
9.	Các nội dung thay đổi so với giấy phép đã được cấp: không có	87
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG		88

1.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	88
1.1.	Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải:	88
2.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	89
2.1.	Nguồn phát sinh khí thải.	89
2.2.	Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:.....	90
3.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	92
3.1.	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	93
3.2.	Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:	93
4.	Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:	93
4.1.	Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.....	93
4.2.	Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên.....	94
4.3.	Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát ..	94
4.4.	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:	95
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ		96
5.	Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	113
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....		113
2.1.	Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	115
2.2.	Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	116
2.3.	Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:.....	116
CHƯƠNG VII: NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH		117
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ		118

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
GPMT	:	Giấy phép môi trường
ĐVT	:	Đơn vị tính
HTXL	:	Hệ thống xử lý
KPH	:	Không phát hiện
NT	:	Nước thải
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
VOCs	:	Chất hữu cơ bay hơi
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Bảng tóm tắt các thủ tục môi trường của cơ sở	2
Bảng 1.2: Các nội dung của cơ sở dự kiến xin điều chỉnh thay đổi so với thủ tục môi trường đã được cấp	4
Bảng 1.3: Công suất hoạt động của cơ sở	6
Bảng 1.4: Sản phẩm đầu ra của cơ sở	8
Bảng 1.5: Danh mục nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất	9
Bảng 1.6: Nhu cầu dùng điện hiện hữu của nhà máy.....	10
Bảng 1.7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng điện hiện hữu và tối đa của cơ sở	11
Bảng 1.8: Nhu cầu dùng nước hiện hữu của nhà máy	11
Bảng 1.9: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước hiện hữu của cơ sở	12
Bảng 1.10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tối đa của cơ sở.....	14
Bảng 1.11: Tổng hợp các hạng mục xử lý môi trường hiện hữu	15
Bảng 1.12: Nhu cầu sử dụng lao động của cơ sở.....	19
Bảng 1.13: Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ hoạt động của cơ sở	19
Bảng 1.14: Quy mô cơ cấu sử dụng đất hiện hữu của cơ sở	21
Bảng 1.15: Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở.....	22
Bảng 2.1: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch II	25
Bảng 3.1: Lượng nước thải phát sinh tại cơ sở	39
Bảng 3.2: Bảng tóm tắt các công trình xử lý nước thải của cơ sở	40
Bảng 3.3: Kích thước và số lượng bể tự hoại tại cơ sở	43
Bảng 3.4: Bảng các thông số kỹ thuật của công trình xử lý nước thải	45
Bảng 3.5: Nguyên liệu, hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải.....	46
Bảng 3.6: Bảng các thông số kỹ thuật của công trình xử lý nước thải sản xuất	47
Bảng 3.7: Máy móc thiết bị tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất	47
Bảng 3.8: Khối lượng hóa chất sử dụng của HTXL NT sản xuất.....	48
Bảng 3.9: Công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở	48
Bảng 3.10: Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò đốt tháp sấy phun.....	51
Bảng 3.11: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải	55
Bảng 3.12: Thông tin công trình lưu giữ chất thải tại nhà máy.....	60
Bảng 3.13: Thông tin thời gian lưu giữ chất thải tại cơ sở	60
Bảng 3.14: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....	60
Bảng 3.15: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh	60

Bảng 3.16: Đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt tại cơ sở	62
Bảng 3.17: Các đơn vị thu gom chất thải thông thường tại cơ sở.....	63
Bảng 3.18: Danh mục các chất thải nguy hại.....	64
Bảng 3.19: Biển cảnh báo, dấu hiệu cảnh báo CTNH của cơ sở	67
Bảng 3.20: Các đơn vị thu gom chất thải nguy hại tại cơ sở	68
Bảng 3.21: Loại sự cố và biện pháp khắc phục các sự cố do quá trình	70
Bảng 3.22: Danh sách thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố hóa chất.....	73
Bảng 3.23: Bảng nhân lực ứng phó sự cố hóa chất.....	85
Bảng 3.24: Phân công nhiệm vụ ứng phó sự cố.....	85
Bảng 3.25: Các công trình môi trường điều chỉnh bổ sung	87
Bảng 5.1: Kết quả chất lượng nước thải năm 2024	97
Bảng 5.2: Kết quả chất lượng nước thải năm 2025	97
Bảng 5.3: Kết quả chất lượng khí thải năm 2024	99
Bảng 5.4: Kết quả chất lượng khí thải năm 2025	106
Bảng 6.1: Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	114
Bảng 6.2: Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường.	114
Bảng 6.3: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm	116

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Quy trình sản xuất các loại gạch của cơ sở.....	7
Hình 1.2: Sản phẩm của cơ sở	9
Hình 1.3: Vị trí khu vực thực hiện của cơ sở.....	16
Hình 1.4: Vị trí của cơ sở so với tổng thể khu vực.....	17
Hình 2.1: Nồng độ bụi trung bình 1 giờ tháng 1.....	28
Hình 2.2: Nồng độ CO trung bình 1 giờ tháng 1	29
Hình 2.3: Nồng độ NO ₂ trung bình 1 giờ tháng 1	30
Hình 2.4: Nồng độ SO ₂ trung bình 1 giờ tháng 1	31
Hình 2.5: Nồng độ HF trung bình 1 giờ tháng 1.....	32
Hình 2.6: Nồng độ bụi trung bình 1 giờ tháng 7.....	33
Hình 2.7: Nồng độ CO trung bình 1 giờ tháng 7	33
Hình 2.8: Nồng độ NO ₂ trung bình 1 giờ tháng 7	34
Hình 2.9: Nồng độ SO ₂ trung bình 1 giờ tháng 7	35
Hình 2.10: Nồng độ HF trung bình 1 giờ tháng 7	36
Hình 3.1: Sơ đồ thoát nước mưa tại nhà máy	38
Hình 3.2: Mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở	40
Hình 3.3: Hồ ga đầu nối nước thải của cơ sở với KCN	42
Hình 3.4: Kết cấu bể tự hoại 3 ngăn	43
Hình 3.5: Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 240 m ³ ...	45
Hình 3.6: Quy trình xử lý nước thải sản xuất, công suất 2.000 m ³ /ngày.đêm..	46
Hình 3.7: Sơ đồ công nghệ HTXL bụi, khí thải từ lò đốt tháp sấy phun.....	49
Hình 3.8: Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò đốt tháp sấy phun.....	50
Hình 3.9: Sơ đồ công nghệ HTXL bụi, khí thải từ lò sấy bán thành phẩm	52
Hình 3.10: Hình ảnh hệ thống xử lý bụi, khí thải.....	53
Hình 3.11: Sơ đồ công nghệ HTXL bụi, khí thải	54
Hình 3.12: Hình ảnh hệ thống xử lý bụi, khí thải.....	55
Hình 3.13: Hình ảnh trang thiết bị PCCC	78
Hình 3.14: Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	82
Hình 3.15: Cây xanh tại nhà máy	86

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

- Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia
- Địa chỉ văn phòng: đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.
- Địa điểm thực hiện cơ sở: đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Văn Việt
- Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3501459505 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 07 năm 2025 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mã số dự án: 0662175730 chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 06 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; gạch granite quy mô 4.500.000 m²/năm.
- Địa điểm thực hiện cơ sở: đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:
 - + Giấy phép xây dựng số 06/GPXD ngày 19/01/2010 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia trước đây đã được cấp các thủ tục môi trường sau:
 - + Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 03/6/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite, công suất 8.420.000 m²/năm”

tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

+ Giấy xác nhận số 3643/GXN-UBND ngày 08/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite, công suất 8.420.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

+ Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

+ Thông báo số 6524/STNMT-CCBVMT ngày 20/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp về việc thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm.

+ Thông báo số 9592/STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

+ Giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

Bảng 1.1: Bảng tóm tắt các thủ tục môi trường của cơ sở

STT	Thủ tục môi trường	Phạm vi cấp phép	
		Công suất sản xuất	Công trình môi trường
1	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1412/QĐ-UBND ngày 03/6/2010 và Giấy xác nhận hoàn thành số 3643/GXN-UBND ngày 08/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp.	Sản xuất gạch ceramic và granite, công suất 8.420.000 m ² /năm	- Khí thải: + 03 HTXL khí thải từ lò sấy phun, công suất 60.000 m ³ /h/hệ thống + 01 HTXL bụi từ lò sấy bán thành phẩm
2	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 39/QĐ-UBND ngày	Sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m ² /năm; Gạch	+ 02 HTXL bụi tại khu vực tráng men, công suất

	20/01/2020 và Giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021 của Ban quản lý các KCN cấp.	ceramic ốp tường quy mô 720.000 m ² /năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m ² /năm	22.000 m ³ /h/hệ thống. + 02 HTXL bụi tại khu vực máy ép, công suất 55.000 m ³ /h/hệ thống. + 04 HTXL bụi tại khu vực mài cạnh khô, công suất 32.172 m ³ /h/hệ thống. - Nước thải: + 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, thể tích 240 m ³ /ngày.đêm + 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 2000 m ³ /ngày.đêm + 01 khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt – công nghiệp, diện tích 150 m ² + 01 khu lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 75 m ²
--	--	--	---

Dự kiến, Công ty sẽ bổ sung thêm 02 hệ thống thu gom bụi thải phát sinh từ dây chuyền mài cạnh khô hiện hữu, công suất 32.172 m³/h và 23.595 m³/h, nhằm thu gom toàn bộ bụi phát sinh trong quá trình sản xuất, đảm bảo việc phát sinh bụi được kiểm soát và xử lý triệt để. Do đó, Nhà máy tiến hành lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường với các nội dung thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Các nội dung của cơ sở dự kiến xin điều chỉnh thay đổi so với thủ tục môi trường đã được cấp được trình bày chi tiết bên dưới, cụ thể như sau:

Bảng 1.2: Các nội dung của cơ sở dự kiến xin điều chỉnh thay đổi so với thủ tục môi trường đã được cấp

Stt	Nội dung thay đổi	Hiện hữu	Theo hồ sơ môi trường đã được cấp	Sau khi xin cấp giấy phép môi trường	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý khí thải	- 03 HTXL khí thải từ lò sấy phun, công suất 60.000 m³/h/hệ thống - 01 HTXL bụi từ lò sấy bán thành phẩm - 02 HTXL bụi tại khu vực tráng men, công suất 22.000 m³/h/hệ thống. - 02 HTXL bụi tại khu vực máy ép, công suất 55.000 m³/h/hệ thống. - 04 HTXL bụi tại khu vực mài cạnh khô, công suất 32.172 m³/h/hệ thống.	- 03 HTXL khí thải từ lò sấy phun, công suất 60.000 m³/h/hệ thống - 01 HTXL bụi từ lò sấy bán thành phẩm - 02 HTXL bụi tại khu vực tráng men, công suất 22.000 m³/h/hệ thống. - 02 HTXL bụi tại khu vực máy ép, công suất 55.000 m³/h/hệ thống. - 04 HTXL bụi tại khu vực mài cạnh khô, công suất 32.172 m³/h/hệ thống.	- 03 HTXL khí thải từ lò sấy phun, công suất 60.000 m³/h/hệ thống - 01 HTXL bụi từ lò sấy bán thành phẩm - 02 HTXL bụi tại khu vực tráng men, công suất 22.000 m³/h/hệ thống. - 02 HTXL bụi tại khu vực máy ép, công suất 55.000 m³/h/hệ thống. - 05 HTXL bụi tại khu vực mài cạnh khô, công suất 32.172 m³/h/hệ thống và 01 hệ thống công suất 23.595 m³/h.	- Bổ sung thêm 02 hệ thống xử lý bụi tại khu vực mài cạnh khô, công suất 32.172 m³/h và 23.595 m³/h

- Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 (*Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn*)” nên Công ty tiến hành lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường theo quy định.

- Quy mô của cơ sở thuộc nhóm B dự án phân loại theo Luật Đầu tư Công (Tổng vốn đầu tư: 447.924.737.760 đồng (bốn trăm bốn mươi bảy tỷ, chín trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng Việt Nam)).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: cơ sở không thuộc dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 và khoản 2 Điều 5 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/1/2026.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất gạch men các loại

- Phân nhóm dự án đầu tư: thuộc mục số 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Đây là cơ sở đã hoạt động trước Luật BVMT có hiệu lực thi hành. “Dự án đầu tư nhóm III” do đó không thuộc đối tượng làm báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Trong quá trình vận hành dự án có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức. Do vậy, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Khoản 1, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020 thuộc thẩm quyền cấp phép của Trưởng ban Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

- Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho cơ sở theo mẫu 22d ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/1/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất hoạt động của cơ sở không thay đổi so với thủ tục môi trường đã được cấp trước đây, cụ thể như sau:

Bảng 1.3: Công suất hoạt động của cơ sở

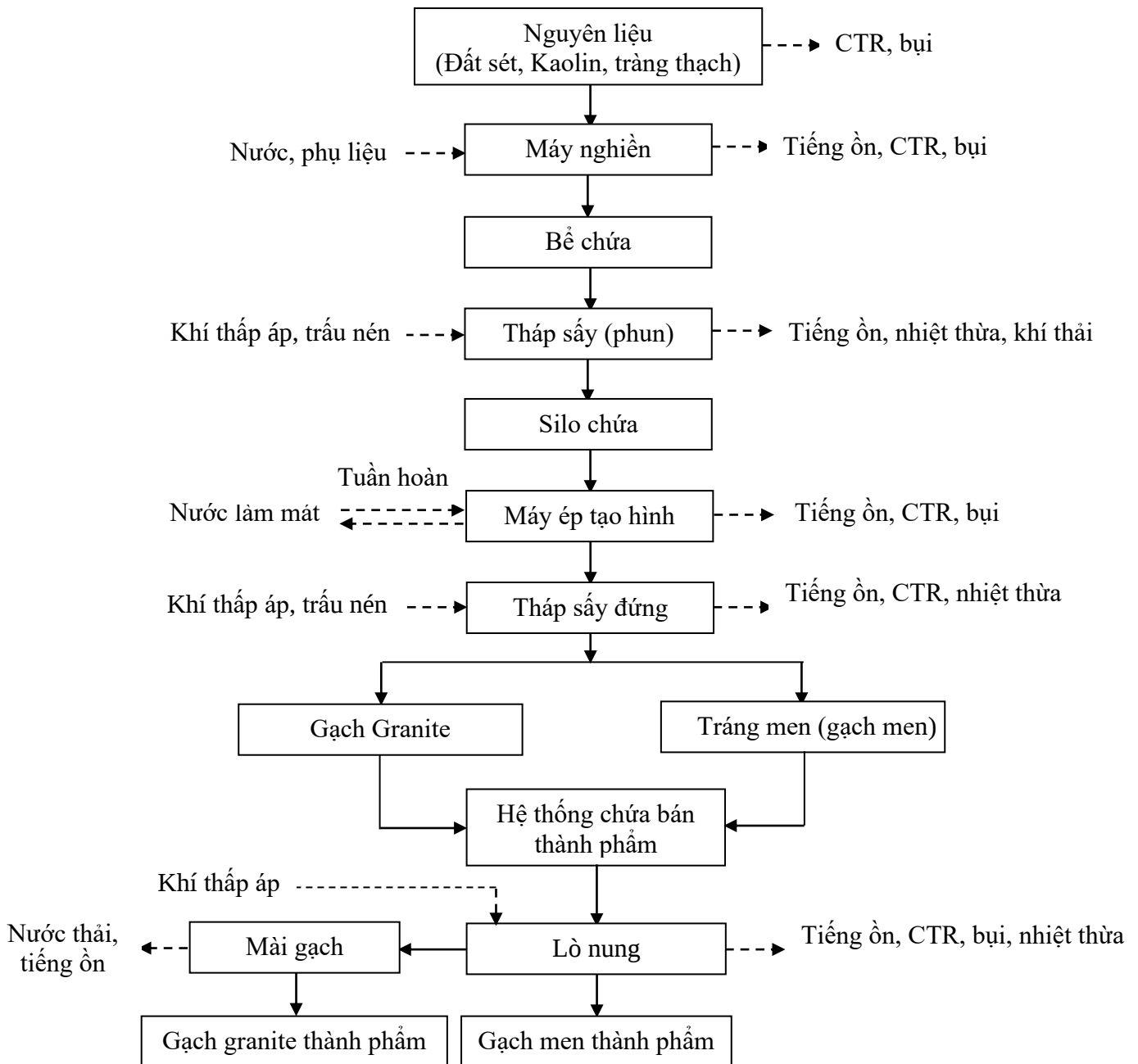
STT	Sản phẩm	Công suất						% đạt được
		(m²/năm)			(Tấn/năm)			
		Hiện nay (Năm 2025)	Theo hồ sơ môi trường đã được cấp	Sau khi xin cấp giấy phép môi trường	Hiện nay (Năm 2025)	Theo hồ sơ môi trường đã được cấp	Sau khi xin cấp giấy phép môi trường	
1	Gạch ceramic thông dụng	5.939.035	6.000.000	6.000.000	120.69	138.600	138.600	98,98%
2	Gạch ceramic ốp tường	707.355	720.000	720.000	17.790	19.656	19.656	98,24%
3	Gạch Granite	2.469.051	4.500.000	4.500.000	50.144	112.950	112.950	54,87%

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Nhà máy có 01 quy trình sản xuất chính để tạo ra các sản phẩm như: Gạch ceramic thông dụng, Gạch ceramic ốp tường, Gạch Granite, tuy nhiên tại đặc trưng sản phẩm khác nhau sẽ qua các công đoạn khác nhau trong cùng quy trình sản xuất. Quy trình sản xuất chi tiết được trình bày cụ thể như sau:

*** Quy trình sản xuất:**



Hình 1.1: Quy trình sản xuất các loại gạch của cơ sở

*** Thuyết minh quy trình:**

Nguyên liệu bao gồm đất sét, kaolin, tràng thạch, cát,... được dự trữ ở bãi chứa được đưa vào kho theo yêu cầu của đơn vị cấp phối.

Các loại nguyên liệu sản xuất nhờ các băng tải nạp nguyên liệu vào các máy nghiền hoạt động theo phương pháp ướt, nguyên liệu biến thành hồ.

Sau khi hồ đạt độ mịn cần thiết, được chứa vào bể chứa qua sàng rung và được khuấy cho đồng nhất, chống lắng trước khi được bơm lên bồn trung chuyển và tháp sấy phun, công đoạn này sử dụng trấu nén và khí thấp áp làm nhiên liệu đốt.

Sau khi sấy phun, hồ sương biến thành những hạt nhỏ, có độ ẩm và được nạp

vào silo chứa.

Bột từ các silo sẽ được đưa vào máy ép thành gạch mộc để tạo hình sản phẩm, hình dạng sản phẩm tùy thuộc vào sản phẩm là gạch Granite, gạch Ceramic thông dụng và gạch Ceramic ốp tường mà định dạng hình dạng kích thước khác nhau.

Gạch mộc sau khi ép tạo hình sẽ được đưa vào lò sấy đứng để sấy sản phẩm, công đoạn này tại các xưởng sẽ sử dụng nhiên liệu khí thấp áp và riêng đối với xưởng 1, 2 sẽ sử dụng thêm nhiên liệu là trấu nén viên và nhiệt thu hồi từ lò nung. Gạch sau khi sấy tạo hình sẽ được phân loại theo từng loại sản phẩm: Đối với gạch Granite được đưa trực tiếp qua lò nung, đối với gạch ceramic thông dụng và ceramic ốp tường sẽ được đưa qua công đoạn tráng men trước khi đưa qua lò nung sản phẩm.

Sản phẩm gạch sau khi qua nung đối với gạch ceramic thông dụng và ceramic ốp tường được đưa về kho chứa gạch thành phẩm để cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu.

Đối với gạch Granite sau khi nung phải được qua công đoạn mài gạch để loại bỏ các phần dư thừa để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh.

Sản phẩm của dự án sau khi hoàn thành sẽ được chuyển qua kho chứa thành phẩm để phân phối cho các đơn vị có nhu cầu.

Xuyên suốt trong quá trình hoạt động sản xuất Công ty áp dụng công nghệ tự động hóa đến 85% chỉ có một số công đoạn đóng gói, đứng chuyên kiểm tra, vận hành quy trình sản xuất các lò sử dụng lao động.

Toàn bộ các sản phẩm đều sản xuất trên một quy trình sản xuất, tuy nhiên tại đặc trưng sản phẩm khác nhau sẽ qua các công đoạn khác nhau trong cùng quy trình sản xuất.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Danh mục các sản phẩm đầu ra của cơ sở bao gồm:

Bảng 1.4: Sản phẩm đầu ra của cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất	
		m ² /năm	Tấn sản phẩm/năm
1	Gạch ceramic thông dụng	6.000.000	138.600
2	Gạch ceramic ốp tường	720.000	19.656
3	Gạch Granite	4.500.000	112.950

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

Gạch ceramic thông dụng



Gạch ceramic ốp tường



Gạch Granite



Hình 1.2: Sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Danh mục nguyên liệu, nhiên, vật liệu hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.5: Danh mục nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất

STT	Tên nguyên liệu	ĐVT	Số lượng		
			Hiện nay	Theo hồ sơ môi trường đã được cấp	Sau khi xin cấp giấy phép môi trường

I	Xưởng gạch Ceramic thông dụng				
1	Tràng thạch các loại	Tấn/năm	82.815	114.545	114.545
2	Đất sét các loại	Tấn/năm	55.110	114.545	114.545
3	Chất phụ gia	Tấn/năm	3.735	1.145	3.735
4	Men màu	Tấn/năm	11.530	9.164	11.530
II	Xưởng gạch Ceramic ốp tường				
1	Gạch bán thành phẩm	Tấn/năm	19.356	24.325	24.325
2	Đá đánh bóng	Tấn/năm	11,3	14,4	14,4
3	Đá vát mép	Tấn/năm	4,3	5	5
III	Xưởng gạch Granite				
1	Gạch bán thành phẩm	Tấn/năm	61.972	114.563	114.563
2	Lưỡi cắt gạch	Cái	6	13	13
IV	Nhiên liệu sử dụng				
1	Khí thấp áp	Tấn/năm	501,88	8.181	8.181
2	Trấu nén	Tấn/năm	21.636	250.950	250.950
3	Dầu DO	Tấn/năm	129,574	28,815	28,815
V	Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải				
1	NaOH	Tấn/năm	0,18	0,3	0,3
2	H ₂ SO ₄	Tấn/năm	0,12	0,21	0,21
3	PAC	Tấn/năm	125	0,35	125

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở

- Nguồn cung cấp điện:

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai thông qua mạng lưới cấp điện của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- Nhu cầu tiêu thụ điện:

Nhu cầu điện tiêu thụ của nhà máy hiện nay là 1.556.261 kWh/tháng (theo hóa đơn sử dụng điện từ tháng 1/2026 – tháng 3/2026) phục vụ cho hoạt động sản xuất, chiếu sáng, sinh hoạt.

Bảng 1.6: Nhu cầu dùng điện hiện hữu của nhà máy

Thời gian	Lượng điện sử dụng (kWh/tháng)
Tháng 1/2026	1.787.065

Tháng 2/2026	664.877
Tháng 3/2026	2.216.840
Trung bình	1.556.261

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

Lượng điện tiêu thụ cho quá trình hoạt động của cơ sở được tổng hợp dưới bảng sau:

Bảng 1.7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng điện hiện hữu và tối đa của cơ sở

Nội dung	Lượng điện sử dụng (KWh/tháng)	
	Hiện nay	Tối đa
Điện sử dụng	1.556.261	1.936.148

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

4.3. Nhu cầu sử dụng nước phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở

- Nguồn cung cấp nước:

Nguồn nước cấp cho cơ sở được lấy từ nguồn nước cấp của Nhà máy sử dụng nước cấp thông qua đơn vị hạ tầng KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- Nhu cầu sử dụng nước:

a) Nhu cầu sử dụng nước hiện nay của nhà máy:

Lấy nhu cầu sử dụng nước trung bình trong thời gian qua khoảng 289 m³/ngày.đêm (theo hóa đơn sử dụng nước từ tháng 1/2026 – tháng 3/2026). Trong đó, theo thống kê nội bộ của Công ty, lượng nước sử dụng trong sản xuất, sinh hoạt, tưới cây, tạo ẩm đường nội bộ như sau:

Bảng 1.8: Nhu cầu dùng nước hiện hữu của nhà máy

Thời gian	Lượng nước sử dụng (m ³ /tháng)
Tháng 1/2026	8371
Tháng 2/2026	5529
Tháng 3/2026	8669
Trung bình	7.523

Lượng nước sử dụng hiện hữu của nhà máy khi đang hoạt động khoảng 7.523 m³/tháng tương đương 289 m³/ngày.đêm, cụ thể:

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước thực tế tại nhà máy hiện hữu được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1.9: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước hiện hữu của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng nước	Đơn vị tính	Tổng lượng nước sử dụng	Lượng nước cấp	Lượng nước thải	Lượng nước tuần hoàn tái sử dụng	Lượng nước thải đầu nổi
1	Nước cấp cho sinh hoạt	m ³ /ngày.đêm	40,5	40,5	40,5	-	40,5
2	Nước cấp cho vệ sinh văn phòng	m ³ /ngày.đêm	0,5	0,5	0,4	-	0,4
3	Nước cấp cho sản xuất	m ³ /ngày.đêm	594	226	379,2	368	11,2
3.1	Nước sử dụng cho công đoạn trộn, nghiền nguyên liệu	m ³ /ngày.đêm	120	80	0	40	-
3.2	Nước cấp cho công đoạn mài cạnh đánh bóng	m ³ /ngày.đêm	310	-	248	310	
3.3	Nước cấp cho công trình hệ thống xử lý khí thải	m ³ /ngày.đêm	8	-	6,4	8	
3.4	Nước cấp cho công đoạn tráng men	m ³ /ngày.đêm	140	140	112	-	
3.5	Nước cấp cho công đoạn làm mát máy ép	m ³ /ngày.đêm	6	6	4,8	-	
3.6	Nước cấp cho vệ sinh nhà xưởng	m ³ /ngày.đêm	10	-	8	10	
4	Nước cấp tưới cây, tưới đường	m ³ /ngày.đêm	22	22	-	-	
Tổng cộng		m ³ /ngày.đêm	657	289	420,1	368	52,1

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

b) Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy khi hoạt động đạt công suất tối đa

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở khi đạt công suất sản xuất tối đa bao gồm: nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt của công nhân viên, vệ sinh văn phòng, sản xuất và nước dùng để tưới cây, tưới đường. Cụ thể:

(1) Nước dùng cho sinh hoạt:

- Khi cơ sở đạt công suất sản xuất tối đa công ty sẽ tuyển thêm lao động, nâng tổng lao động của nhà máy lên 690 người. Tổng lượng nước sử dụng cho sinh hoạt là: 52 m³/ngày

Công ty đặt suất ăn công nghiệp bên ngoài, không thực hiện nấu ăn tại nhà xưởng nên không sử dụng nước nấu ăn.

(2) Nước cấp cho vệ sinh văn phòng: khoảng 0,5 m³/ngày.đêm.

(3) Nước cấp cho sản xuất :

- Nước cấp cho công đoạn trộn, nghiền nguyên liệu: khoảng 180 m³/ngày.đêm.

- Nước cấp cho công đoạn mài cạnh đánh bóng: khoảng 360 m³/ngày.đêm.

- Nước cấp cho công đoạn tráng men: khoảng 185 m³/ngày.đêm.

- Nước cấp cho công đoạn làm mát máy ép: cấp hao hụt hằng ngày khoảng 6 m³/ngày.đêm

- Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải : cấp hao hụt hằng ngày khoảng 8 m³/ngày.đêm

- Nước cấp cho vệ sinh nhà xưởng: khoảng 10 m³/ngày.đêm

(4) Nước sử dụng cho tưới cây, tưới đường: khoảng 22 m³/ngày.đêm

(5) Tính toán lượng nước dự trữ cần thiết dự phòng cho công tác chữa cháy (hoặc diễn tập PCCC) cần thiết theo TCVN 2622:1995 – Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - yêu cầu thiết kế bằng 20 lít/s/đám cháy; lượng nước cần dự trữ chữa cháy trong 1 giờ liên tục: 2 đám cháy × 20 lít/s × 3,6 × 1 giờ = 72 m³ (trong đó: giả thiết số đám cháy xảy ra đồng thời là 2 đám cháy; lưu lượng nước tính toán cho mỗi đám cháy lấy bằng 20 lít/s).

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở sau khi hoạt động ổn định đạt công suất 100% được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1.10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tối đa của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng nước	Đơn vị tính	Tổng lượng nước sử dụng		Lượng nước cấp		Lượng nước thải phát sinh		Lượng nước tuần hoàn tái sử dụng		Lượng nước thải đầu nổi	
			Hiện hữu	Tối đa	Hiện hữu	Tối đa	Hiện hữu	Tối đa	Hiện hữu	Tối đa	Hiện hữu	Tối đa
1	Nước cấp cho sinh hoạt	m ³ /ngày.đêm	40,5	52	40,5	52	40,5	52	-	-	40,5	52
2	Nước cấp cho vệ sinh văn phòng	m ³ /ngày.đêm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	-	-	0,4	0,4
3	Nước cấp cho sản xuất	m ³ /ngày.đêm	594	749	226	321	379,2	455,2	368	428	11,2	27,2
3.1	Nước sử dụng cho công đoạn trộn, nghiền nguyên liệu	m ³ /ngày.đêm	120	180	80	130	0	0	40	50	-	-
3.2	Nước cấp cho công đoạn mài cạnh đánh bóng	m ³ /ngày.đêm	310	360	-	-	248	288	310	360		
3.3	Nước cấp cho công trình hệ thống xử lý khí thải	m ³ /ngày.đêm	8	8	-	-	6,4	6,4	8	8		
3.4	Nước cấp cho công đoạn tráng men	m ³ /ngày.đêm	140	185	140	185	112	148	-	-		
3.5	Nước cấp cho công đoạn làm mát máy ép	m ³ /ngày.đêm	6	6	6	6	4,8	4,8	-	-		
3.6	Nước cấp cho vệ sinh nhà xưởng	m ³ /ngày.đêm	10	10	-	-	8	8	10	10		
4	Nước cấp tưới cây, tưới đường	m ³ /ngày.đêm	22	22	22	22	-	-	-	-		
Tổng cộng		m ³ /ngày.đêm	657	823,5	289	395,5	420,1	507,6	368	428	52,1	79,6

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: Điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế, phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu

Cơ sở không có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi cấp giấy phép môi trường.

Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi cấp giấy phép, cụ thể như sau:

Bảng 1.11: Tổng hợp các hạng mục xử lý môi trường hiện hữu

STT	Công trình xử lý chất thải	Quy trình	Công suất	Số lượng hệ thống	Ghi chú
I	Khí thải				
1	Hệ thống xử lý khí thải lò đốt tại công đoạn tháp sấy phun	Lò đốt → Tháp sấy nguyên liệu → Cyclone → hệ thống xử lý bằng tháp phun nước → Ống thoát khí thải	60.000 m ³ /giờ/hệ thống	03	Đã được xác nhận giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021
2	Hệ thống thu gom bụi từ lò sấy bán thành phẩm	Lò đốt → Cyclone → lò sấy bán thành phẩm	-	01	
3	Hệ thống xử lý bụi khu vực mài cạnh khô	Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc tay áo → Ống thoát khí thải	32.172 m ³ /h/hệ thống	04	
4	Hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch	Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc tay áo → Ống thoát khí thải	55.000 m ³ /h/hệ thống	02	
5	Hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men	Bụi thải → Chụp hút → Thiết bị lọc tay áo → Ống thoát khí thải	22.000 m ³ /h/hệ thống	02	
II	Nước thải				
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Nước thải sinh hoạt (bể tự hoại) → Bể lọc 1 → Bể lọc 2 → Bể chứa → Đầu nối KCN	240 m ³	1	Đã được xác nhận giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021
2	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Nước thải → Hồ thu gom → Bể lắng → Bể lưu nước sau xử lý → Tuần hoàn vào sản xuất	2.000 m ³ /ngày	1	
III	Chất thải				

STT	Công trình xử lý chất thải	Quy trình	Công suất	Số lượng hệ thống	Ghi chú
1	Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt – công nghiệp	-	150 m ²	1	Đã được xác nhận giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021
2	Khu lưu giữ chất thải nguy hại	-	75 m ²	1	

7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

7.1. Vị trí của cơ sở

Cơ sở được thực hiện trên khu đất có diện tích 60.000 m² tại đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai theo hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại số 261/HĐTĐ/KD/09 ngày 07/12/2009 giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.



Hình 1.3: Vị trí khu vực thực hiện của cơ sở



Hình 1.4: Vị trí của cơ sở so với tổng thể khu vực

7.2. Các cơ sở pháp lý liên quan đến cơ sở

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3501459505 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 07 năm 2025 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mã số dự án: 0662175730 chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 06 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

- Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 03/6/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite, công suất 8.420.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

- Giấy xác nhận số 3643/GXN-UBND ngày 08/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite, công suất 8.420.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

- Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng

công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- Thông báo số 6524/STNMT-CCBVMT ngày 20/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp về việc thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm.

- Thông báo số 9592/STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

- Giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- Thông báo số 1415/STNMT-CCBVMT ngày 21/5/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp về việc kết quả phân tích mẫu bùn thải phát sinh từ quá trình sản xuất gạch ceramic và granite của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

- Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú – Đồng Nai số 261/HĐTĐ/KD/09 ngày 07/12/2009 giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

- Hợp đồng xử lý nước thải công nghiệp số 147/HĐXLNT/12 ngày 14/5/2012 giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

- Giấy phép xây dựng số 06/GPXD ngày 19/01/2010 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 17/TD-PCCC(PC23) ngày 28/12/2009 do Phòng Cảnh Sát PCCC – Công An tỉnh Đồng Nai cấp.

- Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 168/PCCC/NT ngày 02/6/2010 do Phòng Cảnh Sát PCCC – Công An tỉnh Đồng Nai cấp.

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và chuyển giao rác thải sinh hoạt số 32/2026/HĐ/LP-RH ngày 02/01/2026 giữa Công ty TNHH MTV DV Tư vấn Môi trường Long Phước và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác công nghiệp không nguy hại số 001/HĐ.DV.2026 ngày 02/01/2026 giữa Công ty TNHH MTV Nhơn Thịnh và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

- Hợp đồng thu gom, xử lý, vận chuyển rác thải nguy hại số 27-07/2026HDKT/TTN-ĐTHG ngày 27/7/2026 giữa Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

7.3. Nhu cầu sử dụng lao động của cơ sở

Số lượng lao động hiện hữu tại nhà máy là 573 người. Khi cơ sở hoạt động sản xuất đạt công suất tối đa sẽ tuyển thêm 117 lao động. Nâng tổng lao động toàn cơ sở lên 690 người.

Bảng 1.12: Nhu cầu sử dụng lao động của cơ sở

	Hiện nay	Tối đa
Số lao động	573	690
Số ca làm việc	2 ca/ngày (ca 10 giờ)	2 ca/ngày (ca 10 giờ)
Số ngày làm việc	3 – 4 ngày/tuần	3 – 4 ngày/tuần

7.4. Danh mục máy móc thiết bị sử dụng tại cơ sở

Nhằm tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, tăng tính cạnh tranh, Công ty áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường. Hiện tại máy móc thiết bị tại cơ sở đã lắp đặt hoàn thiện đạt công suất sản xuất tối đa, cụ thể danh mục máy móc thiết bị của nhà máy được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1.13: Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ hoạt động của cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Tình trạng	Số lượng	Năm sản xuất
I	Hệ thống dây chuyền thiết bị sản xuất chính				
1	Hệ thống dây chuyền thiết bị sản xuất Gạch viên Ceramic (0,5 triệu USD)	Hệ thống	80%	1	2010
2	Hệ thống dây chuyền thiết bị sản xuất Ceramic Phổ thông (2 triệu USD)	Hệ thống	80%	1	2010
3	Hệ thống dây chuyền sản xuất Ceramic cao cấp (2,5 triệu USD)	Hệ thống	80%	1	2010
4	Hệ thống dây chuyền mài cạnh đánh bóng (0,5 triệu USD)	Hệ thống	80%	1	2010

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

5	Cối nghiền xương 60 tấn	Hệ thống	80%	10	2010 - 2019
6	Máy mài cạnh khô	Hệ thống	80%	14	2010 - 2019
7	Máy mài cạnh ướt	Hệ thống	80%	3	2010 - 2019
8	Máy đánh bóng	Hệ thống	80%	4	2019
9	Máy cắt gạch	Cái	80%	2	2015
10	Máy in	Cái	80%	22	2010 - 2022
11	Máy in họa tiết ánh kim	Hệ thống	80%	1	2019
12	Máy đóng gói tự động	Hệ thống	80%	6	2010 - 2019
13	Robot tự động	Cái	80%	3	2010
14	Máy ép	Hệ thống	80%	9	2010 - 2023
15	Lò sấy	Hệ thống	80%	4	2010 - 2019
16	Lò nung	Hệ thống	80%	4	2010 - 2019
17	Dây chuyền lò sấy (lò sấy 2 tầng)	Hệ thống	80%	4	2010
18	Dây chuyền lò nung	Hệ thống	80%	4	2010
19	Cối nghiền men	Hệ thống	80%	11	2010
20	Máy nghiền mực	Hệ thống	80%	3	2010
21	Bồn khuấy men	Hệ thống	80%	32	2010
22	Máy đo độ cong vênh	Hệ thống	80%	3	2019
23	Bàn cân nguyên liệu	Hệ thống	80%	2	2010
24	Băng tải nguyên liệu	Hệ thống	80%	2	2010
25	Hầm khuấy hồ xương	Hệ thống	80%	10	2010
26	Bơm piston	Cái	80%	18	2010 - 2016
27	Tháp sấy phun	Hệ thống	80%	3	2010 - 2018
28	Lò xích tháp sấy phun	Hệ thống	80%	3	2013 - 2018
29	Hệ thống băng tải cấp bột	Hệ thống	80%	12	2010 - 2023
II	Hệ thống thiết bị điện				
1	Biến áp 2.000KVA	Bộ	80%	1	2010
2	Biến áp 2.500KVA	Bộ	80%	3	2010 - 2018
3	Máy phát điện	Cái	80%	7	2000 - 2019
4	Hệ thống điện toàn Công ty	Hệ thống	80%	1	2010
5	Hệ thống hầm cáp, mương cáp điện toàn Công ty	Hệ thống	80%	1	2010
6	Tủ hòa đồng bộ cho Phòng Điều Hành hệ thống điện	Bộ	80%	3	2010 - 2018
7	Tủ điện động lực	Bộ	80%	4	2010 - 2018
8	Tủ ATS	Bộ	80%	4	2010 - 2018

9	Tủ bù hệ số công suất	Bộ	80%	7	2010 - 2022
III	Hệ thống cấp và xử lý nước				
1	Hệ thống thoát nước mưa	Hệ thống	80%	1	2010
2	Hệ thống cấp nước sản xuất, sinh hoạt, chữa cháy & đường ống, phụ kiện	Hệ thống	80%	1	2010
3	Hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống	80%	1	2010
4	Hệ thống tuần hoàn nước (bể nước 1.000 m ³ và hệ thống máy bơm)	Hệ thống	80%	1	2010
5	Máy ép bùn	Hệ thống	80%	2	2010
IV	Hệ thống khí đốt cho sản xuất				
1	Trạm khí nén	Trạm	80%	1	2010
2	Hệ thống ống dẫn khí từ trạm vào các hệ thống thiết bị sản xuất	Hệ thống	80%	1	2010
3	Máy nén khí	Cái	80%	9	2010 - 2022
4	Máy sấy khí	Cái	80%	9	2010 - 2019
V	Thiết bị khác				
1	Trạm cân ô tô 80T	Trạm	80%	1	2010
2	Hệ thống chiếu sáng	Hệ thống	80%	1	2010
3	Hệ thống tiếp địa chống sét	Hệ thống	80%	1	2010
4	Hệ thống thông tin liên lạc	Hệ thống	80%	1	2010
5	Hệ thống điều hòa thông gió	Hệ thống	80%	1	2010
6	Hệ thống PCCC	Hệ thống	80%	1	2010
7	Thiết bị văn phòng	Hệ thống	80%	1	2010

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

7.5. Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở được thực hiện trên khu đất có diện tích 60.000 m² tại đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai theo hợp đồng thuê đất số 261/HĐTD/KD/09 ngày 07/12/2009 giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia. Quy mô sử dụng đất và các hạng mục công trình của cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 1.14: Quy mô cơ cấu sử dụng đất hiện hữu của cơ sở

Stt	Quy mô sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích xây dựng công trình	39.993	66,66

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

2	Diện tích sân bãi, đường giao thông nội bộ	7.993	13,32
3	Diện tích cây xanh	12.014	20,02
-	Tổng diện tích	60.000	100

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

Bảng 1.15: Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục xây dựng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	Công trình chính	26.944	44,91	
1	Nhà xưởng 01	9.664	16,11	Hiện hữu
2	Nhà xưởng 02	17.280	28,80	Hiện hữu
II	Công trình phụ trợ	11.708	19,50	
3	Nhà kho	6.690	1,15	Hiện hữu
4	Kho nguyên liệu	2.304	3,84	Hiện hữu
5	Showroom	522	0,87	Hiện hữu
6	Nhà xe	192	0,32	Hiện hữu
7	Nhà vệ sinh	120	0,20	Hiện hữu
8	Nhà bảo vệ 1	26	0,04	Hiện hữu
9	Nhà bảo vệ 2	8	0,01	Hiện hữu
10	Nhà bảo vệ 3	8	0,01	Hiện hữu
11	Trạm điện	348	0,58	Hiện hữu
12	Trạm gas	1.250	2,08	Hiện hữu
13	Trạm cân	240	0,40	Hiện hữu
III	Công trình môi trường	1.341	2,24	
14	Nhà rác	225	0,38	Hiện hữu
15	Hệ thống xử lý nước thải	419	0,70	Hiện hữu
16	Bể tuần hoàn	345	0,58	Hiện hữu
17	Bể nước ngầm	352	0,59	Hiện hữu
IV	Đường nội bộ, sân bãi, tường rào	7.993	13,32	-
V	Cây xanh	12.014	20,02	-
	Tổng diện tích	60.000	100,00	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Cơ sở phù hợp với mục tiêu của quy hoạch: chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, phát triển theo hướng kinh tế tuần hoàn. Cơ sở phù hợp với nhiệm vụ về bảo vệ môi trường: cải tạo công nghệ xử lý chất thải theo phân vùng môi trường, tổ chức phân loại chất thải rắn tại nguồn, thực hiện biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải.

Ngành nghề của cơ sở là ngành nghề sản xuất có mức độ tự động hóa cao, phù hợp với khuyến khích phát triển kinh tế.

1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Vị trí cơ sở thực hiện tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Đồng Nai.

- Ngành nghề đầu tư: KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú là KCN tập trung đa ngành nghề, bao gồm các loại hình công nghiệp theo Giấy phép môi trường số 159/GPMT-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được phép thu hút đầu tư được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm.

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	10			
2	Sản xuất đồ uống	C	11	110		
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C	12	120	1200	
4	Dệt	C	13			
5	Sản xuất trang phục	C	14			
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C	15			

7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
8	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C	20			
9	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C	21			
10	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22			
11	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23			
12	Sản xuất kim loại	C	24			
13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>(không bao gồm công đoạn xi mạ trừ công ty TNHH Tôn Phương Nam, Công ty TNHH cơ khí mạ Nhơn Trạch, Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam)</i>	C	25			
14	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26			
15	Sản xuất thiết bị điện	C	27			
16	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28			
17	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31	310	3100	
18	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			
19	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33			
20	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D	35			
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68			

Ngành nghề của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia là (sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác) phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN.

Vị trí cơ sở tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai, trên khu đất quy hoạch đất công nghiệp, phù hợp với phân khu chức năng của KCN.

- Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại các khu công nghiệp Đồng Nai.

- Chất lượng nước thải sau xử lý của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 1$, phù hợp với Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 về phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Đối với khí thải: vị trí của cơ sở thuộc phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm c, mục 1, phụ lục II, Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 và Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai khu vực xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai thuộc Vùng 2, áp dụng hệ số $K_v = 1,0$.

- KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú đã hoàn thiện hạ tầng, công trình xử lý chất thải, phù hợp theo quy định Nghị định 33/2022/NĐ – CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải

- Vị trí thực hiện của cơ sở tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, KCN đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu, KCN đã được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường số 159/GPMT-UBND ngày 16/12/2024.

** Tình hình thu gom xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú:*

KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập với công suất là 4.000 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu (KCN đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

Khi cơ sở đi vào hoạt động ổn định, lượng nước thải phát sinh đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN tối đa tại cơ sở là 79,6 m³/ngày.đêm, do đó hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhơn Trạch II – Nhơn Phú với công suất 4.000 m³/ngày.đêm đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở.

Hệ thống xử lý tiếp nhận và xử lý nước thải của các doanh nghiệp trong KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là Rạch Vũng Gấm, sau đó chảy ra sông Đồng Tranh.

Bảng 2.1: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú như sau

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
----	----------	--------	--------------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Co-Pt	150
3	pH	-	5,5÷9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,1
12	Crom VI (Cr ³⁺)	mg/l	1
13	Đồng (Cu)	mg/l	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/l	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	5
18	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng Nitơ	mg/l	40
25	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Coliform	MPN/100 ml	5.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
33	Tổng PCB	mg/l	0,01

2.2. Đối với khí thải

Hiện nay, Công ty đã đầu tư và đưa vào vận hành 12 hệ thống xử lý khí thải nhằm thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất. Trong thời gian tới, Công ty dự kiến bổ sung thêm 02 hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ dây chuyền mài cạnh khô hiện hữu, với công suất lần lượt là 32.172 m³/h và 23.595 m³/h. Việc đầu tư bổ sung các hệ thống này nhằm tăng cường khả năng thu gom, kiểm soát và xử lý bụi phát sinh trong quá trình sản xuất, hạn chế phát tán bụi ra môi trường, đảm bảo toàn bộ lượng bụi phát sinh được thu gom và xử lý phù hợp trước khi thải ra môi trường. Các công trình, hệ thống xử lý khí thải hiện hữu và dự kiến lắp đặt được trình bày cụ thể như sau: Các công trình xử lý khí thải hiện hữu và dự kiến lắp đặt như sau

STT	Công trình xử lý chất thải	Công suất	Số lượng hệ thống	Số lượng ống thải
I	Công trình hiện hữu			
1	Hệ thống xử lý khí thải lò đốt tại công đoạn tháp sấy phun	60.000 m ³ /h/hệ thống	03	03
2	Hệ thống thu gom bụi từ lò sấy bán thành phẩm	-	01	-
3	Hệ thống xử lý bụi khu vực mài cạnh khô	32.172 m ³ /h/hệ thống	04	04
4	Hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch	55.000 m ³ /h/hệ thống	02	02
5	Hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men	22.000 m ³ /h/hệ thống	02	02
II	Công trình dự kiến bổ sung			
06	Hệ thống xử lý bụi khu vực mài cạnh khô	32.172 m ³ /h	01	01
07	Hệ thống xử lý bụi khu vực mài cạnh khô	23.595 m ³ /h	01	01

Dự báo phát tán ô nhiễm trong môi trường không khí do bụi và khí thải của cơ sở khi bổ sung thêm công trình xử lý khí thải:

Cơ sở đầu tư có xả bụi, khí thải có lưu lượng từ 200.00 m³/giờ trở lên phải chạy mô hình lan truyền ô nhiễm không khí.

- Dữ liệu đầu vào của mô hình như sau:
- + Số giờ hoạt động trong năm: 7.200 giờ/năm.
- + Nhiệt độ khí thải tại ống khói: 28°C
- + Chiều cao ống thải: 9m-15m.

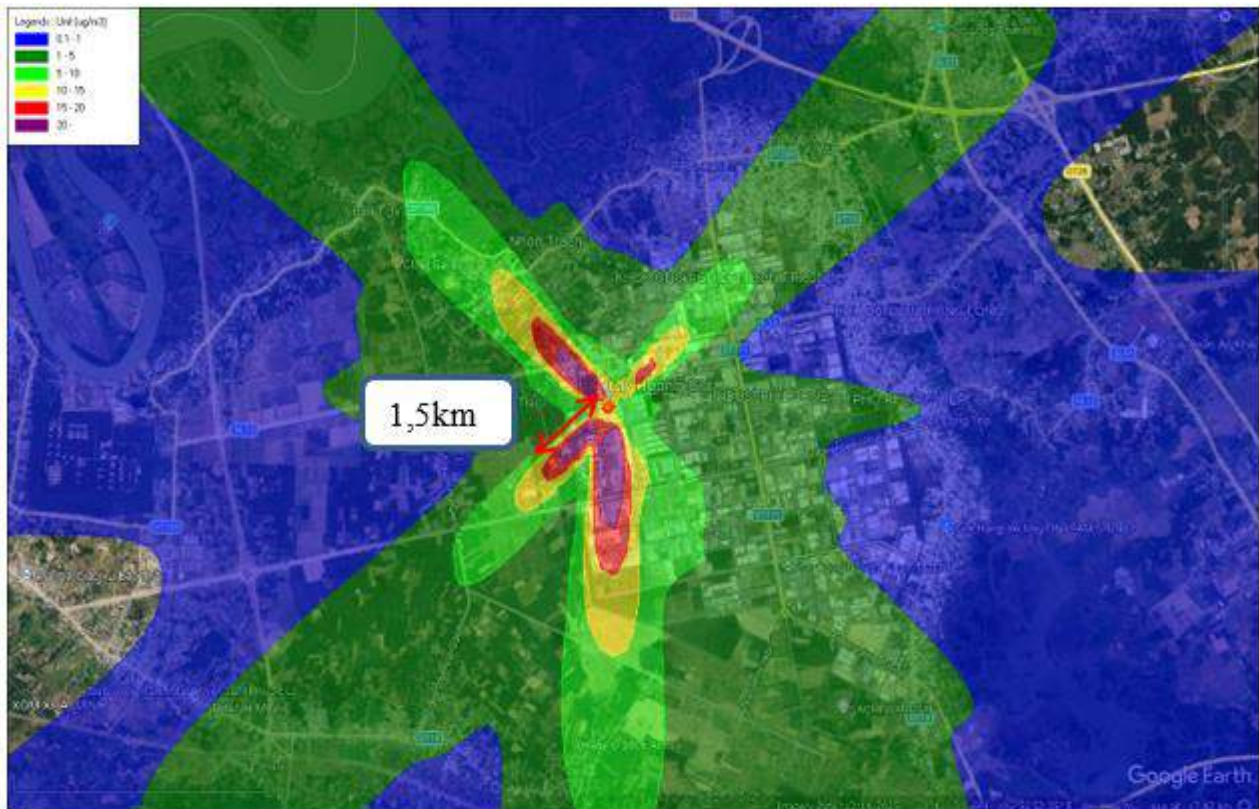
*** Kết quả lan truyền ô nhiễm không khí**

Báo cáo đã sử dụng mô hình Meti – lis có lý thuyết dạng mô hình Gauss để mô phỏng mô hình phát tán các ô nhiễm khí thải bay ra môi trường xung quanh.

*** Kết quả tính toán mùa gió Đông Bắc**

a. Kết quả lan truyền bụi

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm bụi vào mùa gió Đông Bắc tháng 1 được thể hiện ở hình 2.1:



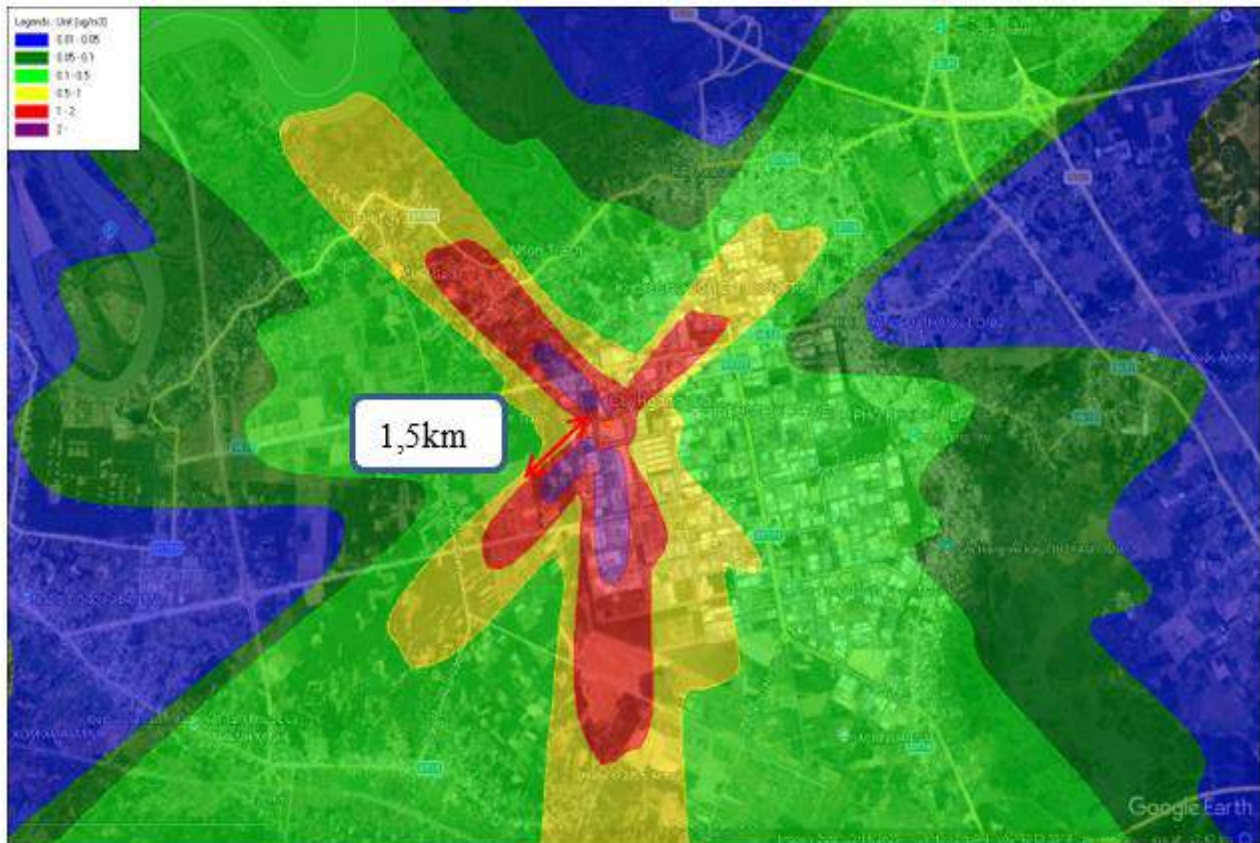
Hình 2.1: Nồng độ bụi trung bình 1 giờ tháng 1

Nồng độ chất ô nhiễm của bụi cao nhất vào tháng 1 là $34,1 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy với bán kính khoảng 100 - 2000 m, trong đó hướng Nam, Tây Nam và Tây Bắc lan truyền xa hơn do gió có tần suất lớn là hướng Bắc, Đông Bắc, Đông Nam làm khối khí lan truyền về hướng Nam, Tây Nam và Tây Bắc nhiều hơn. Trong tháng 1 thì gió xuất hiện nhiều hướng nên khối khí bị lan truyền theo các hướng như Nam, Tây Nam và Tây Bắc. Trong đó, khối khí lan rộng về hướng Nam, Tây Nam là

nhiều nhất do gió hướng Bắc, Đông Bắc có tần suất nhiều nhất. Nồng độ của bụi trung bình khoảng $0,1 - 20,0 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan rộng xung quanh nhà máy, cách nhà máy khoảng 1- 12 km. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<300\mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN nhiều lần.

b. Kết quả lan truyền CO

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm CO vào mùa gió Đông Bắc tháng 1 được thể hiện ở hình 2.2.

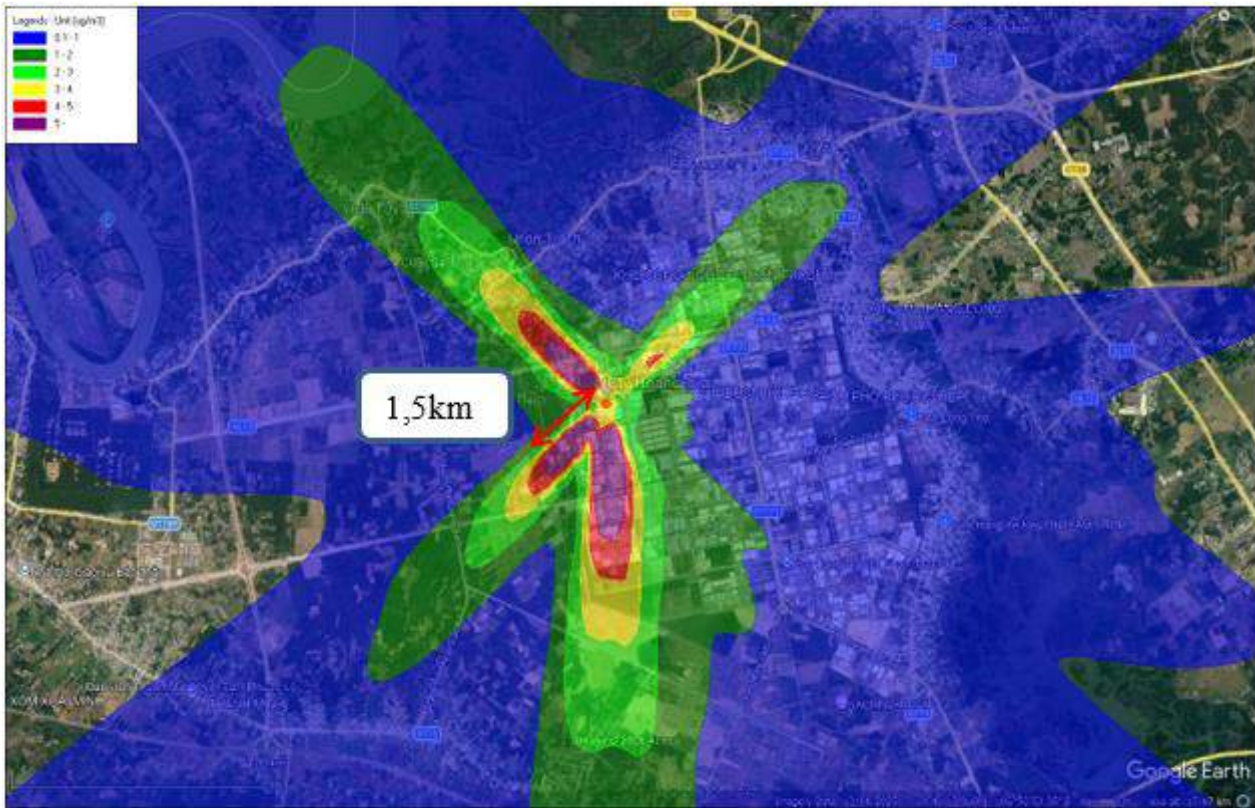


Hình 2.2: Nồng độ CO trung bình 1 giờ tháng 1

Nồng độ chất ô nhiễm của bụi cao nhất vào tháng 1 là $34,1 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy với bán kính khoảng 100 - 2000 m, trong đó hướng Nam, Tây Nam và Tây Bắc lan truyền xa hơn do gió có tần suất lớn là hướng Bắc, Đông Bắc, Đông Nam làm khối khí lan truyền về hướng Nam, Tây Nam và Tây Bắc nhiều hơn. Trong tháng 1 thì gió xuất hiện nhiều hướng nên khối khí bị lan truyền theo các hướng như Nam, Tây Nam và Tây Bắc. Trong đó, khối khí lan rộng về hướng Nam, Tây Nam là nhiều nhất do gió hướng Bắc, Đông Bắc có tần suất nhiều nhất. Nồng độ của bụi trung bình khoảng $0,1 - 20,0 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan rộng xung quanh nhà máy, cách nhà máy khoảng 1- 12 km. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<300\mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN nhiều lần.

c. Kết quả lan truyền NO_2

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm NO_2 vào mùa gió Đông Bắc tháng 1 được thể hiện ở hình 2.3

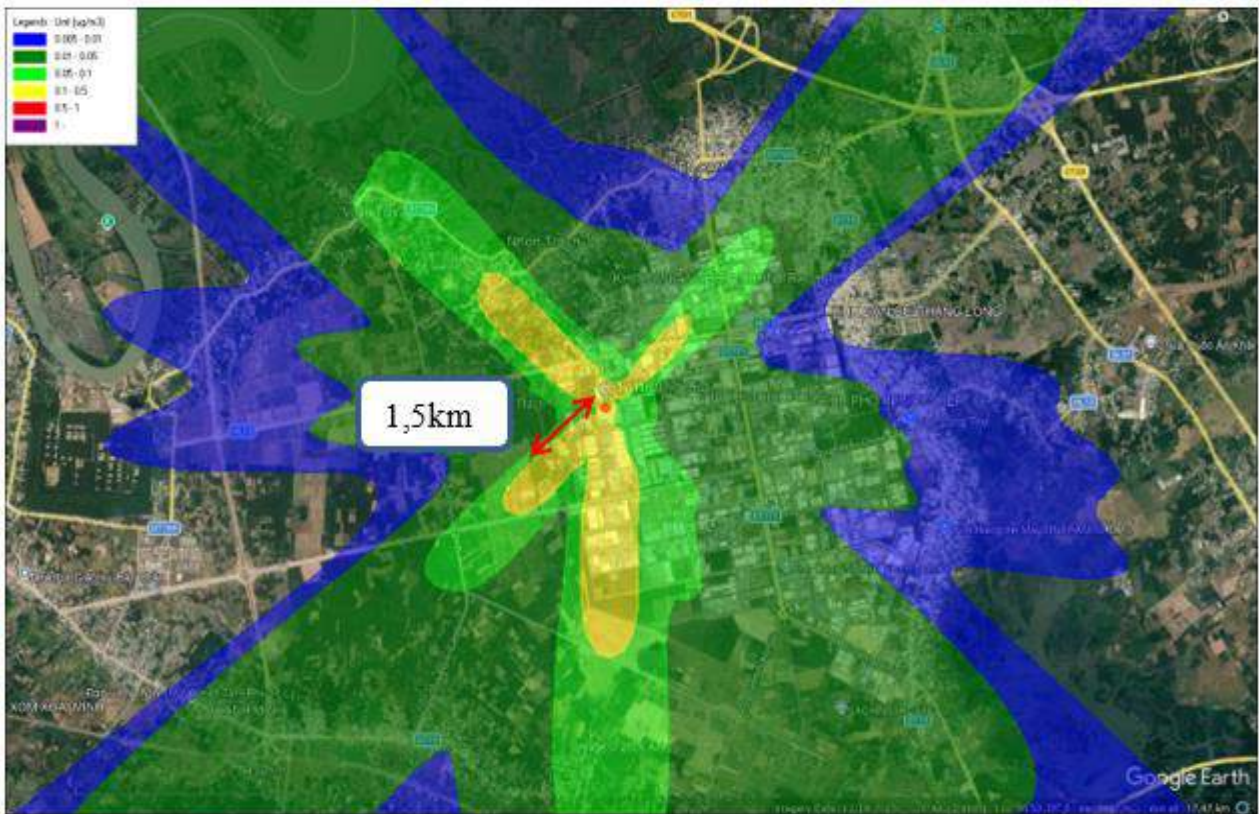


Hình 2.3: Nồng độ NO_2 trung bình 1 giờ tháng 1

Nồng độ chất ô nhiễm của NO_2 cao nhất vào tháng 1 là $9,15 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy với bán kính khoảng 500 - 2000 m, chủ yếu hướng Nam, Tây Nam và Tây Bắc do gió có tần suất lớn là hướng Bắc, Đông Bắc và Đông Nam làm khối khí lan truyền về hướng Nam, Tây Nam, Tây Bắc nhiều hơn. Nồng độ của NO_2 trung bình khoảng $0,1 - 5 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan rộng xung quanh nhà máy. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<200\mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

d. Kết quả lan truyền SO_2

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm SO_2 vào mùa gió Đông Bắc tháng 1 được thể hiện ở hình 2.4



Hình 2.4: Nồng độ SO_2 trung bình 1 giờ tháng 1

Nồng độ chất ô nhiễm của SO_2 cao nhất vào tháng 1 là $0,3 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy với bán kính khoảng 500 - 4500 m, chủ yếu hướng Nam, Tây Nam và Tây Bắc do gió có tần suất lớn là hướng Bắc, Đông Bắc và Đông Nam làm khối khí lan truyền về hướng Nam, Tây Nam, Tây Bắc nhiều hơn. Nồng độ của SO_2 trung bình khoảng $0,005 - 0,1 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan rộng xung quanh nhà máy. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<350 \mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

e. Kết quả lan truyền HF

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm HF vào mùa gió Đông Bắc tháng 1 được thể hiện ở hình 2.5



Hình 2.5: Nồng độ HF trung bình 1 giờ tháng 1

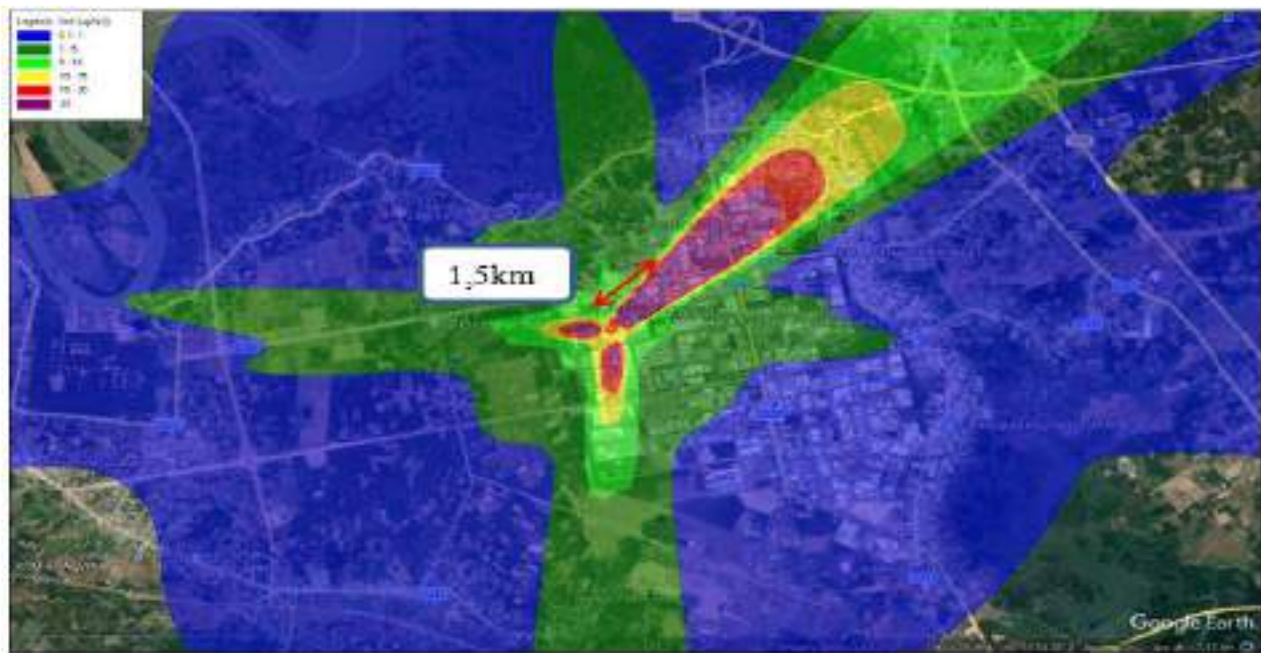
Nồng độ chất ô nhiễm của HF cao nhất vào tháng 1 là $0,09 \text{ ng/m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy với bán kính khoảng 500 - 2000 m, chủ yếu hướng Nam, Tây Nam và Tây Bắc do gió có tần suất lớn là hướng Bắc, Đông Bắc và Đông Nam làm khối khí lan truyền về hướng Nam, Tây Nam, Tây Bắc nhiều hơn. Nồng độ của HF trung bình khoảng $0,005 - 0,05 \text{ ng/m}^3$ lan rộng xung quanh nhà máy. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<20 \mu\text{g/m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

Nhận xét: Kết quả tính toán cho thấy vào mùa gió Đông Bắc, gió chủ yếu thổi theo hướng Bắc, Đông Bắc và Đông Nam có tần suất lớn nhất, đã làm cho các chất ô nhiễm bị ảnh hưởng bởi hướng gió nên chủ yếu nồng độ các chất khuếch tán về phía Nam, Tây Nam, Tây Bắc của nhà máy. Đồng thời lan rộng ảnh hưởng đến những vùng lân cận với bán kính khoảng 1-12 km, khu vực có nồng độ cao là từ ống khói đến khoảng cách khoảng 100 - 4500 m. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ.

*** Kết quả tính toán mùa gió Tây Nam:**

a. Kết quả lan truyền bụi

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm bụi vào mùa gió Tây Nam tháng 7 được thể hiện ở hình 2.6



Hình 2.6: Nồng độ bụi trung bình 1 giờ tháng 7

Nồng độ chất ô nhiễm của bụi cao nhất vào tháng 7 là $76,3 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung về phía Đông Bắc, Tây và Nam của các nhà máy cách ống khói khoảng 100 - 4000 m, nồng độ của bụi trung bình khoảng $0,1 - 20,0 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan truyền về phía Đông Bắc, Tây và Nam, cách nhà máy khoảng 1- 15 km. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<300\mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN.

b. Kết quả lan truyền CO

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm CO vào mùa gió Tây Nam tháng 7 được thể hiện ở hình 2.7

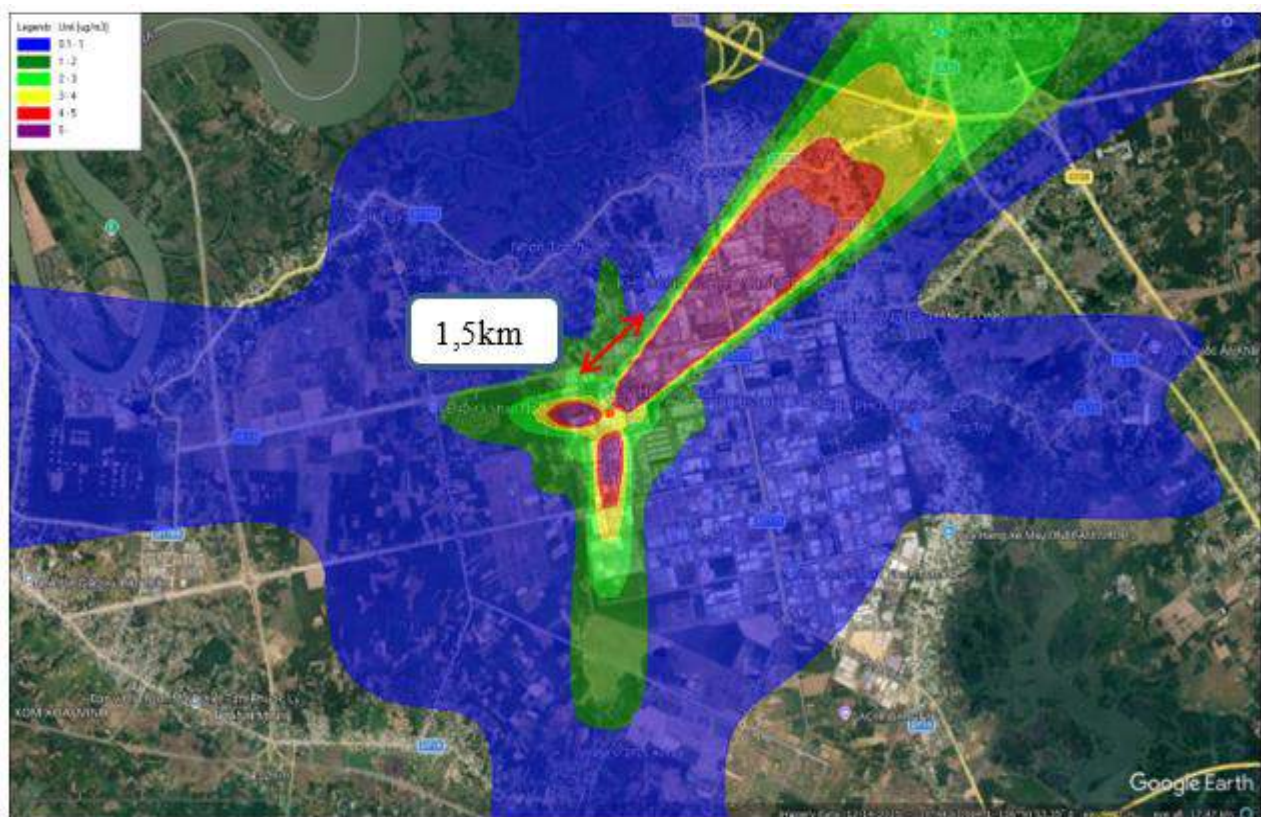


Hình 2.7: Nồng độ CO trung bình 1 giờ tháng 7

Nồng độ chất ô nhiễm của CO cao nhất vào tháng 7 là $8,16 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy và về phía Đông Bắc, Nam và Tây của nhà máy cách ống khói khoảng 100 - 6000 m, nồng độ của CO trung bình khoảng $0,01 - 2,0 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan truyền về phía Đông Bắc, Nam và Tây, cách nhà máy khoảng 1- 15 km, chủ yếu lan truyền về phía Đông Bắc do tần suất gió hướng Tây Nam lớn nhất so với các hướng gió khác. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<30.000 \mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

c. Kết quả lan truyền NO_2

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm NO_2 vào mùa gió Tây Nam tháng 7 được thể hiện ở hình 2.8

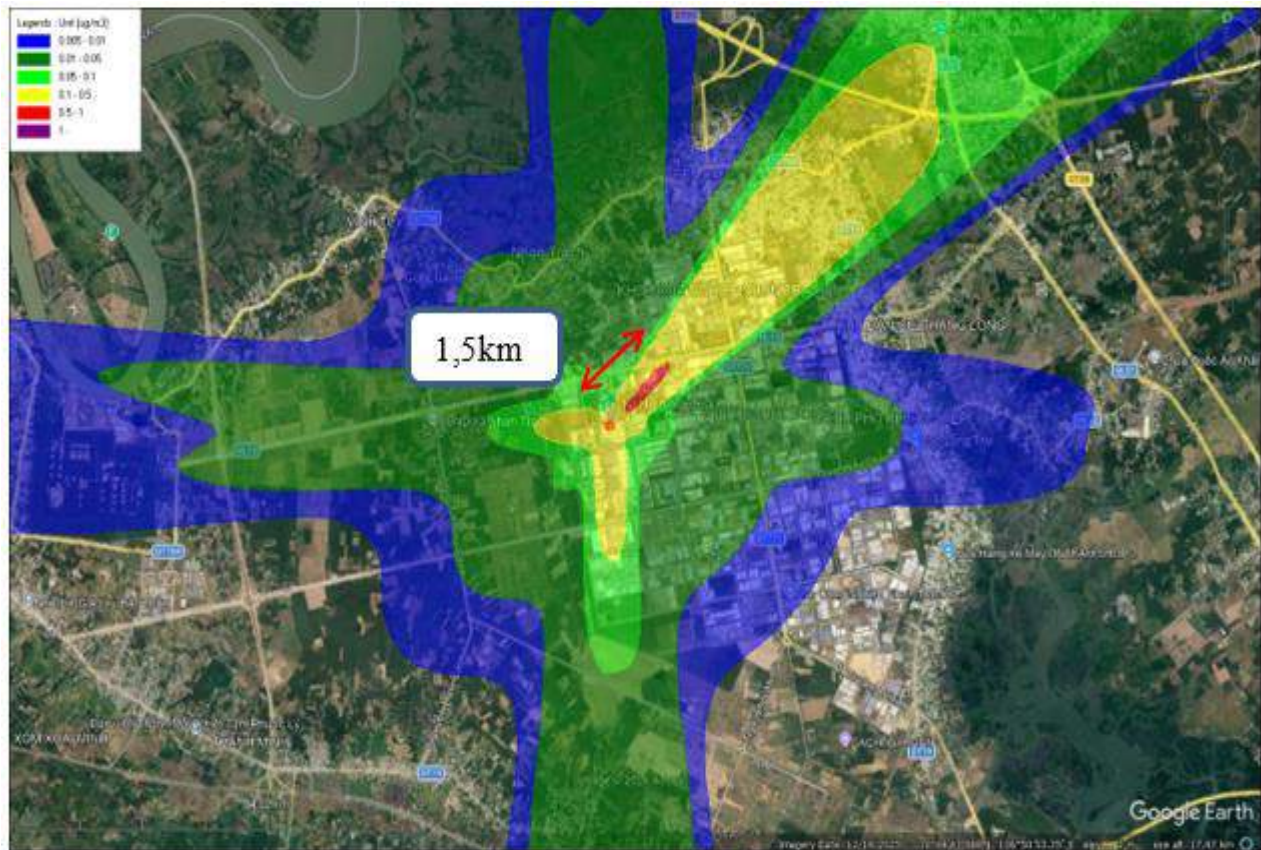


Hình 2.8: Nồng độ NO_2 trung bình 1 giờ tháng 7

Nồng độ chất ô nhiễm của NO_2 cao nhất vào tháng 7 là $18,56 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy và về phía Đông Bắc, Nam và Tây của nhà máy cách ống khói khoảng 100 - 4500 m, nồng độ của NO_2 trung bình khoảng $0,1 - 5,0 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan truyền về phía Đông Bắc, Nam và Tây, cách nhà máy khoảng 1- 15 km, chủ yếu lan truyền về phía Đông Bắc do tần suất gió hướng Tây Nam lớn nhất so với các hướng gió khác. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<200 \mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

d. Kết quả lan SO_2

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm SO_2 vào mùa gió Tây Nam tháng 7 được thể hiện ở hình 2.9

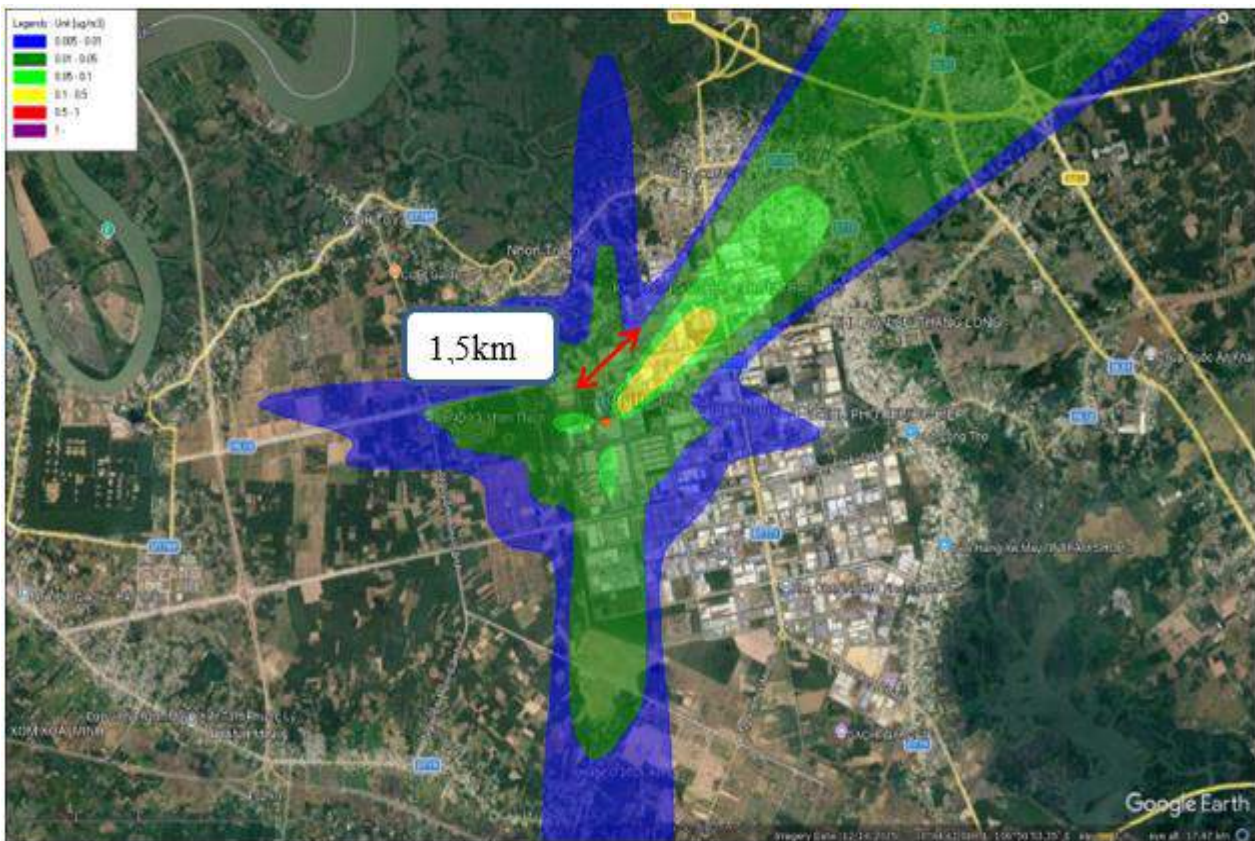


Hình 2.9: Nồng độ SO_2 trung bình 1 giờ tháng 7

Nồng độ chất ô nhiễm của SO_2 cao nhất vào tháng 7 là $0,62 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy và về phía Đông Bắc, Nam và Tây của nhà máy cách ống khói khoảng 100 - 1500 m, nồng độ của SO_2 trung bình khoảng $0,005 - 0,5 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan truyền về phía Đông Bắc, Nam và Tây, cách nhà máy khoảng 1- 15 km, chủ yếu lan truyền về phía Đông Bắc do tần suất gió hướng Tây Nam lớn nhất so với các hướng gió khác. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<350 \mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

e. Kết quả lan truyền HF

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm HF vào mùa gió Tây Nam tháng 7 được thể hiện ở hình 2.10



Hình 2.10: Nồng độ HF trung bình 1 giờ tháng 7

Nồng độ chất ô nhiễm của HF cao nhất vào tháng 7 là $0,18 \text{ ng/m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy và về phía Đông Bắc, Nam và Tây của nhà máy cách ống khói khoảng 100 - 3000 m, nồng độ của HF trung bình khoảng $0,005 - 0,1 \text{ ng/m}^3$ lan truyền về phía Đông Bắc, Nam và Tây, cách nhà máy khoảng 1- 12 km, chủ yếu lan truyền về phía Đông Bắc do tần suất gió hướng Tây Nam lớn nhất so với các hướng gió khác. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<20 \text{ } \mu\text{g/m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

Nhận xét: Theo kết quả tính toán lan truyền nồng độ chất ô nhiễm vào tháng 7 cho thấy các chất chủ yếu khuếch tán xung quanh nhà máy. Đồng thời, nồng độ các chất khí vào mùa này lan truyền hầu như về phía Nam, Bắc và Đông Bắc của nhà máy với khoảng cách tác động của khói khí khoảng 100m đến 15 km, nồng độ của các khí lớn nhất nằm gần các ống khói của nhà máy. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN_05-2023 về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ.

➤ KẾT LUẬN

Mô hình Meti-lis đã mô phỏng lan truyền của các chất khí của nhà máy Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia thành phố Đồng Nai với diện tích của nhà máy. Kết quả mô phỏng đã tính toán được sự lan truyền nồng độ các chất khí theo 2 mùa gió Đông Bắc và Tây Nam.

Kết quả tính toán lan truyền nồng độ các chất khí vào mùa gió Đông Bắc ở cho thấy các khí lan truyền về phía Nam, Tây Nam và Tây Bắc của nhà máy với khoảng cách tác động của khối khí khoảng 1 – 12 km, trong đó nồng độ khí lớn nhất nằm trong khoảng từ 100 – 4000m nhưng nồng độ vẫn thấp hơn QCVN 05_2023 rất nhiều lần.

Kết quả tính toán lan truyền nồng độ các chất khí vào mùa gió Tây Nam cho thấy các chất khí lan truyền về phía Tây, Nam và Đông Bắc. Khu vực chịu tác động nhiều nhất của khối khí là khu vực phía Đông Bắc của nhà máy với khoảng cách bị tác động khoảng 100 – 15 km.

Kết quả tính toán lan truyền nồng độ các chất khí cho thấy đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT của Bộ TNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Kết quả tính chưa xem xét đến giá trị nền của không khí xung quanh.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

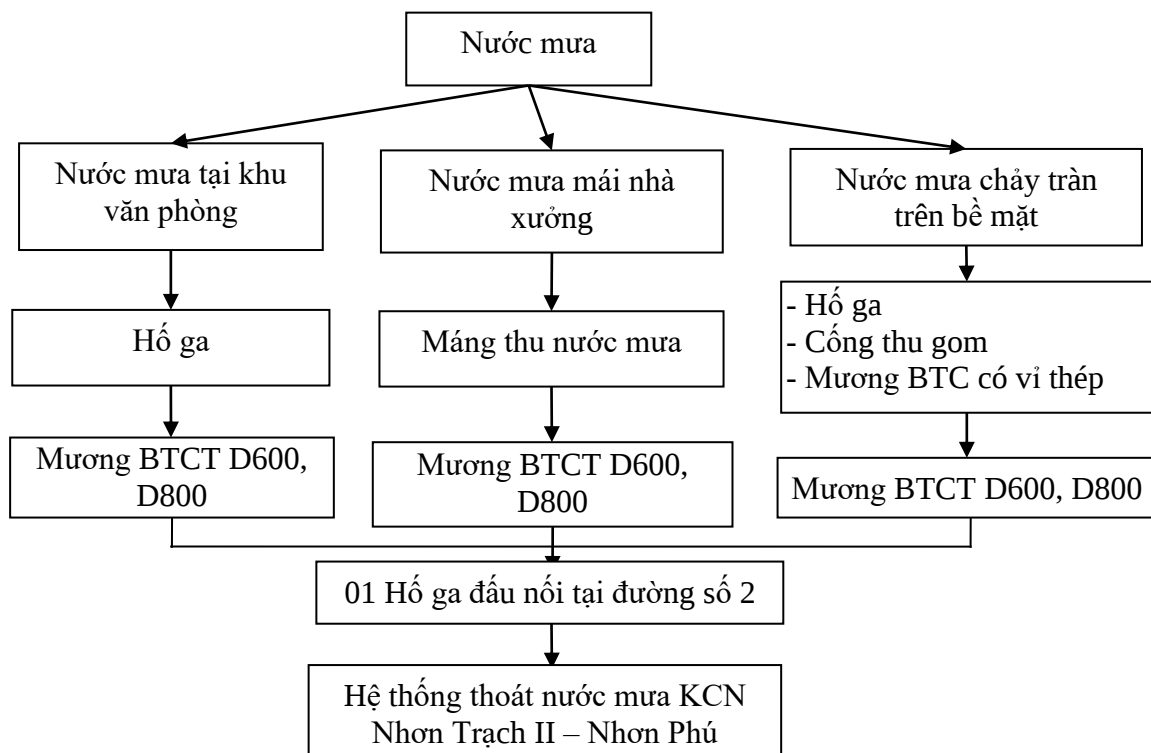
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở đã được xây dựng tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ thu gom bằng máng xối, dẫn bằng ống nhựa PVC Ø114, sau đó đầu nối vào cống thu gom nước mưa chạy dọc theo tuyến đường nội bộ của cơ sở. Toàn bộ lượng nước mưa sẽ được thu gom theo cống thoát nước mưa nội bộ của cơ sở, dẫn bằng cống bê tông cốt thép D600, D800 đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú tại 01 vị trí tại đường số 2 của KCN bằng đường cống bê tông cốt thép D800 theo độ dốc địa hình, tự chảy.

* Sơ đồ minh họa hệ thống thu gom nước mưa của nhà



Hình 3.1: Sơ đồ thoát nước mưa tại nhà máy

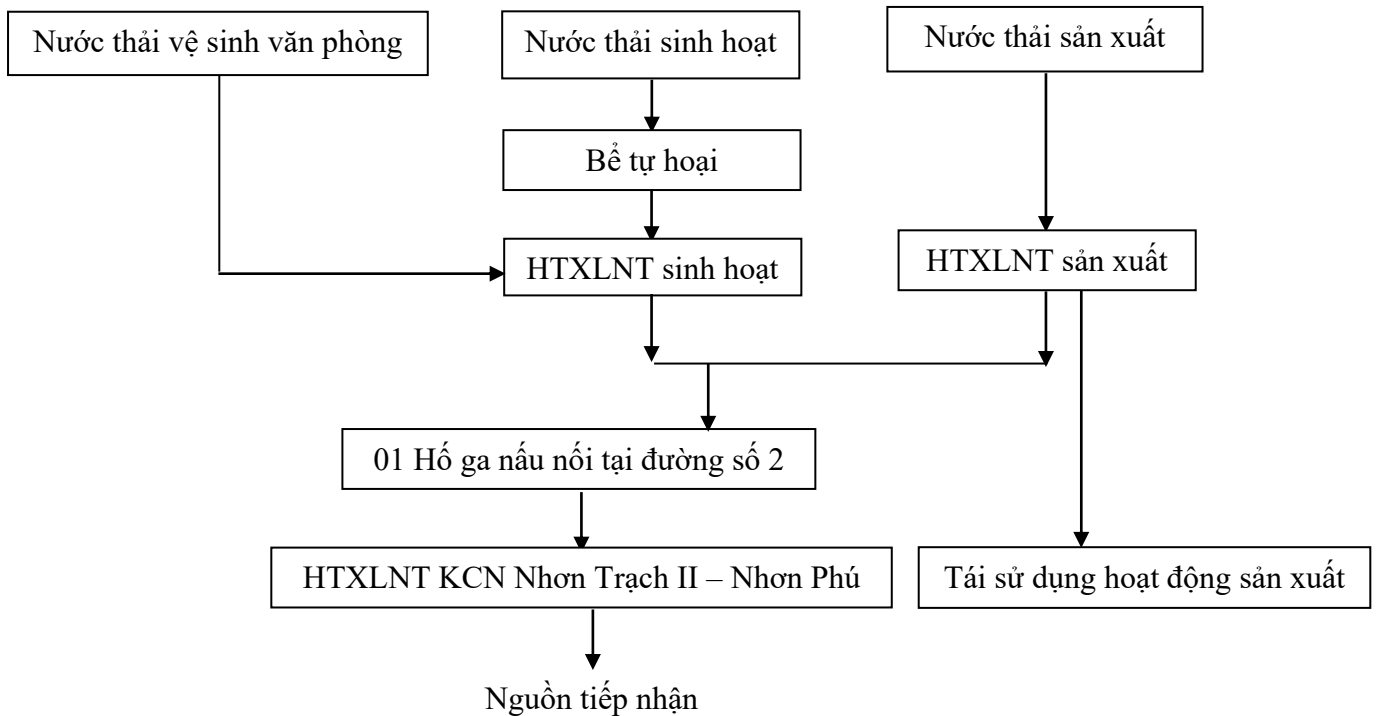
1.2. Thu gom, thoát nước thải

Lượng nước thải hiện nay cũng như phát sinh tối đa khi cơ sở đạt công suất sản xuất, cụ thể tại bảng sau:

Bảng 3.1: Lượng nước thải phát sinh tại cơ sở

STT	Mục đích sử dụng nước	Đơn vị tính	Tổng lượng nước sử dụng		Lượng nước cấp		Lượng nước thải phát sinh		Lượng nước tuần hoàn tái sử dụng		Lượng nước thải đầu nổi		Ghi chú
			Hiện hữu	Tối đa	Hiện hữu	Tối đa	Hiện hữu	Tối đa	Hiện hữu	Tối đa	Hiện hữu	Tối đa	
1	Nước cấp cho sinh hoạt	m ³ /ngày.đêm	40,5	52	40,5	52	40,5	52	-	-	40,5	52	Bể tự hoại → HTXLNT sinh hoạt → Đầu nổi KCN
2	Nước cấp cho vệ sinh văn phòng	m ³ /ngày.đêm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	-	-	0,4	0,4	
3	Nước cấp cho sản xuất	m ³ /ngày.đêm	594	749	226	321	379,2	455,2	368	428	11,2	27,2	-
3.1	Nước cấp cho công đoạn trộn, nghiền nguyên liệu	m ³ /ngày.đêm	120	180	80	130	0	0	40	50	-	-	Không phát sinh đi vào sản phẩm
3.2	Nước cấp cho công đoạn mài cạnh đánh bóng	m ³ /ngày.đêm	310	360	-	-	248	288	310	360			Một phần tái sử dụng, một phần đầu nổi → HTXLNT sản xuất → Đầu nổi KCN
3.3	Nước cấp cho công trình hệ thống xử lý khí thải	m ³ /ngày.đêm	8	8	-	-	6,4	6,4	8	8			
3.4	Nước cấp cho công đoạn tráng men	m ³ /ngày.đêm	140	185	140	185	112	148	-	-			
3.5	Nước cấp cho công đoạn làm mát máy ép	m ³ /ngày.đêm	6	6	6	6	4,8	4,8	-	-			
3.6	Nước cấp cho vệ sinh nhà xưởng	m ³ /ngày.đêm	10	10	-	-	8	8	10	10			
4	Nước cấp tưới cây, tưới đường	m ³ /ngày.đêm	22	22	22	22	-	-	-	-			
Tổng cộng		m³/ngày.đêm	657	823,5	289	395,5	420,1	507,6	368	428	52,1	79,6	

* Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở được thể hiện như sau:



Hình 3.2: Mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở

* Các công trình xử lý nước thải của cơ sở đã được lắp đặt, cụ thể như sau:

Bảng 3.2: Bảng tóm tắt các công trình xử lý nước thải của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Công suất	Ghi chú
1	Bể tự hoại – khu vực văn phòng	01	30 m ³ /bể	Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp thông báo số 9592/STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020 về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án và được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021
2	Bể tự hoại – Bảo vệ cổng chính	01	20 m ³ /bể	
3	Bể tự hoại – xưởng 1-2	01	80 m ³ /bể	
4	Bể tự hoại – xưởng GTT	01	80 m ³ /bể	
5	01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất	01	2.000 m ³ /ngày	
6	01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.	01	240 m ³	

1.2.1. Công trình thu gom, thoát nước thải

a) Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ quá trình sinh hoạt (văn phòng, nhà xưởng) với lưu lượng tối đa khoảng 52 m³/ngày.đem được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại, sau đó được dẫn bằng

đường ống PVC đường kính 140mm đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 240 m³ để tiếp tục xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN trước khi theo hệ thống thoát nước của nhà máy đầu nối vào HTXLNT của KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú tại 01 vị trí trên đường số 2.

b) Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh văn phòng

Lượng nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh văn phòng, nhà xưởng với lưu lượng tối đa khoảng 0,4 m³/ngày.đêm được dẫn bằng đường ống PVC đường kính 140 mm đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 240 m³ để tiếp tục xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN trước khi theo hệ thống thoát nước của nhà máy đầu nối vào HTXLNT của KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú tại 01 vị trí trên đường số 2.

c) Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất

- Nước thải phát sinh từ công đoạn mài cạnh đánh bóng:

+ Lượng nước thải phát sinh từ công đoạn mài cạnh đánh bóng với lưu lượng tối đa khoảng 288 m³/ngày.đêm được thu gom về các hố gom trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy, công suất 2.000 m³/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn tráng men:

+ Lượng nước thải phát sinh từ công đoạn tráng men với lưu lượng tối đa khoảng 148 m³/ngày.đêm được thu gom về các hố gom trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy, công suất 2.000 m³/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải

+ Lượng nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải sẽ được tuần hoàn tái sử dụng và được châm thêm do hao hụt khoảng 6,4 m³/ngày.đêm. Định kỳ vệ sinh cặn lắng nước thải sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy, công suất 2.000 m³/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn làm mát máy ép

+ Lượng nước thải phát sinh từ công đoạn làm mát máy ép sẽ được tuần hoàn tái sử dụng và được châm thêm do hao hụt khoảng 4,8 m³/ngày.đêm. Định kỳ vệ sinh cặn lắng nước thải sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy, công suất 2.000 m³/ngày.đêm.

+ Lượng nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng tối đa khoảng 8 m³/ngày.đêm được thu gom về các hố gom trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy, công suất 2.000 m³/ngày.đêm.

➤ Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất 2.000 m³/ngày.đêm đạt giới hạn tiếp nhận của KCN. Nguồn nước thải này sẽ được tuần hoàn và tái sử dụng trong các công đoạn sản xuất như: trộn và nghiền nguyên liệu, mài cạnh đánh bóng, tráng men, cũng như vệ sinh nhà xưởng. Trường hợp lượng nước thải tái sử dụng không hết, phần còn lại sẽ được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN tại một điểm đầu nối trên đường số 2, chung với nước thải sinh hoạt.

1.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý

Nước thải sau xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú vị trí trên đường số 2 bằng đường ống PVC D300.

Tọa độ đầu nối nước thải: X = 1185616; Y = 408111

Vị trí đầu nối nước thải nằm trên tuyến thu gom của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú trên đường số 2 được bố trí bên ngoài hàng rào của nhà máy, cao độ đáy cống là 9,35, cao độ đáy cống đầu nối từ nhà máy ra cao hơn cao độ đáy cống thoát nước của KCN. Hồ ga đầu nối nước thải có biển báo vị trí đầu nối nước thải, có lối đi thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

Vị trí đầu nối nước thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại điểm a, b, khoản 3, điều 48, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.



Hình 3.3: Hồ ga đầu nối nước thải của cơ sở với KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú

1.3. Xử lý nước thải

❖ Bể tự hoại:

Công ty xây dựng 04 bể tự hoại nhằm mục đích xử lý sơ bộ nước thải tại nhà

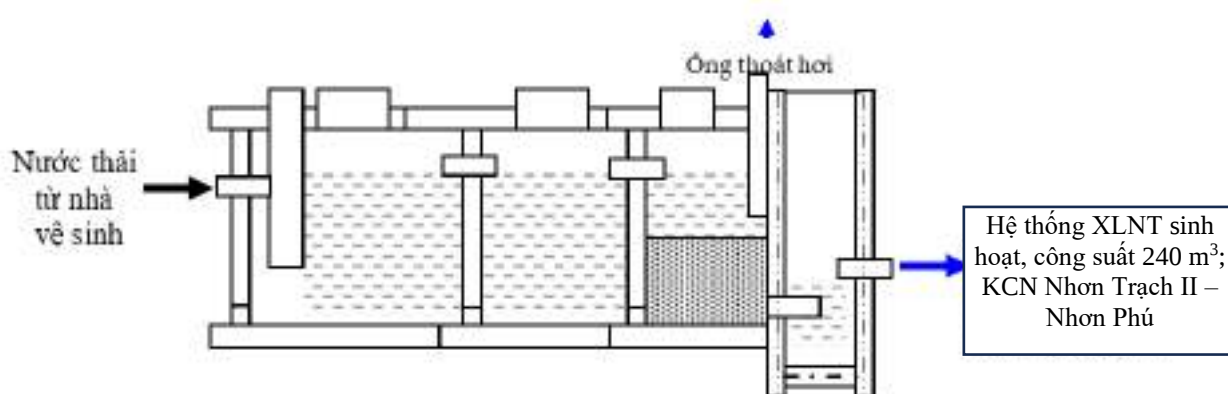
máy. Số lượng, vị trí lắp đặt cụ thể được thể hiện tại bảng bên dưới và tại bản vẽ mặt bằng thu gom nước thải tổng thể đính kèm.

Bảng 3.3: Kích thước và số lượng bể tự hoại tại cơ sở

Stt	Vị trí xây dựng	Số lượng	Thể tích (m ³)
1	Bể tự hoại – khu vực văn phòng	01	30 m ³ /bể
2	Bể tự hoại – Bảo vệ cổng chính	01	20 m ³ /bể
3	Bể tự hoại – xưởng 1-2	01	80 m ³ /bể
4	Bể tự hoại – xưởng GTT	01	80 m ³ /bể

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

* Sơ đồ nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn:



Hình 3.4: Kết cấu bể tự hoại 3 ngăn

* Nguyên lý hoạt động:

Bể tự hoại 3 ngăn xử lý là ngăn chứa nước vào, ngăn lắng và ngăn lọc có hai chức năng chính là lắng cặn và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể từ 1- 3 ngày thì có khoảng 90% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH₄, CO₂, H₂S, ... Cặn trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy.

Phần cặn được lưu lại phân huỷ kỵ khí trong bể, phần nước sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú trước khi đầu nối về hệ thống thu gom dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN. Ngoài ra, một số biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

Tránh không để rơi vãi xăng dầu, xà phòng, ... xuống bể tự hoại. Các chất này làm thay đổi môi trường sống của các vi sinh vật, do đó giảm hiệu quả xử lý của bể tự hoại. Biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

Toàn công ty có tổng cộng 04 bể tự hoại hiện hữu: 01 bể tại khu vực cổng bảo vệ (thể tích 20 m³), 01 bể tại khu vực văn phòng (thể tích 30 m³/bể), 02 bể tại nhà vệ sinh chung khu vực sản xuất (thể tích 80 m³/bể), tổng dung tích các bể tự hoại của công ty là 210 m³ đảm bảo đáp ứng xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của nhà máy.

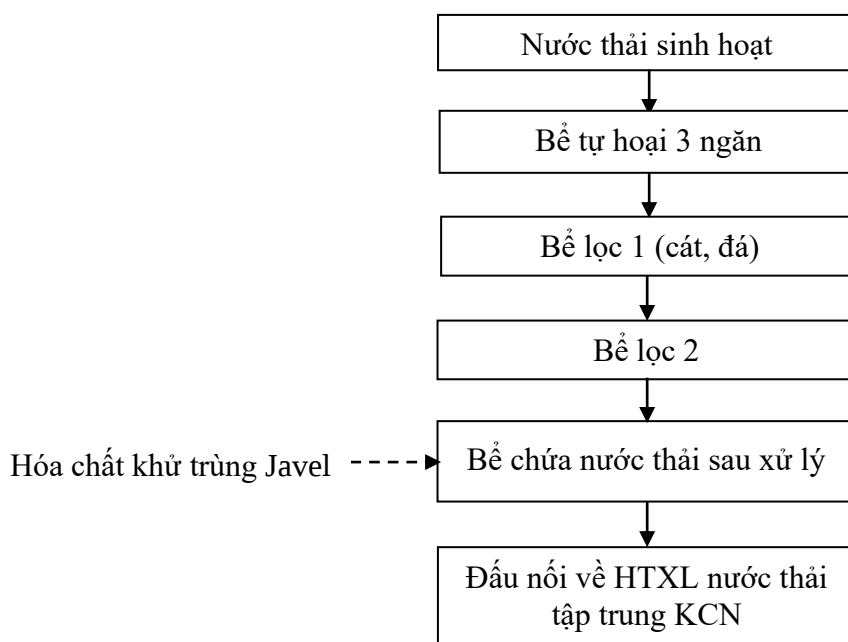
Nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sẽ tiếp tục được dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt, công suất 240 m³ của nhà máy để tiếp tục xử lý để đạt giới hạn tiếp nhận của KCN sẽ được đầu nối với KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú tại 1 điểm trên đường số 2 của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú trước khi xả thải ra môi trường.

1.3.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 240 m³

a) Quy mô, công suất, công nghệ xử lý

- Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn cải tiến tiếp tục được dẫn về bể xử lý hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trước khi đầu nối vào KCN. Tại đây nước thải được dẫn vào bể lọc 1 và bể lọc 2 với thể tích mỗi bể là 240 m³ có chứa: cát, sỏi nhằm loại bỏ triệt để các cặn lắng lơ lửng trong nước thải đồng thời khử độc, màu, mùi trước khi qua bể chứa. Từ bể chứa nước thải được châm hóa chất khử trùng trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

** Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt như sau:*



Hình 3.5: Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 240 m³

** Thuyết minh quy trình:*

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của cán bộ, công nhân viên, chủ yếu từ các khu vực nhà vệ sinh, được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại. Sau đó, nước thải tiếp tục chảy qua bể lọc 1 sử dụng vật liệu lọc gồm cát, đá để loại bỏ các chất cặn và tạp chất còn lại. Nước sau bể lọc 1 tiếp tục được dẫn sang bể lọc 2 để tiếp tục xử lý. Sau đó, nước thải chảy vào bể chứa nước thải sau xử lý, tại đây được châm hóa chất khử trùng Javel nhằm giảm thiểu vi sinh vật gây bệnh. Nước thải sau xử lý được thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú tại 01 điểm đầu nối trên đường số 2.

b) Thông số kỹ thuật cơ bản

Thông số của hệ thống xử lý nước thải từ quá trình sinh hoạt được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.4: Bảng các thông số kỹ thuật của công trình xử lý nước thải sinh hoạt

STT	Tên công trình	Số lượng	Kết cấu	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Tổng thể tích (m ³)
1	Bể lọc 1	01	BTCT	3	2	4	24
2	Bể lọc 2	01	BTCT	3	2	4	24
3	Bể chứa nước thải sau xử lý	01	BTCT	3	2	4	24

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

c) Nguyên liệu, hóa chất sử dụng

Bảng 3.5: Nguyên liệu, hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Khối lượng sử dụng
1	Đá, Cát	kg/năm	2000
2	Javel	lit/năm	360

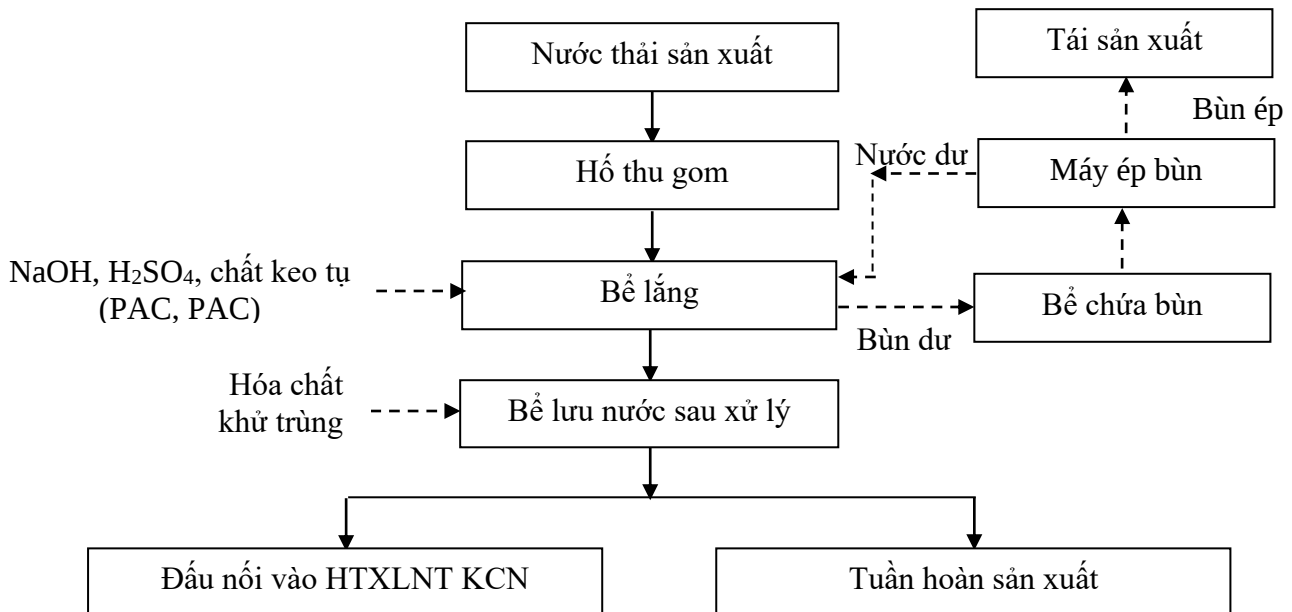
(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 2.000 m³/ngày.đêm

a) Quy mô, công suất, công nghệ xử lý:

- Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất (bao gồm: nước thải từ quá trình nghiền, mài cạnh đánh bóng, các chuyên tráng men, chuẩn bị men, cắt gạch,...) được gom về các hố gom trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung. Nước thải sản xuất sau xử lý được tuần hoàn sử dụng lại vào quy trình sản xuất, trường hợp không sử dụng hết phần còn lại sẽ đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

* Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất như sau:



Hình 3.6: Quy trình xử lý nước thải sản xuất, công suất 2.000 m³/ngày.đêm

* Thuyết minh quy trình:

-Nước thải tại các công đoạn: trộn và nghiền nguyên liệu, mài cạnh đánh bóng, tráng men, chuẩn bị men, cắt gạch, cũng như vệ sinh nhà xưởng,... được tập trung chảy qua hố thu gom để tách cặn, rác thô sau đó được gom lại và chảy vào mương dẫn nước thải tại đây hóa chất được châm vào để xử lý nước rồi chảy vào bể lắng.

- Trong giai đoạn xử lý, dòng thải sau khi được hòa trộn với các hóa chất phản ứng (NaOH, H₂SO₄, chất keo tụ (PAC, PAC)). Hóa chất được châm tại hố gom đầu vào của nước thải sau đó qua các ngăn hình dích zắc để tạo dòng xoáy của nước giúp tăng khả năng keo tụ bông bùn. Nước thải sau khi keo tụ được chảy về bể lắng, tại đây nước thải sẽ được tách ra cặn và bùn lắng xuống đáy hồ.

- Phần bùn cặn lắng xuống đáy bể được thu gom qua 04 bơm bùn được gắn cách đều nhau nằm ngang trên cầu chạy đầu bơm cách đáy bể 20 cm. Cầu chạy sẽ chuyển động dọc theo bể lắng từ đầu đến cuối, vừa chuyển động vừa hút bùn lên theo hai chế độ: bằng tay và tự động.

- Bùn hút lên được chứa vào một bể nén bùn. Từ đó bùn được bơm lên máy ép bùn. Máy ép bùn sẽ tách lượng nước trong bùn ra chảy trở lại vào bể lắng, còn bùn khô sẽ xả xuống dưới và dùng xe xúc gom ra bãi chứa sau đó sẽ được tái sử dụng vào sản xuất.

- Nước thải sau khi xử lý được chứa vào bể chứa nước để tái sử dụng lại phục vụ cho sản xuất, trường hợp không tái sử dụng hết sẽ được bơm về bể chứa nước thải sau xử lý của HTXL nước thải sinh hoạt để đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú tại 01 điểm trên đường số 2 chung với nước thải sinh hoạt.

b) Thông số kỹ thuật cơ bản

Thông số của hệ thống xử lý nước thải sản xuất được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.6: Bảng các thông số kỹ thuật của công trình xử lý nước thải sản xuất

STT	Tên công trình	Số lượng	Kết cấu	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Tổng thể tích (m ³)
1	Hố thu nước	02	BTCT	5	5	2	50
2	Bể lắng	01	BTCT	30,6	12,6	4	1.542,24
3	Bể chứa nước	01	BTCT	10	10	5	500
4	Bể chứa bùn	01	BTCT	10	5	5	250

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

Bảng 3.7: Máy móc thiết bị tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Bơm bùn	04	3 pha – 380V, Công suất 3Hp.
2	Motor truyền động cầu chạy	02	3 pha – 380V, 1,5kw.
3	Máy ép bùn khung bản	02	Khung ép 1200x1200, 45 khuôn ép

			Ép, xả, kéo khuôn tự động.
4	Bơm màng bơm bùn	02	Áp suất max = 8 bar, ống vào-ra Φ90.
5	Bơm nước tuần hoàn máy ép	03	Công suất 22kw, 1450v/phút, 300 m ³ /giờ.
6	Motor cánh khuấy bồn hóa chất.	03	Công suất 0,37 kw, 3 pha, 380V.

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

c) Hóa chất sử dụng

Bảng 3.8: Khối lượng hóa chất sử dụng của HTXL NT sản xuất

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Khối lượng sử dụng
1	H ₂ SO ₄	lít/ngày	10
2	NaOH	kg/ngày	10
3	PAC	kg/ngày	150
4	Polymer	kg/ngày	10

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Công trình xử lý khí thải từ hoạt động nhà máy, cụ thể:

Bảng 3.9: Công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở

STT	Tên công trình xử lý khí thải	Số lượng	Công suất	Ghi chú
I	Hiện hữu			
1	Hệ thống xử lý khí thải lò đốt tại công đoạn tháo sấy phun	03	60.000 m ³ /h/hệ thống	Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp thông báo số 9592/STNMT-CCBVMt ngày 03/12/2020 về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án và được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021
2	Hệ thống thu gom bụi từ lò sấy bán thành phẩm	01	-	
3	Hệ thống xử lý bụi khu vực mài cạnh khô	04	32.172 m ³ /h/hệ thống	
4	Hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch	02	55.000 m ³ /h/hệ thống	
5	Hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men	02	22.000 m ³ /h/hệ thống	
II	Dự kiến lắp mới			
1	Hệ thống xử lý bụi khu vực mài cạnh khô	01	32.172 m ³ /h	Để thu gom toàn bộ bụi phát sinh tại công đoạn mài cạnh khô
		01	23.595 m ³ /h	

* Công trình xử lý khí thải đã hoàn thành của dự án đang hoạt động ổn định như sau:

- 03 Hệ thống xử lý khí thải lò đốt tại công đoạn tháp sấy phun, công suất 60.000 m³/h/hệ thống.
- 01 Hệ thống thu gom bụi từ lò sấy bán thành phẩm.
- 04 Hệ thống xử lý bụi khu vực mài cạnh khô, công suất 32.172 m³/h/hệ thống
- 02 Hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch, công suất 55.000 m³/h/hệ thống
- 02 Hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men, công suất 22.000 m³/h/hệ thống

Các công trình xử lý khí thải hiện hữu của nhà máy đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp thông báo số 9592/STNMT-CCBVM ngày 03/12/2020 về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án và đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021.

* Công trình xử lý khí thải dự kiến xin lắp mới như sau:

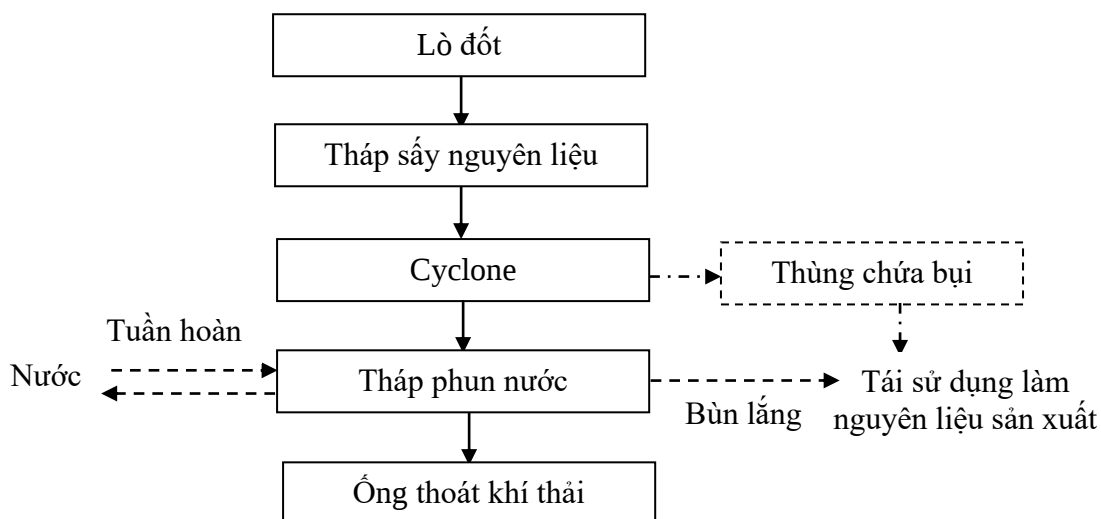
- 02 Hệ thống xử lý bụi khu vực mài cạnh khô, công suất 32.172 m³/h và 23.595 m³/h

2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải lò đốt tháp sấy phun

a) Quy mô, công suất, công nghệ xử lý

Nhà máy đã lắp đặt và đưa vào vận hành 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 03 lò đốt tại công đoạn tháp sấy phun, công suất 60.000 m³/giờ/hệ thống sử dụng nguyên liệu là trấu nén viên.

* Quy trình công nghệ xử lý khí thải như sau:



Hình 3.7: Sơ đồ công nghệ HTXL bụi, khí thải từ lò đốt tháp sấy phun, công suất 60.000 m³/h/hệ thống

** Thuyết minh quy trình xử lý:*

Buồng đốt sử dụng nhiên liệu là trấu nén viên để lấy hơi nóng cung cấp nhiệt cho tháp sấy phun nguyên liệu. Dòng khí nóng được dẫn vào tháp sấy phun, tháp sấy phun sử dụng nhiệt từ quá trình đốt để sấy bột, quá trình này phát sinh một lượng bụi khá nhiều. Dòng khí thải chứa bụi được dẫn qua hệ thống cyclon chùm, tại đây dòng khí thải di chuyển theo dòng xoáy trong cyclon, các hạt bụi va đập vào thành cyclon, mất quán tính và rơi xuống đáy, bụi được thu hồi lại để tái sử dụng làm nguyên liệu. Sau khi qua cyclon, dòng khí thải được quạt hút, hút vào hệ thống xử lý bụi bằng tháp phun nước.

Tại đây, dòng khí thải lẫn bụi sẽ được dẫn vào buồng phun rồng 3 cấp theo hướng từ dưới lên, trong buồng phun có bố trí dàn phun sương, dòng khí thải chứa bụi đi qua sẽ được giữ lại và rơi xuống bể lắng phía dưới và được tái sử dụng lại vào sản xuất. Dòng khí sạch theo cửa thoát được đi qua bồn tách nước, tại đây dòng khí thải sạch sẽ di chuyển theo chiều xoáy từ dưới lên trên các hạt nước sẽ được thu lại trên vách bồn và được tuần hoàn về bể chứa ở phía dưới. Sau đó khí thải được thoát ra môi trường xung quanh qua ống khói. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.



Hình 3.8: Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò đốt tháp sấy phun

b) Thông số kỹ thuật cơ bản

Thông số của hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.10: Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò đốt thắp sấy phun

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
03 hệ thống 60.000 m³/giờ/hệ thống			
1	Hệ thống ống hút	6 cái	Đường kính đường ống: Φ1500 x 5M
2	Quạt hút	3 cái	Chức năng: hút bụi, khí thải đưa vào hệ thống xử lý; Công suất: 60.000 m ³ /giờ; Motor: 75kW, 380V×50Hz, 3pha
3	Cyclon	3 bộ	Vật liệu: Tôn tráng kẽm dày 5mm Nhiệm vụ: lọc bụi. Kích thước: Đường kính × cao = 600 × 2000 mm
4	Tháp phun nước	3 cái	Vật liệu: Tôn tráng kẽm dày 5mm Nhiệm vụ: lọc bụi. Kích thước: Đường kính × cao = 1400 × 1500mm
6	Ống khí thải	3 ống	Đường kính: 1500 mm Chiều cao tính từ mặt đất: 25 m.

c) Điện năng, hóa chất sử dụng

Vật liệu sử dụng: trấu nén viên

d) Quy trình vận hành hệ thống

- Kiểm tra

Trước khi tiến hành cho hệ thống hoạt động cần kiểm tra toàn bộ hệ thống.

- Kiểm tra các thiết bị điện

Kiểm tra công tắc của tất cả các thiết bị đã ở vị trí OFF hoặc ON hay chưa;

- Kiểm tra hệ thống.

Kiểm tra hoạt động của motor và quạt hút

Kiểm tra các van của đường ống thu gom.

- Hoạt động hệ thống

Sau khi tiến hành kiểm tra và chuẩn bị, người vận hành bắt đầu cho hệ thống hoạt động:

- + Bước 1: Nhấn công tắc ON → Tủ điều khiển sẵn sàng.
- + Bước 2: Tiến hành bật/tắt các công tắc theo đúng quy trình xử lý.
- + Bước 3: Khi có sự cố ở máy nào thì tắt máy đó → Tìm nguyên nhân và tiến hành khắc phục, sửa chữa.
- + Bước 4: Khi có sự cố khẩn cấp nhấn nút công tắc khẩn cấp hoặc nhấn nút OFF → Chuyển tất cả công tắc về OFF → Tìm nguyên nhân khắc phục → Sau khi đã khắc phục sự cố thì tiến hành khởi động hệ thống theo các bước 1 và bước 2 như trên.

e) Yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý

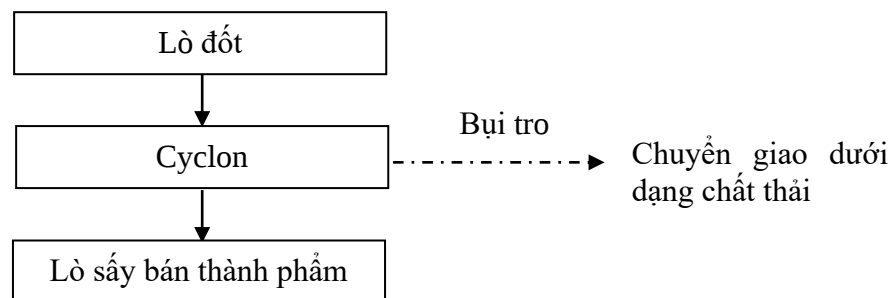
Bụi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải lò sấy bán thành phẩm

a) Quy mô, công suất, công nghệ xử lý

Nhà máy đã lắp đặt và đưa vào vận hành 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình đốt viên trấu nén để cung cấp nhiệt cho lò sấy bán thành phẩm.

** Quy trình công nghệ xử lý khí thải như sau:*



Hình 3.9: Sơ đồ công nghệ HTXL bụi, khí thải từ lò sấy bán thành phẩm

** Thuyết minh quy trình xử lý:*

Buồng đốt sử dụng nhiên liệu là trấu nén viên để lấy hơi nóng cung cấp nhiệt cho lò sấy bán thành phẩm. Dòng khí nóng được dẫn vào lò sấy gạch sử dụng nhiệt từ quá trình sấy, quá trình này phát sinh bụi. Dòng khí thải chứa bụi được dẫn qua hệ thống cyclon chùm, tại đây dòng khí thải di chuyển theo dòng xoáy trong cyclon, các hạt bụi va đập vào thành cyclon, mất quán tính và rơi xuống đáy, bụi tro được thu hồi được chuyển giao dưới dạng chất thải thông thường.



Hình 3.10: Hình ảnh hệ thống xử lý bụi, khí thải

2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ khu vực mài cạnh khô, ép gạch, tráng men

a) Quy mô, công suất, công nghệ xử lý

*** Công trình xử lý bụi, khí thải đã lắp đặt:**

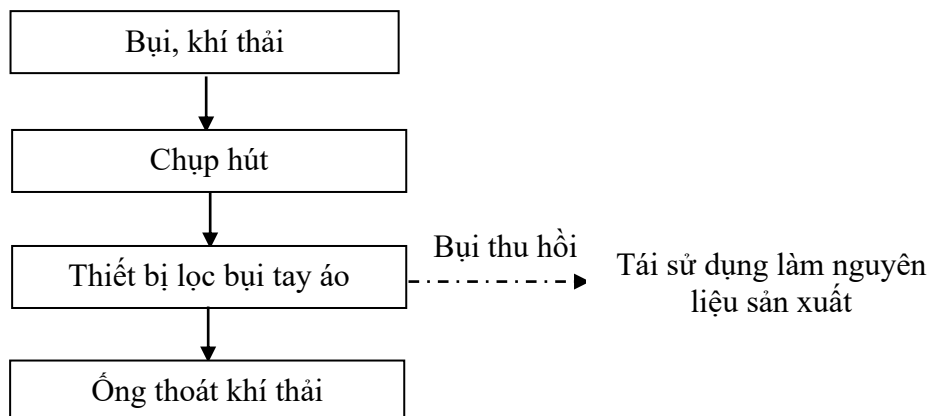
Nhà máy đã lắp đặt và đưa vào vận hành 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực mài cạnh khô, công suất $32.172 \text{ m}^3/\text{h}$ /hệ thống; 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực ép gạch, công suất $55.000 \text{ m}^3/\text{h}$ /hệ thống và 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực tráng men, công suất $22.000 \text{ m}^3/\text{h}$ /hệ thống nhằm mục đích thu hồi bụi để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất.

*** Công trình xử lý bụi, khí thải dự kiến xin lắp mới:**

Nhà máy dự kiến sẽ lắp đặt 02 HTXL bụi, khí thải tại khu vực mài cạnh khô, công suất $32.172 \text{ m}^3/\text{h}$ và công suất $23.595 \text{ m}^3/\text{h}$.

Công nghệ xử lý bụi, khí thải hiện hữu và dự kiến xin lắp mới có cùng công nghệ xử lý giống nhau, cụ thể như sau:

* Quy trình công nghệ xử bụi, khí thải như sau:



Hình 3.11: Sơ đồ công nghệ HTXL bụi, khí thải

* Thuyết minh quy trình xử lý:

Không khí chứa bụi tại các nguồn phát sinh được quạt hút, hút vào thiết bị lọc bụi túi vải. Hỗn hợp khí bụi đi vào trong ống, kết quả là bụi được giữ lại, khí sạch được đưa ra ngoài. Bụi bám càng nhiều thì trở lực trong túi lọc càng cao, túi lọc được làm sạch định kỳ, tránh quá tải cho các chụp hút làm cho dòng khí chứa bụi không thể hút vào các túi lọc. Toàn bộ lượng bụi sau khi thu hồi được tận dụng lại để phục vụ cho quá trình sản xuất của cơ sở. Khí thải được thoát ra môi trường xung quanh qua ống khói. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.





Hình 3.12: Hình ảnh hệ thống xử lý bụi, khí thải

b) Thông số kỹ thuật cơ bản:

Thông số của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực mài cạnh khô, ép gạch, tráng men được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.11: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Hiện hữu		
Công suất thiết kế của hệ thống: 32.172 m³/giờ/hệ thống (4 hệ thống)			
1	Hệ thống ống hút	20 cái	Đường kính các đường ống: từ Φ90, Φ114mm
2	Quạt hút	4 cái	Chức năng: hút bụi đưa vào hệ thống xử lý; Công suất: 32.172.000 m ³ /giờ; Motor: 30kW, 380V×50Hz, 3pha
3	Túi lọc	840 cái	Lớp vật liệu: vải sợi Polyester

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

			Nhiệm vụ: lọc bụi Kích thước: D = 125mm, dài 1.7m
4	Ống khí thải	4 ống	Đường kính: 300 mm x 500 mm Chiều cao tính từ mặt đất: 15 m.
Công suất thiết kế của hệ thống: 55.000 m³/giờ/hệ thống (2 hệ thống)			
1	Hệ thống ống hút	13 cái	Đường kính các đường ống: từ Φ90, Φ114, Φ500 mm
2	Quạt hút	2 cái	Chức năng: hút bụi đưa vào hệ thống xử lý; Công suất: 55.000 m³/giờ; Motor: 55kW, 110kW, 380V×50Hz, 3pha
3	Túi lọc	500 cái	Lớp vật liệu: vải sợi Polyester Nhiệm vụ: lọc bụi Kích thước: D = 125mm, D = 150mm, dài 1.7m
4	Ống khí thải	2 ống	Đường kính: 300 mm x 500 mm Chiều cao tính từ mặt đất: 15 m.
Công suất thiết kế của hệ thống: 22.000 m³/giờ/hệ thống (2 hệ thống)			
1	Hệ thống ống hút	4 cái	Đường kính các đường ống: từ Φ90, Φ114mm
2	Quạt hút	2 cái	Chức năng: hút bụi đưa vào hệ thống xử lý; Công suất: 22.000 m³/giờ; Motor: 22kW, 380V×50Hz, 3pha
3	Túi lọc	160 cái	Lớp vật liệu: vải sợi Polyester Nhiệm vụ: lọc bụi Kích thước: D = 125mm, dài 1.7m
4	Ống khí thải	2 ống	Đường kính: 300 mm x 500 mm Chiều cao tính từ mặt đất: 15 m.
II	Dự kiến lắp mới		
Công suất thiết kế của hệ thống: 32.172 m³/giờ (1 hệ thống)			
1	Hệ thống ống hút	6 cái	Đường kính các đường ống: từ Φ90, Φ114mm
2	Quạt hút	1 cái	Chức năng: hút bụi đưa vào hệ thống xử lý; Công suất: 32.172 m³/giờ; Motor: 30kW, 380V×50Hz, 3pha
3	Túi lọc	200 cái	Lớp vật liệu: vải sợi Polyester

			Nhiệm vụ: lọc bụi Kích thước: D = 125mm, dài 1.7m
4	Ống khí thải	1 ống	Đường kính: 300 mm x 500 mm Chiều cao tính từ mặt đất: 15 m.
Công suất thiết kế của hệ thống: 23.595 m³/giờ (1 hệ thống)			
1	Hệ thống ống hút	6 cái	Đường kính các đường ống: từ Φ90, Φ114mm
2	Quạt hút	1 cái	Chức năng: hút bụi đưa vào hệ thống xử lý; Công suất: 23.595 m ³ /giờ; Motor: 30kW, 380V×50Hz, 3pha
3	Túi lọc	200 cái	Lớp vật liệu: vải sợi Polyester Nhiệm vụ: lọc bụi Kích thước: D = 125mm, dài 1.7m
4	Ống khí thải	1 ống	Đường kính: 300 mm x 500 mm Chiều cao tính từ mặt đất: 15 m.

c) Điện năng, hóa chất sử dụng

Vật liệu sử dụng: Túi vải

d) Quy trình vận hành hệ thống

- Kiểm tra

Trước khi tiến hành cho hệ thống hoạt động cần kiểm tra toàn bộ hệ thống.

- Kiểm tra các thiết bị điện

Kiểm tra công tắc của tất cả các thiết bị đã ở vị trí OFF hoặc ON hay chưa;

- Kiểm tra hệ thống.

Kiểm tra hoạt động của motor và quạt hút

Kiểm tra các van của đường ống thu gom.

- Hoạt động hệ thống

Sau khi tiến hành kiểm tra và chuẩn bị, người vận hành bắt đầu cho hệ thống hoạt động:

+ Bước 1: Nhấn công tắc ON → Tủ điều khiển sẵn sàng.

+ Bước 2: Tiến hành bật/tắt các công tắc theo đúng quy trình xử lý.

+ Bước 3: Khi có sự cố ở máy nào thì tắt máy đó → Tìm nguyên nhân và tiến hành khắc phục, sửa chữa.

+ Bước 4: Khi có sự cố khẩn cấp nhấn nút công tắc khẩn cấp hoặc nhấn nút OFF → Chuyển tất cả công tắc về OFF → Tìm nguyên nhân khắc phục → Sau khi đã khắc phục sự cố thì tiến hành khởi động hệ thống theo các bước 1 và bước 2 như trên.

e) Yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý

Bụi sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

2.4. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

2.4.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải từ quá trình hoạt động của các phương tiện vận chuyển

- Sử dụng các xe vận chuyển đảm bảo chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường để hạn chế khí thải trong quá trình vận chuyển.

- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp cho các phương tiện vận chuyển.

- Xe vận chuyển luôn được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng theo đúng quy định, đảm bảo các thông số khí thải của xe đạt yêu cầu về mặt môi trường.

- Điều tiết và hạn chế tốc độ xe trong khu vực nhà máy để giảm lượng bụi trong không khí.

- Chọn thời điểm để vận chuyển hợp lý để tránh ùn tắc giao thông, kẹt đường chung với các phương tiện của các Công ty, nhà máy khác làm ô nhiễm cục bộ môi trường không khí trong một thời gian.

- Bê tông hóa các sân đường nội bộ trong phạm vi nhà máy. Đồng thời trồng cây xanh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí. Tán cây xanh dày có thể hấp thụ bức xạ mặt trời, điều hòa các yếu tố vi khí hậu, chống ồn, hấp thụ khói bụi và những hỗn hợp khí như: SO₂, CO₂, hợp chất chứa nitơ, photpho, các yếu tố vi lượng độc hại khác như Pb, Cu, Fe...

2.4.2. Giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất

Để khống chế và xử lý nguồn ô nhiễm bụi, khí thải từ các hoạt động sản xuất khác, chủ Dự án đã áp dụng các biện pháp sau:

- Sử dụng lò sấy khí thấp áp cho hoạt động sấy, đảm bảo không phát sinh khí thải.

- Nhà xưởng được xây dựng thông thoáng, bố trí các quạt thông gió hợp lý

cũng sẽ góp phần giảm thiểu và không chế lượng bụi phát sinh trong phân xưởng.

- Ngay từ giai đoạn thiết kế, Công ty sẽ bố trí tập trung các dây chuyền, thiết bị phát sinh nhiều bụi vào một khu vực nhất định và được cách ly với bên ngoài bằng các tường ngăn kín để tránh sự phát tán bụi ra ngoài các khu vực xung quanh và nhà xưởng.

- Công nhân trong nhà xưởng sản xuất được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động khi làm việc.

- Tại các công đoạn có phát sinh bụi mịn lắp đặt các thiết bị thu hồi bụi tích hợp máy nhằm giảm thiểu phát sinh bụi.

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên tạo môi trường thoáng mát cho công nhân làm việc.

- Những thiết bị phát sinh nhiều nhiệt thừa được bố trí ở khu vực riêng biệt.

- Công nhân làm việc trong nhà xưởng phải luôn mang bảo hộ lao động.

- Lắp đặt hệ thống thông gió để điều hòa nhiệt độ cho toàn nhà máy.

- Đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại với các dây chuyền sản xuất, thiết bị logic nhằm hạn chế bụi, khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Để thực hiện tốt việc quản lý chất thải rắn, vấn đề quan trọng đầu tiên là phải phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh. Chất thải rắn được phân loại ngay tại nguồn phát sinh nhằm tái sử dụng chất thải rắn, đơn giản hóa quá trình xử lý, giúp tiết kiệm chi phí và giảm thiểu tác động đến môi trường.

Biện pháp thu gom, phân loại chất thải rắn như sau:

- Bố trí các thùng chứa chất thải có chú thích đầy đủ chức năng của mỗi thùng: Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại, đặt tại các khu vực phát sinh chất thải phù hợp.

- Hướng dẫn công nhân viên cách phân loại chất thải và thu gom chất thải đúng chủng loại, tính chất của từng chất thải.

- Mỗi thùng chứa chất thải được thu gom vào cuối ngày, chuyển về kho chứa chất thải đã được phân chia theo từng khu chứa: Khu vực chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại với các biển báo phù hợp.

Bảng 3.12: Thông tin công trình lưu giữ chất thải tại nhà máy

Khu lưu chứa	Diện tích	Kết cấu
Chất thải sinh hoạt	10 m ²	Tường bao xung quanh bằng tole sắt, có mái che, nền BTCT
Chất thải không nguy hại	140 m ²	
Chất thải nguy hại	75 m ²	

Bảng 3.13: Thông tin thời gian lưu giữ chất thải tại cơ sở

Loại chất thải	Tần suất thu gom dự kiến
Chất thải sinh hoạt	3 ngày/lần (hoặc tùy theo khối lượng phát sinh)
Chất thải không nguy hại	1 tháng/3 lần (hoặc tùy theo khối lượng phát sinh)
Chất thải nguy hại	3 tháng/lần (hoặc tùy theo khối lượng phát sinh)

3.1. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được trình bày tại bảng sau.

Bảng 3.14: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	
		Hiện nay	Tối đa
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	58,9	67
2	Chất thải rắn sinh hoạt tái sử dụng, tái chế	20,3	24
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	10,19	16,64
	Tổng khối lượng	89,39	107,64

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp của cơ sở được trình bày tại bảng sau.

Bảng 3.15: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)	
					Hiện nay	Tối đa
1	Xi tro thải từ lò đốt	Rắn	04 02 07	TT	3.500.000	4.500.000
2	Nhóm giấy: giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	18.840	25.000
3	Nhóm nhựa: vụn nhựa dư thừa, dây nylon, bao nylon, chai nước	Rắn	18 01 06	TT-R	43.662	50.100
4	Nhóm kim loại: phế liệu sắt, thép, đinh hư	Rắn	11 04 03	TT-R	40.279	45.200

5	Nhóm gỗ: Pallet thải	Rắn	11 02 02	TT-R	-	500
6	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	-	10
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Bùn	06 02 10	TT	3.900	4.500
8	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất	Rắn	06 02 04	TT	1.800	2.300
9	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	62.000	68.000
10	Gạch bể, gạch hư hỏng..	Rắn	06 02 07	TT	155.440	165.000
11	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với các loại trên: túi vải lọc bụi, giẻ lau.	Rắn	18 02 02	TT	400	600
Tổng khối lượng (kg/năm)					3.826.321	4.861.210

3.2. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.2.1. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Phần chất thải này được thu gom bằng các thùng rác và được đơn vị có chức năng thu gom theo quy định.

Trong quá trình thu gom, lưu giữ chất thải sinh hoạt Công ty cam kết tuân thủ theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

Nhà máy áp dụng các biện pháp cụ thể dưới đây để giảm thiểu tác động do CTR sinh hoạt:

- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt:

+ Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;

+ Nhóm chất thải thực phẩm;

+ Nhóm CTRSH khác.

- Bố trí các thùng chứa CTR sinh hoạt:

+ 10 thùng dung tích 20 lít đặt tại khu văn phòng, nhà vệ sinh, phòng khách.

+ 3 thùng dung tích 120 lít đặt tại khu nhà ăn; 6 thùng dung tích 120 lít đặt tại khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

- Vấn đề thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại nhà máy được thực hiện như sau:

+ Trong từng phòng và từng khu vực nhà máy đều trang bị các loại thùng rác có nắp đậy được: 1 thùng đựng chất thải loại cứng như vỏ đồ hộp, các loại chai thủy tinh, chai nhựa,...; 1 thùng đựng chất thải có dạng mềm, ướt dễ phân hủy như: thức ăn thừa, vỏ trái cây,...

+ Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom sẽ được lưu giữ tại khu vực, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một số chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).

- Các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít tại các khu vực trong nhà máy được thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ 1 lần/ngày, sau đó chuyển thẳng vào thùng chứa rác lớn (có nắp đậy) để tập trung vào khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 10 m² của nhà máy và định kỳ được giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý, định kỳ 3 ngày/lần hoặc tần suất nhiều/ ít hơn tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh.

Hiện tại nhà máy đang sử dụng các đơn vị xử lý sau cho chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Bảng 3.16: Đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	Rác sinh hoạt đã qua phân loại (khăn tay, giẻ lau, bao tay, giấy lau tay...)	Công ty TNHH MTV DV Tư vấn Môi trường Long Phước
2	Thực phẩm thừa từ nhà ăn nhà máy	

3.2.2. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại

Chủ cơ sở đã bố trí các thùng chứa tại khu vực sản xuất, để thu gom toàn bộ lượng CTR không nguy hại phát sinh, sau đó vận chuyển về kho chứa CTR thông thường.

Đối với bùn từ bể tự hoại, để thuận tiện trong quá trình thu gom và đảm bảo sức chứa của kho lưu trữ chất thải, toàn bộ lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp tại hầm tự hoại 03 ngăn sẽ được Công ty thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu) với tần suất khoảng 1 năm/lần hoặc khi đầy, đây là một giải pháp đơn

giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất Công ty tái sử dụng lại toàn bộ trong quá trình sản xuất.

Địa điểm thu gom: tại kho chứa CTR công nghiệp của nhà máy.

Tần suất: 1 tháng/3 lần hoặc ít/nhiều hơn tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh.

Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý CTR không nguy hại theo đúng quy định. Hiện tại nhà máy đang sử dụng các đơn vị xử lý sau cho chất thải rắn thông thường phát sinh:

Bảng 3.17: Các đơn vị thu gom chất thải thông thường tại cơ sở

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTCNTT
1	Xi tro thải từ lò đốt	04 02 07	Công ty TNHH MTV Nhơn Thịnh
2	Nhóm giấy: giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	
3	Nhóm nhựa: vụn nhựa dư thừa, dây nylon, bao nylon, chai nước	18 01 06	
4	Nhóm kim loại: phế liệu sắt, thép, đinh hư	11 04 03	
5	Nhóm gỗ: Pallet thải	11 02 02	
6	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	
7	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất	06 02 04	
8	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	
9	Gạch bể, gạch hư hỏng..	06 02 07	
10	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với các loại trên: túi vải lọc bụi, giẻ lau.	18 02 02	
11	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Công nghiệp Tân Bảo Long
12	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	06 02 10	Công ty tái sử dụng trong quá trình sản xuất
Tổng khối lượng (kg/năm)			

3.3. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Công ty đã bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, cụ thể như sau:

- + 10 thùng dung tích 20 lít đặt tại khu văn phòng, nhà vệ sinh, phòng khách.
- + 3 thùng dung tích 120 lít đặt tại khu nhà ăn; 6 thùng dung tích 120 lít đặt tại khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.
- Vị trí khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: kho chứa chất thải tại nhà máy
- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m²
- Kết cấu: Tường bao, mái che, nền bê tông

3.3.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Vị trí khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường: kho chứa chất thải tại nhà máy
- Diện tích khu vực lưu chứa: 140 m²
- Kết cấu: Tường bao, mái che, nền bê tông

Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường đáp ứng theo hướng dẫn tại điều 33, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thiết kế, cấu tạo: Mái tôn che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ, có gờ bao quanh khu vực, có hệ thống máng thu gom, thoát nước mưa chảy tràn, có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bê tông kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ, có phân khu vực lưu chứa các loại chất thải khác nhau, đáp ứng theo hướng dẫn tại điều 33, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

Khối lượng chất thải nguy hại tại cơ sở được trình bày tại bảng sau.

Bảng 3.18: Danh mục các chất thải nguy hại

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)	
					Hiện nay	Tối đa

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	15	100
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	-	120
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	-	100
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	-	400
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	5.250	8.500
6	Giẻ lau, găng tay, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	25	100
7	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	-	30
8	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	19 02 06	NH	-	50
9	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	NH	-	50
10	Cặn sơn thải	Rắn	08 01 01	NH	-	50
Tổng					5.290	9.500

Ghi chú:

KS: Chất thải công nghiệp phải kiểm soát Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT.

NH: Chất thải nguy hại.

Đối với các mã CTNH phân loại được kiểm soát theo CTNH hoặc CTRCNTT, Công ty cam kết sẽ thực hiện phân định chất thải hoặc định kỳ thu mẫu trước khi chuyển giao theo chất thải thông thường, đảm bảo kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải theo đúng quy định hiện hành.

4.2. Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

- Chủ cơ sở bố trí các thùng chứa tại khu vực sản xuất, để thu gom toàn bộ lượng CTNH phát sinh. Sau đó vận chuyển về kho CTNH và lưu chứa tại kho.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý CTNH theo đúng quy định.

+ Địa điểm thu gom: Tại kho chứa CTNH Nhà máy.

+ Tần suất: 3 tháng/lần hoặc nhiều/ ít hơn tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh.

Công ty thực hiện quản lý CTNH phát sinh từ hoạt động của nhà máy theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022:

+ Phân loại tại nguồn.

+ Ghi rõ khối lượng và để riêng theo từng loại, sau đó cho vào thùng chứa theo từng chủng loại có dán nhãn để tránh lẫn các loại CTNH với nhau. Tập trung về kho chứa CTNH.

Ban hành nội quy kho chứa CTNH và tiếp tục thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của nhà máy sau nâng công suất:

+ Quản lý, xuất nhập kho chứa CTNH theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quy trình.

+ Không tháo dỡ, di chuyển hoặc làm giảm hiệu quả của các biển báo, các thiết bị chống đổ tràn hóa chất, thiết bị thu gom trong tình huống đổ tràn.

+ Không để dầu mỡ, hóa chất rơi vãi ra ngoài phạm vi khu vực kho hoặc đổ vào môi trường đất, môi trường nước.

+ Mang đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động theo đúng quy định khi tiếp xúc với CTNH.

+ Không sử dụng chất kích thích như rượu, bia hay các chất tương tự khi làm việc trong kho CTNH.

+ Không hút thuốc hoặc mang vật và chất nổ vào khu vực kho CTNH.

+ Thường xuyên kiểm tra các bình cứu hỏa, các hệ thống PCCC và các trang thiết bị trong kho CTNH.

+ Các nhân viên và lái xe giao nhận CTNH có trách nhiệm phối hợp với các cán bộ quản lý kho CTNH để thực hiện đúng hướng dẫn, quy định trong quá trình thu gom, vận chuyển CTNH.

+ Tuân thủ quy trình ứng phó sự cố đã được ban hành trong các tình huống khẩn cấp (nếu có xảy ra).

+ Tất cả nhân viên có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các quy định này và báo cáo các trường hợp vi phạm cho cán bộ phụ trách An toàn – Môi trường của Nhà máy.

Ngoài ra, để thực hiện công tác vệ sinh định kỳ khu lưu giữ chất thải nguy hại bằng cách dùng giẻ lau đã nước thấm nước để vệ sinh không thực hiện phun xịt nước trong khu chứa chất thải của cơ sở.

Biển cảnh báo khu vực lưu chứa chất thải nguy hại



Bảng 3.19: Biển cảnh báo, dấu hiệu cảnh báo CTNH của cơ sở

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Nguy cơ	Biển cảnh báo	
1.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Độc hại, độc sinh thái		
2.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Độc hại, độc sinh thái, dễ cháy		
3.	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Độc hại, độc sinh thái		
4.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Độc hại, độc sinh thái		

5.	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Độc hại, độc sinh thái		
6.	Giẻ lau, găng tay, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Độc hại, độc sinh thái		
7.	Ắc quy chì thải	19 06 01	Độc hại, độc sinh thái, ăn mòn		
8.	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	19 02 06	Độc hại, độc sinh thái		

4.3. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Vị trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: kho chứa chất thải tại nhà máy
- Diện tích khu vực lưu chứa: 75 m²
- Kết cấu: Tường bao, mái che, nền bê tông

Kho chứa chất thải nguy hại có tường bao, mái che; có bố trí thiết bị để lưu chứa chất thải nguy hại, có lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại. Kho chứa chất thải có trang bị bình chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô, xeng), có rãnh (rộng 30 cm, sâu 30 cm) thu gom chất thải lỏng trong trường hợp tràn đổ.

Công trình lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng theo hướng dẫn tại điều 36, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Hiện tại nhà máy đang sử dụng các đơn vị xử lý sau cho chất thải nguy hại phát sinh:

Bảng 3.20: Các đơn vị thu gom chất thải nguy hại tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTCNTT
1.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên
2.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	
3.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	

4.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	
5.	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	
6.	Giẻ lau, găng tay, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	
7.	Ắc quy chì thải	19 06 01	
8.	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	19 02 06	

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 1
- + Nguồn số 02: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 2
- + Nguồn số 03: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 3
- + Nguồn số 04: Từ khu vực máy nghiền
- + Nguồn số 05: Từ khu vực máy ép tạo hình
- + Nguồn số 06: Từ khu vực mài gạch

Tiếng ồn là không thể tránh khỏi trong hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, để giảm thiểu các động đến sức khỏe công nhân làm việc trực tiếp tại các khu vực phát sinh tiếng ồn, chủ cơ sở đã có biện pháp hạn chế tiếng ồn như sau:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực.

- Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ lao động,...).

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động.

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với các máy móc, thiết bị sản xuất

5.2. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy

Để hạn chế tiếng ồn từ các phương tiện giao thông của cơ sở được không chế bằng các phương pháp sau:

- Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ dự án;
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.
- Các xe vận chuyển thuộc tài sản của công ty phải thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.
- Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực đề hạn chế tiếng ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải

Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

Bảng 3.21: Loại sự cố và biện pháp khắc phục các sự cố do quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

STT	Loại sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Máy bơm		
+	Máy bơm hoạt động nhưng không lên nước	- Do chưa đóng điện - Do đường ống bị nghẹt - Do động cơ bị cháy - Do nhảy role - Do khí vào buồng bơm hoặc bơm bị tụt nước trong ống hút (bơm trực ngang) - Ngược chiều quay. - Van đóng mở bị nghẹt hoặc hư hỏng. - Đường ống bị tắt nghẽn. - Chưa mở van - Rách màng bơm	- Đóng điện cho bơm - Kiểm tra và thông đường ống - Kiểm tra và quán lại động cơ - Đo dòng làm việc và hiệu chỉnh lại dòng định mức. - Đuổi khí ra khỏi buồng bơm bằng cách đổ đầy nước, kiểm tra độ kín của lupe ở đầu ống hút. - Đảo lại chiều quay. - Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới. - Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại.

STT	Loại sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
			- Mở van. - Thay màng bơm khác.
+	Có tiếng kêu lạ	- Cánh bơm bị kẹt bởi vật lạ - Bạc đạn hư - Phốt hư, bơm bị vào nước (bơm chìm) - Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng - Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm, trục vít	- Tháo buồng bơm để lấy vật lạ ra. - Thay bạc đạn - Thay phốt - Thao tác vật bị chèn cứng ra khỏi cánh bơm. - Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ.
+	Độ cách điện giảm	- Động cơ bị chạm mát (bơm trục ngang)	- Kiểm tra phát hiện chỗ rò điện và xử lý.
+	Lưu lượng bơm bị giảm	- Bị nghẹt ở cánh bơm, van, đường ống. - Mức nước bị cạn - Nguồn điện cung cấp không đúng - Màng bơm bị đóng cặn	- Kiểm tra khắc phục lại. - Tắt bơm ngay. - Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. - Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc biệt.
2	Bơm định lượng	-	-
+	Không hoạt động	- Van một chiều của đầu hút hoặc đẩy bị kẹt (hở)	- Tháo van ra xúc rửa hết cặn
+	Không lên nước	- Màng bơm bị rách	- Thay màng bơm
3	Động cơ	-	-
+	Không hoạt động	- Do chưa đóng điện - Do động cơ bị cháy. - Do nhảy role	- Đóng điện cho động cơ. - Kiểm tra và quấn lại động cơ - Đo dòng làm việc và hiệu chỉnh lại dòng định mức
+	Có tiếng kêu lạ	- Bạc đạn hư	- Thay bạc đạn
4	Hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động	- Tất cả các vấn đề.	- Thực hiện kiểm tra, đánh giá để tìm ra nguyên nhân. - Đề xuất giải pháp khắc phục cụ thể đối với từng nguyên nhân có thể xảy ra. - Trong trường hợp hệ thống gặp sự cố mà chưa thể khắc phục kịp thời thì toàn bộ nước thải sẽ được bơm hoàn lưu về bể thu gom khi khắc phục xong sẽ tiến hành xử lý theo quy định.
5	Nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn quy định	- Máy móc, thiết bị gặp sự cố. - Các điều kiện xử lý và đầu vào không đảm bảo	- Toàn bộ nước thải sẽ được bơm hoàn lưu về bể thu gom khi khắc phục xong sẽ tiến hành xử lý theo quy định. - Có thiết bị test nhanh để kiểm tra chất lượng nước thải tại từng công đoạn để

STT	Loại sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
			phòng ngừa sự cố các thông số tại chỗ như: Tổng Nitơ, phosphat, BOD ₅ , COD.
6	Sự cố về điện	Hệ thống ngưng hoạt động	- Bố trí thiết bị phát điện dự phòng.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khí thải

Nhà máy áp dụng các biện pháp giảm thiểu đối với HTXL khí thải gồm:

Đã bố trí công nhân vận hành 24/24, thường xuyên kiểm tra bảo trì hệ thống và ghi chép vào nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải để kịp thời phát hiện sự cố xảy ra.

Định kỳ vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý (thời gian vệ sinh 6 tháng/lần, tại các vị trí phát sinh nhiều bụi tiến hành vệ sinh 2 – 3 tháng/lần).

Đối với các hệ thống thu gom xử lý bụi bằng túi vải, thường xuyên rũ bụi định kỳ với tần suất khoảng 01 tháng/lần nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

Trang bị các thiết bị dự phòng như: quạt hút, ống dẫn,...

Trường hợp xảy ra sự cố:

- Cam kết ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố.

- Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

Yêu cầu đối với cán bộ vận hành:

• Phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

• Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.

Tại hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố Công ty sẽ dừng dây chuyền hoạt động có phát sinh khí thải không để khí thải chưa qua xử lý phát thải ra ngoài môi trường.

6.3. Đối với kho chứa chất thải:

- Đã xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống

cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

6.4. Phương án phòng ngừa sự cố hóa chất

a. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố hoá chất

Bố trí bồn rửa mắt khẩn cấp để ứng cứu trong trường hợp người lao động bị nhiễm hóa chất.

Bố trí trang thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất: găng tay, ủng, đồ bảo hộ, cát, giẻ lau...tại khu vực kho chứa.

b. Danh sách thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố hóa chất

Bảng 3.22: Danh sách thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố hóa chất

Thiết bị, phương tiện	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Tình trạng sử dụng	Nơi bố trí
Mặt nạ phòng độc	02 Cái	Chống hơi, khí độc	Tốt	Tủ thiết bị ứng cứu tại khu vực nguy hiểm
Khẩu trang than hoạt tính	10 cái	Chống bụi, khí độc	Tốt	
Kính bảo vệ mắt	2 Cái	Bảo vệ mắt	Tốt	
Ủng cao su chống hóa chất	5 Đôi	Bảo vệ chân	Tốt	
Găng tay cao su chống hóa chất	05 Đôi	Bảo vệ tay	Tốt	
Quần áo bảo hộ	2 bộ	Bảo vệ người	Tốt	Khu vực để hóa chất
Thiết bị nước rửa mắt, rửa da khẩn cấp và tắm khẩn cấp	1 cái	Rửa nhanh và ứng phó sự cố dính bám hóa chất lên người	Tốt	

Cát	2 thùng	50 kg/thùng		
-----	---------	-------------	--	--

c. Giải pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất

Lập hướng dẫn công việc cho các công việc thao tác hóa chất, các hướng dẫn này được treo tại nơi làm việc của công nhân.

Công nhân tuân thủ theo đúng quy trình làm việc an toàn. Khi pha hóa chất luôn tuân thủ theo thứ tự.

Bố trí đặt các bảng thông tin hóa chất, bảng thông tin an toàn nguyên liệu, hướng dẫn thao tác, đồ hình.

Lập bảng nội quy xuất nhập hóa chất tại khu vực và hạn chế người ra vào khu vực.

Trong kho bảo quản các hóa chất được sắp xếp ngay ngắn, nhãn hóa chất quay ra ngoài và sắp xếp theo từng khu vực riêng. Không có hiện tượng xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá gây nghiêng đổ hoặc khó khăn trong quá trình sử dụng.

Lập sổ lưu kho để theo dõi từng loại hóa chất đảm bảo hóa chất nhập trước, nhập sau và có sơ đồ lưu kho.

6.5. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau đây để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất;

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân;

- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;

- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;

- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; chủ dự án phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và

nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;

- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 06 năm 2016 Hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

6.6. Biện pháp phòng tránh tai nạn điện:

- Không chạm vào chỗ đang có điện trong nhà máy như: Ổ cắm điện, cầu dao, cầu chì không có nắp đậy; chỗ tróc vỏ bọc cách điện của dây dẫn điện; chỗ nối dây; dây điện trần...để không bị điện giật chết người.

- Dây điện trong nhà máy phải được đặt trong ống cách điện và dùng loại dây có vỏ bọc cách điện, có tiết diện dây đủ lớn để có dòng điện cho phép của dây dẫn lớn hơn dòng điện phụ tải để dây điện không bị quá tải gây chập cháy, phát hỏa trong nhà.

- Phải lắp cầu dao hay aptomat ở đầu đường dây điện chính trong nhà, ở đầu mỗi nhánh dây phụ và lắp cầu chì ở trước các ổ cắm điện để ngắt dòng điện khi có chập cháy, ngăn ngừa phát hỏa do điện.

- Khi sử dụng các công cụ điện cầm tay (máy khoan,...) phải mang găng tay cách điện hạ thế để không bị điện giật khi công cụ bị rò điện.

- Khi sửa chữa điện phải cắt cầu dao điện và treo bảng “*Cấm mở điện, có người đang làm việc*” tại cầu dao để không bị điện giật.

- Không mở cầu dao, bật công tắc điện khi tay ướt, chân không mang dép, đứng nơi ẩm ướt để không bị điện giật.

- Không để trang thiết bị điện phát nhiệt ở gần đồ vật dễ cháy nổ để không làm phát hỏa trong nhà máy.

- Các thiết bị điện, đồ dùng điện, cầu dao điện, công tắc, ổ cắm điện...bị hư hỏng phải sửa chữa, thay thế ngay để người sử dụng không chạm phải các phần dẫn điện gây điện giật chết người.

- Không sử dụng dây điện, thiết bị điện, đồ dùng điện có chất lượng kém vì các thiết bị này có lớp cách điện xấu dễ gây chập cháy, rò điện ra vỏ gây điện giật chết người và dễ gây phát hỏa trong nhà máy.

6.7. An toàn giao thông

Do số lượng xe chuyên chở nguyên liệu và sản phẩm tương đối lớn, do vậy chủ dự án sẽ thực hiện các giải pháp sau để hạn chế sự cố tai nạn giao thông:

- Bố trí người điều hành các phương tiện ra vào khu vực Nhà máy.

- Thường xuyên nhắc nhở các lái xe thực hiện nghiêm công tác an toàn giao thông, các lái xe phải có giấy phép lái xe và xe vận chuyển vẫn còn thời hạn kiểm định của các cơ quan chức năng.

- Quá trình sản xuất và xuất hàng thành phẩm, lượng xe ra vào Nhà máy khá lớn và gây ra tình trạng ùn tắc giao thông. Do đó, chủ dự án sẽ bố trí khu vực đỗ xe hợp lý tại các khu vực trong yếu trong nhà máy như khu vực bãi nhập liệu, khu vực xuất thành phẩm.

- Ngoài ra, Công ty sẽ thực hiện tốt các biện pháp sau:

- + Quy định tốc độ xe ra vào Nhà máy hợp lý.

- + Lắp đặt biển báo giao thông và biển báo hướng dẫn quy trình nhập nguyên liệu cũng như quy trình xuất hàng thành phẩm.

- + Phân bổ thời gian xe ra vào Nhà máy trong quá trình nhập nguyên liệu cũng như xuất thành phẩm một cách hợp lý. Hạn chế tập trung đông đúc 1 lượng xe ra vào Nhà máy cùng một thời điểm.

6.8. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (PCCC&CNCH) sẽ được thực hiện nghiêm túc theo đúng Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024. Chủ cơ sở sẽ kết hợp với Công an PCCC&CNCH của KCN để xây dựng các phương án PCCC&CNCH an toàn cho Công ty. Hệ thống phòng cháy và chữa cháy được thiết kế theo các tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 về “Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - yêu cầu cho thiết kế

Thiết kế đường xe chạy rộng xung quanh xưởng; tính toán dự trữ nguồn nước chữa cháy, bể cấp nước chữa cháy ở vị trí thuận lợi cho việc lấy nước và có lượng nước đủ để có thể dập tắt đám cháy nhanh chóng; bố trí đủ, hợp lý các họng cứu hỏa. Xây dựng bản nội quy PCCC&CNCH và được phổ biến rộng rãi. Chủ cơ sở phối hợp với Công an PCCC&CNCH thành phố Đồng Nai lập kế hoạch và triển khai các công việc cụ thể nhằm đảm bảo an toàn lao động tuyệt đối cho lao động.

➤ Phòng cháy, chữa cháy:

Nhằm đề phòng và khắc phục các sự cố về cháy nổ và hỏa hoạn có thể xảy ra trong nhà máy, biện pháp về phòng chống và ứng cứu cháy nổ sẽ được áp dụng nghiêm túc và tuân theo quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy. Để phòng chống các nguyên nhân gây cháy nổ, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Tủ điện được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ, chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor, đồng thời tiếp đất cho các thiết bị máy móc.

- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.

- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hoả, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.

- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bột dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.

- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo quy định về PCCC&CNCH.

- Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu) công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...

- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của nhà máy.

- Lắp đặt các đầu dò lửa, đầu dò khí, hệ thống còi đèn.

- Máy móc thiết bị có lý lịch kèm theo, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong nhà máy.

- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xít.

Lắp đặt camera quan sát tại khu vực nhà xưởng để trích xuất hình ảnh tại camera trong trường hợp xảy ra sự cố.



Hình 3.13: Hình ảnh trang thiết bị PCCC

- Cung cấp các thông tin về an toàn lao động và an toàn cháy nổ định kỳ cho công nhân.
- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của nhà máy.
- Cấm dùng ngọn lửa trần trong môi trường dễ cháy. Không mài các dụng cụ kim loại không để trở thành nguồn phát nhiệt gây cháy nổ, nghiêm cấm việc đốt lửa sưởi ấm, đun nước, nấu ăn trong nhà xưởng.
- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.
- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất.

- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: máy bơm, vòi xịt nước, hồ nước dự trữ, cát, bình CO₂,... tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.

- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.

- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.

- Hệ thống cấp điện cho Nhà máy và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.

- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC&CNCH, phương tiện PCCC&CNCH.

Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC&CNCH (bình chữa cháy, xẻng, thang, rìu, máy bơm nước . . .) để đúng nơi quy định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.

- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC&CNCH.

- Có lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của nhà máy được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Tổ chức huấn luyện thoát hiểm trong giờ làm việc, huấn luyện nghiệp vụ cho đội PCCC&CNCH cơ sở, kiểm tra, bảo trì các phương tiện PCCC, tổ chức hội thao PCCC, thực tập phương án phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ với Công an PCCC&CNCH.

- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an thành phố Đồng Nai và các tiêu chuẩn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở

theo quy định.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của Công an thành phố Đồng Nai.

- Nơi có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Có dự kiến tình huống cháy, thoát nạn và biện pháp chữa cháy; có phương tiện chữa cháy phù hợp với đặc điểm hoạt động và bảo đảm về số lượng, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Công an.

- Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của nhà máy để xử lý khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với cán bộ, nhân viên, đội PCCC&CNCH của nhà máy theo các nội dung sau:

- Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.

- Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào phòng cháy và chữa cháy.

- * Biện pháp phòng cháy, chữa cháy.*

- Phương pháp lập và thực tập phương án phòng cháy, chữa cháy, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy.

- Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

- Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết.

- * Trang bị các phương tiện PCCC&CNCH phải đảm bảo các điều sau:*

- Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy.

- Phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.

- Phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được phép sử dụng của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Đồng Nai có thẩm quyền và phải được

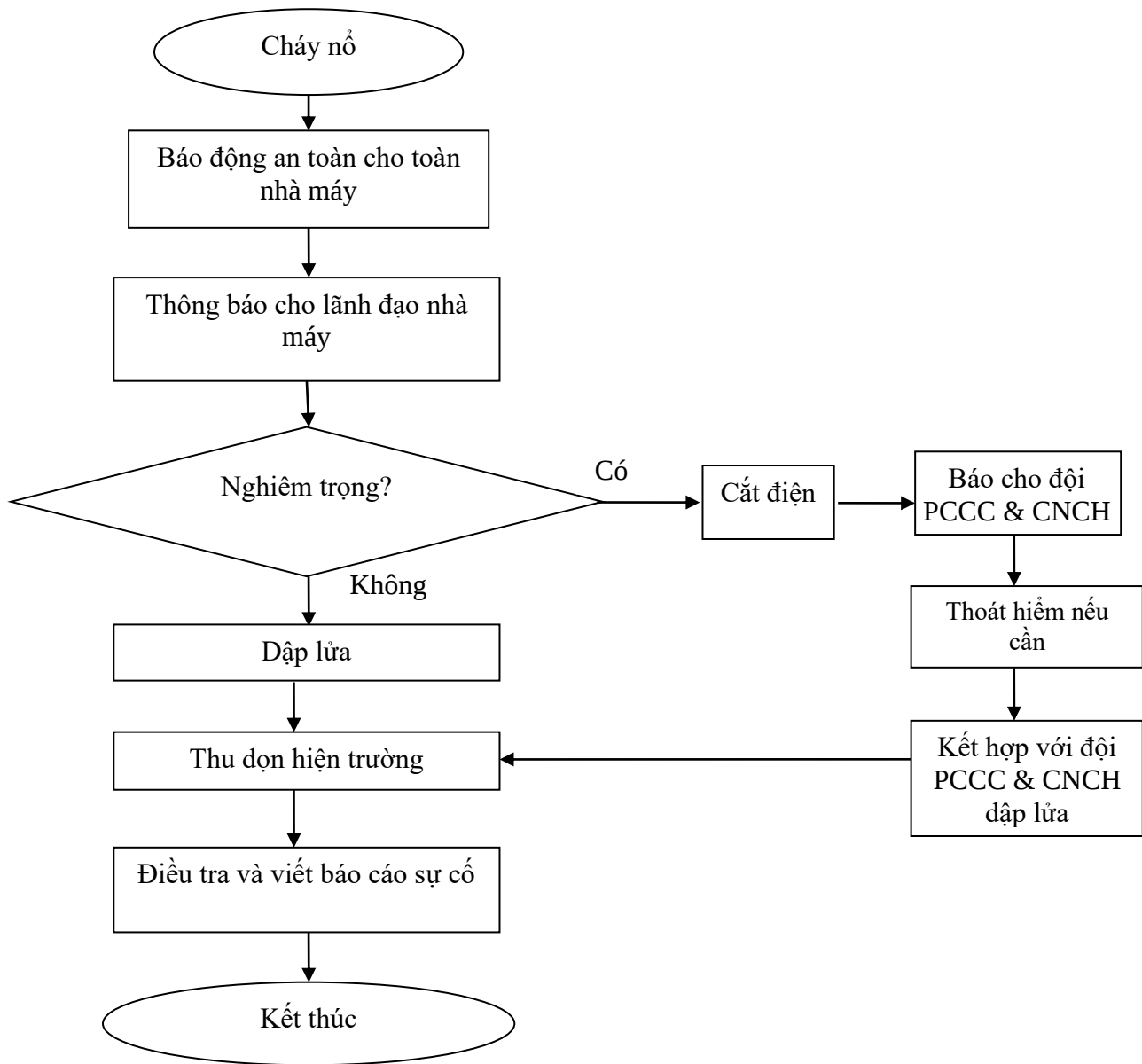
kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai.

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.

- Các máy móc thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Toàn bộ máy móc thiết bị được kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch để đảm bảo luôn ở tình trạng tốt. Các máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn, được gắn tại vị trí hoạt động. Chủ cơ sở thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

➤ **Biện pháp phòng cháy, chữa cháy:**



Hình 3.14: Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

(1) Dập lửa:

Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

(2) Dọn dẹp:

Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

(3) Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm:

Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ cơ sở sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

Hiệu quả của việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường giúp ngăn ngừa, giảm thiểu các thiệt hại về môi trường và kinh tế nếu xảy ra sự cố.

Kết luận: Những biện pháp giảm thiểu được đề xuất ở trên là các biện pháp khả thi và tối ưu góp phần bảo vệ chất lượng môi trường cũng như sức khỏe của người lao động trong quá trình hoạt động của cơ sở. Do vậy, khi dự án đi vào vận hành chủ dự án sẽ thực hiện đúng theo các phương án như trên để đảm bảo chất lượng môi trường tại nhà máy cũng như khu vực xung quanh, bảo đảm sức khỏe của người lao động.

6.9. Phòng chống sét

Hệ thống phòng chống sét sẽ được thiết kế theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao cho các hoạt động của Công ty. Hệ thống chống sét gồm kim thu sét tích cực được lắp đặt tại điểm cao nhất của công trình, hộp kiểm tra điện trở đất và hệ tiếp đất được thiết kế, lắp đặt tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

Nhà xưởng đã được lắp đặt hệ thống chống sét tại các điểm cao nhất của nhà xưởng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9385:2012 (BS 6651:1999)- Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống. Điện trở tiếp đất xung kích $< 10 \Omega$ khi điện trở suất của đất $< 1.599,5 \Omega/\text{cm}^2$. Điện trở tiếp đất xung kích $> 10 \Omega$ khi điện trở của đất $> 1.599,5 \Omega/\text{cm}^2$.

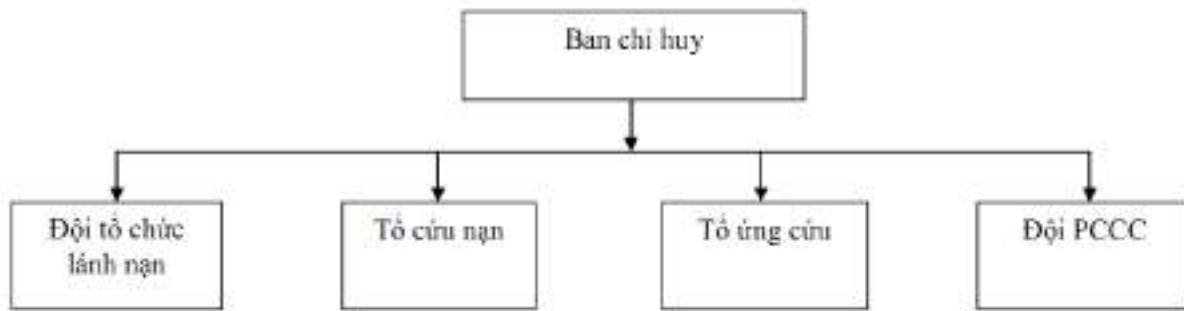
6.10. Phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất

Cơ sở có sử dụng các loại nguyên nhiên liệu dạng lỏng như dầu làm mát, dầu máy (bảo trì máy móc) nên khả năng xảy ra sự cố rò rỉ, đổ tràn nguyên nhiên liệu là rất dễ xảy ra. Để phòng chống và ứng cứu sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu tại khu vực nhà máy, Chủ cơ sở sẽ phối hợp cùng với các cơ quan chức năng

PCCC&CNCH giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố. Đồng thời, chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

- Lưu trữ nguyên nhiên liệu và hóa chất dạng lỏng với khối lượng ít nhất (đủ dùng);
- Bảo quản nguyên nhiên liệu, hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng;
- Lưu trữ các bình chứa nguyên nhiên liệu, hóa chất tại kho chứa riêng, thông thoáng và có biển báo ghi đầy đủ thông tin;
- Trong khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, treo biển cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa;
- Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn hóa chất của Nhà nước, bảo vệ môi trường phòng chống tràn hóa chất trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành và sử dụng;
- Sử dụng đúng kỹ thuật và tuân thủ các quy tắc an toàn trong sản xuất đối với từng chủng loại nguyên nhiên liệu;
- Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác;
- Thường xuyên kiểm tra định kỳ bình chứa và kho chứa để phát hiện những mối nguy hiểm có thể dẫn đến rủi ro;
- Tuân thủ và thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- Tổ chức nhân sự cho kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố.
- Phương pháp ứng phó khi xảy ra sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất:
- Sơ tán người lao động khỏi khu vực xảy ra sự cố;
- Có thiết bị ứng phó sự cố nếu người lao động dính phải hóa chất như vòi tắm, rửa mắt,...
- Sử dụng cát, giẻ lau, phao vây để hạn chế chảy tràn chất lỏng;
- Thu hồi nguyên nhiên liệu và vệ sinh khu vực xảy ra sự cố;
- Tiến hành điều tra nguyên nhân và lên phương án khắc phục các biện pháp an toàn.

Sơ đồ tổ chức điều hành, chỉ huy ứng phó sự cố



Nhân lực ứng phó sự cố tại nhà máy được thể hiện cụ thể tại bảng bên dưới:

Bảng 3.23: Bảng nhân lực ứng phó sự cố hóa chất

Chức vụ	Nhiệm vụ
Giám đốc nhà máy	Trưởng ban chỉ huy
Quản đốc bộ phận sản xuất	Tổ chức lánh nạn, cứu nạn
Trưởng, phó bộ phận sản xuất	Tổ chức ứng cứu
Thành viên đội PCCC&CNCH	Đội PCCC&CNCH

Bảng 3.24: Phân công nhiệm vụ ứng phó sự cố

STT	Chức vụ	Công việc
1	Ban chỉ huy	- Là đầu mối tiếp nhận mọi thông tin về các tình huống khẩn cấp. - Huy động nguồn nhân lực, vật lực để đáp ứng yêu cầu công việc. - Xây dựng các phương án thực hiện khi có sự cố, đào tạo nhân lực xử lý tình huống và phối hợp với các đơn vị có chức năng tại địa phương để thực hiện công tác xử lý sự cố. - Đảm bảo Đội ứng cứu luôn trong tình trạng sẵn sàng thực thi công việc. - Là cấp lãnh đạo cao nhất quyết định cách thức xử lý các tình huống. - Đề nghị khen thưởng đối với các cá nhân có thành tích tốt trong công tác thực hiện ứng phó các tình huống khẩn cấp.
2	Đội tổ chức lánh nạn	- Đội tổ chức lánh nạn có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn cho người lao động tại bộ phận mình cách thức thoát nạn, lánh nạn tại những địa điểm được khảo sát trước (đối với cháy nổ là đường nội bộ cổng chính của công ty, đối với ngộ độc thực phẩm là phòng khám đa khoa hoặc trung tâm y tế lân cận). - Nhận lệnh từ Ban chỉ huy, huy động lực lượng sẵn có tại chỗ để hỗ trợ công tác sơ tán. - Điểm danh, kiểm tra quân số sau khi sơ tán để đảm bảo số lượng nhân sự khi sơ tán về nơi an toàn và báo cáo quân số thiếu để tìm cách cứu nạn.
	Tổ cứu nạn	- Thực hiện sơ cứu ban đầu cho người bị nạn, đưa nạn nhân đến phòng y tế, nhân viên y tế sẽ căn cứ tình trạng vết thương sẽ quyết

STT	Chức vụ	Công việc
		định chuyển nạn nhân đến phòng khám hoặc trung tâm y tế lân cận. - Phối hợp cùng Đội ứng cứu thông tin cho các cơ quan chức năng, để được hỗ trợ giúp đỡ khi có sự cố khẩn cấp ảnh hưởng đến sức khỏe của lực lượng lao động lớn mà công ty không thể xử lý.
4	Tổ ứng cứu	- Phối hợp tổ chức công tác hậu cần, đảm bảo thông tin liên lạc tốt. - Liên lạc với cơ quan bên ngoài để được hỗ trợ. - Cung ứng các nguồn nhân lực để đảm bảo công tác cứu hộ, cứu nạn diễn ra nhanh chóng. - Tìm kiếm nạn nhân bị nạn.
5	Đội PCCC&CNCH	- Thực hiện tốt công tác PCCC&CNCH khi có sự cố xảy ra. - Tổ chức huy động mọi lực lượng, phương tiện tại chỗ để cứu chữa kịp thời khi có sự cố xảy ra. - Phối hợp với tổ ứng cứu, liên lạc với cơ quan cảnh sát PCCC&CNCH để được hỗ trợ khi có sự cố cháy lớn xảy ra.

7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Công ty đã bố trí diện tích trồng cây xanh với tỷ lệ chiếm 20% tổng diện tích Công ty. Một số hình ảnh về cây xanh tại nhà máy được thể hiện tại hình bên dưới.



Hình 3.15: Cây xanh tại nhà máy

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt

Cơ sở đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 39/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 và Giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021 của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại KCN Nhơn Trạch

II – Nhơn Phú.

Dự kiến, Công ty sẽ bổ sung thêm 02 hệ thống thu gom bụi thải (công suất 32.172 m³/h/hệ thống và hệ thống công suất 23.595 m³/h/hệ thống) tại khu vực mài cạnh khô, nhằm thu gom toàn bộ bụi phát sinh trong quá trình sản xuất, đảm bảo việc phát sinh bụi được kiểm soát và xử lý triệt để. Do đó, dẫn đến thay đổi nội dung so với hồ sơ môi trường đã được cấp trước đây, cụ thể như sau:

Bảng 3.25: Các công trình môi trường điều chỉnh bổ sung

Stt	Nội dung thay đổi	Theo hồ sơ môi trường đã được cấp	Sau khi xin điều chỉnh	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý khí thải	- 04 hệ thống xử lý bụi tại khu vực mài cạnh khô, công suất 32.172 m³/h/hệ thống. Quy trình: Bụi → chụp hút → Thiết bị lọc tay áo → ống thoát khí thải	05 HTXL bụi tại khu vực mài cạnh khô, công suất 32.172 m³/h/hệ thống và 01 hệ thống công suất 23.595 m³/h. Quy trình: Bụi → chụp hút → Thiết bị lọc tay áo → ống thoát khí thải	- Bổ sung thêm 02 hệ thống xử lý bụi, công suất 32.172 m ³ /h và 23.595 m ³ /h

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép đã được cấp: không có

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú theo Hợp đồng xử lý nước thải 579/HĐXLNT/20 ngày 08/10/2020 đã ký với Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Nhơn Trạch II – Nhơn Phú và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung)

1.1. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải:

1.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng nước thải: 1 điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền

- Nước thải sinh hoạt với tổng lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 52 m³/ngày.đêm bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (văn phòng, nhà xưởng) được thu gom dẫn về 04 bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải từ vệ sinh văn phòng với tổng lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 0,4 m³/ngày.đêm được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 240 m³ trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú tại 01 vị trí trên đường số 2 của KCN.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, cụ thể: Nước thải phát sinh từ công đoạn mài cạnh bóng với lưu lượng tối đa khoảng 288 m³/ngày.đêm, công đoạn tráng men với lưu lượng tối đa khoảng 148 m³/ngày.đêm, hệ thống xử lý khí thải định kỳ với lưu lượng khoảng 6,4 m³/ngày.đêm, công đoạn làm mát máy ép định kỳ với lưu lượng khoảng 4,8 m³/ngày.đêm cùng với nước thải vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng tối đa khoảng 8 m³/ngày.đêm được thu gom về các hố gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy, công suất 2.000 m³/ngày.đêm trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú tại 01 vị trí trên đường số 2 của KCN.

1.1.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 Hố ga trên đường số 2 của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú

- Tọa độ vị trí: X = 1185616; Y = 408111

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰

1.1.3. Lưu lượng đầu nổi nước thải lớn nhất:

- Lưu lượng đầu nổi nước thải lớn nhất: 79,6 m³/ngày.đêm
- Phương thức đầu nổi nước thải: bơm cưỡng bức
- Chế độ đầu nổi nước thải: Liên tục 24/24 giờ khi phát sinh
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền phải đạt giới hạn tiếp nhận của Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư cơ sở và Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải.

** Nguồn phát sinh hiện hữu:*

- Nguồn số 01: Bụi thải từ lò sấy bán thành phẩm (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải)
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ tháp sấy phun số 1
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ tháp sấy phun số 2
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ tháp sấy phun số 3
- Nguồn số 05: Bụi thải từ khu vực ép gạch số 1
- Nguồn số 06: Bụi thải từ khu vực ép gạch số 2
- Nguồn số 07: Bụi thải từ khu vực tráng men số 1
- Nguồn số 08: Bụi thải từ khu vực tráng men số 2
- Nguồn số 09: Bụi thải từ khu vực máy mài cạnh khô số 1
- Nguồn số 10: Bụi thải từ khu vực máy mài cạnh khô số 2
- Nguồn số 11: Bụi thải từ khu vực máy mài cạnh khô số 3
- Nguồn số 12: Bụi thải từ khu vực máy mài cạnh khô số 4

** Nguồn phát sinh mới:*

- Nguồn số 13: Bụi thải từ khu vực máy mài cạnh khô số 5
- Nguồn số 14: Bụi thải từ khu vực máy mài cạnh khô số 6

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

** Dòng phát sinh hiện hữu:*

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 02): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ tháp sấy phun số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1185612$; $Y = 408114$

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 03): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ tháp sấy phun số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1185617$; $Y = 408118$

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 04): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ tháp sấy phun số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1185610$; $Y = 408115$

- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 05): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực ép gạch số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1185646$; $Y = 408125$

- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 06): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực ép gạch số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1185631$; $Y = 408172$

- Dòng khí thải số 06 (nguồn số 07): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực tráng men số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1185645$; $Y = 408123$

- Dòng khí thải số 07 (nguồn số 08): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực tráng men số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1185640$; $Y = 408128$

- Dòng khí thải số 08 (nguồn số 09): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài cạnh khô số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1185652$; $Y = 408149$

- Dòng khí thải số 09 (nguồn số 10): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài cạnh khô số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1185659$; $Y = 408146$

- Dòng khí thải số 10 (nguồn số 11): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài cạnh khô số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X =$

1185655; Y = 408142

- Dòng khí thải số 11 (nguồn số 12): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài cạnh khô số 04. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1185651; Y = 408140

** Dòng phát sinh mới:*

- Dòng khí thải số 12 (nguồn số 13): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài cạnh khô số 05. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1185662; Y = 408173

- Dòng khí thải số 13 (nguồn số 14): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài cạnh khô số 06. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1185666; Y = 408178

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 518.455 m³/giờ

** Dòng khí thải hiện hữu:*

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 55.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 55.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.172 m³/giờ
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.172 m³/giờ
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.172 m³/giờ
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.172 m³/giờ

** Dòng khí thải mới:*

- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.172 m³/giờ

- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.595 m³/giờ

2.2.2. Phương thức xả khí thải:

- Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Từ ngày 01/01/2032 trở đi		
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với Kv=0,8 và Kp=0,9)	QCVN 19:2024/BTN MT cột B		
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm³	144	≤ 80		
3	Lưu huỳnh dioxit SO₂	mg/Nm³	360	≤ 300		
4	NO _x (tính theo NO₂)	mg/Nm³	612	≤ 400		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm³	720	≤ 400		
6	HF	mg/Nm³	14,4	-		
II	Dòng khí thải số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm³	144	≤ 80		
III	Dòng khí thải số 12, 13					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm³	-	≤ 80		

Ghi chú:

Chủ cơ sở thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với Kv=0,8 và Kp=0,9) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 1
- Nguồn số 02: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 2
- Nguồn số 03: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 3
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy nghiền
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy ép tạo hình
- Nguồn số 06: Từ khu vực mài gạch

3.2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:

3.2.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3.2.2. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

4. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	100
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	120

3	Giẻ lau, găng tay, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	100
4	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	30
5	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	19 02 06	NH	50
6	Hộp mực in thải	Rắn	19 06 01	NH	50
7	Cặn sơn thải	Rắn	08 01 01	NH	50
Tổng					500

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	100
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	400
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	8.500
Tổng					9.000

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

4.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Xỉ tro thải từ lò đốt	Rắn	04 02 07	TT	4.500.000
2	Nhóm giấy: giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	25.000
3	Nhóm nhựa: vụn nhựa dư thừa,	Rắn	18 01 06	TT-R	50.100

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	dây nylon, bao nylon, chai nước				
4	Nhóm kim loại: phế liệu sắt, thép, đinh hư	Rắn	11 04 03	TT-R	45.200
5	Nhóm gỗ: Pallet thải	Rắn	11 02 02	TT-R	500
6	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	10
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Bùn	06 02 10	TT	4.500
8	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất	Rắn	06 02 04	TT	2.300
9	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	68.000
10	Gạch bể, gạch hư hỏng..	Rắn	06 02 07	TT	165.000
11	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với các loại trên: túi vải lọc bụi, giẻ lau.	Rắn	18 02 02	TT	600
Tổng khối lượng (kg/năm)					4.861.210

4.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	67
2	Chất thải rắn sinh hoạt tái sử dụng, tái chế	24
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	16,64
	Tổng khối lượng	107,64

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Công ty chúng tôi đã đi vào hoạt động chính thức từ năm 2011 đến nay và đã trải qua nhiều lần nâng công sản xuất các sản phẩm của nhà máy, cũng như thay đổi về mục tiêu đầu tư, công trình môi trường nhà máy đều tiến hành thực hiện các thủ tục pháp lý về đầu tư, xây dựng, phòng cháy chữa cháy cũng như môi trường đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:

- Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 03/6/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite, công suất 8.420.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

- Giấy xác nhận số 3643/GXN-UBND ngày 08/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite, công suất 8.420.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

- Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- Thông báo số 6524/STNMT-CCBVMT ngày 20/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp về việc thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm.

- Thông báo số 9592/STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

- Giấy xác nhận hoàn thành số 04/XN-KCNĐN ngày 13/01/2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng

Gia tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, công ty đã lập bảng tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất là năm 2024 và 2025, bao gồm:

Bảng tổng hợp kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất là năm 2024 và 2025, cụ thể tại bảng sau:

Mẫu nước thải: Tại hồ ga đầu nối nước thải với KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú

Kết quả chất lượng nước thải tại cơ sở được thể hiện bên dưới:

Bảng 5.1: Kết quả chất lượng nước thải năm 2024

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú
			30/3/2024	28/6/2024	27/9/2024	17/12/2024	
1	Nhiệt độ	°C	29,6	30,1	30,1	27,0	40
2	pH	--	7,27	6,12	7,63	7,78	5,5 – 9
3	Độ màu	Pt-Co	9	10	12	4	150
4	TSS	mg/l	KPH (MDL=2)	7	19	KPH (MDL=2)	100
5	COD	mg/l	10	20	7	10	150
6	BOD ₅	mg/l	2	6	KPH (MDL=1)	2	50
7	Amoni	mg/l	1,7	2,0	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	10
8	Tổng Nitơ	mg/l	2,8	2,8	KPH (MDL=1)	1,4	40
9	Tổng Phospho	mg/l	0,21	0,25	0,130	0,09	6
10	Dầu khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	10
11	Coliform	MPN/ 100 ml	KPH (MDL=2)	13	49	13	5.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

Bảng 5.2: Kết quả chất lượng nước thải năm 2025

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận
			29/3/2025	07/07/2025	04/10/2025	31/12/2025	

							KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú
1	Nhiệt độ	°C	31,2	32,7	30,3	30	40
2	pH	--	7,64	6,91	6,85	7,56	5,5 – 9
3	Độ màu	Pt-Co	11	4	KPH (MDL=2)	27	150
4	TSS	mg/l	2	10	3	8	100
5	COD	mg/l	7	7	7	7	150
6	BOD ₅	mg/l	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	50
7	Amoni	mg/l	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	10
8	Tổng Nitơ	mg/l	1,4	2,8	2,8	2,8	40
9	Tổng Phospho	mg/l	0,11	0,04	0,05	1,63	6
10	Dầu khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	KPH (MDL=0,5)	10
11	Coliform	MPN/ 100 ml	49	490	490	KPH (MDL=2)	5.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2024, 2025 tại hồ ga đầu nối với KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú cho thấy nước thải đạt giới hạn tiếp nhận. Chất lượng nước thải đạt so với giới hạn tiếp nhận của Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, công ty đã lập bảng kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải trong 02 năm gần nhất là năm 2024 và 2025, bao gồm:

Để đánh giá chất lượng khí thải tham khảo kết quả quan trắc môi trường định kỳ của công ty trong thời gian qua.

Bảng 5.3: Kết quả chất lượng khí thải năm 2024

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Bụi tổng	HF	Nhiệt độ	NO _x	S0 ₂	CO	Thải lượng	
			(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	
Đợt 1: 30-31/3/2024										
1	Ống khói tháp sấy phun 1	KT1	Lần 1	51	KPH (LOD=0,2)	65	54	KPH (LOD=1)	35	29.280
			Lần 2	51	KPH (LOD=0,2)	65	52	KPH (LOD=1)	41	27.161
			Lần 3	51	KPH (LOD=0,2)	65	49	KPH (LOD=1)	33	30.168
			Trung bình	51	KPH (LOD=0,2)	65	52	KPH (LOD=1)	36	28.870
2	Ống khói tháp sấy phun 2	KT2	Lần 1	38	KPH (LOD=0,2)	69	61	3	34	41.275
			Lần 2	38	KPH (LOD=0,2)	69	51	3	31	39.168
			Lần 3	38	KPH (LOD=0,2)	69	54	KPH	29	40.071
			Trung bình	38	KPH (LOD=0,2)	69	55	2	31	40.171
3	Ống khói tháp sấy phun 3	KT3	Lần 1	52	KPH (LOD=0,2)	68	86	KPH (LOD=3)	47	29.172
			Lần 2	52	KPH (LOD=0,2)	68	99	KPH (LOD=3)	40	30.186
			Lần 3	52	KPH	68	86	KPH	32	28.169

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

				(LOD=0,2)			(LOD=3)		
		Trung bình	52	KPH (LOD=0,2)	68	90	KPH (LOD=3)	40	29.176
4	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 1, xưởng 1	KT4	20	-	-	-	-	-	7.925
5	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 2, xưởng 1	KT5	40	-	-	-	-	-	7.618
6	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 1, xưởng 2	KT6	28	-	-	-	-	-	7.218
7	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 2, xưởng 2	KT7	27	-	-	-	-	-	7.721
8	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch - xưởng GTT	KT8	32	-	-	-	-	-	5.627
9	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch - xưởng 2	KT9	35	-	-	-	-	-	4.569
10	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men - xưởng 1	KT10	25	-	-	-	-	-	5.612
11	Ống thoát khí thải hệ thống	KT11	34	-	-	-	-	-	6.672

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	xử lý bụi khu vực tráng men - xưởng 2									
Đợt 2: 27/6/2024										
1	Ống khói tháp sấy phun 1	KT1	Lần 1	51	KPH (LOD=0,2)	51	61	KPH (LOD=1)	36	31.114
			Lần 2	51	KPH (LOD=0,2)	51	60	KPH (LOD=1)	32	31.114
			Lần 3	51	KPH (LOD=0,2)	51	60	KPH (LOD=1)	31	31.114
			Trung bình	51	KPH (LOD=0,2)	51	60	KPH (LOD=1)	38	31.114
2	Ống khói tháp sấy phun 2	KT2	Lần 1	76	KPH (LOD=0,2)	64	57	3	34	34.514
			Lần 2	76	KPH (LOD=0,2)	64	62	3	29	34.514
			Lần 3	76	KPH (LOD=0,2)	64	59	3	36	34.514
			Trung bình	76	KPH (LOD=0,2)	64	59	3	33	34.514
3	Ống khói tháp sấy phun 3	KT3	Lần 1	69	KPH (LOD=0,2)	70	92	3	46	27.861
			Lần 2	69	KPH (LOD=0,2)	70	95	3	42	27.861
			Lần 3	69	KPH (LOD=0,2)	70	100	3	44	27.861
			Trung bình	69	KPH (LOD=0,2)	70	96	3	44	27.861

4	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 1, xưởng 1	KT4	17	-	-	-	-	-	8.632
5	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 2, xưởng 1	KT5	21	-	-	-	-	-	7.951
6	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 1, xưởng 2	KT6	28	-	-	-	-	-	8.003
7	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 2, xưởng 2	KT7	32	-	-	-	-	-	7.925
8	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch - xưởng GTT	KT8	39	-	-	-	-	-	6.172
9	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch - xưởng 2	KT9	47	-	-	-	-	-	4.784
10	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men - xưởng 1	KT10	41	-	-	-	-	-	5.302
11	Ống thoát khí thải hệ thống	KT11	75	-	-	-	-	-	6.528

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	xử lý bụi khu vực tráng men - xưởng 2								
Đợt 3: 27/9/2024									
1	Ống khói tháp sấy phun 1	KT1	62	KPH (LOD=0,2)	65	67	KPH (MDL=1)	49	32.328
2	Ống khói tháp sấy phun 2	KT2	89	KPH (LOD=0,2)	63	70	3	55	33.414
3	Ống khói tháp sấy phun 3	KT3	60	KPH (LOD=0,2)	71	98	3	54	30.402
4	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 1, xưởng 1	KT4	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
5	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 2, xưởng 1	KT5							
6	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 1, xưởng 2	KT6	30	-	-	-	-	-	7.551
7	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 2, xưởng 2	KT7	39	-	-	-	-	-	8.227
8	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch -	KT8	49	-	-	-	-	-	7.735

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	xưởng GTT								
9	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch - xưởng 2	KT9	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
10	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men - xưởng 1	KT10	35	-	-		-	-	5.302
11	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men - xưởng 2	KT11	40	-	-		-	-	5.801
Đợt 4: 17/12/2024									
1	Ống khói tháp sấy phun 1	KT1	57	KPH (LOD=0,2)	69	8	KPH (MDL=1)	72	29.997
2	Ống khói tháp sấy phun 2	KT2	56	KPH (LOD=0,2)	69	6	KPH (MDL=1)	95	30.750
3	Ống khói tháp sấy phun 3	KT3	53	KPH (LOD=0,2)	69	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	11	31.159
4	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 1, xưởng 1	KT4	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

5	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 2, xưởng 1	KT5	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
6	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 1, xưởng 2	KT6	31	-	-		-	-	8.285
7	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ống 2, xưởng 2	KT7	39	-	-		-	-	8.046
8	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch - xưởng GTT	KT8	33	-	-		-	-	6.719
9	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch - xưởng 2	KT9	47	-	-		-	-	4.919
10	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men - xưởng 1	KT10	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
11	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men - xưởng 2	KT11	52	-	-		-	-	6.937
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B; Kq=0,9; Kv=0,8			144	14,4	-	612	360	720	-

Bảng 5.4: Kết quả chất lượng khí thải năm 2025

tt	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Bụi tổng	CO	SO ₂	NO _x	HF	Nhiệt độ	Thải lượng
			(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(°C)	(m ³ /h)
Đợt 1: 29/03/2025									
1	Ống khói tháp sấy phun 1	KT1	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
2	Ống khói tháp sấy phun 2	KT2	21	20	24	86	KPH (LOD=0,2)	71	29303
3	Ống khói tháp sấy phun 3	KT3	42	13	24	148	KPH (LOD=3)	70	30610
4	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 1, xưởng 1	KT4	52	-	-	-	-	-	7110
5	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 2, xưởng 1	KT5	71	-	-	-	-	-	6268
6	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 1, xưởng 2	KT6	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

7	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 2, xưởng 2	KT7	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
8	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – Xưởng GTT	KT8	27	-	-	-	-	-	4183
9	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – Xưởng 2	KT9	30	-	-	-	-	-	5339
10	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – Xưởng 1	KT10	27	-	-	-	-	-	5601
11	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – Xưởng 2	KT11	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
Đợt 2: 07/07/2025									
1	Ống khói tháp sấy phun 1	KT1	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
2	Ống khói tháp sấy phun 2	KT2	78	42	3	45	KPH (LOD=0,2)	85	33097
3	Ống khói tháp sấy phun 3	KT3	85	27	3	46	KPH	85	31656

							(LOD=0,2)		
4	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 1, xưởng 1	KT4	55	-	-	-	-	-	9213
5	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 2, xưởng 1	KT5	41	-	-	-	-	-	8131
6	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 1, xưởng 2	KT6	38	-	-	-	-	-	8037
7	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 2, xưởng 2	KT7	28	-	-	-	-	-	8652
8	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – Xưởng GTT	KT8	22	-	-	-	-	-	8048
9	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – Xưởng 2	KT9	27	-	-	-	-	-	6033
10	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men –	KT10	22	-	-	-	-	-	5692

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	Xưởng 1								
11	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – Xưởng 2	KT11	23	-	-	-	-	-	5859
Đợt 3: 04, 06/10/2025									
1	Ống khói tháp sấy phun 1	KT1	72	60	3	60	KPH (MDL=0,2)	89	31225
2	Ống khói tháp sấy phun 2	KT2	89	51	3	79	KPH (MDL=0,2)	89	33514
3	Ống khói tháp sấy phun 3	KT3	78	43	3	75	KPH (MDL=0,2)	89	31368
4	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 1, xưởng 1	KT4	61	-	-	-	-	-	9160
5	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 2, xưởng 1	KT5	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
6	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh	KT6	55	-	-	-	-	-	8162

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	khô - ống 1, xường 2								
7	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 2, xường 2	KT7	54	-	-	-	-	-	8978
8	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – Xường GTT	KT8	72	-	-	-	-	-	8217
9	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – Xường 2	KT9	62	-	-	-	-	-	6217
10	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – Xường 1	KT10	95	-	-	-	-	-	5829
11	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – Xường 2	KT11	64	-	-	-	-	-	5961
Đợt 4: 31/12/2025									
1	Ống khói tháp sấy phun 1	KT1	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
2	Ống khói tháp sấy phun 2	KT2	71	33	2	49	KPH	87	33885

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

3	Ổng khói tháp sấy phun 3	KT3	141	26	3	52	KPH	83	31862
4	Ổng thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ổng 1, xưởng 1	KT4	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
5	Ổng thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ổng 2, xưởng 1	KT5	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
6	Ổng thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ổng 1, xưởng 2	KT6	47	-	-	-	-	-	8387
7	Ổng thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - Ổng 2, xưởng 2	KT7	66	-	-	-	-	-	8515
8	Ổng thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – Xưởng GTT	KT8	87	-	-	-	-	-	8001
9	Ổng thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – Xưởng 2	KT9	57	-	-	-	-	-	6147

10	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – Xưởng 1	KT10	Giảm sản lượng, dừng sản xuất						
11	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – Xưởng 2	KT11	125	-	-	-	-	-	5806
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; Kp = 0,9; Kv = 0,8			144	720	360	612	14,4	-	-

* Nhận xét:

- Tháp sấy phun của Công ty sử dụng nhiên liệu đốt là trấu nén. Kết quả cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích như Bụi, NO_x, SO₂, CO, HF đều có giá trị nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với Kq=0,9; Kv=0,8.

- 8 Hệ thống lọc bụi tay áo của Công ty sử dụng hút bụi tại các công đoạn máy ép, chuyển tráng men, mài cạnh khô. Kết quả đo đặc ống khí thải hệ thống lọc bụi tay áo của Công ty cho thấy nồng độ Bụi trong khí thải đều có giá trị nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với Kq=0,9; Kv=0,8.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh như sau:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)		Đơn vị thu gom, xử lý
		Năm 2024	Năm 2025	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	16,04	22,79	Công ty TNHH MTV TM DV TV MT Long Phước
	Tổng khối lượng	16,04	22,79	

Chất thải rắn không nguy hại:

TT	Loại chất thải phát sinh	Khối lượng (kg/năm)		Đơn vị thu gom, xử lý
		Năm 2024	Năm 2025	
1	Rác công nghiệp	71.180	73.320	Công ty TNHH MTV Nhơn Thịnh
2	Gạch bể	377.120	155.440	
	Tổng khối lượng (kg/năm)	448.300	228.760	

Khối lượng chất thải nguy hại:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)		Đơn vị thu gom, xử lý
		Năm 2024	Năm 2025	
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	3.960	5.250	Công ty TNHH XL MT Sạch Việt Nam
2	Bao tay, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	200	25	
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	0	12	
	Tổng	4.338	5.290	

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Hiện tại, trong 02 năm 2024 và năm 2025, cơ sở chưa phát sinh hoạt động kiểm tra, thanh tra về lĩnh vực bảo vệ môi trường từ các cơ quan chức năng.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

- Các hệ thống xử lý bụi, khí thải không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31; điểm e khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (hoàn thành vận hành thử nghiệm theo văn bản số 6524/STNMT-CCBVMT ngày 20/8/2020 và văn bản số 9592/STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp).

- Các hệ thống xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý.

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được trình bày ở bảng sau:

Bảng 6.1: Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm (6 tháng)		Công suất dự kiến đạt được
		Bắt đầu	Kết thúc	
1	02 Hệ thống xử lý bụi từ từ khu vực mài cạnh khô, công suất 23.595 m ³ /giờ và công suất 32.157 (dòng số 12, 13)	Sau khi lắp đặt xong	Sau 6 tháng	Trên 50% công suất thiết kế

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6.2: Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

Vị trí thu mẫu	Thông số	Thời gian đo đạc	Tần suất lấy mẫu
Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý			
02 Hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài cạnh khô, công suất 23.595 m ³ /giờ và công suất 32.157 (dòng số 12, 13)	Lưu lượng, bụi	1 ngày/1 lần	3 ngày liên tiếp: + Lần thứ 1: ngày đầu tiên sau giai đoạn hiệu chỉnh hiệu suất + Lần thứ 2: ngày tiếp theo lần thứ 1 (lấy 1 mẫu đầu ra) + Lần thứ 3: ngày tiếp theo lần thứ 2 (lấy 1 mẫu đầu ra)

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải được thể hiện chi tiết tại bảng 6.2.

Công ty sẽ phối hợp với các tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

* Quan trắc khí thải:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Từ ngày 01/01/2032 trở đi		
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và $K_p=0,9$)	QCVN 19:2024/BTNMT cột B		
I Dòng khí thải số 01, 02, 03						
7	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
8	Bụi	mg/Nm ³	144	≤ 80		
9	Lưu huỳnh dioxit SO ₂	mg/Nm ³	360	≤ 300		
1	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612	≤ 400		
1	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	720	≤ 400		
1	HF	mg/Nm ³	14,4	-		
II Dòng khí thải số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	144	≤ 80		
III Dòng khí thải số 12, 13						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	-	≤ 80		

* Quan trắc nước thải:

+ Vị trí: 1 điểm đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, xử lý nước

thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

+ Nước thải từ hoạt động của cơ sở đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú. Vì vậy, nhà máy không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ căn cứ theo quy định tại Khoản 2, Điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Quy định áp dụng: thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt quy định của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú về nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục chất thải.

2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:

Bảng 6.3: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm

Stt	Chương trình quản lý và giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất	Kinh phí (đồng/năm)
1	Chi phí lập báo cáo	-	1 lần/năm	5.000.000
2	Chi phí phân tích mẫu	-	1 lần/năm	50.000.000
3	Chi phí cho xử lý chất thải	Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại.	Thường xuyên, liên tục	170.000.000
Tổng cộng		-	-	225.000.000

**CHƯƠNG VII: NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG
TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC
DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

Cơ sở không thuộc đối tượng

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý, đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, trước khi đầu nối nước thải vào KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú theo quy định.
- Thực hiện các biện pháp không chế tiếng ồn, độ rung sinh ra trong suốt quá trình hoạt động của nhà máy.
- Cam kết thu gom và xử lý chất thải rắn phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Chủ đầu tư sẽ tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.
- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do vận hành Nhà máy.
- Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3501459505

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 01 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 15, ngày 21 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ
HOÀNG GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ROYAL MANUFACTURE AND
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ROYAL INVEST JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam*

Điện thoại: 02513569918

Số Fax:

Thư điện tử: *info@royalceramic.vn*

Website:

3. Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 45.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: ĐINH VIỆT ANH

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 25/07/1965

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 031065006785

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc: 357A/7 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ
Chí Minh, Việt Nam

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Đỗ Quốc Thịnh

Số: 009/2024/NQ-HĐQT

Đồng Nai, ngày 02 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

(V/v miễn nhiệm, bổ nhiệm một số chức danh quản lý của
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung và hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia ("Công ty");
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 02/07/2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia của Ông Trịnh Xuân Hùng kể từ ngày 02/07/2024.

Điều 2: Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám Đốc, Người phụ trách quản trị công ty kiêm Thư ký công ty Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia của Ông Phạm Đình Hoàng kể từ ngày 02/07/2024.

Điều 3: Bổ nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc, Người phụ trách quản trị công ty kiêm Thư ký công ty Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia đối với các Ông/Bà có tên như sau:

1. **Bổ nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia đối với Ông TRƯƠNG VĂN VIỆT:**

Sinh ngày : 20/03/1978

CCCD số : 051078000141, cấp ngày 30/06/2022, tại Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ : Khu Phố Phước Hưng, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Thời gian : kể từ ngày 02/07/2024 cho đến khi có Quyết định khác.

2. **Bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám Đốc, Người phụ trách quản trị công ty kiêm Thư ký công ty Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia đối với Ông NGUYỄN ANH BÌNH:**

Sinh ngày : 01/02/1974

CCCD số : 034074007112, cấp ngày 01/05/2021, tại Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ : T071012b Times City, 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Thời gian : kể từ ngày 02/07/2024 cho đến khi có Quyết định khác.

Điều 4: Quyền và trách nhiệm:

- Ông Trương Văn Việt chịu trách nhiệm thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tuân theo quy định của Pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và các Quy chế, quy định nội bộ của Công ty.
- Ông Nguyễn Anh Bình chịu trách nhiệm thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Phó Tổng Giám Đốc, Người phụ trách quản trị công ty kiêm Thư ký công ty Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tuân theo quy định của Pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và các Quy chế, quy định nội bộ của Công ty.



- Ông Trịnh Xuân Hùng có trách nhiệm bàn giao tất cả các công việc cho Công ty theo quy định; đồng thời chịu trách nhiệm cá nhân đối với các công việc và phối hợp với Công ty để giải quyết, xử lý các công việc tồn đọng có liên quan trong thời gian công tác và đảm nhiệm chức danh trên tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.
- Ông Phạm Đình Hoàng có trách nhiệm bàn giao tất cả các công việc cho Công ty theo quy định; đồng thời chịu trách nhiệm cá nhân đối với các công việc và phối hợp với Công ty để giải quyết, xử lý các công việc tồn đọng có liên quan trong thời gian công tác và đảm nhiệm chức danh trên tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

Điều 5: Tổ chức thực hiện:

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các Phòng/Ban/Cá nhân trong Công ty, các Tổ chức và Cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: Ban PC.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐINH VIỆT ANH



**BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 0662175730

Chứng nhận lần đầu: ngày 27 tháng 10 năm 2009

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 15 tháng 10 năm 2019

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: ngày 27 tháng 6 năm 2024

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0662175730 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 10 năm 2019;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA nộp ngày 17 tháng 6 năm 2024,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư DỰ ÁN SẢN XUẤT GẠCH CERAMIC VÀ GRANITE CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA; mã số dự án 0662175730 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 10 năm 2019;

Được đăng ký điều chỉnh:

- Thay đổi người đại diện Nhà đầu tư từ Ông NGUYỄN ĐÌNH NGHĨA sang Ông ĐÌNH VIỆT ANH.

- Tăng vốn đầu tư từ 247.924.737.760 đồng lên 447.924.737.760 đồng (tăng 200.000.000.000 đồng).

- Tăng vốn góp từ 47.252.350.000 đồng lên 77.252.350.000 đồng (tăng 30.000.000.000 đồng).

Nhà đầu tư đồng thời là tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3501459505, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2009, thay đổi lần mười bốn ngày 30 tháng 10 năm 2023 do do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện: Ông ĐINH VIỆT ANH; sinh ngày 25 tháng 7 năm 1965; quốc tịch: Việt Nam; Căn cước công dân số: 031065006785 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22 tháng 6 năm 2023; địa chỉ thường trú: Số 357A/7, Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN SẢN XUẤT GẠCH CERAMIC VÀ GRANITE CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA.

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất gạch ceramic thông dụng.	6.000.000 m ² /năm.	2392
02	Sản xuất gạch ceramic ốp tường.	30.000.000 viên/năm.	2392
03	Sản xuất gạch granite.	4.500.000 m ² /năm.	2392

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích đất sử dụng 60.000 m².

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 447.924.737.760 (bốn trăm bốn mươi bảy tỷ, chín trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi) đồng.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 77.252.350.000 (bảy mươi bảy tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn) đồng, chiếm tỷ lệ 17,24%

tổng vốn đầu tư do CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA góp; tiền độ góp vốn: Đã góp đủ.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 30 (ba mươi) năm kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2009.

7. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2010.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0662175730 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. ➡

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**


Dương Thị Xuân Nương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1412 /QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 03 tháng 6 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite, công suất 8.420.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch 2 – Nhơn Phú của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ; Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn điều kiện hành nghề và tài tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại; Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 về việc ban hành Danh mục chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 19/3/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite, công suất 8.420.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch 2 – Nhơn Phú của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia, họp ngày 12/3/2010;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite, công suất 8.420.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch 2 – Nhơn Phú đã được chỉnh sửa bổ sung tại Văn bản số 02/2010/TT-CPHG ngày 24/4/2010 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 333/TTr-TNMT ngày 26/5/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite, công suất 8.420.000 m³/năm" tại KCN Nhơn Trạch 2 – Nhơn Phú của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (dưới đây gọi là Chủ dự án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường này và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Tuân thủ quy hoạch tổng thể của dự án và KCN Tam Phước đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch bố trí các khu chức năng phải gắn liền với bảo vệ môi trường. Tuân thủ Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam và các quy định nhà nước liên quan về tỉ lệ diện tích cây xanh, khoảng cách ly vệ sinh công trình của dự án.

2. Trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động dự án phải đảm bảo xử lý các loại chất thải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường; Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009, Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT và Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 19/3/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai và các văn bản luật có liên quan khác; như sau:

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án:

- Có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Bảo đảm thoát nước không gây ngập úng vào mùa mưa.

- Việc vận chuyển vật liệu xây dựng phải được thực hiện bằng các phương tiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật không làm rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường và đảm bảo về an toàn giao thông.

- Có nơi tập trung rác thải sinh hoạt bảo đảm vệ sinh môi trường. Thu gom, phân loại, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn, nước thải bảo đảm an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định. Đối với chất thải nguy hại phải tuân thủ thực hiện đúng quy định quản lý về chất thải nguy hại.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra sự cố về môi trường.

b) Trong quá trình hoạt động dự án:

- Xây dựng và tách riêng hệ thống thoát nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch chi tiết của dự án và KCN Nhơn Trạch 2 – Nhơn Phú được duyệt. Trong quá trình thiết kế, xây dựng tuyến thoát nước từ ranh giới khu đất dự án đến điểm đầu nối thoát nước của KCN Nhơn Trạch 2 – Nhơn Phú, chủ dự án có trách nhiệm liên hệ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền, cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng để tuân thủ quy hoạch xây dựng về thoát nước tại khu vực dự án. Thiết kế, xây dựng và vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải cục bộ bảo đảm các loại nước thải phát sinh từ hoạt động dự án được thu gom, xử lý nước thải đạt theo hợp đồng trích nhiệm giữa Chủ dự án với Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền, trước khi đầu nối xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch 2 – Nhơn

Phủ để xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường quy định. Tuyệt đối không thực hiện biện pháp tự thấm để xử lý nước thải phát sinh.

- Thiết kế, lắp đặt các thiết bị xử lý khí thải, bụi và vận hành thường xuyên bảo đảm khí thải, bụi phát sinh từ các nguồn trong quá trình vận hành dự án đạt các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, ứng với $K_v=0,8$; K_p theo lưu lượng nguồn khí thải thực tế và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải vào môi trường tiếp nhận. Đối với môi trường không khí xung quanh luôn thủ thực hiện theo QCVN 05:2009/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi bảo đảm các quy định về vệ sinh môi trường. Lắp đặt thiết bị đo lưu lượng và quan trắc tự động các thông số ô nhiễm đặc trưng tại đầu ra hệ thống xử lý khí thải theo quy định.

- Xây dựng khu vực lưu giữ, thu gom, phân loại và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý toàn bộ lượng chất thải nguy hại và chất thải thông thường phát sinh. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo các nội dung yêu cầu tại Khoản 1, phần IV của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị bảo đảm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường xảy ra trong quá trình hoạt động dự án. Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, vệ sinh môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của dự án. Thực hiện giám sát chất thải với tần suất 03 (ba) tháng một lần và giám sát môi trường xung quanh 6 (sáu) tháng/lần trong quá trình hoạt động dự án; cập nhật, lưu giữ số liệu và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, kiểm tra.

3. Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Quyết định này theo quy định.

4. Phối hợp chặt chẽ với Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và chính quyền địa phương trong quy trình thi công, xây dựng và hoạt động dự án để bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động; thực hiện chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với nhân dân địa phương, người lao động tham gia thi công, xây dựng và vận hành dự án; tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố, tài nguyên nước và các quy định, quy chuẩn khác của pháp luật trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của dự án.

5. Dự án chỉ được phép đi vào hoạt động chính thức sau khi chủ dự án đã hoàn thành thực hiện các nội dung cam kết bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, các yêu cầu bảo vệ môi trường nêu trên và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về môi trường kiểm tra, cấp giấy xác nhận theo quy định. Đồng thời hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch 2 – Nhơn Phú phải đảm bảo đủ khả năng tiếp nhận nước thải phát sinh từ các dự án hoạt động trong KCN Nhơn Trạch 2 – Nhơn Phú và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về môi trường kiểm tra, cấp giấy xác nhận theo quy định.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những nội dung yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trường hợp có những thay đổi về nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có thẩm quyền.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Nhơn Trạch, Ban Quản lý các KCN Đồng Nai và các cơ quan hữu quan có liên quan thực hiện giám sát, kiểm tra và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu bắt buộc nêu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Trưởng ban Ban Quản lý các KCN, Chủ tịch UBND huyện Nhơn Trạch, Chủ dự án – Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia, Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Chánh, Phó Văn phòng CNN;
 - Lưu: VT, TH (CNN, KT).
- QBĐTM, Cty Hoàng Gia.



Ao Văn Thịnh

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ văn bản số 7583/UBND-KTN ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao Ban Quản lý các KCN tiếp tục tiếp nhận, xử lý các hồ sơ đã được ủy quyền tại Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh và các quyết định ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa cho đến khi UBND tỉnh ban hành Quyết định mới;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, họp tại Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai vào ngày 13/12/2019;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số

01/HOANGGIA đề ngày 03/01/2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Dự án) của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Website BQL;
- Lưu VT, MT (Tuyệt).

TRƯỞNG BAN



PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN **“Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô** **6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch** **Granite quy mô 4.500.000 m²/năm”**

*(Kèm theo Quyết định số 39 /QĐ-KCNĐN ngày 20 tháng 01 năm 2020 của
Trưởng ban Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

1. Thông tin về phạm vi, quy mô của dự án:

1.1. Chủ dự án: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

1.2. Vị trí: KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Diện tích: 60.000 m².

1.4. Quy mô, công suất của dự án: sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; Gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; Gạch Granite quy mô 4.500.000 m²/năm.

1.5. Công nghệ sản xuất của dự án:

- Quy trình sản xuất các loại gạch: Nguyên liệu (đất sét, kaolin, tràng thạch) → máy nghiền → bể chứa → tháp sấy phun (bằng trấu nén) → silo chứa → máy ép tạo hình gạch mộc → tháp sấy đứng → gạch granite, tràng men (gạch men) → hệ thống chứa bán thành phẩm → lò nung (khí thấp áp) → mài gạch → gạch thành phẩm.

- Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là đất sét, kaolin, tràng thạch, phụ gia được nhập từ nước ngoài và mua trong nước.

1.6. Các hạng mục công trình chính của dự án:

- Nhà xưởng 1 (bao gồm nhà xưởng và văn phòng) diện tích 9.664 m²;
- Nhà xưởng 2 diện tích 17.820 m²;
- Kho nguyên liệu diện tích 2.304 m²;
- Nhà kho diện tích 6.690 m².

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án:

- Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên; nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, nước thải sản xuất.

- Bụi, khí thải từ hoạt động lò sấy, lò sấy phun; lò nung; bụi từ công đoạn nghiền, trộn, mài cạnh sản phẩm.

- Chất thải rắn thông thường: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, từ quá trình sản xuất (gạch bể, tro từ quá trình đốt trấu nén cho lò sấy phun, bùn từ bể tự hoại, bao bì carton, bao bì chứa nguyên liệu nylon đóng gói...).

- Chất thải nguy hại: Phát sinh từ quá trình sản xuất và văn phòng (bóng

đèn huỳnh quang thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, bao tay, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại, bao bì cứng thải bằng kim loại, hộp mực in thải, bao bì cứng thải bằng nhựa ...).

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt: Lưu lượng $92 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Thành phần: các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học (BOD, COD), các hợp chất dinh dưỡng (N, P), vi khuẩn,...

- Nước thải từ quá trình sản xuất (quá trình nghiền ướt, mài, rửa khuôn, vệ sinh thiết bị: lưu lượng $376 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Thành phần: chất rắn lơ lửng (TSS), độ đục.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng $5,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Thành phần: chất rắn lơ lửng (SS).

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ hoạt động lò sấy, sấy phun, lò nung (nhiên liệu đốt là trấu nén). Đặc trưng khí thải: bụi, SO_2 , NO_x , CO, VOC.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò nung (nhiên liệu đốt là khí áp thấp). Đặc trưng khí thải: bụi, SO_2 , NO_x , CO, HF.

- Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền, trộn, mài cạnh sản phẩm. Đặc trưng bụi từ các quá trình này là bụi gạch có thành phần là các chất vô cơ đã đông rắn, có tính trơ và có tính sa lắng.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên với khối lượng 408 kg/tháng . Thành phần: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa, ...

- Chất thải rắn không nguy hại từ quá trình hoạt động sản xuất với khối lượng khoảng 859.458 kg/tháng . Thành phần: gạch bể, tro từ quá trình đốt trấu nén cho lò sấy phun, bùn từ bể tự hoại, bao bì carton, bao bì chứa nguyên liệu nylon đóng gói, ...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại từ quá trình hoạt động sản xuất với khối lượng 5.031 kg/năm . Thành phần: bóng đèn huỳnh quang thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, bao tay, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại, bao bì cứng thải bằng kim loại, hộp mực in thải, bao bì cứng thải bằng nhựa

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Xây dựng tách riêng tuyến thoát nước mưa, nước thải. Hệ thống thoát nước mưa đầu nối với hệ thống thoát nước mưa của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú tại 01 hố ga trên đường số 02. Hệ thống thu gom nước thải đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú tại 01 hố ga trên đường số 02.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 240 m³/ngày.đêm.

Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → cụm bể tự hoại → bể lắng → bể lọc 1 → bể lọc 2 → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú (theo Hợp đồng xử lý nước thải số 147/HĐXLNT/12 ngày 14/05/2012 giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền).

- Nước thải sản xuất được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 2.000 m³/ngày.

Quy trình xử lý: nước thải sản xuất → hồ thu gom → bể lắng → bể lưu nước sau xử lý → tuần hoàn vào sản xuất. Trường hợp không tái sử dụng hết sẽ được đầu nối cũng với nước thải sinh hoạt về hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú (theo Hợp đồng xử lý nước thải số 147/HĐXLNT/12 ngày 14/05/2012 giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thực hiện tách riêng triệt để tuyến thu gom, thoát nước mưa và nước thải của Dự án.

+ Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải từ lò sấy phun, công suất 60.000 m³/h. Quy trình xử lý như sau: khí thải → cyclone → hệ thống xử lý bằng tháp phun nước → ống thải.

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_v = 0,8; K_p theo lưu lượng thải).

- Lắp đặt 8 hệ thống xử lý bụi tại các khu vực máy mài cạnh khô và khu vực nhập liệu, khu vực ép gạch, khu vực tráng men, cụ thể:

+ 2 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn tráng men, công suất 22.000 m³/h/hệ thống.

+ 2 hệ thống xử lý bụi tại máy ép, công suất 55.000 m³/h/hệ thống.

+ 4 hệ thống xử lý bụi tại khu vực mài cạnh khô, công suất 32.172 m³/h/hệ thống.

Quy trình xử lý như sau: bụi → chụp hút → thiết bị lọc tay áo.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh và thu gom về khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích: 25 m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Tần suất thu gom, vận chuyển xử lý: 02 ngày/lần.

- Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích: 125 m².
Tần xuất thu gom: 02 tuần/lần và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại, thu gom về khu lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích: 75 m², có vách ngăn phân biệt riêng từng loại, dán nhãn, mã, biển cảnh báo, biện pháp thu gom chất thải lỏng và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất thu gom, vận chuyển xử lý: Theo lưu lượng chất thải nguy hại phát sinh thực tế đảm bảo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải.

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án; thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi, không phát tán mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường (tại khu chứa chất thải, khu xử lý nước thải,...) theo các biện pháp đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.

- Xây dựng phương án, kế hoạch/biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nguy hiểm trong công nghiệp trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

- 2 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn tráng men, công suất 22.000 m³/h/hệ thống.
- 2 hệ thống xử lý bụi tại máy ép, công suất 55.000 m³/h/hệ thống.
- 4 hệ thống xử lý bụi tại khu vực mài cạnh khô, công suất 32.172 m³/h/hệ thống.
- 1 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2.000 m³/ngày.
- 1 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 240 m³/ngày.đêm.
- Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 25 m².
- Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 125 m².
- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 75m².

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

5.1 Giám sát khí thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (01 tại ống thoát thải sau hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun).
- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, SO₂, NO_x, CO, HF.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19 2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,8, K_p tùy theo lưu lượng.

5.2. Giám sát nước thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí: tại hố ga đầu nổi nước thải với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.
- Thông số giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, amoni, dầu mỡ khoáng, coliform.
- Tiêu chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú theo Hợp đồng xử lý nước thải số 147/HĐXLNT/12 ngày 14/05/2012 giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền.

5.3 Chương trình giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Tần suất giám sát: Giám sát thường xuyên và liên tục.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (khu vực kho chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại).
- Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.
- Quy định căn cứ: Nghị định 38/2015 ngày 24/04/2015 của Chính phủ về chất thải rắn và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2011/TT-

BTNMT ngày 14/04/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

6. Các điều kiện liên quan đến môi trường:

6.1. Trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt thiết bị của dự án:

Quản lý, kiểm soát, xử lý nước thải, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại và các loại chất thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy định về quản lý chất thải xây dựng theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng, quy định về quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Máy móc, thiết bị sử dụng của dự án đảm bảo mới 100%.

6.2. Trong giai đoạn vận hành dự án:

- Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

- Bảo đảm nguồn lực; trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.

- Đảm bảo diện tích cây xanh đạt tỷ lệ tối thiểu 20% theo quy định.

6.3. Trách nhiệm của Chủ dự án:

- Thực hiện và gửi thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các KCN Đồng Nai và Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường cho Ban Quản lý các KCN để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019.

- Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 7, 8, 9 và 10, Điều 1, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ (quy định về Trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt).

- Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
của Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite công suất
8.420.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch,
tỉnh Đồng Nai của Công ty Cổ phần sản xuất và đầu tư Hoàng Gia

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite công suất 8.420.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty Cổ phần sản xuất và đầu tư Hoàng Gia vào ngày 13/7/2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1162/TTr-STNMT ngày 07/10/2013,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Công ty Cổ phần sản xuất và đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite công suất 8.420.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai bao gồm các hạng mục sau đây:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải; hệ thống thu gom, thoát nước mưa:

- Đã xây dựng mạng lưới thu gom, thoát nước mưa tách riêng với mạng lưới thu gom nước thải.

- Đã xây dựng mạng lưới thu gom nước thải bao gồm: Nước thải từ hoạt động rửa tay chân, vệ sinh của công nhân được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và

được thu gom đầu nối trực tiếp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú để tiếp tục xử lý; nước thải từ quá trình sản xuất được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải của Chủ dự án, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày để xử lý. Nước thải sau xử lý được đưa về bể chứa, thể tích 500 m³, một phần được tái sử dụng cho quá trình sản xuất và một phần đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú (theo Hợp đồng số 147/HĐXLNT/12 ngày 14/5/2013 giữa Công ty Cổ phần sản xuất và đầu tư Hoàng Gia và Công ty Cổ phần địa ốc Thảo Điền).

2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Bố trí khu vực lưu giữ chất lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích khoảng 75 m², lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đặc tính nguy hại và niêm yết tên, mã số chất thải nguy hại đối với từng chủng loại chất thải nguy hại theo quy định.

- Chi cục Bảo vệ môi trường cấp Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 439/SĐK-CCBVMT ngày 22/6/2013 (Mã số QLCTNH: 75.001513.T).

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH thương mại - môi trường Thiên Phước để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Hợp đồng số 41/2013/XLCT ngày 1/6/2013).

- Bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường, diện tích khoảng 150 m²; có các thùng chứa chuyên dụng để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

- Hợp đồng với Hợp tác xã Hiệp Hòa Dịch vụ Vệ sinh Môi trường để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại (Hợp đồng số 64-2013/HĐKT.HTX ngày 1/3/2013 và Phụ lục hợp đồng số 02-2013/PLHĐ.HTX ngày 6/9/2013).

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải không nguy hại với Công ty TNHH vận tải Huy Lâm (Hợp đồng ngày 1/5/2013).

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý gạch bể với Công ty TNHH Vận tải Huy Lâm (Hợp đồng ngày 1/5/2013).

3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Phòng Cảnh sát PCCC - Công an tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy (Văn bản số 17/TĐ-PCCC(PC23) ngày 28/12/2009).

- Phòng Cảnh sát PCCC - Công an tỉnh Đồng Nai nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (Văn bản số 168/PCCC/NT ngày 2/6/2010).

Điều 2: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của dự án:

1. Tiếp tục thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo, triển khai thực hiện các hạng mục, phân kỳ đầu tư tiếp theo của Dự án và các yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1412/QĐ-UBND ngày 03/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành phân kỳ đầu tư của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty CP sản xuất và đầu tư Hoàng Gia (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Phòng Cảnh sát Phòng, chống tội phạm về MT;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT.

GXN hoàn thành công trình BVMT-Cty Sản xuất & Đầu tư Hoàng Gia.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Thị Mỹ Thanh

Đồng Nai, ngày 13 tháng 01 năm 2021

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy
mô 6.000.000 m²/năm; gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm;
gạch granite quy mô 4.500.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Sản xuất và
Đầu tư Hoàng Gia tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI XÁC NHẬN:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.
2. Địa chỉ trụ sở chính: KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
3. Địa điểm hoạt động dự án: KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
4. Điện thoại: 0251.3569.918; Fax: 0251.3569.879.
5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20/1/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26/7/2019.
6. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 0662175730 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 27/10/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 15/10/2019.
7. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 39/QĐ-KCNĐN ngày 20/01/2020 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; gạch granite quy mô 4.500.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Cty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia;
- Lưu VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lê Văn Danh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 04/XN-KCNĐN ngày 13 tháng 1 năm 2021
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa:

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và đã đấu nối với hệ thống thu gom thoát nước mưa của KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú tại 01 điểm trên đường số 02 của KCN.

1.2. Các công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:

Các công trình đã lắp đặt:

+ 02 bể tự hoại 3 ngăn tại 02 khu vực nhà vệ sinh, nước thải sau bể tự hoại được dẫn về 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sau đó đấu nối vào KCN. Quy trình xử lý như sau: Nước thải sinh hoạt → Bể lọc 1 → Bể lọc 2 → Bể chứa (châm javel) → Đấu nối với KCN (thể tích mỗi bể là 240 m³ chứa: cát, sỏi, than hoạt tính).

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2.000 m³/ngày. Nước thải → Hồ thu gom → Bể lắng → Bể lưu nước sau xử lý → Tuần hoàn vào sản xuất (công đoạn trộn liệu và vệ sinh nhà xưởng).

Vị trí đấu nối nước thải: 01 điểm trên đường số 2 của KCN.

Hệ thống xử lý nước thải nêu trên đã được Công ty lập thủ tục vận hành công trình xử lý chất thải và được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thông báo kết quả theo văn bản số 9592/STNMT-CCBVMТ ngày 03/12/2020. Kết quả phân tích sau hệ thống xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

2. Công trình xử lý khí thải:

Các công trình đã lắp đặt:

+ 03 hệ thống xử lý khí thải cho 03 tháp sấy phun công suất 60.000 m³/giờ/lò (tháp sấy phun sử dụng nhiên liệu viên trấu nén). Quy trình xử lý như sau: Lò đốt → Tháp sấy nguyên liệu → Cyclone → Hệ thống xử lý bằng tháp phun nước → Ống khói.

+ 01 hệ thống thu gom bụi từ lò sấy bán thành phẩm (sử dụng nhiên liệu viên trấu nén). Quy trình xử lý như sau: Lò đốt → Cyclone → Lò sấy bán thành phẩm (bụi tro thu gom từ cyclone được chuyển giao cho đơn vị để tái sử dụng).

+ 08 hệ thống xử lý bụi tại: 04 khu vực máy mài cạnh khô công suất 32.172 m³/giờ/hệ thống, 02 khu vực ép gạch công suất 55.000 m³/giờ/hệ thống và 02 khu vực tráng men công suất 22.000 m³/giờ/hệ thống. Quy trình xử lý như sau: Không khí chứa bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc tay áo → Ống thải ra môi trường.

Các công trình nêu trên đã được Công ty lập thủ tục vận hành công trình xử lý chất thải và được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thông báo kết quả

theo văn bản số 9592/STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020. Các kết quả phân tích sau các hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành.

3. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Đã xây dựng 01 kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn sinh hoạt, tổng diện tích 150 m².

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt thông thường, chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng theo quy định.

4. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

Các công trình đã lắp đặt gồm:

- Đã xây dựng kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 75 m².

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 371/SĐK-CCBVMT ngày 07/11/2014 mã số QLCTNH:75.001513.T (cấp lần 1).

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng theo quy định.

5. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác:

- Cây xanh: Đã bố trí diện tích đất trồng cây xanh, diện tích 12.014 m², chiếm tỷ lệ 20%.

- Phòng cháy chữa cháy: Được Công an tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 17/TD-PCCC(PC23) ngày 28/12/2009 và văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 168/PCCC/NT ngày 02/6/2010.

6. Chương trình quan trắc môi trường:

6.1 Giám sát chất lượng nước thải:

- Vị trí: 01 điểm tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú trên đường số 2 của KCN.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng nitơ, Tổng photpho, Tổng dầu mỡ khoáng.

- Quy chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải theo báo cáo ĐTM của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.

6.2. Giám sát chất lượng khí thải:

- Vị trí và thông số giám sát:

- + 03 hệ thống xử lý khí thải của 03 tháp sấy phun công suất 60.000 m³/giờ/hệ thống. Thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi, SO₂, NO_x, CO, HF.

+ 08 hệ thống xử lý bụi tại: 04 khu vực máy mài cạnh khô công suất 32.172 m³/giờ/hệ thống; 02 khu vực ép gạch công suất 55.000 m³/giờ/hệ thống và 02 khu vực tráng men công suất 22.000 m³/giờ/hệ thống. Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_v=0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải.

6.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại: Giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh, phân định, phân loại các loại chất thải rắn phát sinh để bảo quản theo quy định.

7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

7.1. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

7.2. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và Điều 109 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP



Số: 654 /STNMT-CCBVM
V/v thông báo kết quả kiểm tra các công trình
xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Công ty Cổ phần sản xuất và đầu tư Hoàng Gia
(KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 01/MT ngày 5/8/2020 về việc thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án “Nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; gạch granite quy mô 4.500.000 m²/năm”.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm đối với Dự án nêu trên tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Đoàn công tác được thành lập theo Quyết định số 1136/QĐ-STNMT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả như sau:

1. Đối với hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn cải tiến tiếp tục được dẫn về bể xử lý hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trước khi đầu nối vào khu công nghiệp. Tại đây nước thải được dẫn vào bể lọc 1 và bể lọc 2 với thể tích mỗi bể là 240 m³ có chứa: cát, sỏi, than hoạt tính nhằm loại bỏ triệt để các cặn lắng lơ lửng trong nước thải đồng thời khử độc, màu, mùi trước khi qua bể chứa. Từ bể chứa nước thải được châm hóa chất khử trùng trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất sẽ được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ để xử lý sau đó tuần hoàn sử dụng lại cho quá trình sản xuất, trường hợp không tái sử dụng hết hoặc có sự cố môi trường thì được bơm ra vị trí đầu nối nước thải với khu công nghiệp (Hợp đồng xử lý nước thải số 147/HĐXLNT/12 ngày 14/05/2012).

Hệ thống nước thải sản xuất được phân làm 02 tuyến:

- Tuyến thu gom trước hệ thống xử lý gồm có 2 mương dẫn được xây dựng bằng BTCT, có tổng chiều dài L = 300 m, d = 0,8 m, I = 0,4%, và ống kẽm Φ90,

$L = 330 \text{ m}$, $I = 0,4\%$.

- Tuyến thoát nước sau hệ thống xử lý đến vị trí đầu nối với hệ thống thoát nước chung của KCN được lắp đặt bằng ống bê tông tròn với chiều dài $L=70,6 \text{ m}$, $\Phi 40$, $I = 0,46\%$.

- Quy trình xử lý nước thải sản xuất: Nước thải $\rightarrow$ hố thu gom $\rightarrow$ bể lắng $\rightarrow$ bể lưu nước sau xử lý $\rightarrow$ tuần hoàn vào sản xuất.

Công suất của hệ thống xử lý nước thải là $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Lượng nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải của dự án mở rộng dự kiến khoảng $470 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tăng $117 \text{ m}^3/\text{ngày}$ so với dự án hiện hữu. Toàn bộ nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải sẽ được tuần hoàn, tái sử dụng.

2. Đối với công trình xử lý khí thải, bụi:

a. Hệ thống đầu tư mới theo dự án mở rộng

- 01 Hệ thống xử lý khí thải lò sấy phun: Lò đốt $\rightarrow$ Tháp sấy nguyên liệu $\rightarrow$ Cyclone $\rightarrow$ hệ thống xử lý bằng tháp phun nước $\rightarrow$ Ống khói.

b. Hệ thống đã đầu tư theo dự án cũ đã có trong nội dung đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 03/6/2010 và đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 3643/GXN-UBND ngày 03/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xác nhận việc đã thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite công suất $8.420.000 \text{ m}^2/\text{năm}$ ". Công suất của các hệ thống cho dự án hiện hữu chỉ đạt khoảng 60%. Do đó, vẫn đảm bảo công suất để sử dụng cho dự án mở rộng nâng công suất.

- 02 Hệ thống xử lý khí thải lò sấy phun: Lò đốt $\rightarrow$ Tháp sấy nguyên liệu $\rightarrow$ Cyclone $\rightarrow$ hệ thống xử lý bằng tháp phun nước $\rightarrow$ Ống khói.

- 01 Hệ thống thu gom bụi từ lò sấy bán thành phẩm: Lò đốt $\rightarrow$ Cyclone $\rightarrow$ Lò sấy bán thành phẩm (bụi tro thu gom từ cyclone được chuyển giao cho đơn vị để tái sử dụng); (không có khí phát sinh ra ngoài).

- 08 Hệ thống xử lý bụi tại 08 tại khu vực máy mài cạnh khô, khu vực nhập liệu, khu vực ép gạch và khu vực in men: Không khí chứa bụi $\rightarrow$ chụp hút $\rightarrow$ Thiết bị lọc tay áo $\rightarrow$ ống thải ra môi trường.

3. Đối với công trình lưu giữ chất thải:

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được bố trí riêng biệt từng chủng loại chất thải, có dấu hiệu cảnh báo, mã chất thải nguy hại.

- Đã xây dựng kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn sinh hoạt diện tích 150 m^2 .

- Đã xây dựng kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 75 m^2 .

4. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Đã xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy cho toàn nhà máy (Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 17/TD-PCCC(PC23) do Công an tỉnh Đồng Nai ngày 28/12/2009 và văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 168/PCCC/NT do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02/6/2010).

Căn cứ kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm Dự án nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện vận hành thử nghiệm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, đề nghị Công ty Cổ phần sản xuất và đầu tư Hoàng Gia tuân thủ thực hiện quy định tại Khoản 4, Điều 10, Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty Cổ phần sản xuất và đầu tư Hoàng Gia biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Ban Quản lý các khu công nghiệp;
 - Lưu: VT, CCBVMT (05b).
- E.T.Ha/2020/VHTN



GIÁM ĐỐC

Đặng Minh Đức

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~9592~~ **9592**/STNMT-CCBVMT

Đồng Nai, ngày 02 tháng 12 năm 2020

V/v thông báo kết quả kiểm tra việc
vận hành thử nghiệm các công trình
xử lý chất thải của Dự án

Kính gửi: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia
(KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 09-99/VTNT - HG ngày 27/11/2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (gọi tắt là Công ty) về việc tổng hợp, đánh giá kết quả vận hành thử nghiệm dự án "Nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; gạch granite quy mô 4.500.000 m²/năm" tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường đối với Dự án "Nhà máy sản xuất gạch ceramic thông dụng quy mô 6.000.000 m²/năm; gạch ceramic ốp tường quy mô 720.000 m²/năm; gạch granite quy mô 4.500.000 m²/năm" tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Đoàn công tác được thành lập theo Quyết định số 1136/QĐ-STNMT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án như sau:

1. Đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn cải tiến tiếp tục được dẫn về bể xử lý hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 240 m³/ngày) trước khi đầu nối vào khu công nghiệp. Tại đây nước thải được dẫn vào bể lọc 1 và bể lọc 2 với thể tích mỗi bể là 240 m³ có chứa: cát, sỏi, than hoạt tính nhằm loại bỏ triệt để các cặn lắng lơ lửng trong nước thải đồng thời khử độc, màu, mùi trước khi qua bể chứa. Từ bể chứa nước thải được châm hóa chất khử trùng trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất sẽ được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ để xử lý sau đó tuần hoàn sử dụng lại cho quá trình sản xuất, trường hợp không tái sử dụng hết hoặc có sự cố môi trường thì được bơm ra vị trí đầu nổi nước thải với khu công nghiệp (Hợp đồng xử lý nước thải số 147/HDXI.NT/12 ngày 14/05/2012).

Hệ thống nước thải sản xuất được phân làm 02 tuyến:

- Tuyến thu gom trước hệ thống xử lý gồm có 2 mương dẫn được xây dựng bằng BTCT, có tổng chiều dài $L = 300$ m, $d = 0,8$ m, $i = 0,4\%$, và ống kềm $\Phi 90$, $L = 330$ m, $i = 0,4\%$.

- Tuyến thoát nước sau hệ thống xử lý đến vị trí đầu nổi với hệ thống thoát nước chung của KCN được lắp đặt bằng ống bê tông tròn với chiều dài $L = 70,6$ m, $\Phi 40$, $i = 0,46\%$.

- Quy trình xử lý nước thải sản xuất: Nước thải $\rightarrow$ hố thu gom $\rightarrow$ bể lắng $\rightarrow$ bể lưu nước sau xử lý $\rightarrow$ tuần hoàn vào sản xuất.

Công suất của hệ thống xử lý nước thải là $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Lượng nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải của dự án mở rộng dự kiến khoảng $470 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tăng $117 \text{ m}^3/\text{ngày}$ so với dự án hiện hữu. Toàn bộ nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải sẽ được tuần hoàn, tái sử dụng.

- Kết quả đo đạc, thu mẫu: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống vận hành ổn định. Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 1251/2DV ngày 11/11/2020 đối với mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai thực hiện (mã số Vincerts 003) cho thấy: 08/08 thông số đo đạc phân tích đạt so với giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.

- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia đã phối hợp với Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng (mã số Vincerts 076) để thu và phân tích mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định 07 ngày (từ ngày 9/11/2020 đến ngày 14/11/2020 và ngày 16/11/2020) cho thấy: 09/09 thông số đo đạc phân tích đạt so với giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.

2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải:

a. Hệ thống đầu tư mới theo dự án mở rộng

- 01 Hệ thống xử lý khí thải lò sấy phun: Lò đốt $\rightarrow$ Tháp sấy nguyên liệu $\rightarrow$ Cyclone $\rightarrow$ hệ thống xử lý bằng tháp phun nước $\rightarrow$ Ống khói.

b. Hệ thống đã đầu tư theo dự án cũ đã có trong nội dung đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày

03/6/2010 và đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 3643/GXN-UBND ngày 03/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xác nhận việc đã thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất gạch ceramic và granite công suất 8.420.000 m²/năm”. Công suất của các hệ thống cho dự án hiện hữu chỉ đạt khoảng 60%. Do đó, vẫn đảm bảo công suất để sử dụng cho dự án mở rộng năng công suất.

- 02 Hệ thống xử lý khí thải lò sấy phun: Lò đốt → Tháp sấy nguyên liệu → Cyclone → hệ thống xử lý bằng tháp phun nước → Ống khói.

- 01 Hệ thống thu gom bụi từ lò sấy bán thành phẩm: Lò đốt → Cyclone → Lò sấy bán thành phẩm (bụi tro thu gom từ cyclone được chuyển giao cho đơn vị để tái sử dụng); *(không có khí phát sinh ra ngoài)*.

- 08 Hệ thống xử lý bụi tại 08 tại khu vực máy mài cạnh khô, khu vực nhập liệu, khu vực ép gạch và khu vực in men: Không khí chứa bụi → chụp hút → Thiết bị lọc tay áo → ống thải ra môi trường.

- Kết quả đo đạc, thu mẫu:

+ Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 1251/3DV ngày 23/11/2020 đối với mẫu khí thải tại ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải cho tháp sấy phun số 1 do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai thực hiện (mã số Vincerts 003) cho thấy 05/05 thông số đo đạc phân tích đều đạt so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv=0,8; Kp=0,8.

+ Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 1251/4DV ngày 23/11/2020 đối với mẫu khí thải tại hệ thống xử lý bụi (chuyên tráng men) cho thấy 01/01 thông số đo đạc phân tích đều đạt so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv=0,8; Kp=0,8.

- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia đã phối hợp với Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng (mã số Vincerts 076) để thu và phân tích mẫu khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định 07 ngày (từ ngày 9/11/2020 đến ngày 14/11/2020 và ngày 16/11/2020) so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv=0,8; Kp=0,8 cho thấy.

+ Tại 03 hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun: 05/05 thông số đo đạc phân tích đều đạt so với Quy chuẩn.

- Tại 08 hệ thống xử lý bụi có 01/01 thông số đo đạc phân tích đều đạt so với Quy chuẩn.

3. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại)

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được bố trí riêng biệt từng chủng loại chất thải, có dấu hiệu cảnh báo, mã chất thải nguy hại.

- Đã xây dựng kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn sinh hoạt diện tích 150 m².

- Đã xây dựng kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 75 m².

4. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Đã xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy cho toàn nhà máy (Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 17/TD-PCCC(PC23) do Công an tỉnh Đồng Nai ngày 28/12/2009 và văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 168/PCCC/NT do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02/6/2010).

Căn cứ kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường như nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Ban Quản lý các khu công nghiệp;
 - Lưu: VT, CCBVMT (05b).
- D:\H\PNV\VHTN.HoangGia



Đặng Minh Đức

Số: 14H/STNMT-CCBVMT

Đồng Nai, ngày 21 tháng 5 năm 2012

V/v kết quả phân tích mẫu bùn thải phát sinh từ quá trình sản xuất gạch ceramic và granite của Công ty Cổ phần Hoàng Gia.

Kính gửi: Công ty Cổ phần Hoàng Gia.

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định về quản lý chất thải nguy hại (CTNH);

Theo văn bản số 63/11/CV-CPHG ngày 22/11/2011 của Công ty Cổ phần Hoàng Gia về việc xác nhận bùn thải là chất thải không nguy hại;

Theo biên bản làm việc ngày 05/01/2012, ngày 06/3/2012 và ngày 22/3/2012; Phiếu kết quả phân tích số 130501 (mã hóa mẫu Đ010/01; Đ011/01; Đ012/01); Phiếu kết quả phân tích số 080603 (mã hóa mẫu Đ019/03; Đ020/03; Đ021/03); Phiếu kết quả phân tích số 042303 (mã hóa mẫu Đ061/03; Đ062/03; Đ063/03) của Viện Môi trường và Tài nguyên.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Quy trình sản xuất gạch ceramic và granite của Công ty được mô tả tóm tắt như sau:

- Quy trình sản xuất gạch Ceramic của Công ty được mô tả tóm tắt như sau:
Nguyên liệu thô → cấp liệu → nghiền liệu → sấy phun → ép định hình → sấy → tráng men → in hoa văn → nung → phân loại, đóng gói → thành phẩm.

- Quy trình sản xuất gạch Granite của Công ty được mô tả tóm tắt như sau:
bán thành phẩm nhập về → mài cạnh thô 1, vát mép 1 → mài cạnh thô 2, vát mép 2 → bảo mật thô → bảo mật tinh → đánh bóng thô → đánh bóng tinh → Mài cạnh thô 3 Vát mép 3 → Mài cạnh thô 4 Vát mép 4 → phân loại → phủ chất bảo vệ thành phẩm → đóng gói → thành phẩm.

Bùn thải phát sinh từ quá trình sản xuất tại công đoạn mài cạnh, cắt và tráng men gạch ceramic và granite của Công ty Cổ phần Hoàng Gia phát sinh khoảng 600 tấn/năm.

Đoàn kiểm sát tiến hành thu 09 mẫu bùn thải phát sinh từ quá trình sản xuất tại công đoạn mài cạnh, cắt và tráng men gạch ceramic và granite của Công ty Cổ phần Hoàng Gia. Thời điểm thu mẫu được thực hiện vào các ngày 05/01/2012, ngày 06/3/2012 và ngày 22/3/2012 với tần suất 3 mẫu/ngày, tương

ứng với đầu, giữa và cuối ca hoạt động. Các thông số được phân tích bao gồm: pH (tính axit), asen, bari, cadmi, chì, niken, thủy ngân, crom VI, muối Florua, kẽm, Selen, bạc (tổng cộng 12 thông số).

Kết quả phân tích bùn thải phát sinh từ quá trình sản xuất tại công đoạn mài cạnh, cắt và tráng men gạch ceramic và granite của Công ty cho thấy có 12/12 thông số nguy hại được kiểm tra của bùn thải nêu trên chưa vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT.

Từ kết quả kiểm tra nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty tiếp tục thực hiện các nội dung sau:

1. Lập hồ sơ đăng ký cấp lại Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện giám sát định kỳ đối với bùn thải phát sinh từ quá trình sản xuất tại công đoạn mài cạnh, cắt và tráng men gạch ceramic và granite của Công ty Cổ phần Hoàng Gia theo đúng tần suất quy định; trong trường hợp phát hiện có thành phần/thông số nguy hại có giá trị bằng hoặc vượt ngưỡng chất thải nguy hại (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT) phải thực hiện đăng ký lại Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ và đúng trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường được quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ; Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Công ty biết và thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Quản lý các KCN;
- Phòng Cảnh sát PCTP về Môi trường;
- Công ty D2D;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, CCĐVMT, 03b1
- D:\MH\Ban hành\H. Hoàng Gia.doc

KT. GIÁM ĐỐC 
PHÓ GIÁM ĐỐC 



Vô Văn Chánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

oán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2009

**HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
ĐỂ XÂY DỰNG NHÀ MÁY TẠI KHU CÔNG NGHIỆP
NHƠN TRẠCH II – NHƠN PHÚ - ĐỒNG NAI
Số: 264 /HĐTB/KD/09**

- Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Quyết định số 5220/QĐ – UBND ngày 16 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú - Đồng Nai tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000081 ngày 26 tháng 02 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, cho phép Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền thành phố Hồ Chí Minh đầu tư tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000643 ngày 12 tháng 10 năm 2001 của Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp;
- Căn cứ Bản Ghi nhớ thuê lại đất số 161/GNTHB/KD/09 ngày 22 tháng 9 năm 2009 ký giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Công ty Cổ phần sản xuất và đầu tư Hoàng Gia;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000762 ngày 27 tháng 10 năm 2009 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai chứng nhận Công ty Cổ phần sản xuất và đầu tư Hoàng Gia đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch các loại và nguyên liệu sản xuất gạch men tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là "**Giấy chứng nhận đầu tư**").
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai Bên

BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC THẢO DIỄN

- Giấy CNĐK kinh doanh : 4103000643 ngày 12.10.2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.
- Địa chỉ : 189 Nguyễn Văn Trỗi, P.10, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM.
- Điện thoại : (848) 38.445.204 – (848) 38.445.205
- Fax : (848) 38.445.199
- Email : thaodiencorp@vnn.vn
- Website : <http://www.thaodienland.com>
- Mã số thuế : 0302441032

- Tài khoản số : VNĐ: 007.3803805156; USD: 007.1573805184
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam –
Chi nhánh Tp.HCM. Swift code: BFTV-VN-VX 007
- Người đại diện : Ông **Quách Văn Hân**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN THUÊ LẠI ĐẤT (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

- Giấy CNĐK kinh doanh : 3501459505 ngày 08 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp đổi.
- Địa chỉ : Đường số 7, KCN Mỹ Xuân A, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Điện thoại : 84. (064) 3923 789
- Fax : 84. (064) 3894 412
- Mã số thuế : 3501459505
- Tài khoản : VNĐ: 102010000850511 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai.
- Người đại diện : Ông **ĐINH VIỆT ANH**
- Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hôm nay ngày 12 tháng 12 năm 2009 tại Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, hai Bên đã cùng nhau thảo luận và đồng ý ký **Hợp đồng thuê lại đất ("Hợp đồng")** với các điều kiện và điều khoản sau:

ĐIỀU 1: VỊ TRÍ VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT THUÊ LẠI

1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại một phần lô đất số V gồm một phần các thửa SKK 1, SKK 2, SKK 3, SKK 4, SKK 5 và SKK 6 từ bản đồ số 43 thuộc xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, khu đất có diện tích là:

$$\left(\frac{140,85 + 140,85}{2} \right) \times \left(\frac{425,83 + 426,13}{2} \right) = 140,85 \times 425,98 = 59.999,283m^2$$
 (làm tròn là **60.000 m²**)
 tại Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú – Đồng Nai (sau đây gọi là "**Khu đất thuê**") để xây dựng nhà máy sản xuất gạch các loại và nguyên liệu sản xuất gạch men tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú – Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "**KCN NT II – NP**") theo **Giấy chứng nhận đầu tư**.
- 1.1. Vị trí và diện tích **Khu đất thuê** được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh của **KCN NT II – NP**. Bản đồ này là một bộ phận không tách rời của **Hợp đồng** này.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN THUÊ LẠI ĐẤT ("Thời hạn thuê lại")

Thời hạn thuê lại đất tại **KCN NT II – NP** được tính từ ngày Bên B ký **Hợp đồng** với Bên A đến ngày 26 tháng 02 năm 2057.

Vinh *Uae*

ĐIỀU 3: GIÁ CHO THUÊ LẠI ĐẤT HÀNG NĂM ("Giá cho thuê lại đất") & PHÍ DUY TU HẠ TẦNG HÀNG NĂM ("Phí duy tu hạ tầng")

- 3.1 **Giá cho thuê lại đất là 2,20 USD/m²/năm** (Hai phẩy hai ngàn Đô la Mỹ) USD/m²/năm tính từ năm 2010 cho đến hết Thời hạn thuê lại.
- 3.2 **Phí duy tu hạ tầng là 0,35 USD/m²/năm** (Bao gồm chi phí quản lý, phí duy tu hạ tầng, chiếu sáng, bảo vệ, cây xanh và chưa bao gồm phí xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn).
- 3.3 **Giá cho thuê lại đất và Phí duy tu hạ tầng** chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- 3.4 Bên B có trách nhiệm trả thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐIỀU 4: TIỀN CHO THUÊ LẠI ĐẤT ("Tiền thuê đất năm") VÀ PHÍ DUY TU HẠ TẦNG HÀNG NĂM ("Phí duy tu hạ tầng"):

- 4.1 **Tiền thuê đất năm là:**
 $2,20 \text{ USD} \times 60.000 \text{ m}^2 = 132.000,00 \text{ USD}$
(Một trăm ba mươi hai ngàn Đô la Mỹ).
- 4.2 **Phí duy tu hạ tầng là:**
 $0,35 \text{ USD} \times 60.000 \text{ m}^2 = 21.000,00 \text{ USD}$
(Hai mươi một ngàn Đô la Mỹ).
- 4.3 **Tiền thuê đất năm và Phí duy tu hạ tầng là:**
 $2,55 \text{ USD} \times 60.000 \text{ m}^2 = 153.000,00 \text{ USD}$
(Một trăm năm mươi ba ngàn Đô la Mỹ).

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 5.1 Phương thức thanh toán:
- 5.1.1 **Tiền thuê đất năm** được thanh toán hàng năm, tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến hết Thời hạn thuê lại.
- Trong vòng 15 (mười lăm) ngày đầu của tháng Giêng hàng năm, Bên B thanh toán đủ **Tiền thuê đất năm** là **132.000,00 USD** (Một trăm ba mươi hai ngàn Đô la Mỹ) cho Bên A.
 - **Tiền thuê đất năm** trong năm đầu tiên (năm 2010) được khấu trừ tiền đặt cọc **132.000,00 USD** (Một trăm ba mươi hai ngàn Đô la Mỹ).
 - Bên B bắt đầu thanh toán **Tiền thuê đất** trong vòng 15 (mười lăm) ngày đầu của tháng 01 năm 2011 cho năm 2011.
- Bên A sẽ gửi thông báo thanh toán cho Bên B trước thời hạn thanh toán 30 (ba mươi) ngày.
- 5.1.2 **Phí duy tu hạ tầng** được tính từ ngày 01-01-2010 và được thanh toán hàng quý kể từ năm 2011 trong vòng mười lăm (15) ngày đầu của tháng đầu quý như sau

- **Phí duy tu hạ tầng** trong một (01) quý:

$$\begin{array}{ccc} \text{Phí duy tu hạ tầng} & \text{Mức phí duy tu hạ tầng} & \times \text{Diện tích đất thuê} \\ \text{trong 01 quý} & \text{(USD/m}^2\text{/năm)} & \text{(m}^2\text{)} \\ \text{(USD)} & = & \end{array}$$

4

Handwritten signatures and initials.

- Phí duy tu hạ tầng quy đầu tiên và quy cuối cùng đều không đủ trọn quỹ được tính như sau:

$$\text{Phí duy tu hạ tầng (USD)} = \frac{\text{Mức phí duy tu hạ tầng (USD/m}^2\text{/năm)} \times \text{Diện tích đất thuê (m}^2\text{)} \times \text{Số ngày thuê đất thực tế}}{360}$$

Phí duy tu hạ tầng của năm đầu tiên (năm 2010) sẽ được khấu trừ tiền đất của **21.000,00 USD (Hai mươi một ngàn Đô la Mỹ)**.

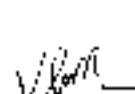
- Bên A sẽ gửi thông báo thanh toán cho Bên B trước thời hạn thanh toán 15 (mười lăm) ngày.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

- 6.1 Tất cả các khoản thanh toán sẽ được áp dụng theo pháp luật và các quy định khác có liên quan của Việt Nam. **Tiền thuê đất năm** và **phí duy tu hạ tầng** sẽ được thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam theo giá bán Đô la Mỹ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM tại thời điểm thanh toán. Bên B sẽ chịu phí Ngân hàng đối với các khoản thanh toán cho Bên A.
- 6.2 Nếu vì bất kỳ lý do nào mà Bên B nêu ra để chậm thanh toán các khoản phải thanh toán trong **Hợp đồng** này thì Bên B phải chịu phạt theo lãi suất thanh toán quá hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM, tính trên toàn bộ số tiền và thời gian chậm thanh toán. Lãi suất nợ quá hạn bằng 2 lần mức lãi suất vay vốn lưu động kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM. Thời gian chậm thanh toán không quá 01 tháng.
- 6.3 Các khoản thanh toán **Tiền thuê đất năm** và **Phí duy tu hạ tầng** sẽ được trả vào:
 - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh.
 - Số tài khoản : VND: 007.1003805156 ; USD: 007.1373801584
 - Đơn vị thụ hưởng : Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền.

ĐIỀU 7: CAM KẾT CỦA BÊN A ĐỐI VỚI KHU ĐẤT CHO THUÊ LẠI

- 7.1 Bên A cam kết dành cho Bên B trọn quyền sử dụng **Khu đất thuê** để thực hiện dự án theo đúng nội dung **Giấy chứng nhận đầu tư** số **47221000762** ngày 27 tháng 10 năm 2009 của Bên B và quyền này không bị tước đoạt dưới bất cứ hình thức nào.
- 7.2 Bên A sẽ thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết theo đúng quy định của Nhà nước để Bên B được cấp **Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất** trong vòng 45 (bốn mươi lăm) ngày sau khi hai Bên B ký **Hợp đồng** này.
- 7.3 Bên A tôn trọng quyền sở hữu về tài sản của Bên B xây dựng trên **Khu đất thuê** theo quy định của pháp luật.
- 7.4 Bên A chuyển giao quyền sử dụng và bàn giao mốc giới **Khu đất thuê** (có Biên bản giao đất) và các tài liệu pháp lý liên quan đến **Khu đất thuê** cho Bên B trong vòng 45 (bốn mươi lăm) ngày sau khi Bên B ký **Hợp đồng** này.
- 7.5 Bên A đảm bảo **Khu đất thuê** không có tranh chấp và sẽ không có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh trong suốt **Thời hạn thuê lại**.





- 7.6 Bên A đảm bảo cung cấp điện 22 KV tới hàng rào **Khu đất thuê**. Hệ thống đường dây điện 22 KV cách ranh giới của **Khu đất thuê** 12 mét từ hàng rào để cấp điện cho trạm biến áp của Bên B do Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai ("Điện lực ĐN") quản lý và thực hiện. Bên B chịu toàn bộ chi phí về máy biến thế, hệ thống đường dây nổi 22 KV của Khu công nghiệp vào nhà máy và chi phí lắp đặt theo Hợp đồng giữa Bên B và Điện lực ĐN. Bên B sẽ ký Hợp đồng sử dụng điện với Điện lực ĐN và trả mọi khoản phí tổn do sử dụng điện cho Điện lực ĐN. Việc quản lý lưới điện và cung cấp điện năng do Điện lực ĐN thực hiện.
- 7.7 Bên A đảm bảo cung cấp nước sạch tới hàng rào **Khu đất thuê**. Chi phí về đồng hồ nước, đường ống nối từ đường phân phối đến đồng hồ nước tại chân tường rào nhà máy của Bên B do Bên B chịu. Bên B sẽ ký Hợp đồng sử dụng nước với Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Đơn giá tiền nước Bên B trả cho Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch theo quy định của Nhà nước.
- 7.8 Bên A cam kết hoàn thành và đưa Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN NT II – NP (đảm bảo công suất) đi vào hoạt động trước khi dự án của Bên B đi vào sản xuất. Bên A tiếp nhận nước thải của Bên B sau khi đã được xử lý đạt tiêu chuẩn cột B của TCVN 5945 – 2005 từ hàng rào của **Khu đất thuê**.
- 7.9 Bên A đảm bảo cho Bên B được sử dụng các tiện ích hạ tầng khác (nếu có) của KCN NT II – NP với đầy đủ tiêu chuẩn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh của Bên B.
- 7.10 Bên A đảm bảo các dịch vụ viễn thông như: Điện thoại, fax, internet ... do Bưu điện Đồng Nai chịu trách nhiệm cung cấp đến **Khu đất thuê**. Tiền lắp đặt và cước phí sử dụng dịch vụ viễn thông Bên B trả cho Bưu điện Đồng Nai theo giá quy định của Tổng Công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam.
- 7.11 Bên A có trách nhiệm bảo trì, quản lý cơ sở hạ tầng KCN NT II – NP (không bao gồm hệ thống cấp điện và thông tin) trong suốt **Thời hạn thuê lại** nêu tại Điều 2.
- 7.12 Trong thời gian **Hợp đồng** này có hiệu lực, nếu Bên A bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân dẫn đến việc hình thành pháp nhân mới thì pháp nhân mới phải ký Hợp đồng với Bên B. **Thời hạn thuê lại** với pháp nhân mới là thời hạn còn lại theo **Hợp đồng**. Bên A phải chịu mọi chi phí phát sinh cho việc chuyển giao đó. Bên nhận chuyển nhượng phải tuân thủ đủ các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng.

ĐIỀU 8: CAM KẾT CỦA BÊN B TRONG QUÁ TRÌNH THUÊ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT TẠI KCN NT II – NP

- 8.1 Bên B sẽ sử dụng đất vào mục đích như quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000762 ngày 27 tháng 10 năm 2009 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp và tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam cũng như các điều khoản trong **Hợp đồng** này. Trường hợp Bên B được cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cho phép thay đổi mục đích sử dụng đất thì hai Bên sẽ thảo luận để sửa đổi hay ký lại **Hợp đồng**.
- 8.2 Thiết kế và xây dựng các công trình nhà xưởng theo đúng pháp luật và các quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Việt Nam và các quy định của KCN NT II – NP

Võ Văn

Kim

- 8.3 Sau khi được bàn giao **Khu đất thuê**, Bên B phải xây dựng tường rào bao quanh **Khu đất thuê**. Hàng rào phải được xây dựng thông thoáng và hài hòa để đảm bảo mỹ quan cho **KCN NT II – NP**.
- 8.4 Nước thải của Nhà máy phải đảm bảo theo tiêu chuẩn cột B của TCVN 5945 – 2005 (Có Giấy chứng nhận kiểm nghiệm của cơ quan chức năng) mới được thải vào hệ thống nước thải chung của **KCN NT II – NP**.
- 8.5 Thiết kế và xây dựng hệ thống điện ngầm trong khuôn viên **Khu đất thuê**, hệ thống đường ống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước thải công nghiệp, thoát nước thải sinh hoạt và hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo theo đúng các quy định của Việt Nam về thiết kế, xây dựng. Hệ thống thoát nước thải và hệ thống thoát nước mưa này sẽ được đấu nối riêng lẻ và phải được Bên A nghiệm thu sau khi hoàn thành.
- 8.6 Sau khi được bàn giao **Khu đất thuê**, Bên B chỉ có quyền sử dụng **Khu đất thuê** để tiến hành xây dựng nhà máy theo quy định của **Giấy chứng nhận đầu tư**. Các tài nguyên khoáng sản trong lòng đất, vỏ vật và nguồn nước ngầm đều thuộc quyền quản lý của Nhà nước theo Luật Khoáng sản của Việt Nam. Nghiêm cấm Bên B tự ý khai thác.
- 8.7 Trong quá trình xây dựng nhà máy, Bên B phải đảm bảo vệ sinh môi trường, không được gây ô nhiễm môi trường và sinh trên các tuyến đường giao thông. Bên B cần có trách nhiệm bảo vệ các công trình hạ tầng ngoài hàng rào của nhà máy mình. Cụ thể phải bảo vệ hệ thống điện, cây xanh, hệ thống cấp thoát nước.
- 8.8 Bên B phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường về xử lý môi trường, về nước thải, chất thải rắn, chất thải khí và các biện pháp phòng chống cháy nổ. Cam kết tuân thủ đúng các quy định của Luật Bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam.
- 8.9 Bên B sẽ cung cấp bản sao **Giấy chứng nhận đầu tư** và hồ sơ thẩm định thiết kế kỹ thuật của nhà máy cho Bên A trước khi tiến hành xây dựng nhà máy. Khi nhà máy đi vào hoạt động, Bên B cung cấp thêm cho Bên A **Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường** của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai.
- 8.10 Bên B sẽ liên hệ với Bên A để được hướng dẫn thiết kế đường vào nhà máy đảm bảo không ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm bên dưới của **KCN NT II – NP**.
- 8.11 Trường hợp Bên B chuyển quyền thuê lại **Khu đất thuê** cho Bên thứ 3, Bên B phải nộp đủ tiền thuê đất cho toàn bộ **Thời hạn thuê lại** còn lại, phải thông báo cho Bên A và tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam. Giá thuê đất mới sẽ được các Bên thỏa thuận tại thời điểm phát sinh việc chuyển nhượng **Quyền sử dụng đất thuê**.
- 8.12 Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên **Khu đất thuê** trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt nam và các quy định cụ thể của **KCN NT II – NP** cũng như các điều kiện và điều khoản của **Hợp đồng** với điều kiện như sau:
- Nếu Bên thứ 3 mua một phần hay toàn bộ tài sản của Bên B mà không chuyển nhượng **Quyền sử dụng đất thuê** của Bên B trong **Hợp đồng** này, thì **Hợp đồng** này vẫn tiếp tục được thực hiện
 - Nếu Bên thứ 3 mua toàn bộ tài sản cùng với việc chuyển nhượng **Quyền sử dụng đất**

Vinh

Ua

thuê của Bên B, thì Bên B hoặc Bên thứ 3 phải nộp đủ tiền thuê đất cho toàn bộ **Thời hạn thuê lại** còn lại, giá thuê đất sẽ được hai Bên thỏa thuận tại thời điểm phát sinh hạn tài sản.

8.13 Trong thời gian **Hợp đồng** có hiệu lực, nếu Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác, hình thành pháp nhân mới thì pháp nhân mới phải ký **Hợp đồng** với Bên A. Thời hạn thuê đối với pháp nhân mới là thời hạn còn lại theo **Hợp đồng**. Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao **Khu đất thuê**. Bên nhận chuyển nhượng phải tuân thủ đủ các điều kiện và điều khoản của **Hợp đồng**.

8.14 Bên B chịu trách nhiệm và sẽ bồi thường đầy đủ cho Bên A mỗi khi Bên A chịu thiệt hại về hạ tầng Khu công nghiệp với bất cứ lý do nào phát sinh do việc làm cố ý hay không cố ý của Bên B hay nhân viên hoặc người thừa hành của Bên B gây ra.

ĐIỀU 9: DỊCH VỤ HẠ TẦNG

9.1 Xử lý nước thải và các dịch vụ hạ tầng khác (nếu có) sẽ được hai Bên thỏa thuận bằng các **Hợp đồng** riêng dựa trên cơ sở của **Hợp đồng**.

9.2 Đối với dịch vụ điện thoại, xử lý chất thải rắn, Bên B sẽ ký **Hợp đồng** với các đơn vị cung cấp dịch vụ tương ứng.

9.3 Bên B thông báo cho Bên A nhu cầu sử dụng điện, nước, nước thải và các dịch vụ hạ tầng khác ba mươi (30) ngày trước ngày có nhu cầu.

ĐIỀU 10: XỬ LÝ NƯỚC THẢI

10.1 Trường hợp nước thải của nhà máy **không** đạt tiêu chuẩn cột B của TCVN 5945 – 2005 (Cần có Giấy chứng nhận kiểm nghiệm của cơ quan chức năng); thì Bên A sẽ từ chối tiếp nhận bằng việc đóng hố ga tiếp nhận nước thải cho đến khi Bên B xử lý đạt tiêu chuẩn cam kết. Nếu Bên B xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn cột B của TCVN 5945 – 2005 thì Bên A phải có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý nước thải đó.

10.2 Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A thông báo về việc ký **Hợp đồng** xử lý nước thải, Bên B tiến hành ký **Hợp đồng** với Bên A, nhưng các điều khoản và điều kiện chi tiết bao gồm phí xử lý nước thải sẽ được thảo luận và thỏa thuận bởi các Bên.

ĐIỀU 11: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

11.1 Mật độ xây dựng trong **Khu đất thuê** tuân thủ theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành:

- Tỷ lệ cây xanh trong khuôn viên **Khu đất thuê** ít nhất hai mươi (20) % tổng diện tích đất thuê
- Tầng cao xây dựng nhà máy và kho tàng trung bình 1 - 4 tầng (chiều cao trung bình là mười hai (12) m), tùy theo tính chất sản xuất công nghiệp và khảo sát địa chất công trình cụ thể.
- Chỉ giới xây dựng: Công trình xây dựng cách tường rào **Khu đất thuê** (tải cả các phía) tối thiểu sáu (6) m để đảm bảo yêu cầu phòng cháy chữa cháy.

11.2 Tường rào tiếp giáp giữa nhà máy và đường giao thông chung xây thoáng thành rào lưới hoặc hàng rào song, trong đó phần chân tường rào xây kín có chiều cao tối đa là 0,8 (không phải tính vào mặt tích từ mặt hoàn thiện bề mặt kỹ thuật của Khu công nghiệp).

Vân
Liên

- 11.3 Cao độ hoàn thiện của mặt bằng nhà xây phải được tính toán sao cho phù hợp với cao độ hoàn thiện của đường giao thông giáp ranh **Khu đất thuê**. Bên A cung cấp cốt chuẩn để Bên B tiến hành lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công công trình. Dẫu dù trong quá trình thi công sau nên không được vận chuyển ra ngoài Khu công nghiệp mà phải được tập kết đến đúng vị trí do Bên A quy định.
- 11.4 Các bản vẽ thiết kế như: mặt bằng tổng thể công trình, tường rào, nhà bảo vệ, sân nền toàn khu, hệ thống thoát nước mưa toàn khu, hệ thống thoát nước thải toàn khu, mặt bằng cấp điện toàn khu, mặt bằng cấp nước toàn khu phải được sự chấp thuận của Bên A trước khi đưa đi thẩm định thiết kế và xin Giấy phép xây dựng.

ĐIỀU 12: HIỆU LỰC VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

12.1 Hiệu lực:

12.1.1 **Hợp đồng** này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 26 tháng 02 năm 2057.

12.1.2 **Hợp đồng** này sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

Hết **Thời hạn thuê** lại theo quy định tại Điều 2 của **Hợp đồng** này.

- Một trong hai Bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của **Hợp đồng**, ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng.

- Bên B không thanh toán **Tiền thuê đất** cho Bên A theo quy định tại Điều 5 của **Hợp đồng** này.

- Bên B giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.

12.2 Xử lý vi phạm:

Các tranh chấp phát sinh giữa hai Bên từ hoặc liên quan đến **Hợp đồng** này trước hết phải được hai Bên giải quyết bằng thương lượng hòa giải. Trong trường hợp thương lượng hòa giải không giải quyết được tranh chấp thì hai Bên sẽ đưa vụ tranh chấp đó ra Tòa Kinh tế – Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để phân xử, hai Bên chịu sự phán quyết theo quyết định của Tòa án trên.

ĐIỀU 13: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

Hai Bên đồng ý miễn trừ trách nhiệm về sự mất mát, tổn thương, trễ nải, thiệt hại hay bất cứ tổn thất nào xảy đến cho Bên kia do những sự phê duyệt quy chế hay hướng dẫn của Chính phủ, do việc học phát tình trạng khẩn trương, các hoạt động thi nghiệm, chiến tranh, các biến động dân sự, bạo loạn, bệnh dịch, hỏa táp, hỏa hoạn, động đất hay những nguyên nhân tương tự xảy ra ngoài tầm kiểm soát của Bên kia.

ĐIỀU 14: NGÔN NGỮ, SỬA ĐỔI, BẤT MIỄN

14.1 Tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của **Hợp đồng** này. **Hợp đồng** này sẽ do Luật pháp Việt Nam chi phối và ràng buộc các Bên.

14.2 Trừ khi được hai Bên đồng ý bằng một văn bản khác, các quyền và nghĩa vụ được quy định trong **Hợp đồng** này không được tu chỉnh, sửa đổi, chuyển nhượng bởi một trong hai Bên mà không được sự đồng ý của Bên kia bằng những văn bản khác.

14.3 Việc một Bên không áp dụng bất cứ một điều khoản nào trong **Hợp đồng** này sẽ không tạo nên sự bất miễn của điều khoản đó hay các tác động, chi phối đến các điều khoản khác của **Hợp đồng**.

Việt

Chau

ĐIỀU 15: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- 15.1 **Hợp đồng** này thay thế cho tất cả các thỏa thuận hàng lời nói hay trao đổi, cam kết, ứng thuận bằng văn bản trước đây (nếu có).
- 15.2 Mọi điều khoản không được quy định cụ thể tại **Hợp đồng** này sẽ được hai Bên thực hiện theo Luật pháp Việt Nam.
- 15.3 **Hợp đồng** này được lập thành 06 (sáu) bản tiếng Việt, có giá trị như nhau. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản. Ban Quản Lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Đồng Nai mỗi cơ quan giữ 01 (một) bản. Cả hai Bên đã đọc các nội dung của **Hợp đồng** này, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là các nội dung trong đó đã thể hiện đúng ý định của mình.

BÊN A

(BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT)

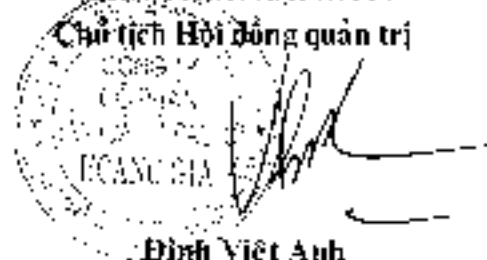
Chủ tịch Hội đồng Giám Đốc



BÊN B

(BÊN THUÊ LẠI ĐẤT)

Chủ tịch Hội đồng quản trị



XÁC NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

Ngày 07 tháng 12 năm 2009 (ngày bảy tháng mười hai năm hai ngàn không trăm lẻ chín) tại Ban Quản lý các KCN Đồng Nai,

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI XÁC NHẬN:

- Hợp đồng thuê lại đất số 261/HĐTD/KD/09 ngày 07/12/2009 được giao kết giữa Bên cho thuê là Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Bên thuê là Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia; các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng;

- Nội dung thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Đại diện Bên cho thuê và Đại diện Bên thuê đã ký tên vào Hợp đồng tại Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

- Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản chính (mỗi bản chính gồm 09 tờ, 09 trang, đính kèm 02 trang bản đồ), lưu tại Ban Quản lý các KCN Đồng Nai 01 (một) bản chính.

Số 272, Quyển số 01/KCNBN/XN-SXN/HĐGD.

**K.T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Mạnh Văn

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 96
 Tờ bản đồ số: 43
 Số phát hành GCN: BK 445612
 Số vào sổ cấp GCN: CT 13739

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nội dung thông tin thể chấp (tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 436607, BA 436606, BA 436605, BA 436604, BA 436610, BA 436608 sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 445612), cụ thể như sau: - Thể chấp bằng tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (hợp đồng thể chấp số: 01-2010TH-HG/HĐTC ngày 03/02/2010) đăng ký ngày 08/02/2010 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa. Theo hồ sơ số 26485.000014.TC.VS. - Thể chấp bằng tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (hợp đồng thể chấp số: 01-2010TH-HG/HĐTC - PL1 ngày 31/3/2010) đăng ký ngày 31/3/2010 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa. Theo hồ sơ số 26485.000038.TC.VS. - Thể chấp bằng tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (hợp đồng thể chấp số: 01-2010TH-HG/HĐTC - PL2 ngày 19/4/2010) đăng ký ngày 21/4/2010 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa. Theo hồ sơ số 26485.000058.TC.VS. - Thể chấp bằng tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (hợp đồng thể chấp số: 01-2010TH-HG/HĐTC - PL3 ngày 28/6/2010) đăng ký ngày 30/6/2010 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa. Theo hồ sơ số 26485.000105.TC.VS. - Thể chấp bằng tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (hợp đồng thể chấp số: 01-2010TH-HG/HĐTC - PL4 ngày 19/4/2011) đăng ký ngày 23/4/2011 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa. Theo hồ sơ số 26485.000052.TC.VS.	Ngày 10/05/2012  Giám đốc Hoàng Văn Dung
	Ngày 10/05/2012  Giám đốc Hoàng Văn Dung
	Ngày 10/05/2012  Giám đốc Hoàng Văn Dung

Lý do chuyển đổi thông tin: Cập nhật giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. *(Chữ ký)*

Trang bổ sung số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gin

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty có phần MSDN: 3501459505 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/1/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14/04/2011 Địa chỉ: Đường số 8, khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

BK 445612

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- Thửa đất số: 96, tờ bản đồ số: 43
- Địa chỉ: Xã Phú Hội, huyện Nham Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Diện tích: 60000,0 m², (bằng chữ: Sáu mươi nghìn phẩy không mét vuông)
- Hình thức sử dụng: rừng; 60000,0 m²; chung; không m²
- Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- Thời hạn sử dụng: 27/10/2039
- Nguồn gốc sử dụng: Thuế đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp (Công ty Cổ phần đá óc Tháo Điền)

2. Nhà ở:

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy sản xuất gạch Ceramic và Granite

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu
1. Nhà trưng bày sản phẩm	552,24	1001,48	Hệ tổng cốt thép	3	2	2011	27/10/2039
2. Nhà kho + nhà xưởng 1	16355,0	16355,0	Hệ tổng cốt thép + thép	1	1	2011	27/10/2039
3. Nhà xưởng 2	17504,0	17504,0	Hệ tổng cốt thép + thép	1	1	2011	27/10/2039
4. Nhà bảo vệ	31,8	31,8	Hệ tổng cốt thép	4	1	2011	27/10/2039
5. Trạm Gas	1250,0	1250,0	Hệ tổng cốt thép	3	1	2011	27/10/2039
6. Kéo bãi nguyên liệu	2340,8	2340,8	Hệ tổng cốt thép	3	1	2011	27/10/2039

4. Rừng sản xuất là rừng trồng:

5. Cây lâu năm:

6. Gai khác:

Đồng Nai, ngày 4/4 tháng 4/ năm 2012

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TỰ CHỨC TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Lê Viết Hưng

Số vào sổ cấp GCN: CT13739

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Mô tả thửa đất	Tọa độ các điểm		Chiều dài
	X	Y	
1	1000000,000	400000,000	100,00
2	1000000,000	400000,000	100,00
3	1000000,000	400000,000	100,00
4	1000000,000	400000,000	100,00
5	1000000,000	400000,000	100,00
6	1000000,000	400000,000	100,00
7	1000000,000	400000,000	100,00
8	1000000,000	400000,000	100,00
9	1000000,000	400000,000	100,00
10	1000000,000	400000,000	100,00
11	1000000,000	400000,000	100,00
12	1000000,000	400000,000	100,00

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Dồng Nai, ngày 14 tháng 5 năm 2012

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Số: **HT.T.HĐXI.NT/12**

- Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09.08.2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28.05.2007 về thoát nước đô thị và công nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 31/2008/NĐ-CP ngày 28.02.2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09.08.2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14.03.2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

- Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15.07.2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v Quy định quản lý và bảo vệ môi trường Khu kinh tế, Khu công nghệ cao, Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103000643 ngày 12.10.2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29.08.2011, MSDN: 0302441032;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000081 ngày 26.02.2007 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp, cho phép Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền thành phố Hồ Chí Minh đầu tư tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú – Đồng Nai. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 01 năm 2008;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000762 chứng nhận lần đầu ngày 27.10.2009 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia;

- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 261/HĐTD/KLD/09 ngày 07.12.2009 ký giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia

được Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai xác nhận số 272/Quyển số 01/KCNBDN/XN-SXN/HĐGD ngày 07.12.2009.

- Căn cứ nhu cầu xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia.

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

- Giấy CN ĐKKD : 3501459505 ngày 20.01.2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đổi.
- Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 061.3569918
- Mã số thuế : 3501459505
- Tài khoản số : 102010000913566 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hoà.
- Người đại diện : Ông **Đình Việt Anh**
- Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC THIẢO DIỄN

- Giấy CN ĐKKD : 4103000643 ngày 12.10.2001 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29.08.2011, MSDN: 0302441032.
 - Địa chỉ : 25 Hoàng Hoa Thám, P. 6, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
 - Điện thoại : (848) 35.510.555- (848) 35.510.666
 - Fax : (848) 35.510.777
 - Email : thaodiencorp@vnn.vn
 - Website : <http://www.thaodienland.com>
 - Mã số thuế : 0302441032
 - Tài khoản số : VND: 007.1003805156; USD: 007.1373805184
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh.
- Người đại diện : Ông **Quách Văn Hân**
 - Chức vụ : Tổng Giám đốc

Lần này, ngày 14 tháng 5, năm 2012, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Địa ốc Tháo Diên, hai Bên đã cùng nhau thảo luận và đồng ý ký Hợp đồng xử lý lại nước thải công nghiệp (“Hợp đồng”) với các điều kiện và điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- 1.1 Bên A đồng ý thuê Bên B và Bên B nhận xử lý lại nước thải sinh hoạt và sản xuất của Bên A tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- 1.2 Bên B nhận và xử lý lại nước thải của Bên A sau khi Bên A đã xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn theo bảng sau đây:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn Bên B tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	PH	-	5,5-9
3	Màu sắc, Co-Pt ở pH =7	Co-Pt	150
4	BOD5 (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
8	Tổng phốt pho	mg/l	6
9	Tổng nitơ	mg/l	40
10	Coliform	MNP/100ml	5.000

Các chỉ tiêu còn lại Bên A phải tự chịu trách nhiệm xử lý để đạt cột B Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – QCVN 40:2011/BTNMT

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA BÊN B

- 2.1 Thành phần và tính chất nước thải của Bên A chảy vào hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp:
- 2.1.1 Thành phần và tính chất nước thải của Bên A chảy vào hệ thống thu nước thải của Bên B không được vượt quá chỉ số giới hạn qui định theo mục 1.2 Điều 1 của Hợp đồng này.
- 2.1.2 Bên A cam kết thành phần và tính chất nước thải phù hợp với yêu cầu của Bên B và có giấy xác nhận kiểm định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong quá

trình sản xuất, nếu xảy ra trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A chảy vào hệ thống thu gom nước thải của Bên B mà không đảm bảo theo quy định như trên. Bên B có quyền ngưng liếp nhận nước thải từ Nhà máy của Bên A.

2.1.3 Trong trường hợp Bên A vi phạm các Điều ở mục 2.1.1 và 2.1.2 trên đây và gây thiệt hại cho Bên B thì Bên A phải bồi thường cho Bên B chi phí phát sinh do những thiệt hại đó.

2.2 Vị trí tiếp nhận nước thải và điều kiện kỹ thuật khác:

Nước thải của Bên A sẽ được Bên B tiếp nhận và được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Bên B phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sau:

Bên trong hàng rào Nhà máy Bên A phải xây dựng hố ga có song chắn rác và hộc lưu dầu.

ĐIỀU 3: PHÍ XỬ LÝ, KHỎI LƯỢNG NƯỚC TÍNH PHÍ

3.1 Phí xử lý nước thải:

3.1.1 Từ năm 2012 đến năm 2020: **0,25 USD/m³ nước thải** (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Từ năm 2021 về sau sẽ thỏa thuận phí sau.

3.1.2 Mức phí này có thể được điều chỉnh lại khi tiêu chuẩn về môi trường có yêu cầu cao hơn, hoặc có sự thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước và quy định của Khu công nghiệp.

3.1.3 Bên A trả phí xử lý nước thải cho Bên B kể từ ngày Bên A xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của Bên B.

3.1.4 Trong trường hợp Bên A có yêu cầu xử lý nước thải có thành phần và nồng độ vượt quá mức các chỉ số giới hạn quy định tại bảng ở mục 1.2 của Điều 1 thì Bên A phải thông báo với Bên B để có những thỏa thuận khác trước khi thực hiện.

3.2 Lượng nước thải tính phí:

Lượng nước thải tính phí được xác định bằng chỉ số đồng hồ đo đếm do Bên A lắp đặt theo sự hướng dẫn và giám sát của Bên B.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

4.1 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

Các khoản thanh toán Phí xử lý lại nước thải sẽ được trả vào:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh.
- Chủ tài khoản : Công ty Cổ phần Địa ốc Tháo Diên

- Tài khoản số : VND: 007.1003805156; USD: 007.1373805184

4.2 Thời hạn thanh toán : Phí xử lý nước thải sẽ được thanh toán hàng tháng. Đầu mỗi tháng, Bên B sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải tháng trước cho Bên A và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B.

4.2.1 Phí nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá bán Đô la Mỹ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam CN Tp. Hồ Chí Minh công bố vào thời điểm thanh toán.

4.2.2 Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau hai kỳ hóa đơn liên tiếp và sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên A.

ĐIỀU 5 : TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

5.1 Trách nhiệm của Bên A :

- Thực hiện các cam kết trong **Hợp đồng** này.
- Thanh toán đầy đủ phí xử lý nước thải theo quy định trong Điều 3 của **Hợp đồng** này.

5.2 Trách nhiệm của Bên B :

- Thực hiện việc xử lý như quy định tại mục 1.2 Điều 1 của **Hợp đồng** này.
- Nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp định kỳ hàng quý cho cơ quan nhà nước.
- Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi quy định của **Hợp đồng** này.

ĐIỀU 6 : THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG ("Thời hạn")

Thời hạn hiệu lực của **Hợp đồng** là kể từ ngày ký đến hết ngày 26 tháng 2 năm 2057.

ĐIỀU 7 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau :

- 7.1 Khi hết **thời hạn** như quy định tại Điều 6 của **Hợp đồng** này.
- 7.2 Bên A không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm quy định tại Điều 4 của **Hợp đồng** này.
- 7.3 Hai Bên đồng ý chấm dứt **Hợp đồng** trước thời hạn.

Khi chấm dứt **Hợp đồng**, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý nước thải chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý Nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại Khu công nghiệp.

ĐIỀU 8 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 8.1 Hai Bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản ghi trong **Hợp đồng** này trên tinh thần hiệu biết và hợp tác.
- 8.2 **Hợp đồng** này được lập thành 06 (sáu) bản bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 03 (ba) bản có giá trị như nhau.
- 8.3 **Hợp đồng** này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN A

(BÊN THUẾ XỬ LÝ)

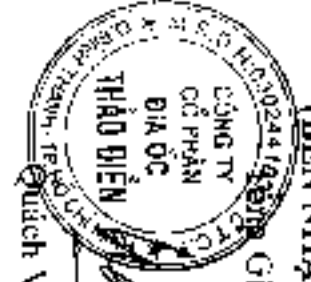
Chức vụ *Trưởng Quản lý*


Đinh Việt Anh

BÊN B

(BÊN NHẬN XỬ LÝ)

Chức vụ *Giám đốc*


Thảo Điền
Giám đốc
Quách Văn Hân

Số: 168/PCCC/NT

Biên Hòa, ngày 02 tháng 6 năm 2010

"Tỷ: Văn bản nghiệm thu
hệ thống PCCC"

Kính gửi: Công ty CP sản xuất và đầu tư Hoàng Gia.

Theo văn bản về việc nghiệm thu hệ thống PCCC của Công ty CP sản xuất và đầu tư Hoàng Gia.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 15/5/2010.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Hạng mục : Nhà máy sản xuất gạch Ceramic và Granite Hoàng Gia.

Chủ đầu tư : Công ty CP sản xuất và đầu tư Hoàng Gia.

Xây dựng tại : KCN Nhơn Trạch 2 – Nhơn Phú – Nhơn Trạch – Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy.
- Hệ thống chống sét đánh thẳng.
- Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 15/5/2010.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng. /

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư CT.
- Cục CS PCCC – BCA (Bảo vệ).
- Lưu PC23.

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá: Văn Quyết Thắng

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: **AT** /TD-PCCC(PC23)

Biên Hòa, ngày 28 tháng 12 năm 2009

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ công an.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của Công ty CP sản xuất và đầu tư Hoàng Gia. Người đại diện là ông: Đinh Việt Anh – Chủ tịch hội đồng quản trị.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN

Nhà máy sản xuất gạch men Hoàng Gia

Địa điểm : KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú - Đồng Nai.

Chủ đầu tư : Công ty CP sản xuất và đầu tư Hoàng Gia.

Đơn vị thiết kế : Công ty CP xây dựng Kim Long.

Đơn vị thiết kế HT PCCC : Công ty TNHH TM DV KT Nhật Minh Thành.

Đã được thẩm duyệt về PCCC theo các nội dung sau: Giao thông – khoảng cách PCCC, lối thoát nạn, hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chống sét đánh thẳng, hệ thống báo cháy tự động, phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Theo các bản vẽ kỹ thuật được thẩm duyệt PCCC : Mặt bằng tổng thể, kiến trúc, kết cấu, hệ thống cấp nước chữa cháy, báo cháy, chống sét.

Các yêu cầu kèm theo :

1. Công trình phải có giải pháp ngăn cháy đảm bảo diện tích sàn tối đa không quá 3.500 m² (bằng cách xây dựng tường, vách ngăn cháy đảm bảo giới hạn chịu lửa 120 phút hoặc thiết kế lắp đặt màng nước ngăn cháy), giữa khu vực xưởng và kho chứa hàng hóa cháy được hoặc hàng hóa trong bao bì cháy được phải cách ly bằng tường ngăn cháy theo TCVN 2622 – 1995.

2. Hệ thống cấp nước chữa cháy: Lưu lượng cấp nước chữa cháy phải ≥ 30 l/s, bể nước chữa cháy phải cách công trình ít nhất 10 m, và có khối tích > 324 m³, thiết kế bổ sung các trụ nước 02 trụ nước chữa cháy ngoài nhà đảm bảo ≤ 150 m/ trụ theo điều 10 TCVN 2622 – 1995.

3. Đối với khu vực nhà kho: Nhà kho có diện tích ≥ 100 m² chứa hàng hóa cháy được hoặc > 150 m² chứa hàng hóa không cháy trong bao bì cháy được phải thiết kế hệ thống báo cháy tự động, Nhà kho có diện tích ≥ 1.000 m² chứa hàng hóa cháy được hoặc ≥ 1.500 m² chứa hàng hóa không cháy trong bao bì cháy được phải thiết kế hệ thống chữa cháy tự động theo TCVN 4317-1986.

4. Trang bị và bố trí bổ sung phương tiện chữa cháy tại chỗ theo TCVN 7435:1-2004 và theo sự hướng dẫn của Phòng Cảnh sát PCCC

5. Các thiết kế bổ sung phải được thẩm duyệt bổ sung, mọi phương tiện, thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi thi công, tổ chức kiểm tra thi công và nghiệm thu công trình theo quy định của Luật PCCC.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư.
- Lưu PC23.



Thượng tá: Văn Quyết Thắng

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Số chứng thực 02 Quyển số 02/SCT/BS

Ngày 01 tháng 01 năm 2020

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG PHƯỚC LONG B



Võ Ngọc Được

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Về việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý rác thải sinh hoạt
Số: 32/2026/HĐ/LP- RH

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020
- Căn cứ Nghị định số:08/2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số:02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026 tại văn phòng **CÔNG TY TNHH MTV TM DV TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại : 02513.569.818 Fax: 02513.560.952
Mã số thuế : 3602196362
Đại diện : Ông **ĐINH QUỐC ANH** Chức vụ: Trưởng ban cung ứng

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV TM DV TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC

Địa chỉ : Tổ 15, Ấp Tập Phước, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại : 0251 3558394 Fax : 0251 3558394
Mã số thuế : 3 6 0 3 4 1 8 6 3 5
Tài khoản : 116606008668 tại ngân hàng Vietinbank CN Bà Rịa Vũng Tàu.
Đại diện : Ông **NGUYỄN QUANG VINH** Chức Vụ: Phó Giám Đốc

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau

ĐIỀU 1:NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý thực hiện công việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý rác thải sinh hoạt mà bên B được phép vận chuyển trong giấy phép kinh doanh.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM

- Địa điểm giao nhận chất thải: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Địa điểm xử lý chất thải: CÔNG TY CỔ PHẦN CỬ LAO XANH tại Tổ 11, Ấp Xuân Tâm 7, Xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Địa điểm xử lý chất thải: CHI NHÁNH NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT- CÔNG TY CỔ PHẦN TM TÀI TIỀN tại ấp Nhân Hòa, xã Hưng Thịnh, tỉnh Đồng Nai.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 02/01/2026 đến 31/12/2026 và tự thanh lý cho tới khi hai Bên hoàn thành hết nghĩa vụ của mình.

ĐIỀU 4: ĐƠN GIÁ THU GOM, XỬ LÝ

STT	Tên chất thải	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
01	Rác thải sinh hoạt	Kg	1.500	

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, thu gom và xử lý.
- Đơn giá trên đã bao gồm % thuế VAT theo quy định hiện hành của Nhà Nước
- Khối lượng giao nhận theo thực tế phát sinh.

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Bên A thanh toán phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải mà cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản bên A trả). Bên A sẽ thanh toán 100% sau 30 ngày trên hóa đơn.

Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1.Trách nhiệm Bên A:

- Có trách nhiệm phân loại và lưu giữ các loại chất thải theo quy định.
- Khi có chất thải, bên A thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cho bên B, để bên B có kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải về nơi xử lý.
- Tạo điều kiện cho bên B vào địa điểm tập kết chất thải để nhận chất thải thuận tiện. Bố trí phương tiện nâng hạ để hỗ trợ bên B xếp các vật chứa và chất thải lên phương tiện vận chuyển.
- Cam kết bàn giao đúng và đầy đủ các chất thải cho bên B, không để thất thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.

- Cử cán bộ có chuyên môn phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan với bên B. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện hợp đồng.

- Sau khi vận chuyển chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản xác nhận để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.

2. Trách nhiệm Bên B:

- Khi nhận được yêu cầu thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt bên B phải lập kế hoạch thu gom, vận chuyển.

- Chịu trách nhiệm vận chuyển chất thải của Bên A và xử lý đúng quy định hiện hành.

- Cán bộ, nhân viên của bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của bên A phải chấp hành quy định tại nơi làm việc của bên A. Thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của bên A. Nhân viên của bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện vận chuyển, xử lý chất thải nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường hoặc xử lý không đúng quy định sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.

- Sau khi vận chuyển chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản xác nhận để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào xuất phát từ hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không tiết lộ cho Bên thứ ba biết.

- Thời gian thu gom chất thải sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên bằng văn bản hoặc điện thoại.

- Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng. Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng thì phải có lý do chính đáng và phải báo trước cho bên còn lại bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày.

- Khi hiệu lực hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thỏa thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

- Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia...nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 5 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế tỉnh Đồng Nai giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Chi phí tòa án do bên có lỗi phải chịu.

- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau./.



CÔNG TY CỔ PHẦN TM TÀI TIỀN
CN NHÀ MÁY XỬ LÝ CTNH & CTRSH

-----o0o-----

Số: 115/02-2026/HĐRSH-TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG

(V/v Xử lý Rác sinh hoạt)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực vào ngày 01/01/2017.
- Căn cứ luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc Hội ban hành ngày 14/06/2005, có hiệu vào ngày 01/01/2006.
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua;
- Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính Phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 v/v Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Giấy phép đăng ký kinh doanh số 3602168686 của Công ty Cổ Phần TM Tài Tiền do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp phép ngày 11/11/2009, điều chỉnh lần thứ 18 ngày 29/01/2026;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3602168686-001 của chi nhánh Nhà máy xử lý chất thải nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt – Công ty Cổ Phần TM Tài Tiền do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 26/07/2010 và cấp lần sáu ngày 26/12/2024.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 433/GPMT- BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 21/10/2024;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên:

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2026 chúng tôi hai bên gồm có:

BÊN A: CHI NHÁNH NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT - CÔNG TY CỔ PHẦN TM TÀI TIỀN

- * Đại diện pháp lý : Ông VŨ VĂN LỘC Chức vụ: Giám đốc
- * Địa chỉ NM : Ấp Nhân Hòa, Xã Hưng Thịnh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- * MST : 3602168686-001; Điện thoại : 0251.6294986
- * Tài khoản số : 113002994224 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai

CN NM xử lý CTNH và RSH-CÔNG TY CỔ PHẦN TM TÀI TIỀN

**BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
LONG PHƯỚC**

* Đại diện : Bà NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG
* Chức vụ : chủ tịch công ty kiêm giám đốc
* Địa chỉ : Tổ 15, ấp Tập Phước, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
* MST : 3603418635; Điện thoại : 02513558394

Hai bên đã cùng nhau bàn bạc và thống nhất ký kết hợp đồng xử lý Rác sinh hoạt (gọi tắt là RSH) với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

Bên B đồng ý thuê bên A làm đối tác trong việc xử lý RSH phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên B tại các Công ty khách hàng của bên B.

(Danh sách khách hàng được đính kèm theo hợp đồng bằng phụ lục số 002)

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN CHẤT THẢI

2.1. Địa điểm tiếp nhận chất thải

Bên B tự vận chuyển đến Nhà Máy xử lý của Bên A (Địa chỉ: Ấp Nhân Hòa, Xã Hưng Thịnh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

2.2. Thời gian tiếp nhận chất thải

Theo yêu cầu của bên B (Báo trước trong vòng 2 ngày làm việc)

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Đơn giá xử lý chất thải được thể hiện trong phụ lục kèm theo, danh mục xử lý chất thải như sau:

STT	TÊN CHẤT THẢI	TRẠNG THÁI TỒN TẠI	ĐVT	Phương án xử lý
1	Rác sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khách hàng Bên B.	Rắn	Kg	Thiêu đốt, tro xỉ hóa rắn

3.2. Căn cứ vào khối lượng chất thải Bên A tiếp nhận thực tế tại trạm cân của bên A được hai bên xác nhận bằng phiếu cân hoặc biên bản giao nhận chất thải thông thường, bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B.

3.3. Phương pháp xác định khối lượng:

Khối lượng chất thải được xác định tại trạm cân của bên A (Bên A sẽ gửi giấy kiểm định cân có hiệu lực pháp luật cho bên B để lưu hồ sơ).

3.4. Phương thức thanh toán:

Bên B thanh toán hàng tháng. Định kỳ việc tổng hợp, thống kê số liệu chất thải thống nhất kết thúc vào ngày 25 của tháng đó. Thời gian đối chiếu và xuất hoá đơn tài chính cho bên B sẽ được thực hiện trong vòng 5 ngày làm việc tiếp theo.

3.5. Bên B sẽ thanh toán cho bên A chi phí xử lý RSH bằng hình thức chuyển khoản theo sổ tài khoản nêu trong hợp đồng (phí chuyển khoản do bên B chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn do bên A phát hành.

3.6. Bên B phải thông báo cho Bên A trong trường hợp thay đổi thông tin trong hoá đơn tài chính sẽ được phát hành bởi Bên A. Nếu không nhận được thông báo của bên B, bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của bên A:

- Đảm bảo việc tiếp nhận chất thải đúng với quy định pháp luật và quy định của Việt Nam và đúng như điều 02;

- Bên A có trách nhiệm thực hiện việc xử lý an toàn lượng chất thải đã được bên B bàn giao theo đúng pháp luật và quy định Việt Nam và cam kết thực hiện đúng theo các phương pháp xử lý đã thoả thuận với bên B (theo điều 3 của hợp đồng này).

- Phải tuân thủ triệt để các quy định về đăng ký cấp phép hành nghề vận chuyển, thu gom, và xử lý chất thải theo quy định Pháp luật của bên A đính kèm hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn những nội dung trong đó bên A được cấp phép cung cấp dịch vụ theo hợp đồng này. Trong trường hợp có sự thay đổi về hồ sơ pháp lý có liên quan, bên A có trách nhiệm cung cấp cho bên B trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày thay đổi.

- Bên A chịu trách nhiệm đối với số lượng RSH mà bên A đã tiếp nhận thực tế tại trạm cân của Bên A.

- Có trách nhiệm cung cấp cho bên B các giấy tờ pháp lý cần thiết có liên quan đến hoạt động xử lý RSH theo quy định pháp luật để chứng minh bên A xử lý đúng quy trình.

- Bên A cam kết không liên kết với bên thứ ba trong việc xử lý RSH theo hợp đồng này.

4.2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện đúng như điều 01;

- Thanh toán đúng như điều 03;

- Giữ vệ sinh môi trường trong suốt quá trình chuyển giao chất thải.

- Tuân thủ các quy định an toàn lao động khi bên B tác nghiệp tại nhà máy của bên A.

- Cán bộ, nhân viên của bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc thực hiện theo đúng quản lý an toàn và bảo vệ môi trường bên A để đảm bảo trực tiếp an toàn cho nơi làm việc của bên A, nhân viên của bên B phải tuyệt đối chấp hành mỗi chỉ dẫn của người đại diện bên A về việc đi lại. Mọi hành vi vi phạm của bên B sẽ phải chịu hình phạt theo quy định hiện tại của bên A. (Theo quy định đính kèm hợp đồng này). Nếu bên A có thay đổi cho các quy định hiện tại, Bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B.

Bên B có trách nhiệm vận chuyển và bàn giao RSH về Nhà máy xử lý CTNH&CTRSH của Bên A để xử lý (Địa chỉ: : Ấp Nhân Hòa, Xã Hưng Thịnh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam).

- Bên B đảm bảo không đổ thải RSH ra môi trường, nếu có vi phạm thì bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Chất thải được bên B thu gom, phân loại đảm bảo không để lẫn CTNH hoặc chất thải khác đồng thời lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường. Việc phân loại, đóng gói bao bì do bên B tự thực hiện. Tất cả bao bì, thùng chứa sẽ được xử lý cùng với chất thải tại bên A.
- Nếu bên B để Rác sinh hoạt lẫn chất thải công nghiệp thông thường thì tất cả lô chất thải đó sẽ được xem như là chất thải công nghiệp thông thường và bên B phải chịu chi phí xử lý như chất thải công nghiệp thông thường. (Đơn giá thể hiện tại phụ lục 001 của hợp đồng này).
- Nếu bên B để chất thải công nghiệp thông thường lẫn với chất thải nguy hại thì tất cả lô chất thải đó sẽ được xem như là chất thải nguy hại và bên B phải chịu chi phí xử lý như chất thải nguy hại. (Đơn giá thể hiện tại phụ lục 001 của hợp đồng này).
- Nếu bên B thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên B sẽ phải nộp phạt cho bên A với lãi suất 1.5%/tháng trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn;

ĐIỀU 5: BẢO MẬT THÔNG TIN

5.1. Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản hợp đồng này sẽ là tài sản của mỗi bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của bên sở hữu còn lại.

5.2. Trách nhiệm giữ bí mật của cả hai bên tại khoản 5.1 nêu trên không áp dụng đối với các thông tin trình báo cáo, công ty mẹ của mỗi bên, các cổ đông hoặc các công ty con, chi nhánh,...

ĐIỀU 6: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

6.1 Hợp đồng này có giá trị kể từ ngày **01/03/2026 đến ngày 28/02/2027**. Trong vòng 30 ngày trước khi hợp đồng hết thời hạn hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng.

6.2 Trong thời gian thực hiện hợp đồng hai bên có nhu cầu điều chỉnh hoặc bổ sung các điều khoản thì hai bên sẽ tiến hành ký kết phục lục hợp đồng.

6.3 Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên B nhận được hóa đơn, nếu bên B không thanh toán theo điều 3.4 thì mặc nhiên hợp đồng này sẽ tự động thanh lý, khi đó trách nhiệm của bên B về thanh toán theo điều 3.4 vẫn còn giá trị pháp lý, cho đến khi bên B hoàn thành nghĩa vụ của mình.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Theo điều 6 của hợp đồng này;
- Nếu Bên A hoặc Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của hợp đồng này, Bên kia có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này bằng cách gửi văn bản thông báo cho

bên vi phạm. Mọi chi phí phát sinh liên quan do bên vi phạm chịu trách nhiệm thanh toán. Hợp đồng bị chấm dứt khi bên vi phạm nhận được văn bản thông báo của bên còn lại;

- Nếu một trong hai bên A và B mong muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn do có sự thay đổi chính sách kinh Doanh của công ty. Trường hợp này, bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên kia ít nhất 60 ngày làm việc trước ngày đề xuất kết thúc;

- Khi chấm dứt hợp đồng, các tài sản/phương tiện/thiết bị do bên A hoặc B đầu tư/cung cấp cho bên còn lại sẽ được thu hồi. Trường hợp tài sản/phương tiện/thiết bị có sự hư hao thì hai bên sẽ thống nhất chi phí đền bù thiệt hại để bồi hoàn cho bên cung cấp tài sản/phương tiện/thiết bị (nếu có).

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1. Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

8.2. Các phụ lục, biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của hợp đồng này.

8.3. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai để giải quyết và phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

8.4. Khi hợp đồng được tiến hành thanh lý, mỗi bên có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với bên kia, cụ thể:

- Bên A có nghĩa vụ hoàn thành việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt và các Biên bản giao nhận liên quan gửi bên B trước khi tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Bên B có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính đầy đủ cho bên A trước khi tiến hành thanh lý hợp đồng.

8.5. Hợp đồng trên được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau (hợp đồng gồm 05 trang và 01 phụ lục kèm theo).

ĐẠI DIỆN BÊN A

VŨ VĂN LỘC

ĐẠI DIỆN BÊN B

NGUYỄN LÊ HOÀI THƯƠNG

CÔNG TY TNHH MTV
NHƠN THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 001/HĐ.DV.2026

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác công nghiệp không nguy hại

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội khoá XIII.
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số:08/2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số:02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường
- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026. Đại diện các bên ký kết hợp đồng, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, VN
- Điện thoại: 0251 3.569918 Fax: 0251 3.569879
- MST: 3501459505
- Đại diện: Ông **Đình Quốc Anh** Chức vụ: Trưởng Ban *cung ứng*

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV NHƠN THỊNH

- Địa chỉ: Số 51, Tổ 1, Ấp Thanh Minh, xã Phước An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại: 0251.3540 464 Fax: 0251.3540 464
- MST: 3600932680
- Tài khoản số: 5908201000463 – Ngân hàng NN&PTNT (Agribank) – CN Nhơn Trạch
- Đại diện: Ông **Nguyễn Văn Đẹp** Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

- Bên B nhận thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải công nghiệp không nguy hại tại khu vực chứa rác cố định trong khuôn viên nhà máy của bên A.
- Địa điểm thu gom: tại khu vực chứa rác cố định của bên A

- Thời gian thu gom rác: định kỳ hàng tuần hoặc khi có yêu cầu của Bên A
- Khối lượng thực hiện: theo khối lượng thực tế

Điều 2: Đơn giá và phương thức thanh toán

1/ Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải

STT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải công nghiệp không nguy hại	Đồng/tấn	700.000	

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm các chi phí có liên quan.
- Đơn giá trên có thể thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng, trong trường hợp thay đổi đơn giá bên B sẽ thông báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản và hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng cho việc tăng giá nêu trên. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được sẽ thanh lý hợp đồng trước thời hạn.

2/ Phương thức thanh toán:

- Ngày 30 hàng tháng, bên B sẽ kết sổ xác nhận khối lượng chất thải rắn vận chuyển và xử lý trong tháng để làm cơ sở cho việc thanh toán. (có ký xác nhận khối lượng công việc đã thực hiện được giữa đại diện hai bên).
- Khối lượng được xác định theo phiếu cân tại bản cân của bên A.
- Bên B xuất hóa đơn GTGT cho bên A, sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hóa đơn bên A phải thanh toán cho bên B 100% giá trị hóa đơn bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.
- Nếu sau thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hóa đơn mà bên A chưa thanh toán cho bên B, bên A phải chịu phạt theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.

Điều 3: Quyền và trách nhiệm của bên A

1/ Quyền của bên A:

- Yêu cầu bên B vận chuyển và xử lý rác thải đúng theo điều 01 của hợp đồng này.
- Tạm ngưng việc giao rác cho bên B xử lý nếu bên B vi phạm khoản 2 điều 4 của hợp đồng nhưng phải làm thông báo cho bên B trước 20 ngày.
- Yêu cầu bên B thực hiện việc vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng tiến độ thời gian thu gom mà bên A yêu cầu, phạm vi thu gom, giữ gìn vệ sinh và an toàn lao động theo đúng các nghĩa vụ của bên B theo hợp đồng này. Trong trường hợp bên B chậm thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, đạt yêu cầu của bên A, bên B phải lập tức khắc phục, chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc chịu phạt vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

2/ Trách nhiệm của bên A:

- a) Thu gom, tập trung rác thải tại một khu vực chứa rác đúng quy định, hợp vệ sinh môi trường.
- b) Đảm bảo an toàn trong quá trình thu gom rác tại khuôn viên của bên A.
- c) Cử người giám sát và ký xác nhận khối lượng thực hiện cho bên B.
- d) Không bỏ lẫn rác công nghiệp có tính chất độc hại, rác y tế: vào rác giao cho bên B (nếu có các loại rác thải nói trên phải để riêng và thông báo bằng văn bản email hoặc trao đổi với người đại diện cho bên B để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển)
- e) Chịu trách nhiệm trước cơ quan có liên quan và bồi thường mọi chi phí cho các bên, nếu bên A cố ý để lẫn các loại rác nguy hại, rác y tế hoặc các hóa chất độc hại khác vào khối lượng rác giao cho bên B vận chuyển và xử lý.
- f) Thanh toán giá trị dịch vụ cho bên B theo đúng thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng này sau khi nhận được hóa đơn và các chứng từ có liên quan.

Điều 4: Quyền và trách nhiệm của bên B

1/ Quyền của bên B:

- a) Khi xe của bên B đến điểm giao rác của bên A, nếu bên A không thực hiện theo đúng một trong các điểm a,b,c,d,e khoản 2 Điều 3 của hợp đồng, bên B có quyền từ chối tiếp nhận và bên A phải thanh toán chi phí nhiên liệu, nhân công cho bên B tương đương số tiền 500.000d/chuyến.
- b) Có quyền tạm ngưng thu gom rác trong các trường hợp sau: bên A chưa thanh toán giá trị dịch vụ đúng thời hạn đã thỏa thuận tại Điều 2 của hợp đồng này, các trường hợp bất khả kháng bao gồm nhưng không giới hạn như thiên tai, bão lụt và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2/ Trách nhiệm của bên B:

- a) Bố trí nhân sự, phương tiện đảm bảo thu gom rác kịp thời theo yêu cầu của Bên A trong vòng 2 ngày kể từ ngày bên A thông báo. Trong trường hợp Bên B không thu gom rác kịp thời gây ảnh hưởng môi trường của Bên A thì Bên B phải bồi thường mọi chi phí phát sinh kể cả chi phí phát sinh do bên A thuê đơn vị có chức năng khác để thu gom, vận chuyển và xử lý lượng rác đang tồn đọng
- b) Đảm bảo thu gom, vận chuyển sạch rác tại vị trí cố định tại Điều 1 của hợp đồng, không để rác rơi vãi xuống đất trong quá trình vận chuyển.
- c) Xử lý rác tại khu xử lý rác đúng quy định của Nhà nước.
- d) Chịu trách nhiệm trước các Cơ quan Nhà nước liên quan trong quá trình vận chuyển và xử lý rác thải.
- e) Trong quá trình thu gom rác thải tại Nhà máy bên A, Bên B phải tuân thủ đúng các yêu cầu về an ninh trật tự, an toàn vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, phòng chống dịch bệnh của bên A. Trường hợp Bên B vi phạm thì sẽ bị xử phạt theo quy định của Bên A

09/02/2024
CÔNG TY
TNHH
Y THÁNH V
HỢN THỤN
TRÁCH T. S

145950
CÔNG TY
CÁI PHÂN
ẤT VÀ DẦU
LÀNG GIÀ
ĐỒNG N

- f) Ký xác nhận khối lượng rác vào sổ của bên A để làm cơ sở thanh toán trong tháng (nếu bên A có nhu cầu).
- g) Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ năng lực, chứng từ xử lý rác thải khi Bên B yêu cầu.

Điều 5: Các quy định về ATLĐ và VSMT:

- Bên B có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh sạch sẽ không để rác thải rơi vãi trong khuôn viên bên A và trong quá trình vận chuyển đi xử lý bên ngoài.
- Trong quá trình thu gom rác thải tất cả các công nhân phải được hướng dẫn về việc đảm bảo vệ sinh cho công trình, để rác đúng nơi qui định, theo hướng dẫn của Bên A.
- Bên B phải có Hợp đồng lao động với công nhân và trình lên cho bên A khi có yêu cầu
- Bên B không được cưỡng ép công nhân làm việc quá sức hoặc làm việc nguy hiểm mà không có biện pháp an toàn thích hợp. Người lao động của bên B phải trang bị các dụng cụ chuyên dụng, đồ bảo hộ lao động (nếu cần thiết), đồng phục trong quá trình làm việc cho bên A.
- Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về quản lý công nhân của mình, không được phát ngôn, vệ sinh bừa bãi, cũng như gây gổ với CB-CNV trong Công ty Bên A.
- Bên B không được sử dụng người lao động trái với quy định của pháp luật để làm việc tại Công ty Bên A.

Điều 6: Các trường hợp phát sinh

- Nếu lượng rác tăng quá nhiều bên A phải thông báo cho bên B trước 01 ngày để bên B điều động thêm xe.
- Trong trường hợp phương tiện gặp sự cố đột xuất, bên B phải thông báo ngay cho bên A biết để hai bên thỏa thuận biện pháp giải quyết.

Điều 7: Hiệu lực của hợp đồng

- Thời gian hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 01 năm kể từ ngày ký
- Hai bên có thể kết thúc hợp đồng trước thời hạn, và việc kết thúc hợp đồng trước thời hạn phải thông báo cho bên kia trước 30 ngày bằng văn bản.
- Sau khi hợp đồng hết hiệu lực và các bên đã thực hiện hoàn tất nghĩa vụ tài chính với nhau thì hợp đồng trên xem như chính thức được thanh lý.

Điều 8: Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có những khó khăn trở ngại phát sinh hai bên sẽ cùng nhau thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu việc thương lượng không đạt kết quả, sẽ đưa ra cơ quan Tòa án Nhân Dân có thẩm quyền để giải quyết, kết quả phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng, mọi chi phí phát sinh tại tòa án do bên thua kiện chi trả.

- Bên nào đơn phương vi phạm hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.
- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Họ và tên: Ông **ĐINH QUỐC ANH**

Chức vụ: Trưởng ban *cung ứng*

ĐẠI DIỆN BÊN B



Họ và tên: Ông **NGUYỄN VĂN ĐỆP**

Chức vụ: Giám Đốc



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

—oOo—

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 87-05/2024/HDKT/TTN-NT

V/v: Thu gom, xử lý, vận chuyển chất thải công nghiệp

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi Trường;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/ND- CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.137.VX (cấp lần đầu) của Bộ tài nguyên môi trường cấp ngày 26/11/2020 cho Công ty Cổ Phần Môi Trường Tân Thiên Nhiên;
- Căn cứ vào nhu cầu giữa hai bên;

Hôm nay, ngày 02 tháng 05 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

Địa chỉ : Ấp 7, Xã Bàu Cạn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại : 0251 261 5566 - 0251 261 5588

Mã số thuế : 3 6 0 0 6 4 8 5 1 0

Tài khoản số : 118619738888 Tại Ngân Hàng Vietinbank, CN Tân Bình, TP.HCM

Đại diện : Ông TÔNG QUÝ KHIÊM - Chức vụ: GIÁM ĐỐC

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV NHƠN THỊNH

Địa chỉ : Số 051, Tổ 1, Ấp Thanh Minh, Hương Lộ 19, Xã Vĩnh Thanh,
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại :

Mã số thuế : 3600932680

Đại diện : Ông NGUYỄN VĂN ĐẸP - Chức vụ: GIÁM ĐỐC

Hai Bên thỏa thuận thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1. Bên A nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp cho Bên B (nằm trong danh mục CTCN mà bên A được phép xử lý) với danh mục và đơn giá xử lý cụ thể như sau:

STT	TÊN CHẤT THẢI	ĐVT	ĐƠN GIÁ XỬ LÝ (VNĐ/ĐVT)
1	Xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại	Kg	Theo phụ lục đính kèm
2	Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (phế thải xây dựng: xà bần, đá cát, bùn bê tông phế, cỏ cây....)	Kg	Theo phụ lục đính kèm

- Địa điểm tiếp nhận: Bên B giao chất thải công nghiệp tại nhà máy bên A, Địa chỉ: Ấp 7, Xã Bàu Cạn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Tần suất thu gom: Do 02 (hai) bên thỏa thuận
- Khối lượng chất thải giao nhận: sẽ được xác định bằng biên bản theo thực tế giao nhận giữa hai Bên.
- Nếu có phát sinh chất thải khác: Hai Bên A và B sẽ thỏa thuận giá cả và được thể hiện trong phụ lục hợp đồng.

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Phương thức thanh toán: Bên B thanh toán cho bên A 100% giá trị hóa đơn trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hoá đơn GTGT và bảng kê khối lượng thực tế có xác nhận giữa 02 bên.
- Nếu Bên B thanh toán chậm trễ, Bên B phải thanh toán chi phí phạt 0.1%/ngày căn cứ trên chi phí chưa thanh toán cho Bên A.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

Trách nhiệm Bên A:

- Tiếp nhận chất thải công nghiệp theo danh mục, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Chịu trách nhiệm xử lý tiêu hủy chất thải đúng và đảm bảo theo quy định về vệ sinh môi trường.
- Bên A có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải khác không nằm trong danh mục chất thải công nghiệp được quy định trong hợp đồng này.
- Cung cấp cho Bên B những giấy tờ có liên quan đến việc vận chuyển, xử lý đối với các loại chất thải công nghiệp mà Bên B giao.
- Đảm bảo tiến độ thực hiện công việc, đảm bảo vệ sinh, chất lượng công việc.
- Bên A sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với các loại chất thải không đúng với mô tả trong Điều 1 của hợp đồng.
- Nhận khoản kinh phí dịch vụ theo hợp đồng đã ký kết.

Trách nhiệm Bên B:

1. Chịu trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải theo từng danh mục vào bao, thùng; dán nhãn nhận biết theo từng loại riêng biệt và lưu trữ tại một khu vực cố định đúng quy định và vận chuyển về nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại của bên A.
2. Không được để chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại lẫn lộn vào chất thải công nghiệp. Khi Bên A nhận chất thải phát hiện Bên B không phân loại chất thải công nghiệp và lưu trữ không đúng quy định môi trường thì Bên A không nhận chất thải.
3. Cung cấp cho Bên A những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải công nghiệp.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chất thải mà Bên B không giao cho Bên A theo thỏa thuận.
5. Giao cho Bên A xử lý các loại chất thải theo đúng nội dung thỏa thuận ở Điều 1 và phải thông báo trước ít nhất 03 (ba) ngày làm việc về hạng mục, thành phần và số lượng chất thải để Bên A chủ động bố trí phương tiện, công nhân tiếp nhận chất thải.
6. Khi bàn giao chất thải, bên B phải ký tên vào ngày thu gom.
7. Cử nhân viên giám sát trong quá trình bàn giao chất thải.
8. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A thực hiện hợp đồng.
9. Thanh toán tiền đúng thời hạn và đầy đủ cho Bên A theo hợp đồng này.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ, TIÊU HỦY

- Xử lý theo đúng phương pháp đã đăng ký tại giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.137.VX do BTNMT cấp ngày 26/11/2020 cho Công ty Cổ Phần Môi Trường Tân Thiên Nhiên và những văn bản pháp lý có liên quan.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 02/05/2024 đến hết ngày 30/04/2025. Sau 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng, hai Bên không nợ nhau và không Bên nào có ý kiến khác bằng văn bản thì hợp đồng sẽ tự thanh lý.
- Nếu một trong hai Bên muốn chấm dứt hợp đồng, Bên muốn chấm dứt phải báo làm văn bản thông báo cho bên còn lại trước 30 ngày.
- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản ghi trong hợp đồng và không được đơn phương sửa đổi hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có vướng mắc phát sinh, hai Bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần thương lượng, hợp tác và bổ sung phụ lục hợp đồng. Nếu không thể giải quyết được thì sẽ đưa ra Tòa án để giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng buộc các Bên phải thực thi. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC



TÔNG QUÝ KHIÊM

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐỆP

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 27-07/2026HDKT/TTN- ĐTHG

V/v: Thu gom, xử lý, vận chuyển chất thải nguy hại

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;
- Căn cứ theo thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên Môi Trường;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số: 323/GPMT-BNNMT của Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường cấp ngày 14/08/2025 cho Công ty Cổ Phần Môi Trường Tân Thiên Nhiên;
- Căn cứ vào nhu cầu giữa hai bên;

Hôm nay, ngày 27 tháng 07 năm 2026, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

Địa chỉ : Tổ 3, Ấp 7, Xã Long Phước, Thành phố Đồng Nai

Điện thoại : 0251 261 5566 - 0251 261 5588

Mã số thuế : 3 6 0 0 6 4 8 5 1 0

Tài khoản số : 118619738888 Tại Ngân Hàng Vietinbank, CN Tân Bình, TP.HCM

Đại diện : Ông **TỔNG QUÝ KHIÊM** Chức vụ: **GIÁM ĐỐC**

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại : 02513 569 918

Mã số thuế : 3501459505

Đại diện : Ông **ĐINH QUỐC ANH** Chức vụ: Trưởng Ban quản trị Chuỗi cung ứng

(Theo Giấy Ủy quyền số: 009/2024/UQ-CPHG ký ngày 31/07/2024 của Chủ tịch HĐQT Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia)

Hai Bên thỏa thuận thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1. Bên B đồng ý thuê Bên A đồng ý thực hiện công việc vận chuyển và xử lý các loại chất thải của Bên A theo đúng quy định của Pháp luật (danh mục chất thải theo quy định của hợp đồng này).

STT	Tên Chất thải	Mã CTNH	DVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/kg)	Đơn giá thu mua sau xử lý (VNĐ)
1	Dầu động cơ, bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Kg	4.000	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	4.000	
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm TPHH	18 02 01	Kg	4.000	
4	Ấp quy chì thải	16 01 12	Kg	4.000	
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Kg	4.000	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng thiếc)	18 01 02	Kg	4.000	
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg	4.000	
8	Hộp mực in thải	08 02 04	Kg	4.000	
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phuy sắt 200L) nguyên, không móp méo còn sử dụng	18 01 02	Cái	15.000	90.000
10	Cặn sơn	08 01 01	Kg	4.000	
11	Dầu nhớt không nhiễm nước thải	17 02 03	Kg	1.500	4.000

- Mã CTNH ký hiệu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
 - Đơn giá trên bao gồm phí dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý chất thải. Không bao gồm chi phí đóng bao và bao đựng.
 - Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải chưa bao gồm thuế VAT.
 - Khối lượng thu gom tối thiểu 2.000kg/chuyến, nếu khối lượng ít hơn 2.000kg/chuyến thì phải thanh toán giá trị 6.000.000đ/chuyến. Nếu khối lượng trên 2.000kg/chuyến nhân với đơn giá trên hợp đồng nêu trên
2. Địa điểm thu gom: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai, Việt Nam
 3. Phương tiện vận chuyển: Xe vận chuyển theo quy định của Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường
 4. Khối lượng chất thải giao nhận: sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận (hoặc chứng từ chất thải nguy hại) theo thực tế giao nhận giữa hai Bên.
 5. Nếu có phát sinh chất thải khác: Hai Bên A và B sẽ thỏa thuận giá cả và được thể hiện trong phụ lục hợp đồng.

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Thanh toán hàng kỳ: Bên B thanh toán cho Bên A 100% khối lượng thu gom và xử lý rác. Thanh toán trong vòng 30 ngày, kể từ ngày Bên B nhận được đầy đủ hồ sơ giao nhận và hóa

đơn tài chính do Bên A phát hành.

- Nếu Bên B thanh toán chậm trễ, Bên B phải thanh toán chi phí phạt 0.1%/ngày căn cứ trên chi phí chưa thanh toán cho Bên A.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

Trách nhiệm Bên A:

1. Tiếp nhận chất thải nguy hại theo danh mục, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng và vận chuyển về nhà máy xử lý bằng phương tiện vận chuyển chất thải chuyên dùng.
2. Chịu trách nhiệm xử lý tiêu hủy chất thải đúng và đảm bảo theo quy định về vệ sinh môi trường.
3. Bên A có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải nguy hại không nằm trong danh mục chất thải nguy hại được quy định trong hợp đồng này.
4. Cung cấp cho Bên B những giấy tờ có liên quan đến việc vận chuyển, xử lý đối với các loại chất thải nguy hại mà Bên B giao.
5. Đảm bảo tiến độ thực hiện công việc, đảm bảo vệ sinh, chất lượng công việc.
6. Bên A sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với các loại chất thải không đúng với mô tả trong Điều 1 của hợp đồng.
7. Nhận khoản kinh phí dịch vụ theo hợp đồng đã ký kết.
8. Sau khi thu gom chất thải nguy hại, bên A trả lại thùng chứa cho bên B

Trách nhiệm Bên B:

1. Chịu trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải nguy hại theo từng danh mục vào bao, thùng; dán nhãn nhận biết theo từng loại riêng biệt và lưu trữ tại một khu vực cố định đúng quy định để thuận lợi khi Bên A đến thu gom chất thải.
2. Không được để chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại lẫn lộn vào chất thải nguy hại. Khi Bên A đến thu gom chất thải, phát hiện Bên B không phân loại CTNH và lưu trữ không đúng quy định môi trường thì Bên A không nhận chất thải.
3. Cung cấp cho Bên A những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải nguy hại (sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại).
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chất thải mà Bên B không giao cho Bên A theo thỏa thuận.
5. Giao cho Bên A xử lý các loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung thỏa thuận ở Điều 1 và phải thông báo trước ít nhất 03 (ba) ngày làm việc về hạng mục, thành phần và số lượng chất thải để Bên A chủ động bố trí phương tiện, công nhân tiếp nhận chất thải.
6. Khi bàn giao chất thải nguy hại, Bên B phải cung cấp 01 (một) bộ chứng từ CTNH (theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) đã được ký tên đóng dấu vào mục 6 cho Bên A vào ngày thu gom.
7. Cử nhân viên giám sát trong quá trình bàn giao chất thải.
8. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A thực hiện hợp đồng.
9. Trong thời gian thực hiện hợp đồng Bên B không được phép giao chất thải theo thỏa thuận tại Điều 1 cho Bên thứ 3.
10. Thanh toán tiền đúng thời hạn và đầy đủ cho Bên A theo hợp đồng này.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ, TIÊU HỦY

Xử lý theo đúng phương pháp đã đăng ký tại giấy phép môi trường số: 323/GPMT-BNNMT do Bộ Nông Nghiệp và môi trường cấp ngày 14/08/2025 cho Công ty Cổ Phần Môi Trường Tân Thiên Nhiên và những văn bản pháp lý có liên quan

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này có hiệu lực 01 (một) năm từ ngày ký. Sau 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng, hai Bên không nợ nhau và không Bên nào có ý kiến khác bằng văn bản thì hợp đồng sẽ tự thanh lý.
- Nếu một trong hai Bên muốn chấm dứt hợp đồng, Bên muốn chấm dứt phải báo cho bên còn lại trước 30 ngày. Trường hợp Bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, thì phải có trách nhiệm bồi hoàn toàn tất cả các chi phí, khoản thiệt hại phát sinh cho Bên còn lại.
- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản ghi trong hợp đồng và không được đơn phương sửa đổi hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có vướng mắc phát sinh, hai Bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần thương lượng, hợp tác và bổ sung phụ lục hợp đồng. Nếu không thể giải quyết được thì sẽ đưa ra Tòa án để giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng buộc các Bên phải thực thi. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt, mỗi Bên giữ 01 (một) bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Tống Quý Khiêm

ĐẠI DIỆN BÊN B



Đinh Quốc Anh

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 02.07/CV-TTN ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên, địa chỉ tại ấp 7, xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Điều chỉnh, bổ sung, nâng cấp nhà máy thu gom, phân loại, xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại công suất 1.154 tấn/ngày” tại ấp 7, xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Điều chỉnh, bổ sung, nâng cấp nhà máy thu gom, phân loại, xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại công suất 1.154 tấn/ngày.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp 7, xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3600648510 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2003, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 26 tháng 7 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3161644216 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 9 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3600648510.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 102.608 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

(a) Nhóm hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý và tái chế chất thải nguy hại (CTNH):

+ 01 lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại, công suất 24 tấn/ngày (tương đương 1.000 kg/giờ).

+ 01 hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, công suất 500 m³/ngày.

+ 01 hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ, công suất 48 tấn/ngày gồm: 01 hệ thống nghiền, phân tách điện tử và 02 bể hóa lý (hòa tách).

+ 01 hệ thống phá dỡ ắc quy thải, công suất 30 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim, công suất 48 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 1 tấn/ngày.

+ 01 ô chôn lấp chất thải, diện tích là 1.674 m² (không bao gồm 01 ô đã được cấp phép trước đây đã đầy).

+ 01 hệ thống ổn định hoá rắn, công suất 156 tấn/ngày.

+ 02 hệ thống tái chế dung môi, tổng công suất 12 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa dính thành phần nguy hại, công suất 20 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống tẩy rửa can, chai, lọ dính thành phần nguy hại, công suất 5 tấn/ngày.

+ 02 hệ thống súc rửa thùng phuy, tổng công suất 24 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống tái chế kim loại, tổng công suất 24 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống sấy bùn cao tần, công suất 10 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống tái chế dầu thải, công suất 24 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống tái chế linh kiện điện tử, công suất 24 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống sản xuất phèn sắt, công suất 60 tấn/ngày.

+ 02 hệ thống sấy bùn, tổng công suất 90 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống nghiền, tuyển trước khi thu hồi kim loại và hóa rắn, công suất 100 tấn/ngày.

(b) Nhóm hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ 01 hệ thống tháo dỡ và tiêu hủy phương tiện cơ giới, công suất 12 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống sơ chế, tái chế nhựa thải, công suất 30 tấn/ngày.

+ 01 hệ thống sơ chế gỗ, công suất 12 tấn/ngày.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Đối với các hệ thống xử lý, tái chế chất thải nguy hại: Chi tiết tại Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường này.

+ Đối với các hệ thống xử lý, tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chi tiết tại Phụ lục 5 của Giấy phép môi trường này.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên;
- Lưu: VT, MT, Đ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nước thải sinh hoạt, bao gồm:**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh, nhà tắm của khu văn phòng.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh, nhà tắm của khu nhà lưu trú của nhân viên.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh, nhà tắm của nhà ăn nhân viên.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh, nhà tắm của nhà xưởng 1.
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh, nhà tắm của nhà xưởng 5.
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh, nhà tắm của nhà xưởng 6.
- Nguồn số 07: Nhà vệ sinh, nhà tắm của nhà xưởng 7.
- Nguồn số 08: Nhà ăn.

1.2. Nước thải công nghiệp phát sinh từ các hoạt động sản xuất của nhà máy và thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài, bao gồm:

- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại.
- Nguồn số 10: Hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ và hệ thống xử lý khí thải đi kèm.
- Nguồn số 11: Hệ thống phá dỡ ắc quy thải.
- Nguồn số 12: Hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim và hệ thống xử lý khí thải đi kèm.
- Nguồn số 13: Các ô chôn lấp chất thải nguy hại.
- Nguồn số 14: Hệ thống tái chế dung môi.
- Nguồn số 15: Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa dính thành phần nguy hại.
- Nguồn số 16: Hệ thống tẩy rửa can, chai, lọ dính thành phần nguy hại.
- Nguồn số 17: Hệ thống súc rửa thùng phuy.
- Nguồn số 18: Hệ thống xử lý khí thải của lò nấu nhôm công suất 8 tấn/ngày.
- Nguồn số 19: Hệ thống xử lý khí thải của 02 lò nấu nhôm, kẽm công suất 4 tấn/ngày/lò.
- Nguồn số 20: Hệ thống xử lý khí thải của 02 lò nấu nhôm, thiếc, đồng công suất 4 tấn/ngày/lò.
- Nguồn số 21: Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sấy bùn cao tần.
- Nguồn số 22: Hệ thống tái chế dầu thải và hệ thống xử lý khí thải đi kèm.
- Nguồn số 23: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi của hệ thống tái chế dung môi và dầu thải.
- Nguồn số 24: Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_2 .
- Nguồn số 25: Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_3 .

- Nguồn số 26: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi của hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_2 và FeCl_3 .
- Nguồn số 27: Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sấy bùn số 1.
- Nguồn số 28: Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sấy bùn số 2.
- Nguồn số 29: Hệ thống sơ chế, tái chế nhựa thải.
- Nguồn số 30: Hệ thống nghiền tuyển trước khi thu hồi kim loại và hóa rắn.
- Nguồn số 31: Khu vực rửa xe.
- Nguồn số 32: Nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài, được đưa về hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng để xử lý, lưu lượng lớn nhất là $400 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cầu Vạc, thuộc xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai.
- 2.2. Vị trí xả nước thải:
- Xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai.
 - Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 1154127$; $Y = 423977$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^\circ 45'$ múi chiều 3°).
 - Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát nguồn thải.
- 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $450 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- 2.3.1. Phương thức xả nước thải:
- Nước thải sau khi xử lý được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất hoặc theo hệ thống đường ống dẫn bằng nhựa PVC đến vị trí xả vào nguồn nước tiếp nhận là suối Cầu Vạc theo hình thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.
 - Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ.
- 2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày hoặc gián đoạn theo ca làm việc.
- 2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp, cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$, áp dụng cột A từ ngày 01/01/2027 (theo Văn bản số 14291/UBND-KTN ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng lộ trình kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý ra sông Thị Vải), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (áp dụng đến ngày 31/12/2026)	Giá trị giới hạn cho phép (áp dụng từ ngày 01/01/2027)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{ngày}$	450	450	-	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	$^\circ\text{C}$	40	40		
3	pH	-	5,5 - 9	6 - 9		
4	COD	mg/l	148,5	74,25		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99	49,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9	4,95		
7	Màu	Pt/Co	150	50		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (áp dụng đến ngày 31/12/2026)	Giá trị giới hạn cho phép (áp dụng từ ngày 01/01/2027)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5	29,7	03 tháng/lần	Không áp dụng
9	Asen	mg/l	0,099	0,0495		
10	Thuỷ ngân	mg/l	0,0099	0,00495		
11	Chì	mg/l	0,495	0,099		
12	Cadimi	mg/l	0,099	0,0495		
13	Crom (VI)	mg/l	0,099	0,0495		
14	Crom (III)	mg/l	0,99	0,198		
15	Đồng	mg/l	1,98	1,98		
16	Kẽm	mg/l	2,97	2,97		
17	Niken	mg/l	0,495	0,198		
18	Mangan	mg/l	0,99	0,495		
19	Sắt	mg/l	4,95	0,99		
20	Tổng xianua	mg/l	0,099	0,0693		
21	Tổng phenol	mg/l	0,495	0,099		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9	4,95		
23	Sunfua	mg/l	0,495	0,198		
24	Florua	mg/l	9,9	4,95		
25	Tổng nitơ	mg/l	39,6	19,8		
26	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,94	3,96		
27	Clorua	mg/l	990	495		
28	Clo dư	mg/l	1,98	0,99		
29	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000	3.000	01 năm/lần	Không áp dụng
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0		
32	Tổng PCB	mg/l	0,0099	0,00297		
33	Tổng HCBVTV clo hữu cơ	mg/l	0,099	0,0495		
34	Tổng HCBVTV photpho hữu cơ	mg/l	0,99	0,297		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn, sau đó được định kỳ thu gom bằng xe bồn bơm hút về hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng công suất 500 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải từ bếp ăn được thu gom bằng đường ống thải về hố thu, kết hợp xe bồn bơm hút về hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng công suất 500 m³/ngày để xử lý.

1.1.2. Nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất được thu gom bằng đường ống thải về hố thu, kết hợp xe bồn bơm hút về hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng công suất 500 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài được đưa về hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng công suất 500 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình thiết bị xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, công suất 500 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào được xử lý sơ bộ theo các dòng khác nhau và sau đó được xử lý tại công đoạn chung, cụ thể như sau:

Công đoạn xử lý sơ bộ:

+ Dòng 1: Nước thải và chất thải lỏng nhiễm dầu → Bể tách dầu mỡ → Công đoạn xử lý chung.

+ Dòng 2: Bùn thải lỏng → Tách nước (bùn phơi khô, hóa rắn) → Song chắn rác/hố gom → Bể lắng cát → Công đoạn xử lý chung.

+ Dòng 3: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của nhà máy → Song chắn rác/hố gom → Bể lắng cát → Công đoạn xử lý chung.

+ Dòng 4: Nước thải và chất thải lỏng chứa dung môi hữu cơ → Công đoạn xử lý chung.

+ Dòng 5: Nước thải axit, kim loại nặng → Bể khử kim loại → Công đoạn xử lý chung.

+ Dòng 6: Nước thải kiềm, xyanua → Bể oxy hoá xyanua → Công đoạn xử lý chung.

+ Dòng 7: Nước thải chứa crom, kim loại nặng → Bể khử kim loại → Công đoạn xử lý chung.

+ Dòng 8: Nước rỉ rác → Công đoạn xử lý chung.

Công đoạn xử lý chung:

Bể điều hoà → Bể oxy hoá → Bể trung gian 1 → Bể keo tụ - lắng → Bể trung gian 2 → Bể SBR → Bể trung gian 3 → Bồn lọc áp lực → Bể ổn định → Bể khử trùng → Tái sử dụng cho hoạt động sản xuất hoặc thải ra nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: PAA, CaO, KMnO₄, NaHSO₃ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng đã lắp đặt: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại sát điểm cuối sau hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng trước điểm dẫn nước thải ra ngoài nhà máy.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị/trạm.

- Camera giám sát: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Quy trình ứng phó sự cố:

- Khi hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng gặp sự cố:

- + Trường hợp 1: Khi một trong những cụm xử lý, bể xử lý nước thải gặp sự cố trong thời gian ngắn (dưới 01 ngày), vận hành các bể xử lý, cụm xử lý sau để xử lý phần nước thải còn lại. Ngừng bơm tiếp nhận nước thải đầu vào cho đến khi xử lý khắc phục xong.

- + Trường hợp 2: Khi cụm bể xử lý hiếu khí vi sinh bị hỏng, nước chuyển màu, sủi bọt nổi nhiều cặn bùn; tiến hành bổ sung thêm vi sinh, bổ sung thêm dinh dưỡng nuôi cấy vi sinh.

- + Trường hợp 3: Hệ thống nước thải gặp sự cố nghiêm trọng tiến hành dừng hoạt động tiếp nhận chất thải, nước thải về nhà máy để tiến hành kiểm tra, khắc phục. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải tiếp tục được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- + Trường hợp 4: Sự cố hỏng thiết bị, đường ống dẫn tiến hành kiểm tra nguồn điện cấp cho thiết bị, kiểm tra sửa chữa và thay thế kịp thời bằng thiết bị dự phòng trong trường hợp không sửa chữa, khắc phục được máy móc thiết bị, đường ống.

- + Trường hợp 5: Nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện các hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- + Khi gặp sự cố nghiêm trọng của toàn hệ thống, phải khắc phục trong thời gian dài, tiến hành ngừng tiếp nhận nước thải về hệ thống xử lý. Khi sự cố được khắc phục mới tiến hành tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật đáp ứng về chuyên môn, vận hành hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải bằng đường ống, tránh tình trạng tắc nghẽn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của nhà máy và nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống xử lý nước thải phải có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về xả thải theo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại.
- Nguồn số 02: Quá trình nghiền, tuyển khí rung của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ.
- Nguồn số 03: Quá trình hoà tách bùn thải, hoá chất thải của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ.
- Nguồn số 04: Hệ thống phá dỡ ắc quy thải.
- Nguồn số 05: Quá trình gia nhiệt, cô đặc, thủy phân của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim.
- Nguồn số 06: Quá trình nung muối kim loại của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim.
- Nguồn số 07: Lò dầu tải nhiệt của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim.
- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 09: Hệ thống tái chế dung môi 1.
- Nguồn số 10: Hệ thống tái chế dung môi 2.
- Nguồn số 11: Lò tái chế kim loại số 1 - Lò nấu nhôm.
- Nguồn số 12: Lò tái chế kim loại số 2 - Lò nấu nhôm, kẽm.
- Nguồn số 13: Lò tái chế kim loại số 3 - Lò nấu nhôm, kẽm.
- Nguồn số 14: Lò tái chế kim loại số 4 - Lò nấu nhôm, thiếc, đồng.
- Nguồn số 15: Lò tái chế kim loại số 5 - Lò nấu nhôm, thiếc, đồng.
- Nguồn số 16: Hệ thống sấy bùn cao tần.
- Nguồn số 17: Lò hơi của hệ thống chưng cất dung môi và dầu thải.
- Nguồn số 18: Lò nhiệt phân của hệ thống tái chế dầu thải.
- Nguồn số 19: Hệ thống tái chế linh kiện điện tử.
- Nguồn số 20: Hệ thống sản xuất phèn sắt FeCl_2 .
- Nguồn số 21: Hệ thống sản xuất phèn sắt FeCl_3 .
- Nguồn số 22: Lò hơi của hệ thống sản xuất phèn sắt FeCl_2 và FeCl_3 .
- Nguồn số 23: Lò đốt biomass 1.
- Nguồn số 24: Hệ thống sấy bùn 1.

- Nguồn số 25: Lò đốt biomass 2.
- Nguồn số 26: Hệ thống sấy bùn 2.
- Nguồn số 27: Hệ thống sơ chế, tái chế nhựa thải.
- Nguồn số 28: Hệ thống sơ chế gỗ.
- Nguồn số 29: Máy phát điện dự phòng 1 công suất 15 kVA.
- Nguồn số 30: Máy phát điện dự phòng 2 công suất 250 kVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186301; Y = 427406.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của quá trình nghiền, tuyển khí rung của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186269; Y = 427709.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của quá trình hoà tách bùn thải, hoá chất thải của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186298; Y = 427630.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống phá dỡ ắc quy thải (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186310; Y = 427471.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của quá trình gia nhiệt, cô đặc, thủy phân và quá trình nung muối kim loại của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim (nguồn số 05, 06). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186355; Y = 427280.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải lò dầu tải nhiệt của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186332; Y = 427253.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186310; Y = 427470.
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải hệ thống tái chế dung môi (nguồn số 09, 10). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186357; Y = 426954.
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống khói lò nấu nhôm (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186354; Y = 427491.
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống khói 02 lò nấu nhôm, kẽm (nguồn số 12, 13), 02 lò nấu nhôm, thiếc, đồng (nguồn số 14, 15) và hệ thống sấy bùn cao tần (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1154357; Y = 427439.
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải lò hơi của hệ thống chưng cất dung môi và dầu thải (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186370; Y = 426961.
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống khói lò nhiệt phân của hệ thống tái chế dầu thải (nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186367; Y = 427028.
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải hệ thống tái chế linh kiện điện tử (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1186308; Y = 427725.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_2 (nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1186318$; $Y = 427562$.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_3 (nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1186324$; $Y = 427562$.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải lò hơi hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_2 và FeCl_3 (nguồn số 22). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1186327$; $Y = 427577$.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống khói hệ thống lò đốt biomass 1 và hệ thống sấy bùn 1 (nguồn số 23, 24). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1186269$; $Y = 427408$.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống khói hệ thống lò đốt biomass 2 và hệ thống sấy bùn 2 (nguồn số 25, 26). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1186301$; $Y = 427356$.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải hệ thống sơ chế, tái chế nhựa thải (nguồn số 27). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1186355$; $Y = 427383$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^\circ 45'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: $36 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: $12.0000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 13: $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 14: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 15: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 16: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 17: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 18: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 19: $7.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

lò đốt chất thải công nghiệp, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,2$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 (QCVN 30:2012/BTNMT, bảng 2, cột B)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	250		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	250		
4	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	500		
5	HCl	mg/Nm ³	50		
6	Cd và hợp chất tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16	06 tháng/lần	Không áp dụng
7	Hg và hợp chất tính theo Hg	mg/Nm ³	0,2		
8	Pb và hợp chất tính theo Pb	mg/Nm ³	1,2		
9	Tổng hydrocacbon (HC)	mg/Nm ³	50		
10	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)	mg/Nm ³	1,2		
11	Tổng dioxin/furan	ngTEQ /Nm ³	0,6	01 năm/lần	Không áp dụng
II	Dòng khí thải số 02, số 07, số 13 (QCVN 19:2019/BTNMT, cột B, K _p = 0,8 và K _v = 1,2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	Không áp dụng	Không áp dụng
III	Dòng khí thải số 03 (QCVN 19:2019/BTNMT, cột B, K _p = 0,8 và K _v = 1,2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	Không áp dụng	Không áp dụng
2	CO	mg/Nm ³	960		
3	SO ₂	mg/Nm ³	480		
4	NO _x	mg/Nm ³	816		
5	HCl	mg/Nm ³	48		
6	HF	mg/Nm ³	19,2		
7	Cu	mg/Nm ³	9,6		
8	Zn	mg/Nm ³	28,8		
9	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	48		
IV	Dòng khí thải số 04 (QCVN 19:2019/BTNMT, cột B, K _p = 0,8 và K _v = 1,2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	48		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
V	Dòng khí thải số 05 (QCVN 19:2019/BTNMT, cột B, K _p = 0,8 và K _v = 1,2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	Không áp dụng	Không áp dụng
2	CO	mg/Nm ³	960		
3	SO ₂	mg/Nm ³	480		
4	NO _x	mg/Nm ³	816		
5	HCl	mg/Nm ³	48		
6	NH ₃	mg/Nm ³	48		
7	HF	mg/Nm ³	19,2		
8	Sb	mg/Nm ³	9,6		
9	As	mg/Nm ³	9,6		
10	Cd	mg/Nm ³	4,8		
11	Pb	mg/Nm ³	4,8		
12	Cu	mg/Nm ³	9,6		
13	Zn	mg/Nm ³	28,8		
VI	Dòng khí thải số 06, số 16 (QCVN 56:2013/BTNMT)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	150	Không áp dụng	Không áp dụng
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x	mg/Nm ³	600		
5	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
6	Tổng HC	mg/Nm ³	100		
VII	Dòng khí thải số 08 (QCVN 19:2019/BTNMT, cột B, K _p = 0,8 và K _v = 1,2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	Không áp dụng	Không áp dụng
2	CO	mg/Nm ³	960		
3	SO ₂	mg/Nm ³	480		
4	NO _x	mg/Nm ³	816		
VIII	Dòng khí thải số 09, số 10 (QCVN 19:2019/BTNMT, cột B, K _p = 0,8 và K _v = 1,2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	3 tháng/lần	Không áp dụng
2	CO	mg/Nm ³	960		
3	SO ₂	mg/Nm ³	480		
4	NO _x	mg/Nm ³	816		
5	HCl	mg/Nm ³	48		
6	HF	mg/Nm ³	19,2		
7	Cu	mg/Nm ³	9,6	6 tháng/lần	
8	Zn	mg/Nm ³	28,8		
IX	Dòng khí thải số 11 (QCVN 19:2019/BTNMT, cột B, K _p = 0,8 và K _v = 1,2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	Không áp dụng	Không áp dụng

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	960		
3	SO ₂	mg/Nm ³	480		
4	NO _x	mg/Nm ³	816		
X	Dòng khí thải số 12, số 17, số 18 (QCVN 19:2019/BTNMT, cột B, K _p = 0,8 và K _v = 1,2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	3 tháng/lần	Không áp dụng
2	CO	mg/Nm ³	960		
3	SO ₂	mg/Nm ³	480		
4	NO _x	mg/Nm ³	816		
5	HCl	mg/Nm ³	48		
6	HF	mg/Nm ³	19,2		
7	Sb	mg/Nm ³	9,6	6 tháng/lần	
8	As	mg/Nm ³	9,6		
9	Cd	mg/Nm ³	4,8		
10	Pb	mg/Nm ³	4,8		
11	Cu	mg/Nm ³	9,6		
12	Zn	mg/Nm ³	28,8		
XI	Dòng khí thải số 14, số 15 (QCVN 19:2019/BTNMT, cột B, K _p = 0,8 và K _v = 1,2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Cl	mg/Nm ³	9,6		
3	HCl	mg/Nm ³	48		
4	HF	mg/Nm ³	19,2		
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	48		
XII	Dòng khí thải số 19 (QCVN 19:2019/BTNMT, cột B, K _p = 0,8 và K _v = 1,2, QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Etylen oxit	mg/Nm ³	20		
3	Propylen oxit	mg/Nm ³	240		
4	Vinylclorua	mg/Nm ³	20		
5	Styren	mg/Nm ³	100		
6	Butadien	mg/Nm ³	2.200		
Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).					

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện (nhiên liệu sử dụng dầu là DO) không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại để xử lý.

- Nguồn số 02: Khí thải từ quá trình nghiền, tuyển khí rung của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ số 1 để xử lý.

- Nguồn số 03: Khí thải từ quá trình hoà tách bùn thải, hoá chất thải của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ số 2 để xử lý.

- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống phá dỡ ác quy thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ ác quy thải để xử lý.

- Nguồn số 05, 06: Khí thải từ quá trình gia nhiệt, cô đặc, thủy phân và quá trình nung muối kim loại của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim số 1 để xử lý.

- Nguồn số 07: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim số 2 để xử lý.

- Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang để xử lý.

- Nguồn số 09, 10: Khí thải từ 02 hệ thống tái chế dung môi được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dung môi để xử lý.

- Nguồn số 11: Khí thải từ lò nấu nhôm được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế kim loại số 1 để xử lý.

- Nguồn số 12, 13: Khí thải từ 02 lò nấu nhôm, kẽm được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế kim loại số 2 để xử lý.

- Nguồn số 14, 15: Khí thải từ 02 lò nấu nhôm, thiếc, đồng được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế kim loại số 3 để xử lý.

- Nguồn số 16: Khí thải từ hệ thống sấy bùn cao tần được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sấy bùn cao tần để xử lý.

- Nguồn số 17: Khí thải từ lò hơi của hệ thống chưng cất dung môi và dầu thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi của hệ thống chưng cất dung môi và dầu thải để xử lý.

- Nguồn số 18: Khí thải từ lò nhiệt phân của hệ thống tái chế dầu thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải để xử lý.

- Nguồn số 19: Khí thải từ hệ thống tái chế linh kiện điện tử được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế linh kiện điện tử để xử lý.

- Nguồn số 20: Khí thải từ hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_2 để xử lý.

- Nguồn số 21: Khí thải từ hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_3 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_3 để xử lý.

- Nguồn số 22: Khí thải từ lò hơi của hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_2 và FeCl_3 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi của hệ thống sản xuất phen sắt FeCl_2 và FeCl_3 để xử lý.

- Nguồn số 23: Khí thải từ lò đốt biomass số 1 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò đốt biomass số 1 để xử lý.

- Nguồn số 24: Khí thải từ buồng sấy bùn 1 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của buồng sấy bùn 1 để xử lý.

- Nguồn số 25: Khí thải từ lò đốt biomass số 2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò đốt biomass số 2 để xử lý.

- Nguồn số 26: Khí thải từ buồng sấy bùn 2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của buồng sấy bùn 2 để xử lý.

- Nguồn số 27: Khí thải từ hệ thống sơ chế, tái chế nhựa thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sơ chế, tái chế nhựa thải để xử lý.

- Nguồn số 28: Khí thải từ hệ thống sơ chế gỗ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sơ chế gỗ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Thiết bị giải nhiệt, tách bụi $\rightarrow$ Tháp phun nước giảm nhiệt $\rightarrow$ Tháp hấp thụ 2 cấp $\rightarrow$ Tháp tách ẩm và hấp phụ $\rightarrow$ Ống khói.

- Công suất thiết kế: 20.000 $\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $\text{Ca}(\text{OH})_2$, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ:

a) Hệ thống xử lý khí thải của quá trình nghiền và tuyển khí rung của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi $\rightarrow$ Cyclone lọc bụi $\rightarrow$ Thiết bị lọc bụi túi vải $\rightarrow$ Ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 $\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

b) Hệ thống xử lý khí thải của quá trình hòa tách bùn thải, hóa chất thải của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải vô cơ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Tháp hấp thụ $\rightarrow$ Tháp hấp phụ $\rightarrow$ Ống thải.

- Công suất thiết kế: 6.000 $\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, Na_2CO_3 (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ ác quy thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim:

a) Hệ thống xử lý khí thải của quá trình gia nhiệt, cô đặc, thủy phân và quá trình nung muối kim loại của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

b) Hệ thống xử lý khí thải của lò dầu tải nhiệt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị thu hồi bụi → Cyclone lọc bụi → Tháp hấp thụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 36 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dung môi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế kim loại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý khí thải của lò 1: Khí thải → Cyclone lắng bụi → Bể hấp thụ → Tháp tách ẩm, hấp phụ → Ống khói 1. Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải của lò số 2 và 3: Khí thải → Cyclone lắng bụi → Bể hấp thụ → Tháp tách ẩm, hấp phụ → Ống khói 2. Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải của lò số 4 và 5: Khí thải → Cyclone lắng bụi → Bể hấp thụ → Tháp tách ẩm, hấp phụ → Ống khói 2. Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, CaO (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sấy bùn cao tần:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone lắng bụi → Bể hấp thụ → Tháp tách ẩm, hấp phụ → Ống khói 2 của hệ thống tái chế kim loại.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải của lò hơi của hệ thống chưng cất dung môi và dầu thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Buồng lắng bụi → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.11. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống tái chế linh kiện điện tử:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sản xuất phèn sắt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải của công đoạn sản xuất phèn sắt FeCl₂: Khí thải, hơi nước → Thiết bị ngưng tụ → Tháp hấp thụ → Ống thải.

Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải của công đoạn sản xuất phèn sắt FeCl₃: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải.

Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi của hệ thống sản xuất phèn sắt FeCl₂ và FeCl₃: Khí thải → Tháp hấp thụ → Tháp tách ẩm → Ống thải.

Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sấy bùn:

Mỗi hệ thống sấy bùn có 02 nguồn thải tương ứng 02 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt, thải ra chung 01 ống khói.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt biomass: Khí thải → Tháp hấp thụ → Tháp tách ẩm hấp phụ → Ống khói chung.

+ Hệ thống xử lý khí thải của buồng sấy bùn: Khí thải → Chụp hút → Tháp tách ẩm → Tháp hấp phụ → Ống khói chung.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.14. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sơ chế, tái chế nhựa thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp giải nhiệt → Tháp hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.15. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống sơ chế gỗ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Thoát trực tiếp ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng từ khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi của quá trình nghiền và tuyển khí rung của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ công suất 20.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ ắc quy thải công suất 2.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình gia nhiệt, cô đặc, thủy phân và quá trình nung muối kim loại của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim công suất 10.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dung môi công suất 3.600 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải của lò nấu nhôm công suất 20.000 m³/giờ.

- 02 hệ thống xử lý khí thải của lò nấu nhôm, kẽm và lò nấu nhôm, thiếc, đồng công suất 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sấy bùn cao tần công suất 6.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải của lò hơi của hệ thống chưng cất dung môi và dầu thải công suất 12.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải công suất 12.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế linh kiện điện tử công suất 35.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sản xuất phèn sắt FeCl₂ công suất 3.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sản xuất phèn sắt FeCl₃ công suất 3.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải của lò hơi hệ thống sản xuất phèn sắt FeCl₂ và FeCl₃ công suất 10.000 m³/giờ.
- 02 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sấy bùn và 02 hệ thống xử lý khí thải của lò đốt biomass công suất 20.000 m³/giờ/hệ thống.
- 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sơ chế, tái chế nhựa thải công suất 7.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Trên ống thải của quá trình nghiền và tuyển khí rung của hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ.
- Trên ống thải của hệ thống phá dỡ ắc quy thải.
- Trên ống thải của quá trình gia nhiệt, cô đặc, thủy phân và quá trình nung muối kim loại của hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim.
- Trên ống thải của hệ thống tái chế dung môi.
- Trên ống khói của hệ thống tái chế kim loại số 1.
- Trên ống khói của hệ thống tái chế kim loại số 2, 3, 4, 5 và hệ thống sấy bùn cao tần.
- Trên ống thải của lò hơi của hệ thống chưng cất dung môi và dầu thải.
- Trên ống khói của hệ thống tái chế dầu thải.
- Trên ống thải của hệ thống tái chế linh kiện điện tử.
- Trên ống thải của hệ thống sản xuất phèn sắt FeCl₂.
- Trên ống thải của hệ thống sản xuất phèn sắt FeCl₃.
- Trên ống thải của lò hơi hệ thống sản xuất phèn sắt FeCl₂ và FeCl₃.
- Trên 02 ống khói của hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sấy bùn và lò đốt biomass.
- Trên ống thải của hệ thống sơ chế, tái chế nhựa thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp, mẫu đầu ra).
- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh tính

hiệu quả của thiết bị. Tần suất và thông số quan trắc bụi, khí thải 1 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn, mẫu đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Kiểm soát chặt chẽ việc phối trộn chất thải, quy trình vận hành đốt chất thải để bảo đảm các thông số kỹ thuật cơ bản của lò đốt chất thải phải đáp ứng yêu cầu tại Bảng 1 QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp; thường xuyên theo dõi, kiểm soát hiệu quả việc vận hành các công đoạn hấp thụ, hấp phụ trong hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai theo quy định. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

3.5. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng.
- Nguồn số 03: Hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 04: Hệ thống phá dỡ ác quy thải.
- Nguồn số 05: Hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 07: Hệ thống ổn định hóa rắn.
- Nguồn số 08: Hệ thống tái chế dung môi 1 và 2.
- Nguồn số 09: Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa dính thành phần nguy hại.
- Nguồn số 10: Hệ thống tẩy rửa can, chai, lọ dính thành phần nguy hại.
- Nguồn số 11: Hệ thống súc rửa thùng phuy 1 và 2.
- Nguồn số 12: Hệ thống tái chế kim loại 1 kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 13: Hệ thống tái chế kim loại 2, 3 kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 14: Hệ thống tái chế kim loại 4, 5 kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 15: Hệ thống sấy bùn cao tần kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 16: Hệ thống tái chế dầu thải kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 17: Hệ thống tái chế linh kiện điện tử kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 18: Hệ thống sản xuất phèn sắt kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 19: Hệ thống sấy bùn 1 và lò đốt biomass 1 kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 20: Hệ thống sấy bùn 2 và lò đốt biomass 2 kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 21: Hệ thống tháo dỡ và tiêu hủy phương tiện cơ giới.
- Nguồn số 22: Hệ thống sơ chế, tái chế nhựa thải kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 23: Hệ thống sơ chế gỗ.
- Nguồn số 24: Hệ thống nghiền, tuyển trước khi thu hồi kim loại và hóa rắn.
- Nguồn số 25: Máy phát điện dự phòng số 1.

- Nguồn số 26: Máy phát điện dự phòng số 2.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI (CTNH):

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế CTNH:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại	24 tấn/ngày	01
2	Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng	500 m ³ /ngày (trong đó lượng chất thải lỏng thu gom từ bên ngoài tối đa 400 m ³ /ngày)	01
3	Hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ, bao gồm:	48 tấn/ngày	01
	+ 01 hệ thống nghiền phân tách điện tử		
	+ 02 bể hóa lý (hòa tách)		
4	Hệ thống phá dỡ ác quy thải	30 tấn/ngày	01
5	Hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim	48 tấn/ngày	01
6	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	1 tấn/ngày	01
7	Ô chôn lấp an toàn chất thải nguy hại diện tích 1674 m ²	7.585 m ³ /ô	01
8	Hệ thống ổn định hóa rắn	156 tấn/ngày	01
9	02 hệ thống tái chế dung môi:		
	+ Hệ thống 1	8 tấn/ngày	02
	+ Hệ thống 2	4 tấn/ngày	
10	Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa dính thành phần nguy hại	20 tấn/ngày	01
11	Hệ thống tẩy rửa can, chai, lọ dính thành phần nguy hại	5 tấn/ngày	01
12	Hệ thống súc rửa thùng phuy	12 tấn/ngày	02
13	Hệ thống tái chế kim loại (Al, Zn, Sn, Cu)		01
	+ 01 lò nấu nhôm	8 tấn/ngày	
	+ 02 lò nấu nhôm, kẽm	4 tấn/ngày/lò	
	+ 02 lò nấu nhôm, thiếc, đồng	4 tấn/ngày/lò	
14	Hệ thống sấy bùn cao tần	10 tấn/ngày	01
15	Hệ thống tái chế dầu thải	24 tấn/ngày	01
16	Hệ thống tái chế linh kiện điện tử	24 tấn/ngày	01
17	Hệ thống sản xuất phèn sắt	60 tấn/ngày	01
18	Hệ thống sấy bùn	45 tấn/ngày/hệ thống	02
19	Hệ thống nghiền, tuyển trước khi thu hồi kim loại và hóa rắn	100 tấn/ngày	01

2. Danh mục chất thải nguy hại và khối lượng:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải đưa vào lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại			7.920.000
1	Bùn thải lẫn dầu	01 03 01 01 04 03 01 04 05 15 02 13 17 05 02 17 05 03	Phối trộn, thiêu đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, hoặc chôn lấp	
2	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09		
3	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ	08 01 02 08 02 02 08 03 02		
4	Bùn thải chứa dung môi	17 08 05		
5	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	12 01 01		
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý chất thải	12 06 05		
7	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		
8	Bùn thải khác	01 04 01 01 04 02 04 02 05 05 10 01 05 11 01 17 07 01		
9	Các loại hắc ín (tar) thải	01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 11 03 02 12 07 02		
10	Bao bì mềm, giẻ lau chứa thành phần nguy hại	14 01 05 18 01 01 18 02 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
11	Bao bì cứng thải dính thành phần nguy hại không có khả năng tái chế (vỏ thùng keo, sơn...)	08 02 04 14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Phối trộn, thiêu đốt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, hoặc chôn lấp	
12	Chất gắn khuôn thải có thành phần nguy hại	05 08 04 05 09 04		
13	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	05 08 05 05 09 05		
14	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	01 04 10 12 07 01		
15	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
16	Các loại cặn thải chứa thành phần nguy hại khác	01 01 02 19 10 02		
17	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
18	Xi (cút sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	05 02 04 05 04 05 05 07 02		
19	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, véc ni, mực in, chất kết dính, bịt kín	08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 03 01 15 02 09 16 01 09		
20	Chất bảo quản gỗ	09 02 01 09 02 03 09 02 05		
21	Nhựa, gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	07 01 09 09 01 01 11 02 01 12 06 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 08 01 16 01 14		
22	Chất thải nông nghiệp chứa hóa chất nông nghiệp, thuốc diệt trừ các loài gây hại	14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		
23	Dịch cái thải và dung dịch thải	03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		
24	Nhũ tương và các chất thải từ nhũ tương	07 03 04 17 01 03 17 07 02		
25	Chất thải từ quá trình hồ vãi có dung môi hữu cơ	10 02 01		
26	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế hóa chất	02 10 01 03 04 09 03 05 09		
27	Hóa chất chống đông thải	15 01 08 15 02 06		
28	Hóa chất hữu cơ thải	19 05 02 19 05 04		
29	Chất thải silic hữu cơ nguy hại	02 08 01 03 02 10		
30	Chất oxy hóa thải	08 04 01 19 09 03 19 09 04		
31	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa-lý chất thải	12 02 01 12 02 04 12 02 05 12 02 06		
32	Các loại chất thải có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ; chất thải khác có tính dễ cháy	19 03 02 19 12 02 19 12 03 19 12 05		
33	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	17 05 01 17 05 06		
34	Chất thải từ tráng rửa, làm sạch bề mặt; Chất thải chứa dầu, chất béo, sáp mỡ và dầu thải	04 01 01 07 01 07	Phối trộn, thiêu đốt	

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		07 02 02 07 03 06 10 01 01 12 06 04 15 01 02 15 02 02 19 07 01	trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, hoặc chôn lấp	
35	Phụ gia, xúc tác thải có các thành phần nguy hại	03 02 09 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
36	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm	10 01 02 10 02 02 10 02 04		
37	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 03 12 07 06		
38	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	12 08 02		
39	Các thiết bị, bộ phận thải	15 02 07 15 01 05		
40	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	19 07 02		
41	Chất thải nguy hại từ quá trình tôi luyện, xử lý bề mặt	05 11 02 07 01 10		
42	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
43	Dược phẩm, hóa chất thải	13 01 02 13 02 01 13 01 06 13 02 05		
44	Chất thải chứa tác nhân gây lây nhiễm (không bao gồm chất thải bệnh viện)	13 01 01 13 02 01		
45	Chế phẩm gây độc tế bào thải	13 01 03 13 02 03 16 01 11		
46	Chất thải từ chăn nuôi	14 02 01		
47	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu, nhiên liệu bằng bazơ	01 04 08 12 07 04	Phối trộn, thiêu đốt	
48	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	01 04 04	trong lò đốt,	

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
49	Nhũ tương thải không cơ clo	17 01 03	tro xỉ hóa rắn, hoặc chôn lấp	
50	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 05 17 01 06 17 01 07		
51	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
52	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
53	Dầu đáy tàu	17 04 01 17 04 02		
54	Xăng, dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01 17 06 02 17 06 03		
55	Dầu, sáp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05 07 03 06		
56	Dầu phân tán thải	08 02 05		
57	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04		
58	Dầu phanh thải	15 01 07		
59	Dầu thải, sáp mỡ thải	15 02 05 17 07 03 17 07 04		
60	Dầu thải chứa axit	01 04 09		
61	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 02		
62	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách	12 02 03		
63	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08		
64	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thủy khác	17 04 03		
65	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04		
66	Than hoạt tính đã qua sử dụng không chứa thủy ngân	02 11 02		
II	Chất thải được đưa vào hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng			132.000.000
1	Ba zơ thải và chất thải có tính ba zơ	01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03	Xử lý hóa lý và sinh học	
2	Axit thải và chất thải có tính axit	02 01 01 02 01 02 02 01 03		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04 19 12 04		
3	Nước thải lẫn dầu	12 07 03 15 02 11 15 02 12 17 05 05		
4	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 02 12 09 04		
5	Chất thải lẫn dầu từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa	19 07 01		
6	Dung dịch hãm thải	19 01 03 19 01 04		
7	Chất thải từ ngành phim ảnh	19 01 01 19 01 02 19 01 05 19 01 06		
8	Dung dịch nước tẩy rửa thải	07 01 06 16 01 10		
9	Nhóm dịch cái thải từ quá trình chiết tách và dung dịch tẩy rửa có gốc nước	03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
10	Các chất oxi hóa thải	19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
11	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	01 04 08	Xử lý hóa lý và sinh học	
12	Sản phẩm hữu cơ có thành phần nguy hại	19 03 02		
13	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02 05 02 10 05 03 07		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
14	Chất thải khác	07 02 01 07 02 02 07 03 04 12 02 04 17 01 02 17 01 03 17 07 02 19 05 02 19 07 02 19 08 03 19 10 02		
III	Chất thải đưa vào hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ			13.620.000
1	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		
2	Bùn thải từ thủy luyện kẽm	10 01 03		
3	Hóa chất vô cơ thải; muối kim loại; oxit kim loại	19 05 03 19 12 01 02 03 01 02 03 02 02 04 01 02 03 03	Xử lý, tái chế (Phân tách, thu hồi, thủy luyện/ trung hòa/hòa tan)	
4	Các thiết bị, linh kiện, bộ phận điện tử thải, thiết bị điện thải	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06 19 03 02		
5	Pin lithium, pin thải các loại	19 06 03 19 06 05		
6	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	Xử lý, tái chế (phân tách,	
7	Pin Ni-Cd thải	19 06 02		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
8	Sản phẩm vô cơ, hữu cơ có các thành phần nguy hại	19 03 01 19 03 02	thu hồi, thủy luyện/ trung hòa/hòa tan)	
9	Các thiết bị thải bỏ có CFC	16 01 07	Thu hồi khí CFC và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý, thiết bị điện tử còn lại được xử lý, tái chế (phân tách, thu hồi, thủy luyện/ trung hòa/hòa tan)	
IV	Chất thải được đưa vào hệ thống phá dỡ ắc quy thải			9.000.000
1	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 03 19 06 05	Phá dỡ, phân tách; xử lý thu hồi; chôn lấp	
V	Chất thải đưa vào hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim			15.840.000
1	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu	05 01 04 05 01 01	Xử lý tại hệ thống xỉ, bụi từ quá trình luyện kim	
2	Xi, váng bột từ quá trình nhiệt luyện kim loại	05 02 01 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 07 01 05 08 06 05 09 06		
3	Bụi khí thải, bụi khác từ quá trình nhiệt luyện kim loại	05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 03		
4	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	07 03 08		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
VI	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang			330.000
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Xử lý, hóa rắn, chôn lấp	
VII	Chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn			5.670.000
1	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 01 07 12 04 01	Hóa rắn	
2	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình khoan	01 03 02		
3	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 06 05 03 03 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 09 02		
4	Xi thải từ các quá trình luyện kim	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 07 01 05 08 06 07 04 02 12 01 05		
5	Các loại bụi và hạt khác	05 02 07 05 03 04 05 08 03 05 09 03		
6	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh, gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp...	06 01 01 06 01 02 06 02 02		
7	Chất thải xây dựng và phá dỡ	11 01 01 11 02 01 11 03 01 11 04 01 11 06 01 11 07 01 11 08 01		
8	Bùn thải, cặn rắn có chứa các thành phần nguy hại	06 01 06 12 06 02		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 06 05 12 09 03 19 10 02		
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý	02 07 03 04 02 05 05 11 01 05 11 02 07 03 07 12 02 02		
10	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý chất thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		
11	Bùn thải khác	01 03 02 01 04 01 01 04 03 05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 09 11 05 02 12 09 02 15 02 13 17 05 02 17 08 05	Hóa rắn	
12	Lõi khuôn đúc có các thành phần nguy hại	05 08 01 05 09 01		
13	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		
14	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
15	Than hoạt tính thải bỏ	12 10 04		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
16	Chất thải có chứa amiăng	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 19 02 04		
17	Các vật liệu dạng hạt để phun mài bề mặt phương tiện (xi đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn thành phần nguy hại	15 02 08		
18	Chất thải có các thành phần nguy hại	02 10 01		
19	Bồ hóng, muối	02 11 04		
20	Chất thải khác có thành phần nguy hại	05 10 03 05 11 02 07 01 10 15 02 09 19 07 02 19 08 04		
21	Váng bột có các thành phần nguy hại	05 03 02 05 09 06	Hóa rắn	
22	Chất gắn khuôn thải có thành phần nguy hại	05 08 04 05 09 04		
23	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	05 08 05 05 09 05		
24	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03		
25	Đất đá thải có các thành phần nguy hại	11 05 01		
26	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02		
27	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác	11 08 03		
VIII	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dung môi			3.960.000
1	Dung môi thải và chất thải có chứa dung môi	08 01 05 08 03 03 16 01 01 17 08 03	Thu hồi, tái chế, cặn rắn hóa rắn/đốt, chôn lấp	
2	Cặn sơn và véc ni thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 01		
3	Chất thải có chứa dung môi từ quá trình tẩy mờ nhòe	07 01 07		
4	Các loại chất thải có chứa dung môi khác	03 01 02 03 01 03 03 02 02 03 02 03 03 03 02	Thu hồi, tái chế, cặn rắn hóa rắn/đốt, chôn lấp	

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		03 03 03 03 04 02 03 04 03 03 05 02 03 05 03 03 06 02 03 06 03 03 07 02 03 07 03 10 01 01 10 02 01 19 01 03 19 03 02		
IX	Chất thải được đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa dính thành phần nguy hại			6.000.000
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	Tẩy rửa	
2	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01 11 04 02		
3	Bộ lọc dầu (kim loại) đã qua sử dụng	15 01 02 15 02 02		
4	Bao bì thải hư hỏng không thể súc rửa	14 01 05 14 01 06 14 01 08 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Cắt, tẩy rửa	
5	Các thiết bị, bộ phận thải từ phương tiện giao thông vận tải có các thành phần nguy hại	15 01 01 15 02 01 15 02 07	Tẩy rửa	
6	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	13 03 01 19 05 01		
X	Chất thải được đưa vào hệ thống tẩy rửa can, chai lọ dính thành phần nguy hại			1.650.000
1	Can, chai lọ dính thành phần nguy hại	14 01 06 14 01 08 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Tẩy rửa	
XI	Chất thải được xử lý trong hệ thống súc rửa thùng phuy			7.200.000

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải	14 01 06 14 01 08 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, thu hồi bao bì	
XII	Các chất thải được đưa vào hệ thống tái chế kim loại (nhôm, kẽm, thiếc, đồng)			7.200.000
1	Xi thải từ quá trình luyện kim và đúc kim loại	05 02 01 05 02 03 05 03 01 05 07 01 05 08 06 05 09 06	Tái chế, thu hồi kim loại	
2	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ	05 02 11		
3	Các thiết bị, bộ phận làm bằng nhôm, kẽm, thiếc, đồng từ phương tiện giao thông vận tải thải	15 01 01 15 02 01		
4	Thiết bị, bộ phận thải chứa kim loại	15 01 06 15 01 09 15 02 03 15 02 07 15 02 14		
5	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện	15 02 08		
XIII	Các chất thải được đưa vào hệ thống sấy bùn cao tần			3.000.000
1	Bùn kim loại lẫn dầu	07 03 09 07 03 11 17 05 02 17 05 03	Sấy tận thu kim loại, oxit kim loại đưa về hệ thống phèn sắt hoặc chuyển giao	
XIV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu thải			7.200.000
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	07 03 02 07 03 05	Tái chế - thu hồi	
2	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	12 02 03		
3	Dầu phanh thải	15 01 07		
4	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	15 02 05		
5	Các loại dầu, mỡ thải	16 01 08 12 06 04 12 06 11		
6	Dầu thủy lực	17 01 05 17 01 06		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		17 01 07 17 01 04		
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
8	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
9	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04		
10	Dầu đáy tàu thải	17 04 01 17 04 02 17 04 03		
11	Các loại dầu thải khác	17 07 03		
12	Dầu phân tán (disperse oil) thải	08 02 05		
13	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01		
14	Xăng dầu thải	17 06 02		
XV	Chất thải đưa về hệ thống tái chế linh kiện điện tử			7.200.000
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 02 05 19 02 06	Phân loại, nghiền, tách kim loại bằng tuyển từ hoặc chuyển sang thu hồi kim loại tại hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ	
2	Ắc quy chì thải	19 06 01		
3	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08		
4	Pin Ni-Cd thải	19 06 02		
5	Pin lithium, pin thải các loại	19 06 03 19 06 05		
6	Sản phẩm vô cơ, hữu cơ có các thành phần nguy hại	19 03 01 19 03 02		
XVI	Hệ thống sản xuất phèn sắt			18.000.000
1	Axit tẩy thải	07 01 01	Gia nhiệt, hấp thu	
2	Các loại axit thải khác	07 01 02		
XVII	Các chất thải được đưa vào hệ thống sấy bùn			6.750.000
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05 12 09 03 12 02 02	Sấy bùn, bùn sau sấy thu hồi kim loại, hóa rắn hoặc chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH	
2	Bùn thải từ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu và than	01 03 02 01 04 05		
3	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 08 05 02 18 05 03 06		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		05 04 03 05 05 03 05 07 05		
4	Bùn thải từ quá trình sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh	06 01 03 06 01 05 06 01 06		
5	Bùn từ quá trình gia công, sản xuất kim loại	07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07		
6	Bùn thải có chứa lưu huỳnh	04 01 07		
7	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	04 02 05		
8	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	05 10 01		
9	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	17 07 01 17 08 05		
10	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	12 01 01 14 02 02		
11	Bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	12 06 02		
XVIII	Các chất thải được đưa vào hệ thống nghiền tuyển trước khi thu hồi kim loại và hóa rắn)			15.000.000
1	Tro đáy, tro bay	04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 04 01	Nghiên tuyển, thu hồi kim loại, oxit kim loại hoặc hóa rắn hoặc chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH	
2	Xi và váng bột thải	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 04 05 08 06 05 09 06 07 04 02 12 01 05	Nghiên tuyển, thu hồi kim loại, oxit kim loại hoặc hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng	
3	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03 05 01 04 05 04 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 12 01 03		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 07 06		
4	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08		
5	Lõi và khuôn đúc thải	05 08 01 05 09 01		
6	Chất thải từ quá trình xử lý đất	12 09 01 12 09 02		
7	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xi đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại	15 02 08		
8	Chất thải khác	01 04 10 12 01 07 12 01 08 12 04 02 12 07 01		
	Tổng khối lượng			267.540.000

3. Danh sách, khối lượng CTNH được phép chôn lấp trong ô chôn lấp CTNH:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 03 12 01 06 12 01 07 12 04 01	Chôn lấp	
2	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 06 05 03 03 05 02 07 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03	Chôn lấp	
3	Xi thải từ các quá trình luyện kim	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 07 01 05 08 06 07 04 02 12 01 05	Chôn lấp	
4	Các loại bụi và hạt khác	05 02 07 05 03 04	Chôn lấp	

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		05 08 03 05 09 03		
5	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh, gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp...	06 01 01 06 01 02 06 02 02		
6	Chất thải xây dựng và phá dỡ	11 01 01 11 02 01 11 03 01 11 04 01 11 06 01 11 07 01 11 08 01 11 08 02		
7	Các loại vật liệu, đất đá thải	11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01		
8	Bùn thải, cặn rắn có chứa các thành phần nguy hại	06 01 06 12 06 02 12 06 05 12 09 03 19 10 02		
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý	02 07 03 04 02 05 05 11 01 05 11 02 07 03 07 12 02 02		
10	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý chất thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		
11	Bùn thải khác	01 03 02 01 04 01 01 04 03 05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 09 11 05 02 12 09 02	Chôn lấp	

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		15 02 13 17 05 02 17 08 05		
12	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 01 01		
13	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy chung cất khác	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
14	Lõi khuôn đúc thải và chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 08 01 05 08 04 05 09 01 05 09 04		
15	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		
16	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	01 04 10 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
17	Chất thải có chứa amiăng	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06		
18	Vật thể mài	07 03 08 07 03 10		
19	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho	02 09 01		
20	Muối chứa kim loại nặng	02 03 01 02 03 02 02 04 01		
21	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 07 02 02 11 02		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 01 04		
22	Oxit, muối và chất thải có kim loại nặng	02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03		
23	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	12 01 08		
24	Chất thải của hệ thống màng có kim loại	12 06 03		
25	Chất hàn răng almagam thải	13 01 04		
26	Các vật liệu dạng hạt để phun mài bề mặt phương tiện (xi đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn thành phần nguy hại	15 02 08		
27	Chất quang hóa	16 01 04		
28	Chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 01 19 08 02		
29	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	02 06 01		
30	Chất thải có các kim loại nặng khác	02 04 03		
31	Chất thải có các thành phần nguy hại	02 10 01		
32	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	03 02 09		
33	Bồ hóng, muội	02 11 04		
34	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
35	Các loại hóa chất thải	02 11 01 05 03 08 09 02 03 09 02 04 19 03 01 19 03 02 19 05 03 19 09 02 19 12 03 19 05 06	Chôn lấp	
36	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế hóa chất	02 10 01 03 04 09 03 05 09		
37	Que hàn thải có kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01		
38	Hóa chất và các thiết bị vỡ, hỏng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	02 04 02 13 02 02 13 03 02		
39	Chất thải khác có thành phần nguy hại	05 10 03 05 11 02		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		07 01 10 15 02 09 19 07 02 19 08 04		
40	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại	05 02 11		
41	Váng bọt có các thành phần nguy hại	05 03 02 05 09 06		
42	Chất gắn khuôn thải có thành phần nguy hại	05 08 04 05 09 04		
43	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	05 08 05 05 09 05		
44	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	17 05 01 17 05 06		
45	Chất thải từ ngành công nghiệp gang thép	05 01 01 05 01 04		
46	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	15 01 03 15 02 03		
47	Các thiết bị, bộ phận thải chứa amiăng	19 02 04		
48	Pin thải	16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 03 19 06 05		
49	Chất thải điện phân từ pin và ắc quy thải	19 06 04		
50	Chất thải có chứa hợp chất halogen	03 01 04 03 01 06 03 02 04 03 02 06 03 03 04 03 03 06 03 04 04 03 04 06 03 05 04 03 05 06 03 06 04 03 06 06 03 07 04 03 07 06 07 03 01 09 02 02 14 01 07 17 08 01 17 08 02 17 08 04	Chôn lấp	
	Tổng khối lượng			12.136.000

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có.

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

Ghi chú: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ áp dụng đối với chất thải điện tử có thể tái chế theo cam kết của Công ty.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:**1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải nguy hại:****1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:**

- Thùng phuy nhựa, sắt 200 lít nắp vặn.
- Thùng chứa chất thải 1.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

1.2. Kho/khu lưu giữ chất thải:

1.2.1. Khu vực lưu giữ chất thải số 01 nằm trong nhà xưởng tái chế kim loại, hóa chất từ chất thải rắn, bùn thải, rác thải điện tử, hóa chất vô cơ thải:

- Diện tích: 560 m².
- Khả năng lưu giữ tối đa: 1.500 tấn chất thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

1.2.2. Khu vực lưu giữ chất thải số 02 nằm trong nhà xưởng chứa và phân loại rác:

- Diện tích: 3.360 m².
- Khả năng lưu giữ tối đa: 9.000 tấn chất thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

1.2.3. Khu vực lưu giữ chất thải số 03 nằm trong khu thu hồi kim loại từ bùn thải:

- Diện tích: 100 m².
- Khả năng lưu giữ tối đa: 240 tấn chất thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

1.2.4. Khu vực lưu giữ chất thải số 04 nằm trong nhà xưởng lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại:

- Diện tích: 900 m².
- Khả năng lưu giữ tối đa: 2.100 tấn chất thải.

- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

1.2.5. Khu vực lưu giữ chất thải số 05 nằm trong nhà xưởng nấu nhôm, kẽm, chế biến gỗ và tháo dỡ phương tiện:

- Diện tích: 1.200 m².
- Khả năng lưu giữ tối đa: 2.700 tấn chất thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

1.2.6. Khu vực lưu giữ chất thải số 06 nằm trong nhà xưởng thu hồi kim loại từ bụi, xỉ từ quá trình luyện kim:

- Diện tích: 900 m².
- Khả năng lưu giữ tối đa: 2.100 tấn chất thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

1.2.7. Khu vực lưu giữ chất thải số 07 nằm trong nhà xưởng nghiền, tuyển:

- Diện tích: 800 m².
- Khả năng lưu giữ tối đa: 1.800 tấn chất thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

1.2.8. Khu vực lưu giữ chất thải số 08 nằm trong nhà xưởng ổn định hóa rắn:

- Diện tích: 300 m².
- Khả năng lưu giữ tối đa: 600 tấn chất thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

1.2.9. Khu vực lưu giữ chất thải số 09 nằm trong nhà khu tiền chế chứa dầu nhớt:

- Diện tích: 450 m².
- Khả năng lưu giữ tối đa: 960 tấn chất thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

1.2.10. Khu vực lưu giữ chất thải số 10 nằm trong nhà xưởng thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ:

- Diện tích: 450 m².
- Khả năng lưu giữ tối đa: 960 tấn chất thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau xử lý: Tro bay, tro xỉ.

2.2. Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Theo thông tin tại Mục 1.2 Phần B của Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày.

2.3. Hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Quy trình công nghệ xử lý chất thải điện tử: Chất thải điện tử, các loại pin → Nghiền thô → Sàn lồng → Sàn tuyển khí rung 1 (thu hồi kim loại, oxit kim loại, nilon nhựa) → Cyclone → Tách từ (thu hồi kim loại có tính từ) → Nghiền thứ cấp → Sàn tuyển khí rung 2 → Cyclone → (Máy xay → Sàn đĩa → Kim loại, bột kim loại) → Cyclone → Nghiền tinh → Kim loại.

+ Quy trình công nghệ tái chế kim loại, nước thải, hoá chất từ chất thải rắn, bùn thải, hoá chất vô cơ thải: Bùn thải, nước thải, hóa chất, chất thải thông thường chứa kim loại, oxit kim loại → Ngâm chiết chọn lọc, khuấy → Ép lọc khung bản → Bể phản ứng → Lọc → Sản phẩm đồng kim loại → Bồn phản ứng → Kết tinh → Máy vắt ly tâm → Muối kết tinh → Đóng bao. Trong trường hợp thu hồi kim loại: Muối kết tinh → Điện phân → Kim loại thu hồi.

- Công suất thiết kế: 48 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Kim loại, muối.

2.4. Hệ thống phá dỡ ác quy thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Ác quy khô → Máy cắt → Bàn phá dỡ → Phân tách → Vỏ bình, nắp bình → Tái chế nhựa; Bản cực chì → Lưu kho hoặc chuyển giao xử lý.

+ Ác quy ướt → Bàn tháo nắp và thu hồi → Bể trung hoà, rửa → Máy cắt → Bàn phá dỡ → Phân tách → Vỏ bình, nắp bình → Tái chế nhựa; Bản cực chì → Lưu kho hoặc chuyển giao xử lý.

- Công suất thiết kế: 30 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Chì, cao chì, nhựa.

2.5. Hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi từ quá trình luyện kim:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi lò, xỉ → Sàng rung → Bể hoà tách (dung dịch (NH₄)₂CO₃ và H₂SO₄ hoặc HCl) → Lọc lần 1 → Tinh chế (sử dụng Zn) → Lọc lần 2 → Gia nhiệt, cô đặc, thuỷ phân → Bể chứa (huyền phù ZnCO₃) → Nung → ZnO → Điện phân → Kim loại.

+ Bùn (quá trình lọc lần 1) → Hóa rắn.

+ Bùn hỗn hợp kim loại (lọc lần 2) → Hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ hoặc đưa qua hòa tách (bằng H₂SO₄, H₂O₂) → Điện phân → Kim loại thu hồi.

- Công suất thiết kế: 48 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Kim loại, muối, oxit kim loại.

2.6. Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Đèn huỳnh quang thải → Nghiền chân không → Hỗn hợp bột nghiền (vụn thủy tinh, đuôi đèn).

- Công suất thiết kế: 1 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế:

- + Đuôi đèn → Tái chế hoặc bán phế liệu.

- + Thủy tinh, thủy tinh lẫn bột huỳnh quang và bột huỳnh quang → Hóa rắn, chôn lấp.

2.7. Ô chôn lấp an toàn chất thải nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Tiền xử lý (nếu cần) → Vận chuyển → Ô chôn lấp → Sắp xếp, san bằng và nén → Phủ bạt kín (bể chưa đầy) và đổ bê tông kín (bể đầy).

- Số lượng: 01 ô.

- Diện tích: 1.674 m².

- Thể tích: 7.585 m³.

2.8. Hệ thống ổn định hóa rắn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Cát, đá, xà bần, tro, xỉ, bùn thải → Nghiền nhỏ → Sàng → Phối trộn (xi măng, cát, đá) → Ép định hình → Gạch không nung.

- Công suất thiết kế: 156 tấn/ngày.

- Tỷ lệ hóa rắn: Chất thải tro (tối đa 30%) và xi măng, cát, đá dăm, nước vôi trong.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Gạch không nung.

2.9. Hệ thống tái chế dung môi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung môi thải → Thiết bị chưng cất → Thiết bị ngưng tụ → Dung môi thành phẩm.

- Số lượng: 02.

- Công suất thiết kế: Hệ thống 1: 8 tấn/ngày; hệ thống 2: 4 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Dung môi thành phẩm.

2.10. Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa dính thành phần nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Kim loại, nhựa dính thành phần nguy hại → Bể ngâm tẩy 1 → Bể ngâm tẩy 2 → Bể nước → Kim loại, nhựa sạch sau tẩy rửa.

- Công suất thiết kế: 20 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Kim loại, nhựa sạch.

2.11. Hệ thống tẩy rửa can, chai, lọ dính thành phần nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Can nhựa, chai lọ dính thành phần nguy hại → Dàn tẩy rửa phun áp lực → Can nhựa, chai, lọ sạch.

- Công suất thiết kế: 5 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Can, chai, lọ sạch.

2.12. Hệ thống súc rửa thùng phuy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Thùng phuy dính thành phần nguy hại → Phân loại → Thùng phuy tốt, xấu.

- + Thùng phuy xấu → Cắt, xay → Nhựa, sắt → Thiết bị tẩy rửa nhựa, kim loại dính thành phần nguy hại → Thu hồi nhựa/sắt → Hệ thống tẩy rửa nhựa, kim loại dính thành phần nguy hại → Nhựa, sắt sạch.

+ Thùng phuy tốt → Tẩy sét (nếu có) → Súc rửa → Thiết bị hút chân không → Làm sạch → Kiểm tra → Thành phẩm.

- Số lượng: 02.

- Công suất thiết kế: 12 tấn/ngày/hệ thống.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Thùng phuy sạch.

2.13. Hệ thống tái chế kim loại (Al, Zn, Sn, Cu):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phế liệu kim loại → Lò nấu → Kim loại lỏng, tách xỉ → Khuôn đúc → Kim loại thỏi/nhôm billet.

+ Bã kim loại từ lò nấu → Máy tách xỉ → Kim loại nóng chảy khuôn đúc → Kim loại thỏi/nhôm billet.

+ Xỉ rắn → Hoá rắn hoặc đưa về hệ thống thu hồi kim loại từ xỉ, bụi của quá trình luyện kim.

- Số lượng: 05 lò.

- Công suất thiết kế:

+ 01 lò nấu nhôm công suất 8 tấn/ngày.

+ 02 lò nấu nhôm, kẽm công suất 4 tấn/ngày/lò.

+ 02 lò nấu nhôm, thiếc, đồng công suất 4 tấn/ngày/lò.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Kim loại thỏi (nhôm, kẽm, thiếc, đồng)/nhôm billet.

2.14. Hệ thống sấy bùn cao tần:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bùn chứa kim loại lẫn dầu → Lò cao tần → Tách dầu thành hơi dầu cung cấp nhiệt cho lò tái chế kim loại → Oxit kim loại/kim loại → Hệ thống thu hồi kim loại → Oxit kim loại/sắt → Chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu/đưa về hệ thống sản xuất phèn sắt.

- Công suất thiết kế: 10 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Oxit/kim loại (kẽm, sắt...).

2.15. Hệ thống tái chế dầu thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu thải → Bồn chứa dầu thải → Xử lý hoá - nhiệt → Lắng tách nước, cặn → Hấp phụ màu, mùi, tách nước lần 2 → Ly tâm (bã thải) → Nhiên liệu đốt trong nhà máy.

+ Nhiên liệu đốt → Bộ gia nhiệt → Lò nhiệt phân → Khí bay hơi → Ngưng tụ → Dầu nhiên liệu thô → Khuấy trộn (bentonite) → Lọc → Dầu nhiên liệu (WO2F).

+ Khí gas (từ bộ gia nhiệt và ngưng tụ) → Buồng đốt → Lò nhiệt phân.

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Dầu sạch sử dụng nội bộ hoặc chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu.

2.16. Hệ thống tái chế linh kiện điện tử:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bản cực, pin → Băng tải A → Nghiền thô 1 → Sàng tuyển khí rung 1 → Cylone 1, 2 thu kim loại, oxit kim loại; Nghiền thô 2 → Sàng tuyển khí

rung 2 → Cyclone 3,4 thu oxit kim loại hoặc grafic; Máy xay → Cyclone 5 → Sàng rung thu kim loại, oxit kim loại hoặc nhôm, đồng.

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Kim loại, oxit kim loại.

2.17. Hệ thống sản xuất phèn sắt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Dung dịch FeCl_2 (20%) → Gia nhiệt (bằng lò hơi), bốc hơi → Sản phẩm FeCl_2 (30%).

+ Dung dịch FeCl_2 (30%) → Gia nhiệt (bằng lò hơi) → Tháp hấp thu (phản ứng với khí Cl_2) → Sản phẩm FeCl_3 (38%).

- Công suất thiết kế: 60 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Phèn sắt FeCl_2 và FeCl_3 .

2.18. Hệ thống sấy bùn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Dầm bào, mặt cưa, viên nén... → Phối trộn → Lò đốt biomass → Bộ trao đổi nhiệt bằng không khí (hơi nóng đưa vào lò sấy bùn) → Hệ thống xử lý khí thải.

Đối với bùn thải nguy hại:

+ Quy trình sấy bùn: Bùn thải → Buồng sấy bùn (sấy tách ẩm bằng hơi nóng từ bộ trao đổi nhiệt bằng không khí của lò đốt) → Bùn sau sấy.

+ Bùn sau sấy (bùn vô cơ nhiễm thành phần nguy hại) → Thu hồi kim loại, phần còn lại hóa rắn hoặc chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH.

Đối với bùn thải không nguy hại:

+ Quy trình sấy bùn: Bùn thải không nguy hại → Buồng sấy bùn (sấy tách ẩm bằng hơi nóng từ bộ trao đổi nhiệt bằng không khí của lò đốt) → Bùn sau sấy → Chuyển giao cho nhà máy xi măng sản xuất clinker có chức năng phù hợp.

- Số lượng: 02.
- Công suất thiết kế: 45 tấn/ngày/hệ thống.
- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Kim loại.

2.19. Hệ thống nghiền, tuyển trước khi thu hồi kim loại và hóa rắn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Xi thải, cát khuôn, cát đồng → Bộ phận cấp liệu → Băng tải → Nghiền (nghiền trục lô, nghiền hàm) → Sàng rung 2 cấp → Băng tải → Silo chứa → Vít tải → Nghiền bi ướt → Vít phân cấp → Bùn đãi → Xi có thành phần kim loại cao và chất thải rắn không có giá trị thu hồi.

+ Sản phẩm xỉ có thành phần kim loại cao → Hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ.

+ Đối với chất thải rắn có thành phần nguy hại → Hóa rắn hoặc chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH.

+ Đối với chất thải rắn có thành phần không nguy hại → Chuyển giao cho nhà máy xi măng sản xuất clinker có chức năng phù hợp.

- Công suất thiết kế: 100 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Kim loại.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành xử lý chất thải, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại, chất thải khác sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá khối lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo khối lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép môi trường này.

3.4. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định; chất thải chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép môi trường thành phần (là Giấy phép xử lý CTNH) hoặc giấy phép môi trường có nội dung thực hiện dịch vụ xử lý CTNH phù hợp.

3.5. Cân đối khối lượng chất thải đưa vào hệ thống hóa rắn công suất 156 tấn/ngày, hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử, chất thải vô cơ, ô chôn lấp chất thải (bao gồm chất thải thu gom từ các chủ nguồn thải và chất thải thứ cấp phát sinh tại Nhà máy từ các hệ thống khác) để đảm bảo không vượt quá công suất của các hệ thống này.

3.6. Đối với 01 ô chôn lấp đã đầy và thực hiện đóng bể, Công ty phải thường xuyên kiểm tra và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường để đảm bảo không rò rỉ chất thải gây ô nhiễm môi trường.

3.7. Sản phẩm hóa rắn (sau hệ thống ổn định hóa rắn) phải được quản lý theo quy định tại Mục 5.2.5 của QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. Sản phẩm dầu thải (sau hệ thống tái chế dầu thải) phải được quản lý theo quy định tại Mục 4 của QCVN 56:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải. Trường hợp sản phẩm hóa rắn, dầu thải, dung môi sau tái chế hoặc các sản phẩm tái chế khác được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.8. Chỉ được phép chôn lấp chất thải ở trạng thái rắn, bùn đã tách nước trong ô chôn lấp, không chôn lấp các loại chất thải ở trạng thái lỏng.

3.9. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất của thiết bị xử lý CTNH.

3.10. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.11. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.12. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Phụ lục 5

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	2.000
2	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	9.000
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	40
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	200
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	6.000
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	500
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		17.740

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải (KS)	Khối lượng (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	15
2	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	12 01 05	250.000
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý	12 02 02	1.500.000
4	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	12 02 06	300.000
5	Chất thải nguy hại đã được hoá rắn	12 03 02	800.000
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	2.000.000
7	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	12 08 02	8.000
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	40
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	90
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	160
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	350

TT	Tên chất thải	Mã chất thải (KS)	Khối lượng (kg/năm)
12	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	1.700.000
13	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	12 08 02	40.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		4.898.655

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa	03 02 12	2.000
2	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên	09 01 03	50.000
3	Xỉ và tro đáy khác với các loại trên	12 01 10	1.000.000
4	Tro bay khác với các loại trên	12 01 11	20.000
5	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	500
6	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	20.000
7	Bao bì vải (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 10	5.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		1.097.500

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: 18 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng 200 - 1.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP hai lớp.

2.1.2. Kho lưu giữ: lưu giữ chung tại các kho, khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phần B Phụ lục 4 Giấy phép này.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng phuy 200 lít.
- Bồn, thùng chứa chất thải 1.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP hai lớp.

2.2.2. Kho lưu giữ: Lưu giữ chung tại các kho, khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phần B Phụ lục 4 Giấy phép môi trường này và các khu vực dưới đây:

a) Xưởng tiếp nhận chất thải:

- Diện tích: 3.360 m².

- Khả năng lưu giữ tối đa: 9.000 tấn chất thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

b) Xưởng chứa và phân loại rác thải

- Diện tích: 3.360 m².
- Khả năng lưu giữ tối đa: 9.000 tấn chất thải.
- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thùng nhựa dung tích 120 lít; 200 lít có nắp đậy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Chất thải phát sinh được tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phần A Phụ lục 4 Giấy phép môi trường này và Mục 4 dưới đây. Đối với các loại chất thải không tự xử lý được phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp.

4. Công trình, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

4.1. Hệ thống tháo dỡ và tiêu hủy phương tiện cơ giới:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phương tiện cơ giới (ô tô, xe máy) → Tháo dỡ hệ thống năng lượng, dầu nhớt → Tháo dỡ bánh xe, hệ thống đèn → Tháo dỡ thân, vỏ xe → Tháo dỡ nội thất → Tháo dỡ hệ thống điện → Tháo dỡ hệ thống máy, động cơ → Ép hệ thống khung gầm.

+ Xăng, dầu, nhớt → Phân loại → Hệ thống tái chế dầu thải.

+ Ấc quy → Hệ thống xử lý ắc quy.

+ Các bộ phận còn sử dụng được như động cơ, két nước, điều hòa, lọc khí... → Bán cho các đơn vị có nhu cầu.

+ Két nước, nước làm mát → Hệ thống xử lý nước thải.

+ Dây điện → Hệ thống xử lý chất thải điện tử.

+ Vỏ xe (lốp xe) còn sử dụng được → Bán cho các đơn vị có nhu cầu.

+ Phần kim loại: Gầm xe, khung xe... → Tái chế hoặc bán cho đơn vị có nhu cầu đối với các bộ phận còn sử dụng được.

+ Phần phi kim không có giá trị sử dụng → Lò đốt chất thải.

- Công suất thiết kế: 12 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Không có.

4.2. Hệ thống sơ chế, tái chế nhựa thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nhựa thải (sau khi được làm sạch) → Máy xay nhựa → Gia nhiệt bằng điện → Làm mát bằng nước → Máy tạo hạt nhựa → Hạt nhựa.

- Công suất thiết kế: 30 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Hạt nhựa.

4.3. Hệ thống sơ chế gỗ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Gỗ phế liệu → Phân loại, tách → Sơ chế → Tạo hình → Hoàn thiện → Sản phẩm (bàn ghế, pallet...).

- Công suất thiết kế: 12 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Sản phẩm gỗ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện việc xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải sẽ được tiếp tục thực hiện tại giai đoạn tiếp theo:

Các hạng mục, công trình tiếp tục triển khai xây dựng và thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quyết định số 654/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “Điều chỉnh, bổ sung, nâng cấp nhà máy thu gom, phân loại, xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại công suất 1.235 tấn/ngày”, bao gồm:

TT	Hạng mục	Giai đoạn sau	
		Số lượng	Công suất (tấn/ngày)
1	Hệ thống tái chế chì, cực chì thải	01	18
2	Hệ thống sấy bùn	01	45
3	Ô chôn lấp CTNH diện tích 1.674 m ² /ô, thể tích 7.585 m ³ /ô	04	-
	Tổng cộng		75

1.1. Hệ thống tái chế chì, cực chì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bã chì từ hệ thống phá dỡ ắc quy → Lò nấu chì → Rót khuôn → Chì thỏi.

- Công suất thiết kế: 18 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: Chì dạng thỏi.

1.2. Hệ thống sấy bùn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Dầm bảo, mặt cưa, viên nén... → Phối trộn → Lò đốt biomass → Bộ trao đổi nhiệt bằng không khí (hơi nóng đưa vào lò sấy bùn) → Hệ thống xử lý khí thải.

+ Quy trình sấy bùn: Bùn thải → Buồng sấy bùn (sấy tách ẩm bằng hơi nóng từ bộ trao đổi nhiệt bằng không khí của lò đốt) → Bùn sau sấy.

+ Bùn sau sấy (bùn vô cơ nhiễm thành phần nguy hại) → Thu hồi kim loại, phần còn lại hóa rắn hoặc chôn lấp tại bãi CTNH.

+ Bùn sau sấy (bùn vô cơ không nhiễm thành phần nguy hại) → Hóa rắn hoặc chuyển giao xử lý.

+ Bùn sau sấy (bùn hữu cơ không nhiễm thành phần nguy hại) → Phối trộn bùn với chất độn (tro, trấu, xơ dừa) → Máy phối đảo trộn men vi sinh → Quá trình ủ bùn → Đất sạch đạt tiêu chuẩn → Đóng bao.

- Công suất thiết kế: 45 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: Đất sạch, kim loại.

1.3. Ô chôn lấp CTNH:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Tiền xử lý (nếu cần) → Vận chuyển → Ô chôn lấp → Sắp xếp, san bằng và nén → Phủ bạt kín (bể chứa đầy) và đổ bê tông kín (bể đầy).

- Số lượng: 04 ô.

- Diện tích: 1.674 m²/ô.

- Thể tích: 7.585 m³/ô.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau (đối với các hạng mục hệ thống, thiết bị tiếp tục đầu tư):

2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò nấu chì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Buồng lắng → Buồng trao đổi nhiệt → Buồng túi lọc bụi → Quạt hút → Bể hấp thụ → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống khói.

2.2. 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy bùn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt biomass: Bụi, khí thải → Tháp hấp thụ → Tháp tách ẩm, hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống khói.

+ Hệ thống xử lý khí thải của buồng sấy: Bụi, khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp tách ẩm → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Ống khói.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt các hạng mục sản xuất và công trình bảo vệ môi trường, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở (nếu có) thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị xử lý có chức năng phù hợp.

3. Các sản phẩm sau tái chế khi được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị thì phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc hợp chuẩn, hợp quy các sản phẩm tái chế, xử lý phải bảo đảm đúng đối tượng, phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch

ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

6. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

8. Trong quá trình hoạt động, không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường.

9. Tiếp tục tăng cường các biện pháp giảm thiểu, xử lý mùi hôi phát sinh từ giai đoạn tiếp nhận, sơ chế, chôn lấp chất thải, đặc biệt là chất thải rắn sinh hoạt.

10. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 07 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các quy định khác của chính quyền địa phương.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-G, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - www.etmcenter.com.vn



ETM

VIS: 2403.1270

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VISUENTS
002

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ki hiệu mẫu : Nước thải – Tại hồ ga dầu nổi với khu công nghiệp . Tọa độ: 0408111; 1185616
Lưu lượng: 2000m³/ngày
Ngày lấy mẫu : 30/03/2024
Ký hiệu PTN : 2403.0540/1

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	Nhiệt độ	°C	29,6	SMEWW 2550 B :2023
2	pH, ở 25°C	-	7,27	TCVN 6492:2011
3	Độ màu	Pt-Co	9	SMEWW 2120 C :2023
4	TSS	mg/L	KPH (MDL = 2)	TCVN 6625:2000
5	COD	mgO ₂ /L	10	SMEWW 5220 C :2023
6	BOD ₅	mgO ₂ /L	2	SMEWW 5210 B :2023
7	N-NH ₄ ⁺	mg/L	1,7	SMEWW 4500-NH ₃ B&C :2023
8	Tổng Nitơ	mg/L	2,8	TCVN 6638:2000
9	Tổng Phospho	mg/L	0,21	SMEWW 4500-P.B&D :2023
10	Dầu khoáng	mg/L	KPH (MDL = 0,5)	SMEWW 5520 B&F :2023
11	Coliform	MPN/100mL	KPH (MDL = 2)	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: KPH: Không phát hiện. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 11 tháng 04 năm 2024

Chức vụ: Giám đốc

Nguyễn Ngọc Phương Mai

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị nếu mẫu thử đã được phân tích đúng theo quy trình phân tích.
- Thông tin và mẫu được ghi trên biên bản của khách hàng.
- Thời gian trả mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao trên bộ hoặc một phần phần kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản.
- Sự liên lạc: Trung Tâm ETM

Mã số: BML07.06-N+B
Lĩnh vực hoạt động: QS
Trang: 1/1
Ngày ban hành: 16/10/2023



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Là 12-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - www.etmcenter.vn

eurofins

ETM

MS: 2403.3271

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ki hiệu mẫu : Bùn thải – Tại kho lưu chứa bùn thải
Tọa độ: 0408108; 1185610
Ngày lấy mẫu : 30/03/2024
Ký hiệu PTN : 2403.0540/2

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	pH	-	7,37	US EPA method 9045D & US EPA method 9040C
2	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL = 0,2)	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
3	Bari (Ba)	mg/L	11,1	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
4	Bạc (Ag)	mg/L	KPH (MDL = 0,1)	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
5	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL = 0,1)	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
6	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL = 0,1)	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
7	Kẽm (Zn)	mg/L	9,25	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
8	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL = 0,1)	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
9	Selen (Se)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	US EPA Method 1311 & SMEWW 3114C:2023
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	US EPA Method 1311 & US EPA method 7471B
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	US EPA method 1311 & US EPA method 7196A
12	F ⁻	mg/L	KPH (MDL = 1)	US EPA method 1311 & SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023

KPH: Không phát hiện. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý



Ngày 19/04 năm 2024

Giám đốc

Huỳnh Ngọc Phương Mai

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu nên không có giá cho tính.
- Mẫu thử và kết quả phân tích chỉ có giá trị khi mẫu thử được bảo quản đúng cách.
- Thời gian bảo quản: 03 ngày kể từ ngày lấy kết quả.
- Không được trích xuất hoặc tái phân phối kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Trung tâm ETM.

Mã số: BAC.07.00-NTR
Lần ban hành: 01
Trang: 1/1
Ngày ban hành: 16/10/2023



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

LAT2-4, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - www.etmcenter.com.vn

eurofins

ETM

MS: 2403.3272

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VERCEN
001

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 30-31/03/2024
Ký hiệu PTN : 2403.0540/3
Vị trí lấy mẫu : KT1: Ống khói thải tháp sấy phun số 1

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{max} = C \cdot K_p \cdot K_v$) với $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$	Phương pháp thử
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình		
1	Nhiệt độ	°C	-	65	65	65	65	-	SOP-KT-HT-LH-8
2	Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	-	29280	27161	30168	28970	-	US EPA Method 2
3	CO	mg/Nm ³	1	35	41	33	36	720	SOP-KT-HT-LH-4
4	SO ₂	mg/Nm ³	1	KPH	KPH	KPH	KPH	360	
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1	54	52	49	52	612	
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	51				144	US EPA method 5
7	HF	mg/Nm ³	0,2	KPH				14,1	US EPA method 26

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C_{max} : Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).
- C : Giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.3 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p = 0,9$: Hệ số theo lưu lượng nguồn thải với lưu lượng $20.000 < P \leq 100.000$ m³/h.
- $K_v = 0,8$: Hệ số vùng, khu vực khu công nghiệp (Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai).
- Nhãn nguyên liệu đầu: Trấu nên.
- KPH: Không phát hiện.

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiên kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: BNL07.06.KK-KT
Lần ban hành: 08
Ngày ban hành: 16/10/2023

Trang: 1/1



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-8, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - www.etmcenter.com.vn



ETM

MS: 2403.3273

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VERICITE
812

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 30-31/03/2024
Ký hiệu PTN : 2403.0540/4
Vị trí lấy mẫu : KT2: Ống khói thải tháp sấy phun số 2

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{max} = C \cdot K_p \cdot K_v$) với $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$	Phương pháp thử
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình		
1	Nhiệt độ	°C	-	69	69	69	69	-	SOP-KT-HT-LH-8
2	Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	-	41275	39168	40071	40171	-	US EPA Method 2
3	CO	mg/Nm ³	1	34	31	29	31	720	SOP-KT-HT-LH-4
4	SO ₂	mg/Nm ³	1	3	3	KPH	2	360	
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1	61	51	54	55	612	
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	38				144	US EPA method 5
7	HF	mg/Nm ³	0,2	KPH				14,4	US EPA method 26

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C_{max} : Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên một khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).
- C: Giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p = 0,9$: Hệ số theo lưu lượng nguồn thải với lưu lượng $20.000 < P \leq 100.000$ m³/h.
- $K_v = 0,8$: Hệ số vùng, khu vực khu công nghiệp (Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai).
- Nhiễm độc liên đới: Trừn nên.
- KPH: Không phát hiện.

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/giải mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: BM.07.06.KK-KT
Lần ban hành: 08
Ngày ban hành: 16/10/2023

Trang: 1/1



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2 & Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - WWW.ETMCENTER.COM



ETM

MS: 2403.3274

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VINCERTS
ISI

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 30-31/03/2024
Ký hiệu PTN : 2403.0540/5
Vị trí lấy mẫu : KT3: Ống khói thải tháp sấy phun số 3

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{max} = C \cdot K_p \cdot K_v$) với $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$	Phương pháp thử
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình		
1	Nhiệt độ	°C	-	68	68	68	68	-	SOP-KT-HT-LH-8
2	Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	-	29172	30186	28169	29176	-	US EPA Method 2
3	CO	mg/Nm ³	1	47	40	32	40	720	SOP-KT-HT-LH-4
4	SO ₂	mg/Nm ³	1	3	3	3	3	360	
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1	86	99	86	90	612	
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	52				144	US EPA method 5
7	HF	mg/Nm ³	0,2	KPH				14	US EPA method 26

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C_{max} : Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên một khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).
- C : Giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p = 0,9$: Hệ số theo lưu lượng nguồn thải với lưu lượng $20.000 < P \leq 100.000$ m³/h.
- $K_v = 0,8$: Hệ số riêng khu vực khu công nghiệp (Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 19/10/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai).
- Nguồn nước liệu đất: Trấu rơm.
- KPH: Không phát hiện.

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

P. Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/giới mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiên kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: BM.07.06.KK-KT
Lần ban hành: 08
Ngày ban hành: 16/10/2023

Trang: 1/1



MS: 2403.3275-3282

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VIMCEN10
013

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 30-31/03/2024
Ký hiệu PTN : 2403.0540/6-13

Stt	Vị trí đo đạc	Thải lượng (m ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)
1	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 1 – xưởng 1	7925	20
2	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 2 – xưởng 1	7618	40
3	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 1 – xưởng 2	7218	28
4	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 2 – xưởng 2	7721	27
5	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – xưởng gạch trang trí	5672	32
6	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – xưởng 2	4569	35
7	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – xưởng 1	5612	25
8	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – xưởng 2	6672	34
Giới hạn phát hiện		-	10
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{max} = C * K_p * K_v$) với $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$		-	144
Phương pháp đo đạc/phân tích		US EPA Method 2	US EPA method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C_{max} : Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên một khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).
- C: Giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p = 0,9$: Hệ số theo hàm lượng nguồn thải với lưu lượng $20.000 < P \leq 100.000$ m³/h.
- $K_v = 0,8$: Hệ số vùng khu vực khu công nghiệp (Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 10 tháng 04 năm 2024



Phạm đọc

Nguyễn Thị Bích Thủy

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: BM.07.06.KK-KT
Lần ban hành: 08
Ngày ban hành: 16/10/2023

Trang: 1/1



MS: 2406.7226-7229,
7330-7333

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VINACERT
091

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 26/06/2024 và 28/06/2024
Ký hiệu PTN : 2406.1214/1-4, 2406.1235/3-6

Stt	Vị trí đo đạc	Thải lượng (m ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)
1	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – xưởng gạch trang trí	6172	39
2	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – xưởng 2	4784	47
3	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – xưởng 1	5302	41
4	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – xưởng 2	6526	75
5	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 1 – xưởng 1	8632	17
6	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 2 – xưởng 1	7951	21
7	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 1 – xưởng 2	8003	28
8	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 2 – xưởng 2	7825	32
Giới hạn phát hiện		-	10
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{lim} = C \cdot K_p \cdot K_v$) với $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$		-	144
Phương pháp đo đạc/phân tích		US EPA Method 2	US EPA method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C_{lim} : Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên một khối khí tiêu chuẩn (mg/Nm³).
- C: Giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p = 0,9$: Hệ số theo lưu lượng nguồn thải với lưu lượng $30.000 < P \leq 100.000$ m³/h.
- $K_v = 0,8$: Hệ số vùng, khu vực khu công nghiệp (Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 19/10/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày đo đạc 07 năm 2024



Nguyễn Thị Bích Thủy



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

L2 T2 6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - www.etmcenter.com.vn



ETM

MS: 2406.7226-7229,
7330-7333

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VINCEURS
EST

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 26/06/2024 và 28/06/2024
Ký hiệu PTN : 2406.1214/1-4, 2406.1235/3-6

Stt	Vị trí đo đạc	Thải lượng (m ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)
1	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – xưởng gạch trang trí	6172	39
2	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – xưởng 2	4784	47
3	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – xưởng 1	5302	41
4	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men – xưởng 2	6526	75
5	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 1 – xưởng 1	8632	17
6	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 2 – xưởng 1	7951	21
7	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 1 – xưởng 2	8003	28
8	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 2 – xưởng 2	7825	32
Giới hạn phát hiện		-	10
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{max} = C * K_p * K_e$) với $K_p = 0,9$; $K_e = 0,8$		-	144
Phương pháp đo đạc/phân tích		US EPA Method 2	US EPA method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C_{max} : Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên một khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).
- C: Giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p = 0,9$: Hệ số theo lưu lượng nguồn thải với lưu lượng $20.000 < P \leq 100.000$ m³/h.
- $K_e = 0,8$: Hệ số vùng, khu vực khu công nghiệp (Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 07 tháng 07 năm 2024
P. Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Thủy



MS: 2406.7249

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VINCENTS
452

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 27/06/2024
Ký hiệu PTN : 2406.1220/2
Vị trí lấy mẫu : KT2: Ống khói thải tháp sấy phun số 2

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{max} = C \cdot K_p \cdot K_v$) với $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$	Phương pháp thử
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình		
1	CO	mg/Nm ³	1	34	29	36	33	720	SOP-KT-HT-LH-4
2	SO ₂	mg/Nm ³	1	3	3	3	3	360	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1	57	62	59	59	612	
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	76				144	US EPA method 5
5	HF	mg/Nm ³	0,2	KPH				14,4	US EPA method 26
6	Nhiệt độ	°C	-	64				-	SOP-KT-HT-LH-8
7	Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	-	34514				-	US EPA Method 2

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- Quyển: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên một khối khí tiêu chuẩn (mg/Nm³).
- C: Giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p = 0,9$: Hệ số theo lưu lượng nguồn thải với lưu lượng $20.000 < P \leq 100.000$ m³/h.
- $K_v = 0,8$: Hệ số vùng khí vực khu công nghiệp (Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai).
- Nhiệt độ nguồn thải: Trưa nắng.
- KPH: Không phát hiện.

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 10 tháng 07 năm 2024





Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM | www.etmcenter.com.vn



ETM

MIS: 2406.1220/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VINACERT
952

Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 27/06/2024
Ký hiệu PTN : 2406.1220/3
Vị trí lấy mẫu : **KT3: Ống khói thải tháp sấy phun số 3**

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{max} = C * K_p * K_e$) với $K_p = 0,9$; $K_e = 0,8$	Phương pháp thử
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình		
1	CO	mg/Nm ³	1	46	42	44	44	720	SOP-KT-HT-LH-4
2	SO ₂	mg/Nm ³	1	3	3	3	3	360	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1	92	95	100	96	612	
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	69				144	US EPA method 5
5	HF	mg/Nm ³	0,2	KPH				14	US EPA method 26
6	Nhiệt độ	°C	-	70				-	SOP-KT-HT-LH-8
7	Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	-	27861				-	US EPA Method 2

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C_{max} : Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên một khối khí tiêu chuẩn (mg/Nm³).
- C : Giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p = 0,9$: Hệ số điều hòa lưu lượng nguồn thải với lưu lượng 20.000 < P ≤ 100.000 m³/h.
- $K_e = 0,8$: Hệ số rò rỉ, khu vực khu công nghiệp (Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai).
- Nhiệt độ nguồn thải đo: Tròn lên.
- KPH: Không phát hiện.

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 10 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường
Lô T2-4, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, P. Thủ Đức, Tp. HCM - www.etmcenter.com.vn

eurofins

ETM

MS: 2406.7328

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VINCHUTE
452

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ki hiệu mẫu : Nước thải – Tại hồ ga đầu nối với khu công nghiệp. Tọa độ: 0408111; 1185616
Lưu lượng: 2000m³/ngày
Ngày lấy mẫu : 28/06/2024
Ký hiệu PTN : 2406.1235/1

Sst	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	Nhiệt độ	°C	30,1	SMEWW 2550 B :2023
2	pH, ở 25°C	-	6,12	TCVN 6492:2011
3	Độ màu	Pt-Co	10	SMEWW 2120 C :2023
4	TSS	mg/L	7	TCVN 6625:2000
5	COD	mgO ₂ /L	20	SMEWW 5220 C :2023
6	BOD ₅	mgO ₂ /L	6	SMEWW 5210 B :2023
7	N-NH ₄ ⁺	mg/L	2,0	SMEWW 4500-NH ₃ B&C :2023
8	Tổng Nitơ	mg/L	2,8	TCVN 6638:2000
9	Tổng Phospho	mg/L	0,25	SMEWW 4500-P.B&D :2023
10	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL = 0.5)	SMEWW 5520 B&F :2023
11	Coliform	MPN/100mL	13	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: KPH: Không phát hiện. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Chức danh



Nguyễn Ngọc Phương Mai

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị nếu mẫu thử đã được lấy đúng theo phương pháp ghi trên đây.
- Phòng thử nghiệm được ghi theo hệ thống mã riêng biệt.
- Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày lấy mẫu.
- Không được phép sao chép kết quả phân tích này để sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích của đơn vị phân tích. Trung Tâm ETM.

Địa chỉ: 115/19/10, Ngõ 19, Đường 115,
Khu vực Thủ Đức, TP. HCM
Điện thoại: 0903 115 115
Ngày ban hành: 16/01/2023



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Là 12-6, Đường D8, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - WWW.ETMCENTER.VN

eurofins

ETM

MS: 2406.7329

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Kí hiệu mẫu : Bùn thải – Tại kho lưu chứa bùn thải
Tọa độ: 0408108; 1185610
Ngày lấy mẫu : 28/06/2024
Ký hiệu PTN : 2406.1235/02

Sst	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	pH	-	7,76	US EPA method 9045D & US EPA method 9040C
2	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL = 0,2)	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
3	Bari (Ba)	mg/L	8,58	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
4	Bạc (Ag)	mg/L	KPH (MDL = 0,1)	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
5	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL = 0,1)	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
6	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL = 0,1)	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
7	Kẽm (Zn)	mg/L	10,6	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
8	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL = 0,1)	US EPA method 1311 & US EPA method 6010D
9	Selen (Se)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	US EPA Method 1311 & SMEWW 3114C:2023
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	US EPA Method 1311 & US EPA method 7471B
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	US EPA method 1311 & US EPA method 7196A
12	F ⁻	mg/L	KPH (MDL = 1)	US EPA method 1311 & SMEWW 4500-F.B&D:2023

KPH: Không phát hiện. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 07 tháng 07 năm 2024

Chức vụ Giám đốc



Phạm Ngọc Phương Mai

* Kết quả phân tích chỉ có giá trị trong phạm vi các điều kiện thử nghiệm và không có giá trị pháp lý.
* Thời hạn sử dụng mẫu: 02 ngày kể từ ngày thử nghiệm.
* Thời gian lưu mẫu: 02 ngày kể từ ngày thử nghiệm.
* Không được trích xuất hoặc tái sử dụng kết quả phân tích để làm bằng chứng pháp lý.
của Giám đốc, Trung Tâm ETM

Địa chỉ: 12/6 Đường D8, Khu Công Nghệ Cao, TP. Thủ Đức, TP. HCM
Điện thoại: 028.3510.1234
Email: info@etm.vn
Website: www.etm.vn



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-4, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - www.etmcenter.com.vn



ETM

MN: 2406.7248

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

VIỆT NAM
01

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 27/06/2024
Ký hiệu PTN : 2407.1220/1
Vị trí lấy mẫu : **KTI**: Ống khói thải tháp sấy phun số 1

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{max} = C \cdot K_p \cdot K_v$) với $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$	Phương pháp thử
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình		
1	CO	mg/Nm ³	1	36	32	31	38	720	SOP-KT-HT-LH-4
2	SO ₂	mg/Nm ³	1	KPH	KPH	KPH	KPH	360	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1	61	60	60	60	612	
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	51				144	US EPA method 5
5	HF	mg/Nm ³	0,2	KPH				14,1	US EPA method 26
6	Nhiệt độ	°C	-	51				-	SOP-KT-HT-LH-8
7	Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	-	31114				-	US EPA Method 2

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C_{max} : Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên một khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).
- C : Giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 7.2 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p = 0,9$: Hệ số theo lưu lượng nguồn thải với lưu lượng $20.000 < P \leq 100.000$ m³/h.
- $K_v = 0,8$: Hệ số vùng, khu vực khu công nghiệp (Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai).
- Nhiệt độ nguồn thải đặc: Trừ nhiệt.
- KPH: Không phát hiện.

Đại diện phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 10 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Phú Địch Thủy

- Kết quả thử nghiệm này chỉ áp dụng cho mục đích và điều kiện thử nghiệm được nêu trong báo cáo thử nghiệm.
- Không được sử dụng kết quả thử nghiệm này để làm cơ sở pháp lý cho bất kỳ quyết định nào khác.
- Trung tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường ETM Center không chịu trách nhiệm về độ chính xác của kết quả thử nghiệm nếu khách hàng không tuân thủ các quy định của Trung tâm ETM Center.

Mô hình: PTN/2024/AA-AT
Số báo cáo: 01
Ngày báo cáo: 10/07/2024

Trang 2/3



AR-24-VZ-001568-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu	: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ	: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu	: 27/09/2024
Vị trí lấy mẫu / Kỳ hiệu mẫu	: Bùn thải - Tại kho lưu chứa bùn thải
	Tọa độ: 0408108; 1185610
Mã số mẫu	: 607-2024-00000685

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ02S VZ pH	-	8,16	U.S. EPA Method 9045D
2	VZ08M VZ Bạc (Ag)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 8010D
3	VZ08H VZ Arsen (As)	mg/l	KPH (MDL=0,2)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 8010D
4	VZ08I VZ Bari (Ba)	mg/l	4,41	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 8010D
5	VZ038 VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,003)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA method 7471B
6	VZ08R VZ Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 8010D
7	VZ03A VZ Crom VI (Cr ^{VI})	mg/l	KPH (MDL=0,02)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA method 7196A
8	VZ08Q VZ Chì (Pb)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 8010D
9	VZ08K VZ Niken (Ni)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 8010D
10	VZ036 S3 Selen (Se)	mg/l	KPH (MDL=0,01)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 200.7
11	VZ08P VZ Kẽm (Zn)	mg/l	4,33	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 8010D
12	VZ03C VZ Muối florua (Fluoride) trừ canxi florua (calcium florua)	mg/l	KPH (MDL=1)	SMEWW 4500-F-B&D:2023

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 25 tháng 10 năm 2024

Phạm Ngọc-Phương Mai
Giám Đốc

AR-24-VZ-001568-01 / EUVN004-00000358- Trang 1 / 2



AR-24-VZ-001568-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 062

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu để hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hình vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách bất hợp pháp của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

"S2". Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 078.





AR-24-VZ-001239-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 062

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 27/09/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống khói thải tháp sấy phun số 1
Mã số mẫu : 007-2024-00000885

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/STNMT, Cột 3, Kp=0.9, Km=0.3	PƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	62	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ08W VZ CO	mg/Nm ³	48	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ08Y VZ SO _x	mg/Nm ³	KPH (MDL=1)	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ08T VZ NO _x	mg/Nm ³	67	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	85	-	SOP-KT-HT-LH-8
6	VZ043 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	32328	-	U.S. EPA method 2

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

--: Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 17 tháng 10 năm 2024



ĐIỀU KIỆN GỬI THỬ NGHIỆM

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trình dẫn kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu để tư vấn). Việc lưu mẫu cụ thể của bạn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng, và tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung" đăng tại www.eurofins.vn/vietnam/eurofins-testing.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-001240-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 27/08/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống khói thải tháp sấy phun số 2
Mã số mẫu : 607-2024-00000887

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột 8, Kp=0,3; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	88	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ08W VZ CO	mg/Nm ³	55	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ08Y VZ SO ₂	mg/Nm ³	3	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ08T VZ NO _x	mg/Nm ³	70	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	63	-	SOP-KT-HT-LH-8
6	VZ043 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	33414	-	U.S. EPA method 2

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 17 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Một quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Kết quả được trình dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây sang
đặt là sai.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vì sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài
hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng, và tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung" đính kèm
tại www.eurofins.vn/en/termsofcondition-testing
Mọi hành vi sai chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách tráo phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị
suy tố trước pháp luật.
Các phép thử không thể biểu diễn ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-001241-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VINCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 27/08/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống khói thải tháp sấy phun số 3
Mã số mẫu : 807-2024-00000888

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	GCVN 10.2018:BTMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/l ^m ³	60	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ08W VZ CO	mg/l ^m ³	54	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ08Y VZ SO _x	mg/l ^m ³	3	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ08T VZ NO _x	mg/l ^m ³	98	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	71	-	SOP-KT-HT-LH-8
6	VZ043 VZ HF	mg/l ^m ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
7	VZ00Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m³/h	30402	-	U.S. EPA method 2

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 17 tháng 10 năm 2024


Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần hoặc kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, chuyển nhượng hoặc hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày ghi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc không tái kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vietnam/kiem-kiem-tot-ting/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc trình bày một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố hoặc phạt tiền.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-001242-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 27/09/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thoát khí thải hệ thống xử lý tại khu vực tráng men
Mã số mẫu : 807-2024-00000689

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	GVN 19:2008/STNMT, Cột B, Kp=0.9; Km=0.8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	35	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	5302	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- (Không có giá trị)

Ký tên:

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 17 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần hoặc kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày ghi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu số hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hội thảo hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng, và tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/en/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu với ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-001235-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 28/09/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khổ, ống 2 - xưởng 2
Mã số mẫu : 607-2024-00000891

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009-BTNMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=0,5	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	39	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8227	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

-: Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 17 tháng 10 năm 2024

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị nếu mẫu thử: Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được in ấn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc thêm điều đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu số hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể sẽ tùy theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng, và tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vietnam/etm-hoang-gia.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách vi phạm của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

AR-24-VZ-001235-01 / EUVN004-00000358- Trang 1 / 1

EUROFINS ETM

Lm T3-8, D1 Alpark, Saigon Hi-Tech Park, Thủ Đức City, Hồ Chí Minh City, Việt Nam

Web: www.eurofins.vn/vietnam/etm-hoang-gia

Document number: BW-07-08

Phone: (028) 3733 2121

Version: 05

Email: Eurofins_ETM_AS&S@eurofins.com

Effective date: 01/09/2024



AR-24-VZ-001236-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 28/09/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch – xưởng gạch trang trí
Mã số mẫu : 607-2024-00000892

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QC/NV 19:2038/ETM/MT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	V2040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	49	144	U.S. EPA Method 5
2	V203Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	7735	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- Không có giá trị.

Ký tên


Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 17 tháng 10 năm 2024


Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Chú thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trình dẫn kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây hiểu lầm.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu số hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng và tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đính kèm www.eurofins.vn/en/etm/etm%20terms%20and%20conditions.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức bất cứ cách thức nào của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-001276-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 062

Nơi lấy mẫu	: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ	: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu	: 27/09/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu	: Nước thải – Tại hố ga đầu nối với khu công nghiệp. Tọa độ: 0408111; 1185616
Mã số mẫu	: 607-2024-00000884

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ001 VZ pH	-	7,63	TCVN 8492:2011 (ISO 10523:2008)
2	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	30,1	SMEWW 2550B:2023
3	VZ008 VZ Độ màu	Pt-Co	12	SMEWW 2120C:2023
4	VZ009 VZ Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	19	TCVN 6825:2000 (ISO 11923:1997)
5	VZ064 VZ Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	7	SMEWW 5220C:2023
6	VZ008 VZ BOD ₅	mg/l	KPH (MDL=1)	SMEWW 5210B:2023
7	VZ00D VZ Amonia (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
8	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	KPH (MDL=1)	TCVN 6838:2000 (ISO10048:1991)
9	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,130	SMEWW 4500-P.B&D:2023
10	VZ00S VZ Dầu khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	SMEWW 5520.B&F:2023
11	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	49	SMEWW 9221B:2023

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-24-VZ-001276-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 062

Giải chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/khoanhonman-testing.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố theo pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.





AR-24-VZ-001234-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 28/09/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu: Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khổ, ống 1 - xưởng 2
Mã số mẫu: 607-2024-00000990

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 18:2018/BTNMT, QIV 8, Kp=0,5; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/nm ³	30	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	7551	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 17 tháng 10 năm 2024



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trình diễn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc toàn phiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu số dư hàng). Việc lưu mẫu có thể cải thiện theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đính kèm www.eurofins.vn/en/environment-testing.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc sinh thức vi phạm bất kỳ pháp luật nào của Việt Nam đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố theo pháp luật.
Cáo trạng thử không tuân thủ các ký tự "VZ" được đưa lên tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-001237-01 / EUVN004-00000358

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 28/09/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu: Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch - xưởng 2
Mã số mẫu: 807-2024-00000893

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009:BTNM, Cột 8, Kp=0,5; Km0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	40	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	5801	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 17 tháng 10 năm 2024

Đỗ Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trình dẫn một phần hoặc kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM Hong để hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo không sử dụng lưu mẫu để về mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu để phân tích. Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khách hàng kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng, và tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vietnam/etm-vietnam/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách bất pháp của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử chống bụi đầu bờ kỹ thuật "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-004663-01 / EUVN004-00001277

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
 Ngày lấy mẫu : 17/12/2024
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Khí thải tại ống khói thải thấp số 1
 Mã số mẫu : 607-2024-00003869

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	GVN 19:2019/ETM/MT, Cột B, Kp=0,5; Kw=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	57	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ06W VZ CO	mg/Nm ³	72	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ0BY VZ SO _x	mg/Nm ³	KPH (MDL=1)	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ043 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
5	VZ06T VZ NO _x	mg/Nm ³	8	612	SOP-KT-HT-LH-4
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	69	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	29997	-	U.S. EPA method 2

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý

Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-004812-01 / EUVN004-00001277

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 17/12/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải - Tại điểm đầu nối ra khu công nghiệp
Lưu lượng: 2000m³/ngày
Tình trạng mẫu : Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
Mã số mẫu : 607-2024-00003867

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	V2002 VZ Nhiệt độ	°C	27,0	SMEWW 2560B:2023
2	V2008 VZ Màu	Pt-Co	4	SMEWW 2120C:2023
3	V2001 VZ pH	-	7,78	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	V2008 VZ BOD ₅	mg/l	2	SMEWW 5210B:2023
5	V2054 VZ COD	mg/l	10	SMEWW 5220C:2023
6	V2009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	KPH (MDL=2)	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	V2005 VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	SMEWW 5520.B&F:2023
8	V2000 VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
9	V200Q VZ Tổng nitơ	mg/l	1,4	TCVN 8638:2000 (ISO10048:1997)
10	V200P VZ Tổng phospho	mg/l	0,09	SMEWW 4500-P.B&D:2023
11	V2013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	13	SMEWW 9221B:2023

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 26 tháng 12 năm 2024



Huyền Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-24-VZ-004812-01 / EUVN004-00001277

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 062

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/information-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện lại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-004664-01 / EUVN004-00001277

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 17/12/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Khí thải tại ống khói thải tháp sấy phun số 2
Mã số mẫu : 607-2024-00003870

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/STNMT, Cột B, Kp=0.9, Kv=0.8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	56	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ08W VZ CO	mg/Nm ³	95	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ08Y VZ SO ₂	mg/Nm ³	KPH (MDL=1)	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ043 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
5	VZ08T VZ NOx	mg/Nm ³	6	612	SOP-KT-HT-LH-4
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	60	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ08Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	30750	-	U.S. EPA method 2

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-004685-01 / EUVN004-00001277

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 17/12/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Khí thải tại ống khói thải tháp sấy phun số 3
Mã số mẫu : 607-2024-00003671

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K ₂ =0,3; K ₁ =0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	53	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ08W VZ CO	mg/Nm ³	11	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ08V VZ SO _x	mg/Nm ³	KPH (MDL=1)	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ043 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
5	VZ08T VZ NO _x	mg/Nm ³	KPH (MDL=1)	612	SOP-KT-HT-LH-4
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	69	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	31159	-	U.S. EPA method 2

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

AR-24-VZ-004685-01 / EUVN004-00001277- Trang 1 / 1



AR-24-VZ-004603-01 / EUVN004-00001277

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 17/12/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Khí thải tại ống thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men.
Mã số mẫu : 607-2024-00003872

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QC/N 19:2009/STNMT, Cột B, Kp=0,5; Kv=0,5	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	52	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	6637	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 28 tháng 12 năm 2024



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-004503-01 / EUVN004-00001294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,
Ngày lấy mẫu : 18/12/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, xưởng 2 - ống 1
Mã số mẫu : 607-2024-00003897

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	31	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8285	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 24 tháng 12 năm 2024

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Chú thích giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khảo của Eurofins.

EUROFINS ETM

Lot T2-5, D1 Street, Saigon Hi-Tech Park, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing/

Document number: BM.07.06

Phone: (028) 3733 2121

Version: 09

Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com

Effective date: 01/08/2024



AR-24-VZ-004504-01 / ELVN004-00001294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,
Ngày lấy mẫu : 18/12/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô, xưởng 2 - ống 2
Mã số mẫu : 607-2024-00003898

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 15:2008/BTNMT, Cột B, Kp=0,3; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	39	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8046	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 24 tháng 12 năm 2024

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hình vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

EUROFINS ETM

Lot T2-6, D1 Street, Saigon Hi-Tech Park, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing/

Document number: 9M.07.06

Phone: (028) 3733 2121

Version: 09

Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com

Effective date: 01/08/2024



AR-24-VZ-004505-01 / EUVN004-00001294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,
Ngày lấy mẫu : 18/12/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch xường 2
Mã số mẫu : 607-2024-00003899

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Km=0,3	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/m ³	47	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	4919	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 24 tháng 12 năm 2024



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần hoặc kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/en/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-24-VZ-004506-01 / EUVN004-00001294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,
Ngày lấy mẫu : 18/12/2024
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch xuống gạch trang trí
Mã số mẫu : 607-2024-00003900

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,3; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	33	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	6719	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý

Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 24 tháng 12 năm 2024



Nguyễn Thị Bích Thủy

Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/en/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

EUROFINS ETM

Lot T2-6, D1 Street, Saigon Hi-Tech Park, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing

Document number: BML07.06

Phone: (028) 3733 2121

Version: 08

Email: Eurofins_ETM_ASIA@eurofinsasia.com

Effective date: 01/08/2024



AR-25-VZ-002398-01 / EUVN004-00002294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
 Ngày lấy mẫu : 29/03/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Khí thải tại ống khói tháp sấy phun số 2
 Mã số mẫu : 607-2025-00001707

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	21	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ0BW VZ CO	mg/Nm ³	20	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ0BY VZ SO ₂	mg/Nm ³	24	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ0BT VZ NO _x	mg/Nm ³	86	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ043 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	71	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	29303	-	U.S. EPA method 2

Nguyên nhân liệu đốt: trấu

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

-: Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 04 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-002399-01 / EUVN004-00002294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 29/03/2025
Vị trí lấy mẫu / Kỳ hiệu mẫu : Khí thải tại ống khói thải tháp sấy phun số 3
Mã số mẫu : 607-2025-00001708

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 18:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	42	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ08W VZ CO	mg/Nm ³	13	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ08Y VZ SO ₂	mg/Nm ³	24	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ08T VZ NO _x	mg/Nm ³	148	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ043 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	70	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	30810	-	U.S. EPA method 2

Nguyên/nhiên liệu đốt: trấu

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp. KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 04 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-002364-01 / EUVN004-00002294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 29/03/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 01, xưởng 01
Mã số mẫu : 607-2025-00001709

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	V2040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	52	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	7110	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 04 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-002365-01 / EUVN004-00002294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 29/03/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực máy mài cạnh khô - ống 02, xưởng 1
Mã số mẫu : 607-2025-00001710

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	71	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	6268	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện,
- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 04 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-002366-01 / EUVN004-00002294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
 Ngày lấy mẫu : 29/03/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch - xưởng gạch trang trí
 Mã số mẫu : 607-2025-00001711

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	27	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	4183	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.
 - : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 04 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
 Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
 Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-002367-01 / EUVN004-00002294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 29/03/2025
Vị trí lấy mẫu / Kỳ hiệu mẫu : Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực ép gạch - xưởng 2
Mã số mẫu : 607-2025-00001712

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/8TNMT, Cột B, Kp=0,5; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	30	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	5339	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.
->: Không có giá trị.

Ký tên



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 10 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-002368-01 / EUVN004-00002294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu : 29/03/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi khu vực tráng men - xưởng 1
Mã số mẫu : 607-2025-00001713

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/STNMT, Cột B, Kp=0,5; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	27	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	5601	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 04 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-007055-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống khói thải tháp sấy phun số 2
Mã số mẫu : 607-2025-00004729

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	78	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ08W VZ CO	mg/Nm ³	42	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ08Y VZ SO ₂	mg/Nm ³	3	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ08T VZ NOx	mg/Nm ³	45	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ043 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	85	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	33097	-	U.S. EPA method 2
8	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	27471	-	U.S. EPA method 2

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 16 tháng 07 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-007056-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống khói thải tháp sấy phun số 3
Mã số mẫu : 607-2025-00004730

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	85	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ08W VZ CO	mg/Nm ³	27	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ08Y VZ SO ₂	mg/Nm ³	3	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ08T VZ NO _x	mg/Nm ³	46	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ043 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	85	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	31658	-	U.S. EPA method 2
8	VZ08N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	26251	-	U.S. EPA method 2

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 16 tháng 07 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-006962-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 1 – xưởng 1
Mã số mẫu : 607-2025-00004731

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/STNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,5	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	55	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	9213	-	U.S. EPA method 2
3	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	8818	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 07 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

**Ghi chú giải thích**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-006983-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 2 – xưởng 1
 Mã số mẫu : 607-2025-00004732

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2008/8TNMT, Cột 8, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	41	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8131	-	U.S. EPA method 2
3	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	7827	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hạn thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-008964-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 1 – xưởng 2
Mã số mẫu : 607-2025-00004733

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	38	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8037	-	U.S. EPA method 2
3	VZ06N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	7780	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/mienvironment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-006985-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 2 – xưởng 2
Mã số mẫu : 607-2025-00004734

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	28	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8652	-	U.S. EPA method 2
3	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	8348	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 07 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-006866-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực ép gạch - xưởng gạch trang trí
Mã số mẫu : 507-2025-00004735

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/STNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	22	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8048	-	U.S. EPA method 2
3	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	7703	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 07 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/mienvironment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-006967-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực ép gạch - xưởng 2
 Mã số mẫu : 607-2025-00004736

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	27	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	6033	-	U.S. EPA method 2
3	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	5788	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

-: Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 07 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-006968-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực trắng men - xưởng 1
Mã số mẫu : 607-2025-00004737

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,2; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	22	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	5692	-	U.S. EPA method 2
3	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	5504	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố theo pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-006969-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực trắng men - xưởng 2
Mã số mẫu : 607-2025-00004738

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0.5, Kv=0.8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	23	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	5859	-	U.S. EPA method 2
3	VZ08N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	5663	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-011289-01 / EUVN004-00004978

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 06/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống khói thải tháp sấy phun số 01
 Mã số mẫu : 607-2025-00008726

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	72	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ0BW VZ CO	mg/Nm ³	60	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ0BY VZ SO ₂	mg/Nm ³	3	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ0BT VZ NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	60	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ044 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	89	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	31225	-	U.S. EPA method 2
8	VZ0SN VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	25596	-	U.S. EPA method 2

Nguyên/nhiên liệu đốt: Biomass.

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-010922-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống khói thải tháp sấy phun số 2
 Mã số mẫu : 607-2025-00008609

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	89	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ0BW VZ CO	mg/Nm ³	51	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ0BY VZ SO _x	mg/Nm ³	3	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ0BT VZ NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	79	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ044 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	89	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	33514	-	U.S. EPA method 2

Nguyên/nhiên liệu đốt: Trấu nén.

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 15 tháng 10 năm 2025



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

AR-25-VZ-010923-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống khói thải tháp sấy phun số 3
 Mã số mẫu : 607-2025-00008610

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,0; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	78	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ08W VZ CO	mg/Nm ³	43	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ08Y VZ SO _x	mg/Nm ³	3	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ08T VZ NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	75	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ044 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	89	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	31368	-	U.S. EPA method 2

Nguyên/nhiên liệu đốt: trấu nén

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ngày 15 tháng 10 năm 2025
Nguyễn Thị Bích Thuy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái pháp của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

AR-25-VZ-010923-01 / EUVN004-00004940- Trang 1 / 1

AR-25-VZ-010924-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực máy mài cạnh khô – Ống 1, xưởng 1
 Mã số mẫu : 607-2025-00008611

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	OCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ04D VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	61	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	9160	-	U.S. EPA method 2
3	VZ03N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	8826	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

AR-25-VZ-010924-01 / EUVN004-00004940- Trang 1 / 1



AR-25-VZ-010925-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực máy mài cạnh khô – Ống 2, xưởng 1
 Mã số mẫu : 607-2025-00008612

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, CM B, Kp=0,9, Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	55	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8162	-	U.S. EPA method 2
3	VZ0SN VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	7783	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 10 năm 2025



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

AR-25-VZ-010926-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực máy mài cạnh khô – Ống 1, xưởng 2
 Mã số mẫu : 607-2025-00008613

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, CM B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	47	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	7520	-	U.S. EPA method 2
3	VZ03N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	7307	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-010927-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực máy mài cạnh khô – Ống 2, xưởng 2
 Mã số mẫu : 607-2025-00008614

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	54	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8978	-	U.S. EPA method 2
3	VZ03N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	8621	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 10 năm 2025



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-010928-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thoát khí thải HTXL bụi khu vực ép gạch – Xưởng gạch trang trí
 Mã số mẫu : 607-2025-00008615

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	GCVN 19:2009/BTNMT, CM B, Kp=0,8, Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	72	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8217	-	U.S. EPA method 2
3	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	7783	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 15 tháng 10 năm 2025



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vi/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-010930-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Khí thải tại ống thải HTXL bụi khu vực tráng men - Xưởng 1
 Mã số mẫu : 607-2025-00008617

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	95	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	5829	-	U.S. EPA method 2
3	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	5560	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hạn thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-010929-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thoát khí thải HTXL bụi khu vực ép gạch – Xưởng 2
 Mã số mẫu : 607-2025-00008616

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Chỉ B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	62	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	6217	-	U.S. EPA method 2
3	VZ06N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	5908	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 10 năm 2025



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

AR-25-VZ-010931-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Khí thải tại ống thải HTXL bụi khu vực tráng men - Xưởng 2
Mã số mẫu : 607-2025-00008618

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	84	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	5961	-	U.S. EPA method 2
3	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	5720	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Do Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 15 tháng 10 năm 2025



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-26-VZ-000424-01 / EUVN004-00008625

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 31/12/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Khí thải tại ống khói tháp sấy phun số 2
Mã số mẫu : 607-2025-00013024

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	CCVM 19:2003/ETNMT, Cột B, Kp=0,8, Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	71	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ08W VZ CO	mg/Nm ³	33	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ08Y VZ SO _x	mg/Nm ³	2	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ08T VZ NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	49	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ043 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	87	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	33885	-	U.S. EPA method 2
8	VZ03N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	27985	-	U.S. EPA method 2

Nguyên nhân liệu đối: Trấu nén.
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần hoặc thêm chi tiết đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

AR-26-VZ-000424-01 / EUVN004-00008625- Trang 1 / 1

EUROFINS ETM

Lot T2-6, D1 Street, Saigon Hi-Tech Park, Tầng Nhơn Phú Ward, Ho Chi Minh City, Việt Nam
Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing/
Document number: BM.07.06

Phone: (028) 3733 2121
Version: 11

Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com
Effective date: 08/10/2025



AR-26-VZ-000427-01 / EUVN004-00006625

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 31/12/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Khí thải tại ống khói thải tháp sấy phun số 3
 Mã số mẫu : 607-2025-00013025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2008/STNMT, Cột B, K _g =0,8; K _u =0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	141	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ08W VZ CO	mg/Nm ³	26	720	SOP-KT-HT-LH-4
3	VZ08Y VZ SO ₂	mg/Nm ³	3	360	SOP-KT-HT-LH-4
4	VZ08T VZ NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	52	612	SOP-KT-HT-LH-4
5	VZ043 VZ HF	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,2)	14,4	U.S. EPA Method 26A
6	VZ03S VZ Nhiệt độ	°C	83	-	SOP-KT-HT-LH-8
7	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	31862	-	U.S. EPA method 2
8	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	26641	-	U.S. EPA method 2

Nguyên nhân liệu đất: tiêu nên.
 MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
 KPH: Không phát hiện.
 - : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu đồ họa). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng để thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu để thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

AR-26-VZ-000427-01 / EUVN004-00006625- Trang 1 / 1

EUROFINS ETM

Lot T2-6, D1 Street, Saigon Hi-Tech Park, Tầng Nhơn Phú Ward, Ho Chi Minh City, Việt Nam
 Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing
 Document number: BM.07.06

Phone: (028) 3733 2121
 Version: 11

Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com
 Effective date: 08/10/2025



AR-26-VZ-000428-01 / EUVN004-00006625

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VINCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 31/12/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 1 – xưởng 2
 Mã số mẫu : 607-2025-00013026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2018/STNMT, Cột B, Kp=0,5, Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	47	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8397	-	U.S. EPA method 2
3	VZ03N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	8119	-	U.S. EPA method 2

Nguyên/nhiên liệu đốt: trấu nân,
 KPH: Không phát hiện.
 -: Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

Đỗ Lâm Như Ý
 Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
 Phó Giám Đốc

Giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-26-VZ-000429-01 / EUVN004-00008625

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 31/12/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực máy mài cạnh khô, ống 2 – xưởng 2
 Mã số mẫu : 607-2025-00013027

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	OCVN 18:2008/ETNMT, Cột B, Kp=0.8; Kv=0.3	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	66	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8515	-	U.S. EPA method 2
3	VZ06N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	8209	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.
 -: Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

Đỗ Lâm Như Ý
 Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Nguyễn Thị Bích Thủy
 Phó Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm và việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-26-VZ-000430-01 / EUVN004-00006625

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 31/12/2025
Vị trí lấy mẫu / Kỹ hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực ép gạch - xưởng gạch trang trí
Mã số mẫu : 607-2025-00013028

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/STMMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	87	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	8001	-	U.S. EPA method 2
3	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	7612	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Chú thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, thuyết trình hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố nước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

AR-26-VZ-000430-01 / EUVN004-00006625- Trang 1 / 1

EUROFINS ETM

Lot T2-6, D1 Street, Saigon Hi-Tech Park, Tang Nhơn Phú Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Web: www.eurofins.vn/vn/environment-testing
Document number: BM.07.06

Phone: (028) 3733 2121
Version: 11

Email: Eurofins_ETM_ASM@eurofinsasia.com
Effective date: 08/10/2025



AR-26-VZ-000431-01 / EUVN004-00006625

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 31/12/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực ép gạch - xưởng 2
Mã số mẫu : 607-2025-00013029

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2010/STNMT, Cột B, Kp=0,8; Kv=0,8	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	57	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	6147	-	U.S. EPA method 2
3	VZ03N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	5899	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-26-VZ-000432-01 / EUVN004-00006625

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 31/12/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Ống thải HTXL bụi khu vực tráng men - xưởng 2
Mã số mẫu : 607-2025-00013030

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,3; K _u =0,5	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ040 VZ Bụi tổng	mg/Nm ³	125	144	U.S. EPA Method 5
2	VZ03Y VZ Lưu lượng nguồn thải	m ³ /h	5808	-	U.S. EPA method 2
3	VZ05N VZ Lưu lượng nguồn thải	Nm ³ /h	5566	-	U.S. EPA method 2

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/en/environment-testing.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-002630-01 / EUVN004-00002294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
 Ngày lấy mẫu : 29/03/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Bùn thải tại khu lưu chứa bùn thải
 Tình trạng mẫu : Mẫu bùn thải, đựng trong túi nhựa
 Mã số mẫu : 607-2025-00001705

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT - Nồng độ ngầm chất, Cic (mg/l)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ02S VZ pH	-	8,44	≤ 2,0: tính axit; ≥ 12,5: tính kiềm	U.S. EPA Method 9045D & U.S. EPA Method 9040C
2	VZ08H VZ Arsen (As)	mg/l	KPH (MDL=0,2)	2	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
3	VZ08I VZ Bari (Ba)	mg/l	2,53	100	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
4	VZ08M VZ Bạc (Ag)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	5	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
5	VZ08R VZ Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	0,5	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
6	VZ08Q VZ Chì (Pb)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	15	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
7	VZ08K VZ Niken (Ni)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	70	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
8	VZ036 S3 Selen (Se)	mg/l	KPH (MDL=0,01)	1	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 200,7
9	VZ038 VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,2	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7471B
10	VZ03A VZ Crom VI (Cr ^{VI})	mg/l	KPH (MDL=0,02)	5	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7196A
11	VZ08P VZ Kẽm (Zn)	mg/l	3,50	250	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
12	VZ03C VZ Muối florua	mg/l	KPH (MDL=1)	-	SMEWW 4500-F-B&D:2023 U.S. EPA Method 1311

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

-: Không có giá trị.



AR-25-VZ-002630-01 / EUVN004-00002294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ký tên

Ngày 11 tháng 04 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huyền Ngọc Phương Mai
Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng, và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

*S3: Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 678.





AR-25-VZ-002479-01 / EUVN004-00002294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Nơi lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
 Ngày lấy mẫu : 29/03/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải tại điểm đầu nối ra khu công nghiệp
 Lưu lượng: 2000 m³/ngày
 Tình trạng mẫu : Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
 Mã số mẫu : 607-2025-00001704

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	31,2	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	11	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,64	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ008 VZ BOD ₅	mg/l	KPH (MDL=1)	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	7	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	2	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	SMEWW 5520.B&F:2023
8	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
9	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	1,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
10	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,11	SMEWW 4500-P.B&D:2023
11	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	49	SMEWW 9221B:2023

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

-: Không có giá trị.

Ký tên



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 10 tháng 04 năm 2025



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-25-VZ-002479-01 / EUVN004-00002294

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng, và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.





AR-25-VZ-007208-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Bùn thải tại kho lưu chứa bùn thải
 Tình trạng mẫu : Mẫu rắn, đựng trong túi nhựa
 Mã số mẫu : 607-2025-00004728

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 60:2013/BTNMT - Nồng độ ngầm chiết, Cte (mg/l)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ02S VZ pH	-	7,77	≤ 2,0: tính axit; ≥ 12,5: tính kiềm	U.S. EPA Method 9045D & U.S. EPA Method 9040C
2	VZ0BH VZ Arsen (As)	mg/l	KPH (MDL=0,2)	2	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
3	VZ0BI VZ Bari (Ba)	mg/l	3,69	100	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
4	VZ0BM VZ Bạc (Ag)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	5	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
5	VZ0BR VZ Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	0,5	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
6	VZ0BQ VZ Chì (Pb)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	15	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
7	VZ0BK VZ Niken (Ni)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	70	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
8	VZ038 VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,2	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7471B
9	VZ03A VZ Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	KPH (MDL=0,02)	5	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7196A
10	VZ0BP VZ Kẽm (Zn)	mg/l	3,09	250	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
11	VZ0S1 S4 Selen (Se)	mg/l	KPH (MDL=0,002)	1	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7010
12	VZ03C VZ Muối florua	mg/l	KPH (MDL=1)	-	SMEWW 4500-F-.B&D:2023 U.S. EPA Method 1311

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.



AR-25-VZ-007208-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ký tên

Ngày 22 tháng 07 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huyền Ngọc Phương Mai
Giám đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.
"S4": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 304.





AR-25-VZ-007006-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải tại điểm đầu nối ra khu công nghiệp
Tình trạng mẫu : Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
Mã số mẫu : 607-2025-00004727

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	32,7	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	4	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	6,91	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ008 VZ BOD ₅	mg/l	KPH (MDL=1)	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	7	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	10	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	SMEWW 5520.B&F:2023
8	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
9	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	2,8	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
10	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,04	SMEWW 4500-P.B&D:2023
11	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	4,9x10 ³	SMEWW 9221B:2023
12	VZ005 VZ Lưu lượng	m ³ /h	5,30	SOP-HTN07

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

--: Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc



AR-25-VZ-007006-01 / EUVN004-00003584

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.





AR-25-VZ-010921-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải tại hố ga đầu nối với khu công nghiệp.
 Tình trạng mẫu : Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
 Mã số mẫu : 607-2025-00008607

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	30,3	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	KPH (MDL=2)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	6,85	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	KPH (MDL=1)	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	7	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	3	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	SMEWW 5520-B&F:2023
8	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023
9	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	2,8	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
10	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,05	SMEWW 4500-P.B&D:2023
11	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	490	SMEWW 9221B:2023
12	VZ005 VZ Lưu lượng	m ³ /h	8,24	SOP-HTN07

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 17 tháng 10 năm 2025



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-25-VZ-010921-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.





AR-25-VZ-011026-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 04/10/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Bùn thải tại kho lưu chứa bùn thải
 Tình trạng mẫu : Mẫu rắn, đựng trong túi nhựa
 Mã số mẫu : 607-2025-00008608

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ02S VZ pH	-	8,76	U.S. EPA Method 9045D & U.S. EPA Method 9040C
2	VZ08H VZ Arsen (As)	mg/l	KPH (MDL=0,2)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
3	VZ08I VZ Bari (Ba)	mg/l	3,74	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
4	VZ08M VZ Bạc (Ag)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
5	VZ08R VZ Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
6	VZ08Q VZ Chì (Pb)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
7	VZ08K VZ Niken (Ni)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
8	VZ03B VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,003)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7471B
9	VZ03A VZ Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	KPH (MDL=0,02)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7196A
10	VZ08P VZ Kẽm (Zn)	mg/l	6,57	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
11	VZ061 S4 Selen (Se)	mg/l	KPH (MDL=0,0015)	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7010
12	VZ03C VZ Muối florua	mg/l	KPH (MDL=1)	SMEWW 4500-F- B&D:2023 U.S. EPA Method 1311

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

AR-25-VZ-011026-01 / EUVN004-00004940

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ký tên

Ngày 20 tháng 10 năm 2025



Do Lâm Nhu Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.
S4: Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 304.





AR-26-VZ-000645-01 / EUVN004-00006825

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 31/12/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Bùn thải tại khu lưu chứa bùn thải
 Tình trạng mẫu : Mẫu rắn, đựng trong túi nhựa
 Mã số mẫu : 607-2025-00013023

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT - Nồng độ ngầm chất, Cm (mg/l)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ02S VZ pH	-	8,96	≤ 2,0: tính axit; ≥ 12,5: tính kiềm	U.S. EPA Method 9045D & U.S. EPA Method 9040C
2	VZ0BH VZ Arsen (As)	mg/l	KPH (MDL=0,2)	2	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
3	VZ0BI VZ Bari (Ba)	mg/l	6,15	100	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
4	VZ0BM VZ Bạc (Ag)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	5	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
5	VZ0BR VZ Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	0,5	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
6	VZ0BQ VZ Chì (Pb)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	15	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
7	VZ0BK VZ Niken (Ni)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	70	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
8	VZ038 VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,2	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7471B
9	VZ03A VZ Crom VI (Cr ^{VI})	mg/l	KPH (MDL=0,02)	5	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7196A
10	VZ0BP VZ Kẽm (Zn)	mg/l	13,0	250	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
11	VZ0S1 S4 Selen (Se)	mg/l	KPH (MDL=0,0015)	1	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7010
12	VZ03C VZ Muối florua	mg/l	KPH (MDL=1)	-	SMEWW 4500-F-B&D:2023 U.S. EPA Method 1311

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.



AR-26-VZ-000645-01 / EUVN004-00006825

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ký tên

Ngày 13 tháng 01 năm 2026

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được tích dấu một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải tại www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

S4: Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 304.



AR-26-VZ-000454-01 / EUVN004-00008625

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
 Địa chỉ : Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 31/12/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải tại điểm đầu nối ra khu công nghiệp
 Tình trạng mẫu : Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
 Mã số mẫu : 607-2025-00013022

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	30,0	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	27	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,56	TCVN 8492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ008 VZ BOD ₅	mg/l	KPH (MDL=1)	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	7	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	8	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ005 VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	SMEWW 5520-B&F:2023
8	VZ000 VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	0,6	SMEWW 4500-NH ₃ -B&C:2023
9	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	2,8	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
10	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	1,63	SMEWW 4500-P-B&O:2023
11	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	SMEWW 9221B:2023
12	VZ005 VZ Lưu lượng	m ³ /h	80	SOP-HTN07

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc



AR-26-VZ-000454-01 / EUVN004-00006625

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 009./2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT.

ĐT: 02543.948.354

Địa chỉ cơ sở đại lý: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT.

ĐT: 02543.948.354

2. Chủ xử lý CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở đại lý:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Mã số QLCTNH: 75.001513.T

Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai

ĐT: 0251 3569922

Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai

ĐT: 0251 3569922

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hao bì cứng thải bằng nhựa	x			180103	790	g

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/ tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:..... 72C 04112

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:..... Lê Đức An

Ký:..... Ngày: 28/03/.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....

Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Nhơn Trạch, ngày 28 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phó giám đốc kinh doanh

Nguyễn Văn Hoàn

* Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số/GT: /2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ xử lý CTNH: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM
Địa chỉ văn phòng: Khu CTĐT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT.
Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu CTĐT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT.

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
ĐT: 02543.948.354
ĐT: 02543.948.354

2. Chủ sở hữu CTNH:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở đại lý:

Mã số QLCTNH:
ĐT:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai

Mã số QLCTNH: 75.001513.T
ĐT: 0251 3569922
ĐT: 0251 3569922

4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			180103	660	SL

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)
Số hiệu phương tiện:

Nước nhập khẩu:.....
Ngày xuất cảnh:.....

Cửa khẩu nhập:.....
Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72G-43547

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Hoàng Thị Diễm
Ký: [Chữ ký] Ngày: 11/05/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....
Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Nhơn Trạch, ngày 11 tháng 05 năm 2024
CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
[Chữ ký]
Nguyễn Thị Bích Hạnh
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý QLCTNH (cước đúng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 16 tháng 05 năm 2024
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM
[Chữ ký]
Nguyễn Văn Huân
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

#Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☐

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

ĐƠN VỊ
CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT.

Địa chỉ cơ sở sản xuất: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT.

HOÀNG GIA
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Địa chỉ văn phòng: ...

Địa chỉ cơ sở sản xuất: ...

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2024/3-4-5-6.061.VX

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
ĐT: 02543.948.354
ĐT: 02543.948.354

Mã số QLCTNH: ...
ĐT: ...
ĐT: ...

Mã số QLCTNH: 75.001513.T
ĐT: 0251.3569922
ĐT: 0251.3569922

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**
Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai

4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng bằng nhựa	x			180103	530	X
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	x			180201	200	FA/HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)
Số hiệu phương tiện: ...
Nước nhập khẩu: ... Cửa khẩu nhập: ...
Ngày xuất cảng: ... Cửa khẩu xuất: ...

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: ...

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: V.T. B. Thủy Ký: [Chữ ký] Ngày: 11/6/24

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ... Ký: ... Ngày: ...

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Nhơn Trạch, ngày 11 tháng 06 năm 2024

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

[Chữ ký]

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2024 ✓

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

[Chữ ký]

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 10 - 20 - 30 - 40

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 2024/3-4-5-6.061.VX

1. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM
Địa chỉ văn phòng: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT.
Địa chỉ cơ sở đại lý: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT.

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
ĐT: 02543.948.354
ĐT: 02543.948.354

2. Chủ xử lý CTNH 2:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở đại lý:

Mã số QLCTNH:
ĐT:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai

Mã số QLCTNH: 75.001513.T
ĐT: 0251 3569922
ĐT: 0251 3569922

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng bằng nhựa	x			180103	620	SR
2	Cặn dầu nhớt	x			170203	178	WCO 1A

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loại kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiếu độc); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)
Số hiệu phương tiện:

Nước nhập khẩu:.....
Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu nhập:.....
Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 2024.03520

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH Hoàng Thị Diễm Ký: 20 Ngày: 06/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Nhơn Trạch, ngày 06 tháng 07 năm 2024
CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Nguyễn Thị Bình Hạnh
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2024 ✓
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM
Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Hoàn
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số 29/2024/3-4-5-6.061.VX

CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX

Địa chỉ văn phòng: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT.

ĐT: 02543.948.354

Địa chỉ cơ sở XLCTTT: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT.

ĐT: 02543.948.354

Mã số QLCTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở đại lý:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Mã số QLCTNH: 75.001513.T

Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai

ĐT: 0251.3569922

Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai

ĐT: 0251.3569922

4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng bằng nhựa	x			180103	590	g

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/lọc/tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xủ lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảnh:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 72C.13547

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Hoàng Thị Diên Ký: 28 Ngày: 22/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ xử lý QLCTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Nhơn Trạch, ngày 22 tháng 08 năm 2024
CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Giám đốc



Trưởng phòng kinh doanh

Nguyễn Thị Bích Hạnh
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lỗ CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: <u>A5</u> ./2025/3-4-5-6.061.VX					
1. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX Địa chỉ văn phòng: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT. ĐT: 02543.948.354 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT. ĐT: 02543.948.354							
2. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: ĐT: Địa chỉ cơ sở/dại lý: ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA Mã số QLCTNH: 75.001513.T Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai ĐT: 0251 3569922 Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai ĐT: 0251 3569922							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng bằng nhựa	x			180I03	680	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:.... 72H02993							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH: <u>Hoàng Thị Diễm</u> Ký: <u>[Signature]</u> Ngày: <u>04-01-2025</u>							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Nhơn Trạch, ngày 04 tháng 01 năm 2025 CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA <u>[Signature]</u> P. Minh Dũng (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				8. Chủ xử lý QLCTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày tháng năm 2025 Giám đốc (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							
Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH THÀNH PHỐ

Đồng Nai

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:/2025-4-S-6.061.VX

1. Chủ xử lý CTNH 1: **CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM** Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.061.VX
Địa chỉ văn phòng: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT. ĐT: 02543.948.354
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Khu XLCTTT Tóc Tiên, X. Tóc Tiên, Tx. Phú Mỹ, T. BRVT. ĐT: 02543.948.354

2. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở/dại lý: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA** Mã số QLCTNH: 75.001513.T
Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai ĐT: 0251 3569922
Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2- Nhơn Phú- Nhơn Trạch- Đồng Nai ĐT: 0251 3569922

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng bằng nhựa	x			180103	600	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			160106	15	
3	Giẻ lau nhiễm TPNH	x			180201	15	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: **72C-13701**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH: Hoàng Thị Diễm Ký: Ngày: **18-04-2025**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Nhơn Trạch, ngày 18 tháng 04 năm 2025
CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý QLCTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày tháng năm 2025
Giám đốc

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lỗ CTNH trong chứng tử không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: F.3.23/2025/1-2-3-4-5-6.137.VX

1/ Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN

Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.137.VX

Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT 0251 261 5566

Địa chỉ cơ sở đại lý: Ấp 7, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ĐT 0251 261 5566

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:

Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 75001513.T.....

Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: 0251 3569922.....

Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: 0251 3569922.....

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	x			08 02 04	700	TD
2	Giẻ lau nhiễm TPNH	x			18 02 01	40	TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 ..Số hiệu phương tiện: 60H-02151

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Đã ký Ngày: 03/06/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 03 tháng 06 năm 2025
CÔNG TY CP SX &ĐT HOÀNG GIA

Lê Minh Dũng

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 03 tháng 06 năm 2025



TÓNG QUÝ KHIÊM

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: H1.25/2025/1-2-3-4-5-6.137.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.137.VX Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT 0251 261 5566 Địa chỉ cơ sở đại lý: Ấp 7, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT 0251 261 5566							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng: DT: Địa chỉ cơ sở: DT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT: 02513 569 918 Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT: 02513 569 918							
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	950	PT-TC
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 .Số hiệu phương tiện: 60H-23772							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Trần Đức Bàn Ký: <i>Bàn</i> Ngày: 01/08/2025							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/: Ký: Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2025 <i>f</i> <i>[Signature]</i> Lê Minh Tùng (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2025 <i>lee</i> GIÁM ĐỐC <i>[Signature]</i> TÔNG QUÝ KHIÊM (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú:							

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: K11.19/2025/323/GPMT-BNNMT					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 323/GPMT-BNNMT Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT 0251 261 5566 Địa chỉ cơ sở đại lý: Ấp 7, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT 0251 261 5566							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng: DT: Địa chỉ cơ sở: DT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT: 02513 569 918 Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT: 02513 569 918							
4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	990	PT-TC
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện: 60H-23792							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Lê Văn Cúa Ký: <i>Lv</i> Ngày: 11/09/2025							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Đồng Nai, ngày 11 tháng 09 năm 2025 <i>f</i> <i>Lê Minh Lãng</i> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Đồng Nai, ngày 15 tháng 09 năm 2025 <i>ju</i> GIÁM ĐỐC  <i>Tông Quý Khiêm</i> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú:							

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: K12.1/2025/323/GPMT-BNNMT			
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 323/GPMT-BNNMT Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT 0251 261 5566 Địa chỉ cơ sở đại lý: Ấp 7, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT 0251 261 5566					
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:.....DT: Địa chỉ cơ sở:.....DT:					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT: 02513 569 918 Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT: 02513 569 918					
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)					
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại Rắn Lỏng Bùn	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X	18 01 03	620	PT-TC
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).					
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện: 60H-23792					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Lê Văn Cửa Ký:.....Ngày: 12/09/2025					
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/:.....Ký:.....Ngày:.....					
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Đồng Nai, ngày 12 tháng 09 năm 2025  Lê Minh Lăng (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Đồng Nai, ngày 18 tháng 09 năm 2025 GIÁM ĐỐC  TỔNG QUÝ KHIÊM (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)		
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú:.....					

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: M25.7/2025/323/GPMT-BNNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂN THIÊN NHIÊN**
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 323/GPMT-BNNMT
Địa chỉ văn phòng: Ấp 7, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT: 0251 261 5566
Địa chỉ cơ sở: Ấp 7, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT: 0251 261 5566

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: DT:
Địa chỉ cơ sở: DT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT: 02513 569 918
Địa chỉ cơ sở: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam DT: 02513 569 918

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	710	PT-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cấm khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 .Số hiệu phương tiện: 60H-18559

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Lưu Văn Lộc Ký: *Lưu Văn Lộc* Ngày: 25/10/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2/: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2025
(Chữ ký)
Lê Minh Lăng
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025
GIÁM ĐỐC

TÔNG QUÝ KHIÊM
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☒ - 4 ☐

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

MST: 3600977120

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (02513) 560574

Fax: (02513) 560031

Tài Khoản: 113000013049

Tại Ngân Hàng VietinBank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 0401008666666

Tại Ngân Hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 5908201008596

Tại Ngân Hàng AgriBank Nhơn Trạch

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K26TY

Ngày 26 tháng 1 năm 2026

Số: 29

(BẢN THẺ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ)

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Đầu Tư Hoàng Gia

Địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3501459505

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách:

Danh bộ: C0201030

Mã khách hàng: 006900

Kỳ thanh toán: 1

Năm: 2026

CCCD:

Số hộ chiếu:

Ngày ghi chỉ số: 25/12/2025 => 10/01/2026

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	KL nước tiêu thụ (m3)
393543	397284	3741
Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
3.741	11.500	43.021.500
Tiền nước để tính thuế:		43.021.500
Thuế GTGT: 5%		2.151.075
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt: 0%		0
Tổng số tiền thanh toán:		45.172.575
Bằng chữ:	Bốn mươi lăm triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng./.	
Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH		
Ngày ký: 26-01-2026		



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

MST: 3600977120

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (02513) 560574

Fax: (02513) 560031

Tài Khoản: 113000013049

Tại Ngân Hàng VietinBank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 0401008666666

Tại Ngân Hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 5908201008596

Tại Ngân Hàng AgriBank Nhơn Trạch

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K26TY

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

Số: 15531

(BẢN THẺ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ)

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Đầu Tư Hoàng Gia

Địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3501459505

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách:

Danh bộ: C0201030

Mã khách hàng: 006900

Kỳ thanh toán: 1

Năm: 2026

CCCD:

Số hộ chiếu:

Ngày ghi chỉ số: 10/01/2026 => 25/01/2026

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	KL nước tiêu thụ (m3)
397284	401914	4630
Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
4.630	11.500	53.245.000
Tiền nước để tính thuế:		53.245.000
Thuế GTGT: 5%		2.662.250
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt: 0%		0
Tổng số tiền thanh toán:		55.907.250
Bằng chữ:	Năm mươi lăm triệu chín trăm lẻ bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng./.	
Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH		
Ngày ký: 30-01-2026		



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

MST: 3600977120

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (02513) 560574

Fax: (02513) 560031

Tài Khoản: 113000013049

Tại Ngân Hàng VietinBank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 0401008666666

Tại Ngân Hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 5908201008596

Tại Ngân Hàng AgriBank Nhơn Trạch

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K26TY

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Số: 30575

(BẢN THẺ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ)

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Đầu Tư Hoàng Gia

Địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3501459505

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách:

Danh bộ: C0201030

Mã khách hàng: 006900

Kỳ thanh toán: 2

Năm: 2026

CCCD:

Số hộ chiếu:

Ngày ghi chỉ số: 10/02/2026 => 25/02/2026

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	KL nước tiêu thụ (m3)
406751	407443	692
Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
692	11.500	7.958.000
Tiền nước để tính thuế:		7.958.000
Thuế GTGT: 5%		397.900
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt: 0%		0
Tổng số tiền thanh toán:		8.355.900
Bằng chữ:	Tám triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm đồng./.	
Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH		
Ngày ký: 27-02-2026		



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

MST: 3600977120

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (02513) 560574

Fax: (02513) 560031

Tài Khoản: 113000013049

Tại Ngân Hàng VietinBank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 0401008666666

Tại Ngân Hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 5908201008596

Tại Ngân Hàng AgriBank Nhơn Trạch

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K26TYT

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Số: 30544

(BẢN THẺ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ)

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Đầu Tư Hoàng Gia

Địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3501459505

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách:

Danh bộ: C0201030

Mã khách hàng: 006900

Kỳ thanh toán: 2

Năm: 2026

CCCD:

Số hộ chiếu:

Ngày ghi chỉ số: 25/01/2026 => 10/02/2026

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	KL nước tiêu thụ (m3)
401914	406751	4837
Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
4.837	11.500	55.625.500
Tiền nước để tính thuế:		55.625.500
Thuế GTGT: 5%		2.781.275
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt: 0%		0
Tổng số tiền thanh toán:		58.406.775
Bằng chữ:	Năm mươi tám triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng./.	
Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH		
Ngày ký: 27-02-2026		



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

MST: 3600977120

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (02513) 560574

Fax: (02513) 560031

Tài Khoản: 113000013049

Tại Ngân Hàng VietinBank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 0401008666666

Tại Ngân Hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 5908201008596

Tại Ngân Hàng AgriBank Nhơn Trạch

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K26TY

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 31119

(BẢN THẺ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ)

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Đầu Tư Hoàng Gia

Địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3501459505

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách:

Danh bộ: C0201030

Mã khách hàng: 006900

Kỳ thanh toán: 3

Năm: 2026

CCCD:

Số hộ chiếu:

Ngày ghi chỉ số: 25/02/2026 => 10/03/2026

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	KL nước tiêu thụ (m3)
407443	410582	3139
Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
3.139	11.500	36.098.500
Tiền nước để tính thuế:		36.098.500
Thuế GTGT: 5%		1.804.925
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt: 0%		0
Tổng số tiền thanh toán:		37.903.425
Bằng chữ:	Ba mươi bảy triệu chín trăm lẻ ba nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng./.	
Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH		
Ngày ký: 18-03-2026		



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

MST: 3600977120

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (02513) 560574

Fax: (02513) 560031

Tài Khoản: 113000013049

Tại Ngân Hàng VietinBank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 0401008666666

Tại Ngân Hàng Vietcombank Nhơn Trạch

Tài Khoản: 5908201008596

Tại Ngân Hàng AgriBank Nhơn Trạch

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K26TY

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 46637

(BẢN THẺ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ)

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Đầu Tư Hoàng Gia

Địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3501459505

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách:

Danh bộ: C0201030

Mã khách hàng: 006900

Kỳ thanh toán: 3

Năm: 2026

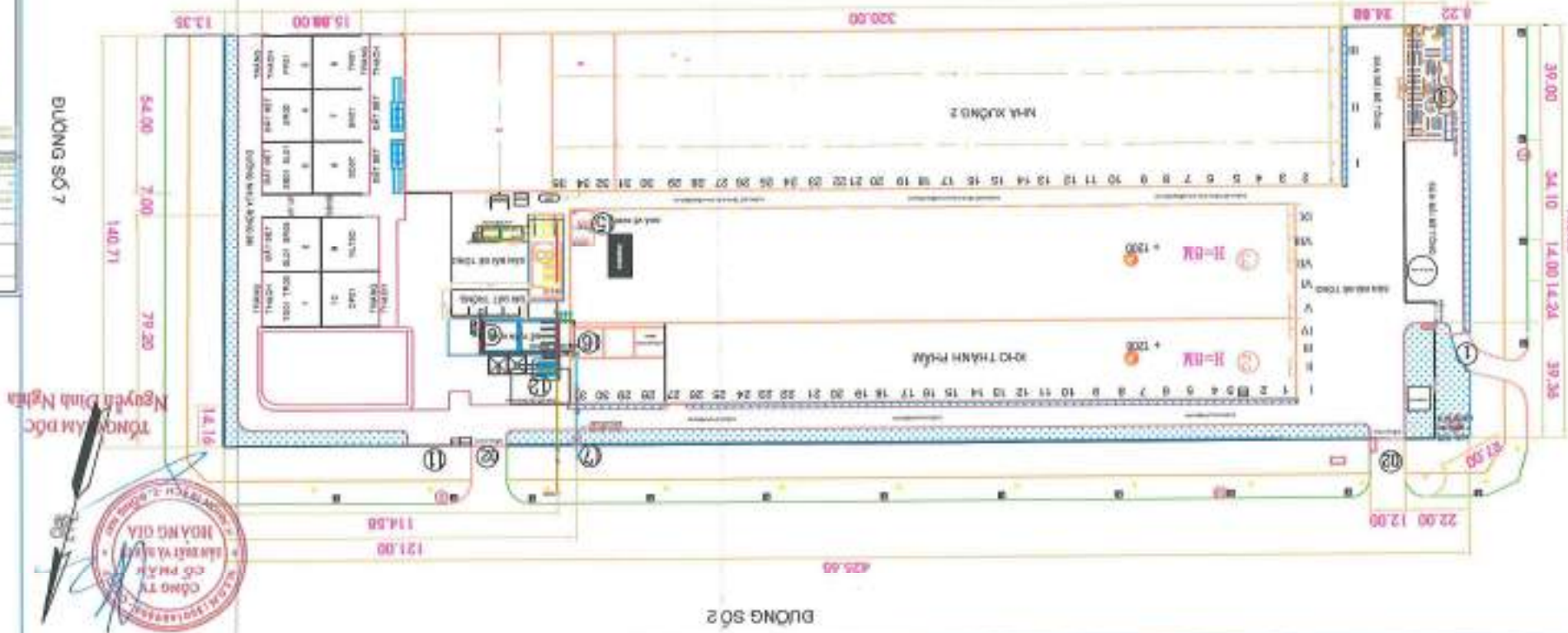
CCCD:

Số hộ chiếu:

Ngày ghi chỉ số: 10/03/2026 => 25/03/2026

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	KL nước tiêu thụ (m3)
410582	416112	5530
Mức sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
5.530	11.500	63.595.000
Tiền nước để tính thuế:		63.595.000
Thuế GTGT: 5%		3.179.750
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt: 0%		0
Tổng số tiền thanh toán:		66.774.750
Bằng chữ:	Sáu mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn bảy trăm năm mươi đồng./.	
Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH		
Ngày ký: 30-03-2026		

MẶT BẰNG TỔNG THỂ SAU KHI CHỈNH SỬA

[illegible]

HOÀNG GIA
CÔNG TY CỔ PHẦN B.ĐT

DUONG SÓ 7

NGUYEN DINH NGHIA

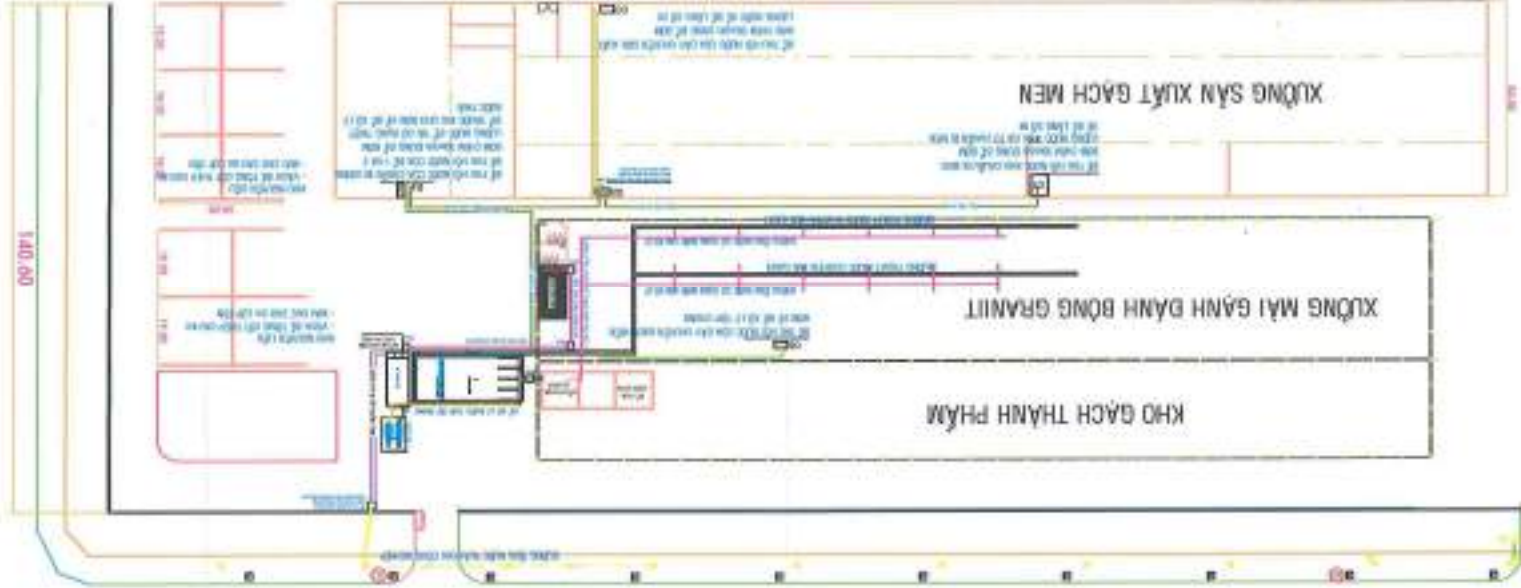


ĐƯỜNG SỐ 8



MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THU GOM VÀ THOÁT NƯỚC THẢI

ĐƯỜNG SỐ 2

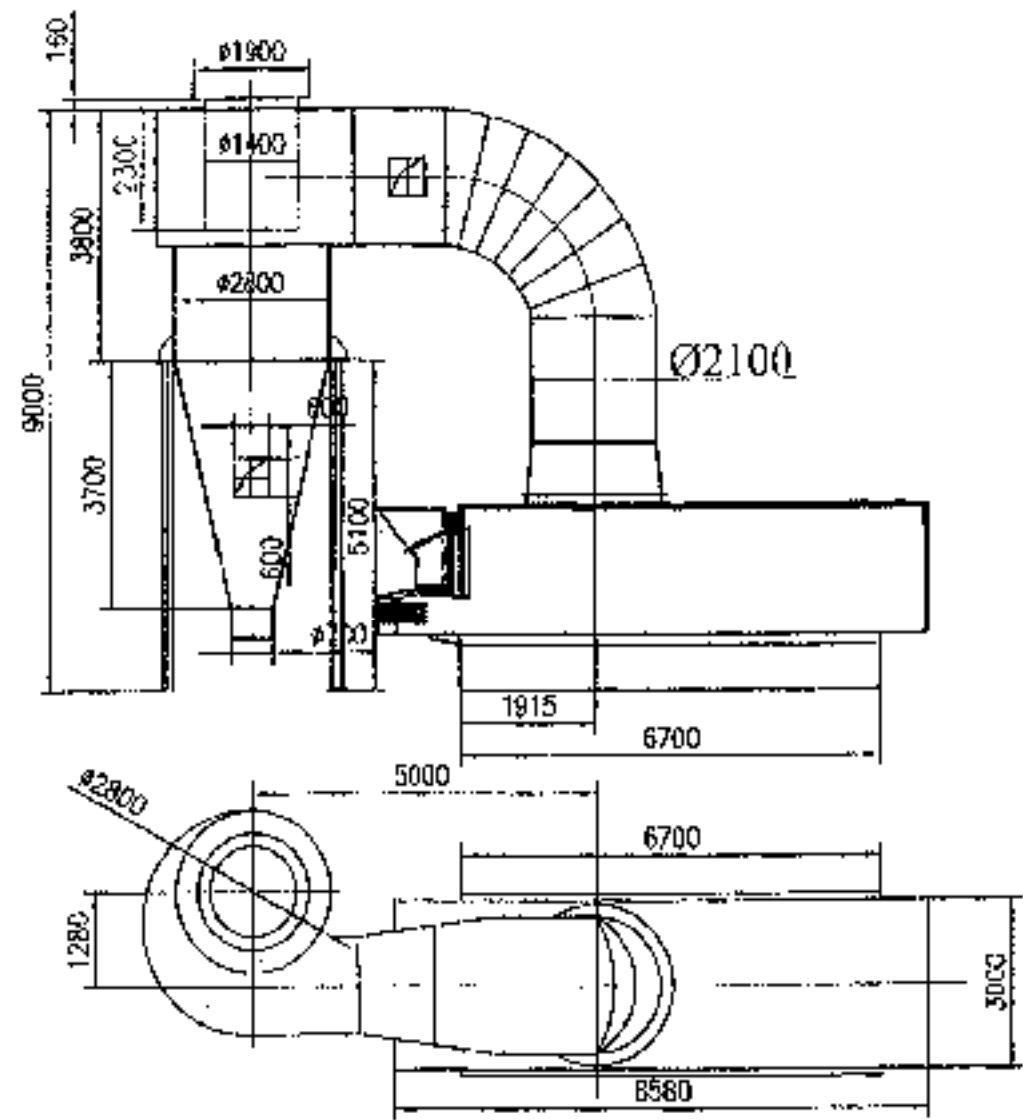
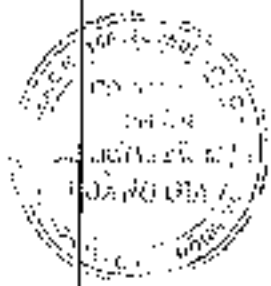


ĐƯỜNG SỐ 7

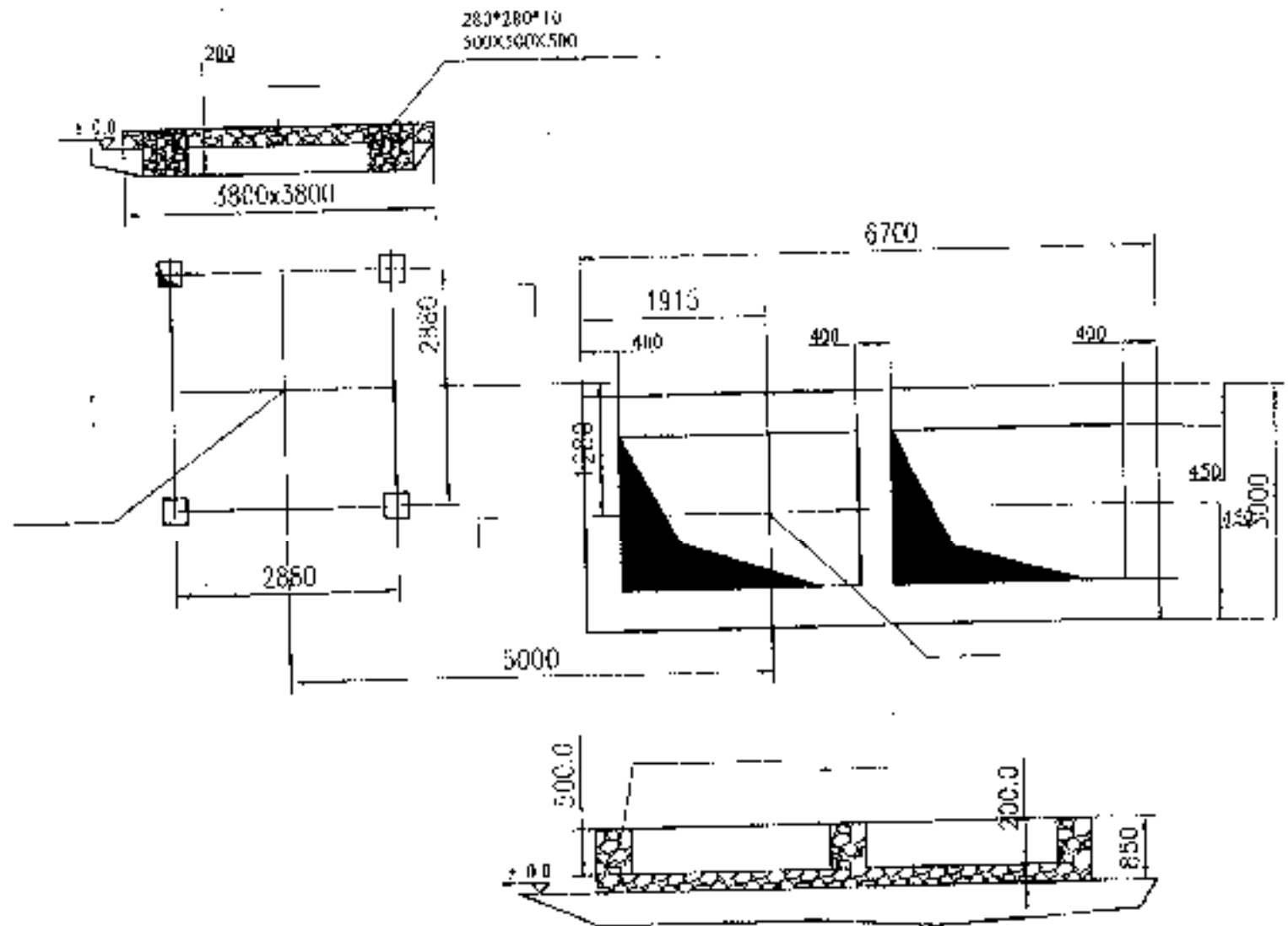
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Nghĩa



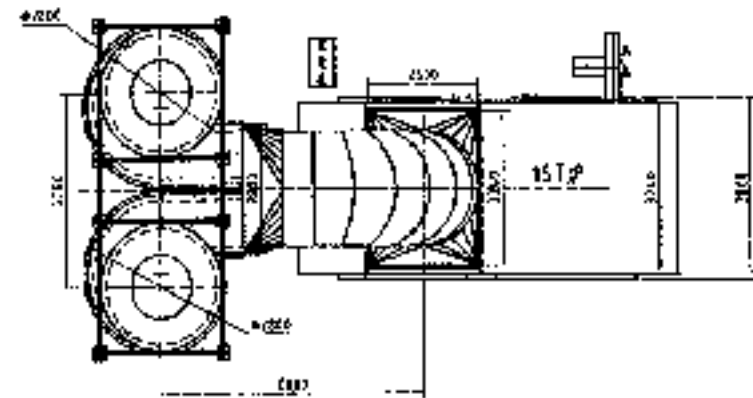
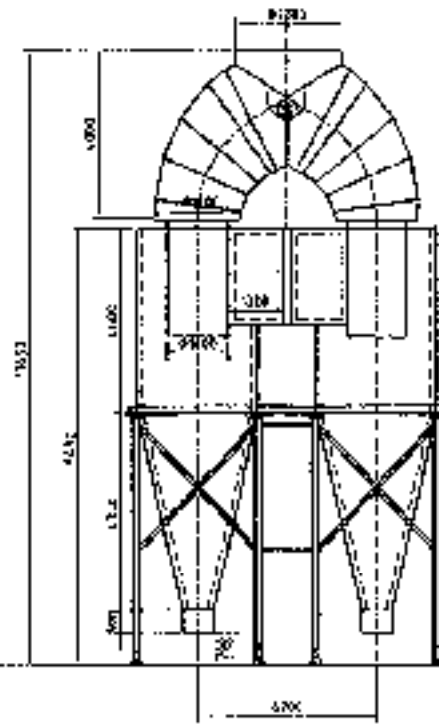
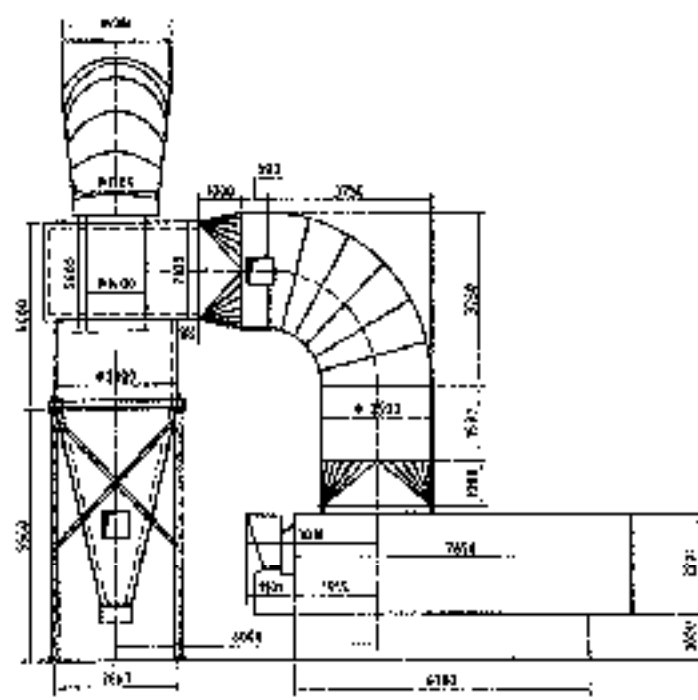
Handwritten signatures and initials in blue ink, including 'Thước', 'M', and 'Me'.



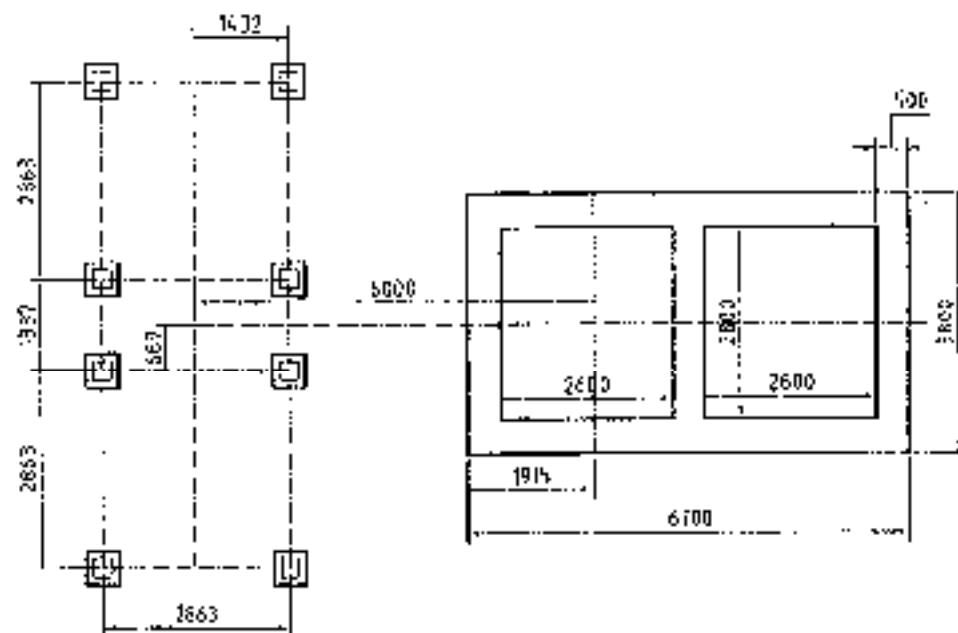
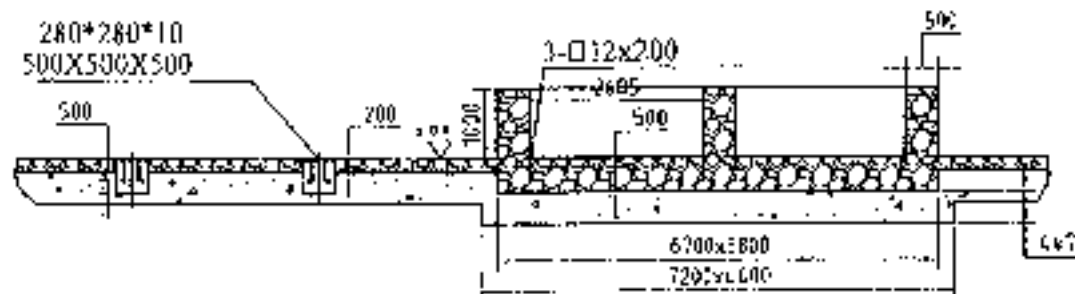
Tên chi tiết		Đơn vị thiết kế		Thị trấn		
	CHỨC VỤ THIẾT KẾ		SỐ QUẢN LÝ THIẾT KẾ			
	Người thiết kế		Thị trấn			
Ngày thiết kế		Ngày kiểm tra		Ngày duyệt		
10/10/2023		10/10/2023		10/10/2023		



Tên công trình		Số 10/102		
Đơn vị thiết kế	Đơn vị thi công			
Ngày thiết kế	Ngày thi công	Ngày 10/10/2010	Ngày 10/10/2010	Ngày 10/10/2010



Chức vụ	Họ và tên	Ngày tháng năm
Thiết kế	Nguyễn Văn A	15/10/2023
Thi công	Nguyễn Văn B	15/10/2023
Trình duyệt	Nguyễn Văn C	15/10/2023



Đơn vị thi công		Đơn vị giám sát		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT HOÀNG GIA	PHẠO QUÂN	CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN	TRẦN VĂN HÀNG	Tên và chữ họ
				Tên và chữ họ



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
KIM LONG

179 LÝ THƯỜNG KIỆT - P5 - Q. TÂN BÌNH - TP. HCM

Tel: (84 - 8) 54103688

Fax: (84 - 8) 54103487

Email: info@kimlong.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY SẢN XUẤT GẠCH MEN CERAMIC & GRANITE

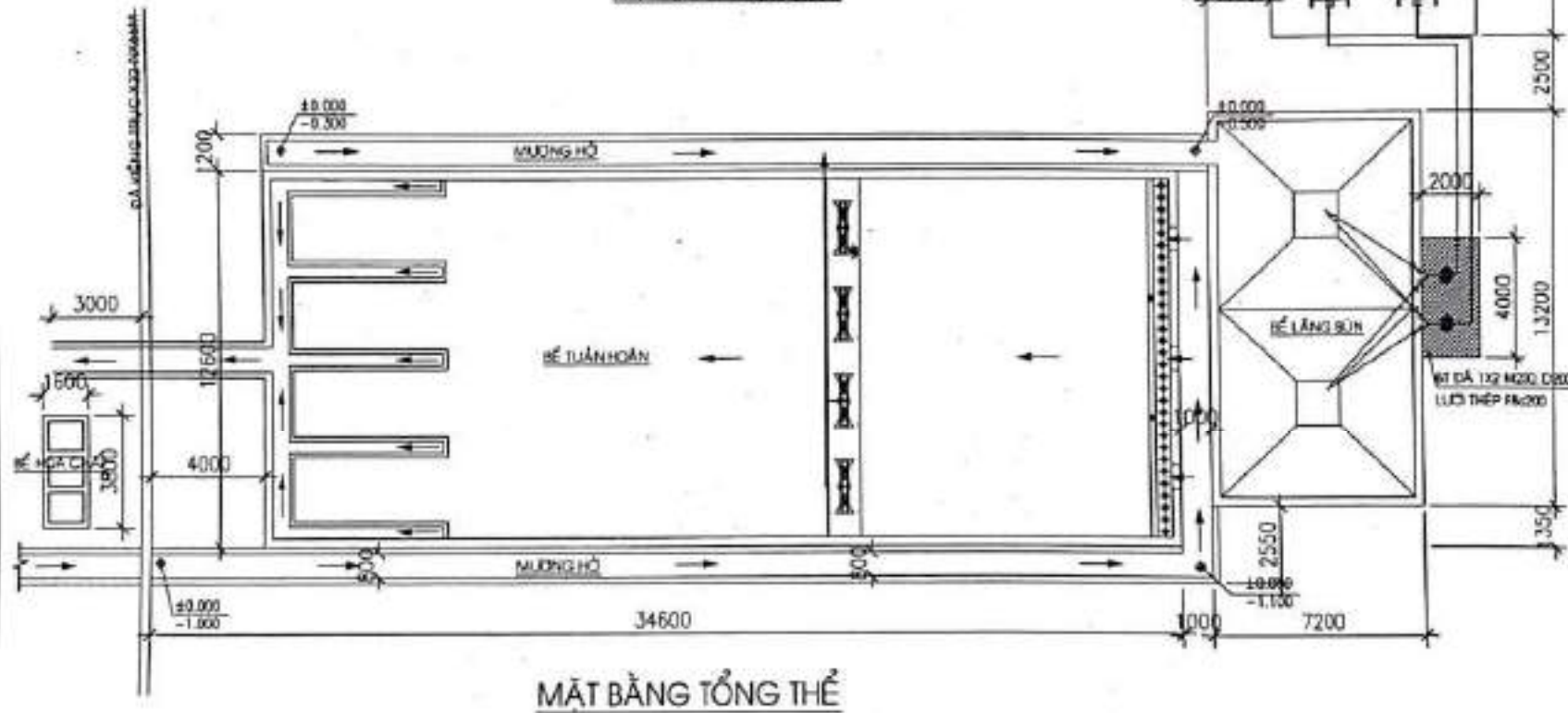
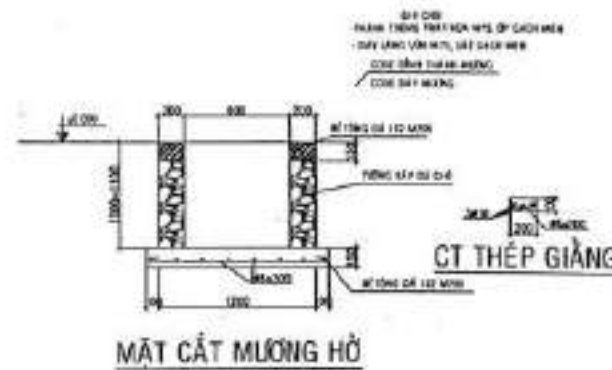
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 2000 M³/NGÀY

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: KCN NHƠN TRẠCH 2 - NHƠN PHÚ - H. NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

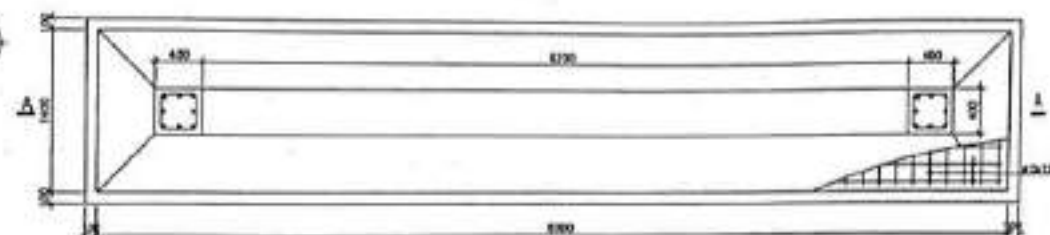
CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

NHÀ THẦU THI CÔNG: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG KIM LONG

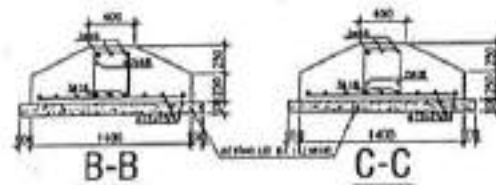
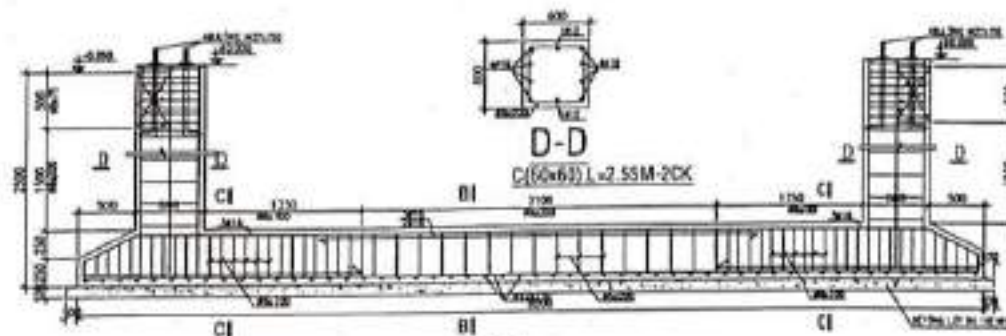
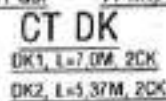
NĂM 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - ĐẦU TƯ HOÀNG GIA	
CHỨC VỤ ĐINH VIỆT ANH	
HỌ TÊN THỦ ĐÓNG TÀI	
NGƯỜI CHỮ KÝ NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	
CHỨC VỤ TRẦN VĂN HẢI	
NHÀ MÁY SẢN XUẤT GẠCH MEN CERAMIC & GRANITE	
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
NGƯỜI CHỮ KÝ NGUYỄN QUỐC TOÀN	
CHỨC VỤ NGUYỄN THIỆU QUANG	
CHỨC VỤ TRẦN VĂN HẢI	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
AG BUILDING BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày vẽ: 1.10 Ngày duyệt: 1.10	



MẶT BẰNG MÓNG

[illegible]

